

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5 (294)

(IX - X)

1997

VIỆN SỬ HỌC
HỘI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N^o 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC (THU-ĐÔNG 1947.- 1997)

Mấy vấn đề từ **CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC** (Thu - Đông 1947)

CAO VĂN LƯỢNG *

12.1947 —12.1997

Năm mươi năm đã qua, kể từ khi quân và dân ta kết thúc thắng lợi chiến dịch Việt Bắc (Thu -Đông 1947). Chiến thắng Việt Bắc Thu -Đông 1947 là một sự kiện lịch sử lớn, đánh dấu một cái mốc quan trọng trong tiến trình phát triển của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Trải qua 75 ngày đêm chiến đấu anh dũng (7-10 đến 21-12-1947), quân và dân ta đã lập được chiến công hiển hách, đánh bại cuộc tiến công quy mô chiến lược, mạo hiểm và đầy tham vọng của bộ chỉ huy quân viễn chinh Pháp, biến Việt Bắc thành mỏ chôn quân viễn chinh Pháp (1). Trong chiến dịch Việt Bắc, đã có 3300 tên địch bị chết, 3900 tên bị thương, 270 tên ra hàng, 18 máy bay bị hạ, 38 ca nô, 16 tàu chiến bị bắn chìm...(2). Bị hao binh tổn tướng và bị thiệt hại nhiều như vậy, ấy thế mà bộ chỉ huy Pháp lại đã không thực hiện được những mục tiêu của cuộc tiến công. Tuy vẫn kiểm soát được đoạn biên giới Lạng Sơn - Cao Bằng - Bắc Cạn và còn đóng một số nơi, phá hoại một số kho tàng, làng bản nhưng thực dân Pháp không tiêu diệt được cơ quan đầu não kháng chiến và quân chủ lực của ta. Cơ quan

đầu não kháng chiến của ta được bảo vệ an toàn. Chủ lực quân của ta không những không bị tiêu diệt, mà còn trưởng thành nhanh chóng. Nói một cách tổng quát, thất bại của thực dân Pháp trong cuộc tiến công lên Việt Bắc là một thất bại to lớn, trên nhiều mặt, thất bại về mặt chiến lược. Âm mưu chiến lược của thực dân Pháp định dùng một cuộc tiến công đại quy mô, nhanh chóng kết thúc chiến tranh, đặt lại chế độ thực dân lên toàn bộ nước ta, đã bị đập tan.

Đối với nhân dân ta, thì Chiến thắng Việt Bắc là một thắng lợi hết sức to lớn, thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong năm đầu cuộc kháng chiến toàn quốc. Chiến thắng Việt Bắc là đòn quyết định làm thất bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp sang giai đoạn mới (3).

Chiến thắng Việt Bắc là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập tới một số vấn đề vừa có tính chất như những nhân tố thắng lợi, vừa như những bài học kinh nghiệm.

* PGS. Viện Sử học.

I. TẠO THỂ, TẠO LỰC CHO CUỘC CHIẾN ĐẤU MỚI

Như chúng ta đã biết, cùng với việc lãnh đạo, chỉ đạo quân, dân ta chiến đấu liên tục, quyết liệt nhằm ghìm chân địch dài ngày tại các thành phố, thị xã, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai chủ trương chuyển cả nước vào chiến tranh, xây dựng thực lực, xây dựng căn cứ địa, xây dựng hậu phương, chuẩn bị sẵn sàng đánh bại mọi cuộc tiến công phiêu lưu của địch. Để có thể đánh bại mọi cuộc tiến công của địch, một yêu cầu quan trọng đối với ta là phải nhanh chóng ổn định tình hình mọi mặt ở hậu phương. Muốn vậy, phải ra sức xây dựng, củng cố hậu phương về mọi mặt. Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương từ 3-6 tháng 4-1947 đã chỉ rõ : phải củng cố và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, mở rộng hơn nữa Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam, tăng cường và đẩy mạnh công tác vận động các tầng lớp tham gia kháng chiến, chống âm mưu chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo ; tổ chức các căn cứ địa ở rừng núi và đồng bằng; thống nhất uỷ ban hành chính thành uỷ ban kháng chiến; phá hoại kinh tế địch đi đôi với xây dựng nền kinh tế kháng chiến với ba thành phần : kinh tế cá thể, kinh tế hợp tác xã, kinh tế Nhà nước ; xây dựng nền văn hoá mới ; tranh thủ sự đồng tình rộng rãi của nhân dân Pháp, nhân dân Á Phi và các nước yêu chuộng hoà bình và công lý trên thế giới (4).

Thực hiện chủ trương của Đảng, đi đôi với việc đẩy mạnh những cuộc tiến công quân sự, nhằm phá tan cuộc tiến công mở rộng vùng chiếm đóng và âm mưu củng cố vùng tạm chiếm của địch, tiếp tục thực hiện chủ trương phá hoại để kháng chiến, di chuyển cơ quan, kho tàng đến nơi an toàn, nhân dân ta ra sức xây dựng hậu phương, xây dựng nhiều căn cứ địa kháng chiến ở Việt Bắc, ở vùng tự do Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, ở vùng tự do Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định Phú Yên và ở Nam Bộ. Việt Bắc, quê hương của Cách mạng tháng Tám được chọn làm căn cứ địa của cơ quan đầu não, hậu phương lớn của cuộc kháng chiến toàn quốc. Hậu phương của cuộc kháng chiến toàn quốc được xây dựng

toàn diện, bao gồm nhiều lĩnh vực : chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục.

Để đảm đương nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo kháng chiến, *bộ máy hành chính các cấp được thiết lập, củng cố và kiện toàn*. (Trong năm 1947, Chính phủ đã ra nhiều Sắc lệnh quy định cụ thể việc kiện toàn và củng cố chính quyền các cấp cho phù hợp với tình hình mới). Trong quá trình củng cố, kiện toàn chính quyền các cấp, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên Nhà nước. Ngày 1-3-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư gửi các đồng chí Bắc Bộ và tiếp đó viết thư gửi các đồng chí Trung Bộ. Người khuyên cán bộ, nhân viên Nhà nước, trước hết là đảng viên phải thật thà đoàn kết, thương yêu nhau, phải hết lòng phục vụ Đảng, phục vụ nhân dân, phải có nhiệt tình cách mạng và phẩm chất đạo đức. Người nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải kiên quyết tẩy sạch những khuyết điểm như địa phương chủ nghĩa, đầu óc bè phái, quan liêu, quân phiệt, ích kỷ... Tháng 10-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết cuốn *Sửa đổi lề lối làm việc*, làm tài liệu tu dưỡng đạo đức và tác phong cho cán bộ, đảng viên.

Cùng với việc xây dựng, củng cố và kiện toàn chính quyền các cấp, việc *xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân* gồm 3 thứ quân được đẩy mạnh. Thường vụ Trung ương Đảng tập trung mọi cố gắng củng cố và mở rộng lực lượng vũ trang tập trung, chăm lo xây dựng bộ đội về chính trị, xúc tiến việc đào tạo cán bộ chỉ huy các cấp. Tính đến mùa hè 1947, đã có hơn 1.000.000 người gia nhập các đơn vị dân quân, tự vệ, du kích. Hàng trăm đội du kích thoát ly đã ra đời. Hàng ngàn làng chiến đấu được xây dựng. Riêng bộ đội chủ lực đến mùa hè 1947, tính từ khu V trở ra, cũng đã có 120.000 người, biên chế thành 57 trung đoàn và 20 tiểu đoàn độc lập (5). Công tác phát triển Đảng trong quân đội được đặc biệt chú trọng. Tính đến mùa hè 1947, trong quân đội, đã có hơn 10.000 đảng viên.

Về kinh tế, Đảng và Nhà nước thực hiện chủ trương xây dựng nền kinh tế kháng chiến, tự cấp, tự túc, tiểu quy mô phân tán ; chú trọng nông nghiệp, thủ công nghiệp, công nghiệp quốc

phòng, vận tải, thương mại và có kế hoạch giúp đỡ đồng bào tản cư mau chóng ổn định sản xuất và đời sống. Đến đầu tháng 6-1947, gần 200 trại sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thu hút 4 vạn người được thành lập ở Trung du, Việt Bắc, Tây Bắc, Đông Bắc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ (6). ở các khu, các tỉnh đã xây dựng được 168 công xưởng, mỗi xưởng có từ 200 đến 500 công nhân. Đạn đạo, súng kíp, mìn, lựu đạn được sản xuất hàng loạt. Cũng như ngành quân giới, ngành quân nhu, quân được cũng từng bước được ổn định tổ chức, có phương hướng sản xuất phù hợp, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển lực lượng vũ trang, phục vụ ngày càng tốt cho bộ đội đánh giặc.

Về văn hoá, giáo dục, việc nâng cao trình độ văn hoá cho bộ đội và nhân dân cũng được Đảng và Nhà nước đặc biệt chú ý. Phong trào bình dân học vụ, thanh toán nạn mù chữ tiếp tục được khôi phục và phát triển mạnh mẽ. Đến cuối năm 1947, nhiều tỉnh đã thanh toán xong nạn mù chữ cho 60-70% số dân. Phong trào học tập văn hoá trong các lực lượng vũ trang được đẩy mạnh hơn. Đến cuối 1947, trong toàn quân đã thanh toán xong nạn mù chữ. Một số cơ sở đại học, trung học chuyển từ Hà Nội lên Việt Bắc, tiếp tục hoạt động. Đến cuối 1947 đã có hàng ngàn trường tiểu học và trung học thu hút hàng vạn con em nhân dân đến lớp...

Như vậy, có thể nói, thực hiện chủ trương của Đảng : vừa kháng chiến, vừa xây dựng thực lực, xây dựng hậu phương chiến tranh nhân dân, chỉ trong một thời gian ngắn, quân, dân ta đã *tạo nên những yếu tố cơ bản của thế trận chiến tranh nhân dân, tạo nên thế mới và lực mới, góp phần quan trọng vào việc đánh bại cuộc tấn công Thu-Đông 1947 của thực dân Pháp.*

II. ĐƯỜNG LỐI CHIẾN LƯỢC, CHIẾN THUẬT ĐÚNG ĐẮN VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CHẶT CHÈ, KỊP THỜI CỦA ĐẢNG

Việc thực dân Pháp định dùng một cuộc tiến công đại quy mô, nhanh chóng kết thúc chiến tranh, đặt lại chế độ thực dân lên toàn bộ nước

ta, không phải là điều bất ngờ đối với Đảng ta. Trung ương Đảng, Thường vụ Trung ương Đảng, Bộ Tổng chỉ huy đã có những nghị quyết, chỉ thị hướng dẫn, chỉ đạo quân, dân ta chuẩn bị sẵn sàng đối phó với cuộc tiến công phiêu lưu của địch.

Từ giữa năm 1947, thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị cho cuộc tiến công lên Việt Bắc. Trong một phiên họp ngày 9-6-1947, Hội đồng phòng thủ Đông Dương thông qua trên nguyên tắc cuộc tiến công mùa Thu 1947. Để chuẩn bị cho cuộc tiến công mới, thực dân Pháp chủ trương bình định cho được Nam Bộ trước mùa mưa, tiêu diệt lực lượng kháng chiến, giải quyết xong căn bản chiến tranh ở Nam Bộ, thực hiện chính sách vơ vét nhân lực, tài lực từ miền Nam phục vụ cho chiến trường Bắc Bộ, đồng thời xúc tiến việc lập chính phủ bù nhìn ở trung ương và ngay quyền ở các địa phương.

Trước âm mưu và hành động xâm lược mới của thực dân Pháp, từ ngày 12 đến 15 tháng 6 năm 1947, Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ ba họp, nhằm thống nhất nhận định tình hình, bàn biện pháp phá tan âm mưu chiến lược của thực dân Pháp. Hội nghị dự đoán địch sẽ tập trung củng cố các đô thị lớn, các đường giao thông thủy bộ quan trọng... và chúng có thể : "Khởi những cuộc tiến công lớn để chiếm đóng những vị trí chiến lược còn ở trong tay ta, hoặc để quét sạch miền trung châu Bắc Bộ hoặc để khống chế Thanh-Nghệ hay Nam Ngãi ; Chúng có thể mưu đồ cuộc đại tiến công vào Việt Bắc" (7). Từ phán đoán này, Hội nghị chỉ rõ nhiệm vụ của quân dân ta là : "Đánh mạnh vào các đô thị, đánh rất mạnh vào các đường giao thông, đánh mạnh hơn trong các vùng do địch kiểm soát, đập tan mưu mô chính trị và kinh tế của địch... Phối hợp hoạt động quân sự, vũ trang tuyên truyền với các cuộc đấu tranh chính trị trong những vùng địch kiểm soát" (8).

Triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ ba, quân và dân cả nước ta đã đẩy mạnh tiến công địch trên các chiến trường : Nam Bộ, Nam Trung Bộ, gây cho địch nhiều thiệt hại, góp phần vào việc đánh bại

âm mưu bình định Nam Bộ, chuẩn bị cuộc tiến công lên Việt Bắc của thực dân Pháp.

Kế hoạch tiến công lên Việt Bắc của thực dân Pháp ngày càng lộ rõ. Ngày 10-9-1947, tại Hà Đông, Cao uỷ Bô-la (Bolaert) thay mặt Chính phủ Pháp đọc một bài diễn văn với thái độ rất hung hăng. Y tuyên bố không có lý do gì để kéo dài chiến tranh nhưng vẫn ngoan cố không công nhận nền độc lập của ta, không công nhận Chính phủ Hồ Chí Minh. Điều đó có nghĩa là thực dân Pháp sẽ kết thúc chiến tranh bằng một cuộc tiến công quân sự.

Để kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo quân, dân ta chuẩn bị đối phó và đánh bại cuộc tiến công lớn của địch, ngày 15-9-1947, Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị : "*Bô-la nói gì, ta phải làm gì*". Chỉ thị vạch rõ âm mưu đen tối của Bô-la và xác định những nhiệm vụ cần kíp mà quân, dân ta phải thực hiện. *Về chính trị* : thực hiện đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Liên Việt, phá tan âm mưu "dùng người Việt trị người Việt" của thực dân Pháp. *Về quân sự* : Tích cực chuẩn bị chiến dịch mùa đông về mọi mặt. Chuẩn bị chống các cuộc tiến công của địch : "đánh xuyên mũi dùi, đánh vòng thật rộng, nhảy dù, đổ bộ sau lưng ta". Tổ chức các "binh đoàn dã chiến", các đội trừ gian, diệt tề, các khu vực chiến đấu liên hoàn. "Phá hoại triệt để những thị trấn địch có thể chiếm trong mùa đông sắp tới, kiên quyết không cho chúng có chỗ đứng chân ở tỉnh lỵ hay những phố phủ, phố huyện chúng có thể tới trong chiến dịch mùa đông này" (9). *Về kinh tế, tài chính và tiếp tế*, Chỉ thị vạch rõ : "Tích cực thực hiện khẩu hiệu : "Tự túc, tự cấp", cải thiện và phát triển việc vận tải, chuyên chở thích hợp với hoàn cảnh kháng chiến". Chỉ thị kết luận : "Rời đây, không phải những kẻ như Bô-la có thể ra điều kiện cho ta, mà chính sức đoàn kết và tranh đấu mạnh mẽ của dân tộc ta và dân tộc Pháp sẽ bắt buộc bọn thực dân phản động Pháp, hàng phục"(10).

Cùng ngày, Thường vụ Trung ương Đảng còn ra Chỉ thị : "*Sửa soạn phá những cuộc tấn công lớn của địch*".

Quán triệt các Chỉ thị trên đây của Thường vụ Trung ương Đảng, từ ngày 27 đến 29-9-1947, Bộ Tổng chỉ huy triệu tập Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ tư, nhằm thống nhất nhận định về hướng tiến công của địch và đề ra chủ trương đầy mạnh tác chiến Thu-Đông, tích cực chuẩn bị đánh bại kế hoạch tiến công của địch. Hội nghị phán đoán : "Bắc Bộ sẽ là chiến trường chính, nếu địch không mạo hiểm thì đánh đồng bằng, nếu mạo hiểm thì chúng đánh Việt Bắc... Tấn công Việt Bắc, chúng sẽ chiếm các tỉnh Phúc Yên, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang, nối liền đường Hà Nội - Lạng Sơn..." (11). Hội nghị chủ trương nắm chắc bộ đội, gìn giữ lực lượng bộ đội chủ lực di dôi với tiêu diệt từng bộ phận quân địch. Hội nghị xác định : "Kiên quyết phát động du kích chiến", "kiên quyết tập trung để đánh vận động chiến" (12).

Những Chỉ thị, Nghị quyết trên đây là những văn kiện quan trọng của Đảng, hướng dẫn, chỉ đạo quân, dân ta tích cực chuẩn bị về mọi mặt cho chiến dịch phản công nhằm đánh bại cuộc tiến công phiêu lưu lên Việt Bắc của thực dân Pháp. Ngày 7-10-1947 theo kế hoạch đã sắp đặt từ trước, thực dân Pháp tập trung 12.000 quân tinh nhuệ, được trang bị đầy đủ vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại (40 máy bay, 800 xe cơ giới, 40 tàu ca-nô, tàu đổ bộ các loại) mở cuộc tiến công lên Việt Bắc. Ngay từ khi thực dân Pháp mở cuộc tiến công lên Việt Bắc, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều Chỉ thị chỉ đạo, hướng dẫn quân, dân ta đập tan cuộc tiến công phiêu lưu này. Đêm 7-10-1947, Thường vụ Trung ương Đảng điện cho các Khu uỷ, Quân khu uỷ phải chỉ huy bộ đội đánh mạnh để chia xẻ lực lượng của địch và phá tan kế hoạch tiến công lên Việt Bắc của chúng. Ngày 8-10-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi nhân dân, bộ đội, dân quân, du kích ra sức tiêu diệt địch. Cùng ngày, Tổng chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân tự vệ Việt Nam Võ Nguyên Giáp cũng đã ra Nhật lệnh kêu gọi quân, dân toàn quốc phá kế hoạch của địch tấn công lên Việt Bắc. Ngày 9-10-1947, Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị cho các đồng chí lãnh đạo Bắc Cạn kịp thời đánh địch,

bảo vệ nhân dân, cơ quan, kho tàng. Đặc biệt, ngày 15-10- 1947, Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị : "*Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp*". Chỉ thị chỉ rõ mưu mô, cách đánh và chỗ mạnh, chỗ yếu của địch. Chỉ thị khẳng định : "Cuộc tấn công này của địch không tỏ ra chúng mạnh, có đủ sức đánh ta khắp các mặt trận, mà tỏ ra chúng yếu, phải mạo hiểm" (13). "Lực lượng của chúng có hạn, nên cuộc tấn công này chỉ ở ạt lúc đầu. Rồi đây, do sự phản công, cố gắng của ta, địch bắt buộc phải thu hẹp địa bàn chiếm đóng lại, cần quét các vùng chung quanh vị trí hoặc bên cạnh đường giao thông lớn" (14). Từ sự đánh giá đúng âm mưu và chỗ mạnh, chỗ yếu của địch, Chỉ thị xác định nhiệm vụ trước mắt của quân, dân ta lúc này là : "Phải làm cho địch thiệt hại nặng để không gượng lại được sau chiến dịch mùa đông này ; giữ vững chính quyền dân chủ ; phá vỡ bất kỳ chính quyền bù nhìn nào" (15). Để đạt mục tiêu này, Chỉ thị chỉ rõ phải : "Đánh mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ, khiến địch không thể tập trung quân đánh Việt Bắc", "giam chân địch tại mấy căn cứ chúng vừa chiếm", "triệt để làm vườn không nhà trống, chặt đứt giao thông, liên lạc giữa các cứ điểm của địch" (16). Cuối cùng, trong phần "Trưởng thành trong kháng chiến, dày dặn trong gian khổ", Chỉ thị 15-10 nhấn mạnh : "Cuộc tấn công của địch lần này phải làm cho cán bộ ta chữa được bệnh chủ quan cho rằng địch không dám tấn công táo bạo, chưa dám đánh Việt Bắc, không dám nhảy dù hay đổ bộ xa căn cứ" (17). "Nó thúc dục các cấp chỉ huy mau mau nhận rõ quy luật chiến tranh nói chung và quy luật chiến tranh Việt-Pháp" (18). "Nó chỉ cho cán bộ chỉ đạo các cấp của phong trào ta nhận rõ : muốn thắng địch phải đoán đúng mưu kế của địch và phải giữ bí mật mưu kế của mình" (19). Kèm theo Chỉ thị 15 tháng 10. Trung ương Đảng lại gửi thêm một bản phụ chú, giải thích về quy luật chiến tranh.

Chỉ thị 15-10-1947 là một văn kiện quan trọng của Đảng. Nó "vạch cho ta thấy rõ bước đường phải đi, công việc phải làm trong cả một thời kỳ kháng chiến" (20). Chỉ thị 15-10- 1947

và các Chỉ thị khác của Thường vụ Trung ương Đảng cùng với Nghị quyết của Hội quân sự toàn quốc lần thứ ba trên đây là *sự thể hiện sinh động, cụ thể của đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng và tính chất toàn dân, toàn diện của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp*. Thực hiện đại đoàn kết dân tộc, đánh địch trên tất cả các mặt trận, bằng mọi lực lượng, mọi vũ khí, mọi quy mô, mọi hình thức tác chiến và trên mọi địa bàn; đánh địch ngay từ khi chúng mới đặt chân tới và triệt để thực hiện công tác tiêu thổ kháng chiến, làm "vườn không nhà trống", quân, dân ta đã đánh thắng cuộc tiến công quy mô lớn của thực dân Pháp lên Việt Bắc (Thu-Đông 1947).

Chiến thắng Việt Bắc là *kết quả tất yếu của đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn và sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời của Đảng*. Trong quá trình chỉ đạo, chỉ huy tác chiến, Thường vụ Trung ương Đảng và Bộ Tổng chỉ huy đã sớm phát hiện những chỗ mạnh, chỗ yếu của địch để đề ra phương châm tác chiến thích hợp với trình độ tổ chức, trang bị và huấn luyện của bộ đội ta. Qua thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo chiến tranh ; lãnh đạo, chỉ đạo quân, dân ta đánh bại cuộc tiến công lớn của thực dân Pháp lên Việt Bắc, Đảng ta đã trưởng thành mau chóng và tích lũy thêm nhiều bài học kinh nghiệm về *việc sớm xác định đúng phương hướng tiến công của kẻ địch và đề ra được phương hướng tác chiến thích hợp*.

Về việc xác định phương hướng tiến công của thực dân Pháp : lúc đầu ta còn "chủ quan, đánh giá quá thấp địch, không đoán đúng được mưu mô của địch hoặc đoán không đến nơi". "Hội nghị quân sự toàn quốc tháng 6, tháng 9 không khẳng định hướng tiến công lên Việt Bắc, vì "*Việt Bắc là một chiến trường mới, khó phán đoán ... Nếu mạo hiểm địch mới đánh Việt Bắc trước...*". Ta không loại trừ khả năng địch tiến công Việt Bắc, nhưng mọi công tác chuẩn bị tác chiến đều nhằm ngăn chặn chúng từ hướng trung du lên" (21). Do không phán đoán đúng hướng địch đánh và việc bố trí thế trận phản công có nơi chưa tốt, nên trong những ngày đầu, nhiều nơi địch nhảy dù xuống, ta bị động đối phó.

Nhưng khi quân Pháp tiến công lên Việt Bắc, dưới ánh sáng của Chỉ thị 15 tháng 10, ta đã nhanh chóng khắc phục thiếu sót này và phán đoán đúng hướng tiến công cụ thể của địch, đề ra được phương án tác chiến sát hợp, khẩn trương triển khai công tác tổ chức đánh giặc theo phương án, liên tiếp giành thắng lợi ngày càng lớn.

Cùng với vấn đề sớm phán đoán đúng hướng tiến công của địch, vấn đề đánh địch như thế nào cũng là một vấn đề lớn, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Lúc đầu, ta định đưa bộ đội chủ lực quy mô lớn ra đối mặt với pháo binh cơ giới của địch. Nhưng ngay sau đó, căn cứ vào thực tế trên chiến trường, căn cứ vào chỗ mạnh, chỗ yếu của địch và căn cứ vào kế hoạch hành quân của địch mà ta nắm được, Bộ Tổng chỉ huy đã kịp thời thay đổi cách đánh địch. Ta coi phát động chiến tranh du kích là "nhiệm vụ căn bản, bức thiết", thực hiện nguyên tắc "du kích chiến là căn bản, vận động chiến là phụ trợ". Thực hiện đánh địch theo nguyên tắc này, "Bộ Tổng chỉ huy quyết định tập trung chừng 20 tiểu đoàn chủ lực, hình thành ba mặt trận (Sông Lô - Đường số 2; Cao Bằng - Đường số 4; Bắc Cạn - Đường số 3). Dùng lực lượng nhỏ là chủ yếu, dùng chiến thuật phục kích là chủ yếu, đánh thẳng vào nhược điểm cơ bản của địch là phải cơ động tiếp tế tăng viện bằng đường bộ và đường sông trên một không gian rộng, đường núi hiểm trở. Bằng phương thức tác chiến này, ta sẽ vô hiệu hoá, tiến tới bẻ gãy từng gọng kìm của địch" (22). Để làm hạt nhân cho phong trào chiến tranh du kích, phối hợp và giúp sức cho hoạt động của các tiểu đoàn chủ lực, Bộ Tổng chỉ huy điều một số đại đội độc lập về các huyện trọng điểm của Việt Bắc. Phương châm "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" bắt đầu được thí nghiệm từ trong chiến dịch Việt Bắc Thu-Đông 1947.

Với đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn, với phương thức tác chiến thích hợp và sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời của Thường vụ Trung ương Đảng và Bộ Tổng chỉ huy, quân, dân ta đã giành được thắng lợi to lớn trên chiến trường Việt Bắc (Thu-Đông 1947). Thắng lợi

của quân, dân ta trong chiến dịch Việt Bắc đã khẳng định đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn và sự chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời của Đảng; khẳng định phương thức tác chiến mà Bộ Tổng chỉ huy đã lựa chọn và phương châm "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" là đúng.

III. TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT, CÁ NƯỚC PHỐI HỢP VỚI VIỆT BẮC

Như trên đã nói, từ giữa năm 1947, thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị cho cuộc tiến công lớn lên Việt Bắc. Cùng với những hoạt động quân sự, thực dân Pháp đẩy mạnh các hoạt động chính trị, kết hợp chặt chẽ giữa thủ đoạn chính trị và biện pháp quân sự. Chúng ráo riết thực hiện âm mưu chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, lôi kéo phong trào đối lập, lôi kéo các dân tộc thiểu số, kích động các giáo phái chống kháng chiến, thành lập lực lượng vũ trang phản động. Để xúc tiến việc thành lập chính phủ bù nhìn trung ương, thực dân Pháp dựng lên chính quyền bù nhìn địa phương, như thành lập "Chính phủ Nam Kỳ quốc", "Ủy ban chấp chính lâm thời" ở Hà Nội và ở Huế.

Để đập tan âm mưu thâm độc trên đây và đánh bại cuộc tiến công lớn của thực dân Pháp lên Việt Bắc, đi đôi với việc đẩy mạnh các hoạt động về quân sự, kinh tế, văn hoá, Đảng ta coi trọng việc củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc. Tháng 4-1947, Hội nghị cán bộ Trung ương họp kiểm điểm tình hình kháng chiến toàn quốc trong những tháng đầu. Hội nghị chú trọng củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, mở rộng hơn nữa Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam, tăng cường và đẩy mạnh công tác vận động các tầng lớp nhân dân tham gia kháng chiến, chống âm mưu chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo. Trong Chỉ thị "Bỏ-la nói gì, ta phải làm gì" ngày 15-9-1947, Thường vụ Trung ương Đảng đã chỉ rõ: "Vấn đề chủ chốt vẫn là đoàn kết toàn dân, đoàn kết một cách rộng rãi và chặt chẽ hơn nữa" (23). "Mọi lực lượng của dân tộc phải được huy động vào việc chống âm mưu "đùng người Việt trị người Việt" của thực dân và sửa soạn phá những cuộc tiến công của địch trong những tháng tới đây" (24). Trong Chỉ thị "Phải phá tan

cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp", Thường vụ Trung ương Đảng cũng đã chỉ rõ: "Toàn dân đoàn kết là điều kiện sống còn của dân tộc ta" (25) và "Mục đích thiết thực của công tác dân vận lúc này là làm cho toàn dân đoàn kết, tham gia kháng chiến, ủng hộ Chính phủ, ủng hộ bộ đội" (26).

Thực hiện chiến lược đại đoàn kết dân tộc của Đảng, Hội Liên Việt tiếp tục được xây dựng ở các cấp từ trung ương đến cơ sở và ngày càng nêu cao vai trò của mình trong việc vận động nhân dân đoàn kết kháng chiến. Nghe theo tiếng gọi của Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và phối hợp với cuộc chiến đấu của các lực lượng vũ trang, hàng triệu đồng bào ta ở các vùng có chiến sự đã hy sinh tài sản, nhà cửa, triệt để thực hiện chính sách tiêu thổ kháng chiến, làm "vườn không nhà trống" và lập làng chiến đấu. Công tác phá hoại, cản địch, làm "vườn không nhà trống" là một cuộc vận động lớn, sâu rộng thể hiện sức mạnh đoàn kết kháng chiến của quân, dân ta. Kể từ đầu kháng chiến đến tháng 9-1947, quân, dân ta ở Khu 2, Khu 12, Khu 10, Khu 4, Khu 5, trong công tác phá hoại, tiêu thổ kháng chiến đã làm được một khối lượng rất lớn. Chỉ riêng Khu 2 đã đào 107 đoạn đường, ngăn 20 quãng sông, phá 197 cầu, bóc 126 ki-lô-mét đường xe lửa, hạ 4.595 cột điện, sử dụng khoảng hai triệu dân công, đào đắp 160.000 mét khối đất đá (27). Ngoài việc tham gia vào công tác phá hoại, cản địch, nhân dân ta còn tham gia đánh địch bằng nhiều hình thức khác: vận tải, tiếp tế lương thực cho bộ đội, nuôi dưỡng thương binh... Phong trào ủng hộ bộ đội phát triển mạnh mẽ. Khẩu hiệu: "Mỗi làng hai áo trấn thủ, hai chân cho bộ đội" được nhân dân hưởng ứng sôi nổi. Điều đáng nói nữa là, trong các trận chiến đấu trực tiếp, mặt giáp mặt với quân thù, không phải chỉ có lực lượng vũ trang, những thanh niên mà còn có cả các cụ già, phụ nữ và trẻ em tham gia. Ở Cao Bằng, có một đội lão du kích do một cụ già 70 tuổi chỉ huy, đã cùng dân quân xung phong đánh giặc, ngăn cản giặc không cho kéo qua làng để vây bộ đội. Ở chợ Chu, sáng sớm 10-10-1947, ba em thiếu nhi dùng lựu đạn diệt

một toán địch đang tuần tiễu. Ở Cao Bằng (gần Nước Hai), đầu tháng 12-1947, hai em thiếu nhi giạt mìn giết chết 30 tên Pháp. Cũng ở Cao Bằng, một phụ nữ người Tày dùng dao đâm một tên lính nhảy dù, cướp súng của nó rồi bắt nó làm tù binh, đem giao cho bộ đội ta (28)...

Toàn dân đoàn kết, cả nước cùng đánh giặc, còn được thể hiện rõ nét trong việc cả nước hướng về Việt Bắc, phối hợp với Việt Bắc. Ngay từ khi chiến dịch Việt Bắc mở màn, Thường vụ Trung ương Đảng đã chỉ rõ phải: "Đánh mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ, Nam Bộ, khiến cho địch không thể tập trung quân đánh ra Việt Bắc".

Thực hiện chủ trương của Đảng, quân dân cả nước ta đã chiến đấu anh dũng, giáng trả kẻ xâm lược những đòn địch đáng. Ở vùng sau lưng địch, chiến tranh du kích được đẩy mạnh, hoạt động phá tề, trừ gian sôi nổi. Ở Hà Nội, Sài Gòn, chỉ mấy ngày sau khi thực dân Pháp đổ quân xuống Việt Bắc thì các chiến sĩ biệt động đã trừng trị những tên Việt gian đầu sỏ: Trương Đình Tri, Chủ tịch Hội đồng an dân Bắc Việt (10-10-1947), Nguyễn Văn Sâm (11-10-1947).

Phối hợp với quân, dân Việt Bắc, quân dân ta ở Khu 2, Mặt trận miền Tây, Khu 12, Khu 1, Khu 3, Khu 5, Khu 6, Nam Bộ đều đẩy mạnh những cuộc tiến công đánh địch, trong đó mặt trận Nam Bộ là nơi hoạt động sôi nổi và đều khắp nhất. Một vài ví dụ: Ngày 25-10-1947, quân dân Gò Nổi (Gia Định) chống càn, diệt nhiều địch. Ngày 22-11-1947, tự vệ thành Sài Gòn tập kích một số tiệm ăn của địch trên đường Ca-ti-na (Sài Gòn), diệt hơn 40 tên Pháp. Cũng vào tháng 11-1947, 400 trí thức ký vào văn bản Tuyên bố gửi Chính phủ Pháp phản đối chiến tranh, đòi đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh. Đêm 4-12-1947, quân ta tiến công nhiều đồn bốt, kho tàng của địch ở Sài Gòn, địch trên đường Thủ Dầu Một - Phú Riềng...

Sự phối hợp chiến đấu giữa các chiến trường với Việt Bắc như đồng chí Trường Chinh đã nhận xét: "Trừ các Khu V, VI, XIV và Nam Bộ ra, các khu khác ở Bắc Bộ và miền Bắc Trung Bộ

không thực hiện được kế hoạch..." (29). Mặc dầu còn có những hạn chế, chưa được đều khắp trong cả nước, nhưng đây là lần đầu tiên nhiều chiến trường đã thực hiện được sự phối hợp có quy mô rộng lớn, góp phần cùng quân dân Việt Bắc đánh bại cuộc tiến công lớn của thực dân Pháp lên Việt Bắc.

* *
*

Chiến thắng Việt Bắc (Thu-Đông 1947) cũng như nhiều chiến thắng vĩ đại khác trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã đi vào lịch sử. Nó đã để lại cho dân tộc ta nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, trong đó có cả những bài học kinh nghiệm thành công và không thành

công. Đánh giá tổng quát về Chiến thắng Việt Bắc, Hội nghị Trung ương mở rộng từ 15 đến 17-1-1948 đã khẳng định : "Cuộc phản công thắng lợi ở Việt Bắc và chiến tranh nổi mạnh ở miền Nam đã gây thêm tinh thần nỗ lực phấn khởi trong toàn dân, tăng thêm tin tưởng ở tiền đồ kháng chiến vẻ vang của dân tộc. Nó chứng tỏ Việt Nam nước nhỏ, không có căn cứ địa chắc chắn, biên giới có thể bị bao vây, vũ khí kém nhưng với sự đoàn kết và cố gắng của toàn dân, dưới chế độ dân chủ cộng hoà, dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Hồ Chí Minh và của Hội, vẫn có thể kháng chiến thắng lợi" (30)./.

Thu - Đông 1997

CHÚ THÍCH

- (1) Về ngày kết thúc chiến dịch Việt Bắc, nhiều tác phẩm đã được xuất bản không thống nhất. ở đây, chúng tôi chọn ngày 21-12-1947.
- (2) Theo cuốn "Việt Bắc anh dũng", trong Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 5 (1947-1949), Nxb Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 357.
- (3) Theo cuốn "Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi và bài học" do Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh, trực thuộc Bộ Chính trị biên soạn, thì cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp có 3 giai đoạn. Giai đoạn 1 từ 9-1945 đến 12-1947; Giai đoạn 2 từ 1948 đến Thu-Đông 1950; Giai đoạn 3 từ 1951 đến 7-1954.
- (4) Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp, tập I (1945-1950), Nxb Sự Thật, 1986, từ tr. 100 đến tr. 124.
- (5) Theo cuốn "Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi và bài học", Nxb Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 109.
- (6) "Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954", tập I, Nxb Quân đội Nhân dân, 1994, tr. 292.
- (7)(8) Dựa theo cuốn "Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954", tập I, đã dẫn, tr. 309.
- (9)(10) Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp, tập I (1945-1950), đã dẫn, tr. 138-142.
- (11)(12) Dựa theo cuốn "Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954", tập I, đã dẫn, tr. 313-314.
- (13)(14) Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp, tập I (1945-1950), đã dẫn, tr. 149.
- (15)(16) Tài liệu đã dẫn, tr. 150,151.
- (17)(18)(19) Tài liệu đã dẫn, tr. 159,160.
- (20) Trường Chinh - Tinh thần Chỉ thị Trung ương ngày 15-10-1945 trên tờ Sinh hoạt nội bộ, số 3, tháng 10-1947.
- (21)(22) Theo cuốn "Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi và bài học", đã dẫn, tr. 109-111.
- (23)(24)(25)(26) Văn kiện Đảng và kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, tập I, đã dẫn, tr. 138,143,154,157 :
- (27) Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, tập I, đã dẫn, tr. 315 :
- (28) Dựa theo cuốn "Việt Bắc anh dũng", đã dẫn, tr. 366.
- (29) Trường Chinh - Những khuyết điểm, sai lầm của chúng ta trong hai tháng rưỡi Việt Bắc kháng chiến, báo Sự Thật, số 89, Tết Mậu Tý.
- (30) Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, tập I, đã dẫn, tr. 166-167.

VIỆT BẮC

MỒ CHÔN CHIẾN LƯỢC "ĐÁNH NHANH THẮNG NHANH" CỦA BỌN XÂM LƯỢC PHÁP

NGUYỄN TỐ UYÊN *

Tính đến tháng 10-1947, tức trước khi nổ ra cuộc tấn công lớn của thực dân Pháp lên Việt Bắc, cuộc Kháng chiến toàn quốc của quân dân Việt Nam đã trải qua 10 tháng. Trong khoảng thời gian đó, về phía Pháp, như Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ trong Lời kêu gọi nhân kỷ niệm một năm Toàn quốc Kháng chiến : "Từ ngày đầu bọn quân phiệt thực dân khoe miệng rằng : chóng thì dăm tuần, chậm thì 3 tháng, chúng sẽ chinh phục ta, nhưng nay đã trải qua mấy lần dăm tuần, mấy lần 3 tháng, chúng đã đạt được kết quả gì ?

"Chúng mất hơn 20.000 lính Pháp chết và bị thương. Chúng tốn hơn 3.000 triệu bạc. Chúng chiếm mấy thị xã đã hoá ra đồng tro tàn. Chúng đã mua chuộc được một bè lũ bất trung, bất hiếu làm bù nhìn, nhưng lũ đó đều bị toàn dân phi nhỏ. Bao nhiêu đồn điền, mỏ than, nhà buôn, xưởng máy của chúng đều bị tan hoang. Chính phủ Pháp và Bộ chỉ huy của chúng ở đây đã phải thay đổi mấy lần. Vì chết nhiều người, tổn nhiều của mà nhân dân Pháp đã lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh phi nghĩa này" (1).

Còn về phía quân dân Việt Nam, cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện đã dần dần đi

vào thế ổn định và ngày càng phát triển theo một đường lối lãnh đạo nhất quán. Bộ máy chỉ huy chiến tranh, từ các cơ quan Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Mặt trận... đến các cơ quan dân sự, quân sự ở các địa phương đều được bảo vệ an toàn, rút vào các căn cứ ở chiến khu và giữ vững vai trò lãnh đạo. Lực lượng vũ trang tập trung với vai trò làm trụ cột cho toàn dân kháng chiến không ngừng phát triển. Nếu như trước ngày Toàn quốc Kháng chiến bộ đội chủ lực mới có 80.000 chiến sĩ thì tới mùa hè năm 1947 đã là 125.000, bao gồm 57 trung đoàn và 19 tiểu đoàn độc lập ở các địa phương. Về vũ khí, từ vài vạn khẩu súng trường cũ kỹ với đủ các loại, bộ đội đã có thêm 10.000 khẩu súng lấy được của địch trên các mặt trận. Một số đơn vị chuyên đánh địa lôi, xe tăng, ngăn sông được thành lập. Ngót một vạn cán bộ tiểu đội đã trải qua các lớp huấn luyện ngắn ngày. Hàng nghìn chính trị viên trung đội đã được bồi dưỡng về nhiệm vụ công tác chính trị. Các khoá của trường Võ bị Trần Quốc Tuấn đào tạo đông đảo cán bộ trung, đại đội. Hầu hết bộ đội trải qua huấn luyện quân sự cơ bản với chiến thuật đánh du kích. Đảng kết nạp hơn 5.000 cán bộ, chiến

* PTS. Viện Sử học.

sĩ trong mùa hè năm 1947, nâng tổng số đảng viên trong quân đội lên hơn 10.000 người. Mỗi đại đội đều có 1 chi bộ Đảng (2). Bên cạnh đó, phong trào dân quân, du kích cũng có bước phát triển mới khá rầm rộ. Trên khắp cả nước lực lượng dân quân, du kích đã có hơn 1 triệu người với hàng trăm đơn vị thoát ly, thường trực chiến đấu.

Như thế, cuộc kháng chiến của quân dân Việt Nam sau 10 tháng không những không bị thực dân xâm lược Pháp tiêu diệt mà còn trưởng thành rõ rệt cả về số lượng lẫn chất lượng. Bộ trưởng bộ Chiến tranh Pháp Cốt-xtơ Phlô-rê (Coste Floret) sau chuyến công cán ở Đông Dương tháng 5-1947 tuyên bố huyênh hoang: "ở Đông Dương không còn vấn đề quân sự, thắng lợi của quân đội chúng ta (tức quân đội Pháp - N.T.U) là hoàn toàn" (3) chỉ là trò lừa bịp hòng che dấu những thất bại mà quân Pháp đã phải nếm trải.

Tình hình đó làm cho bọn hiếu chiến Pháp lâm vào tình thế lúng túng. Mâu thuẫn nội bộ của chúng ngày càng căng thẳng. Chính phủ Pháp đứng trước nhiều ý kiến, quan điểm trái ngược nhau, không có sự điều hành nhất quán. Còn bọn cầm quyền Pháp ở Đông Dương thì lục đục, bất đồng giữa Cao uỷ và Tổng chỉ huy ngày thêm sâu sắc. Đô đốc Đác-giăng-li-ơ (D'Argenlieu) đề nghị phải triệu hồi tướng Lơ-cléc (Leclerc) với lý do không phục tùng quyền lực của ông ta và ngay từ tháng 7-1946 Va-luy (Valluy) được cử sang thay thế chức Tổng chỉ huy. Đến lượt Cao uỷ, tháng 3-1947, Đác-giăng-li-ơ cũng bị thải hồi vì Pa-ri coi là thủ phạm làm tan vỡ mối quan hệ Việt-Pháp và E-min Ma-ri-uyt Bô-la (Emile Marius Bolaert) được cử sang thế chức (tháng 4-1947).

Đền Việt Nam, phải đối đầu trước cuộc kháng chiến quyết liệt của quân dân toàn quốc, cặp đôi Cao uỷ-Tổng chỉ huy mới lại nảy sinh bất đồng trong việc tìm kiếm giải pháp cho cuộc chiến tranh. Va-luy cho rằng, cuộc kháng chiến của quân dân Việt Nam đã được tổ chức thành

một khối chặt chẽ từ trên xuống dưới như kiểu hình chóp và dựa trên một lý tưởng có tác động mạnh mẽ trong quần chúng. Nếu chỉ đánh vào cơ quan đầu não, tức tách cái đỉnh ra khỏi cái đáy của hình chóp thì vẫn chưa giải quyết được vấn đề vì "không thủ tiêu được lý tưởng" của nó. Do đó, phải "Lập một hình chóp khác, cũng tập trung, tổ chức theo thứ bậc và theo một lý tưởng để chống lại hình chóp của Việt Minh". Đồng thời, để phá huỷ hình chóp của Việt Minh cần tổ chức những cuộc hành binh thọc sâu tiêu diệt tiềm lực quân sự của đối phương, "phải hạ Việt Minh bằng một đòn quân sự quyết định". Va-luy kiên quyết cự tuyệt thương lượng, nhất là thương lượng với Chính phủ Hồ Chí Minh.

Khác với Va-luy, Bô-la chủ trương thương lượng với tất cả các đảng phái chính trị ở Việt Nam kể cả Chính phủ Hồ Chí Minh. Còn các hoạt động quân sự của Pháp, Bô-la cho rằng, chỉ nên giới hạn trong việc tái lập và duy trì trật tự nhằm đảm bảo an ninh cho đội quân viễn chinh. Bô-la dự kiến một cuộc ngừng bắn với Việt Minh vào ngày 15-8-1947 trên cơ sở Việt Minh phải chấp nhận những điều kiện do Pháp đưa ra. Bô-la chủ trương vừa đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh vừa lôi kéo Bảo Đại để mưu lập một chính phủ bù nhìn tay sai.

Giải pháp của Bô-la bị Va-luy kịch liệt chống lại. Viên Tổng Chỉ huy bay thẳng về Pa-ri thông báo cho Chính phủ Pháp biết sự bất đồng và cho rằng "sáng kiến" của Cao uỷ Bô-la "quá sớm và nguy hiểm". Va-luy đề nghị Chính phủ Pháp bác bỏ kế hoạch đó, đồng thời chấp nhận về nguyên tắc mở cuộc tiến công vào Thu Đông năm 1947 để "đánh vào đầu não Việt Minh nhằm cắt cái hình chóp của khối quần chúng đông đảo đi theo kháng chiến".

Thấy vậy, Bô-la cũng trở về Pa-ri để bảo vệ quan điểm của mình và đối chất với Va-luy trước Nội các và Tổng thống Pháp. Một cuộc tranh cãi gay gắt đã nổ ra trong phiên họp Nội các 6-8-1947. Chính phủ Pháp vốn đã bị chia rẽ sâu sắc về vấn đề Đông Dương, nay cuộc tranh cãi càng

làm thêm căng thẳng. Cuối cùng, do không thể dung hòa Chính phủ Pháp đã phải chọn phương án thoả hiệp : vừa cho phép Bô-la thương lượng với ý tưởng của mình lại vừa cho phép Va-luy mở cuộc tiến công.

Vậy là, trên nguyên tắc, cuộc tiến công chiến lược lên Việt Bắc vào Thu-Đông năm 1947 của Va-luy đã được Chính phủ Pháp chấp thuận. Cuộc tiến công đó nhằm những mục tiêu cơ bản:

1. Truy lùng Việt Minh đến tận sào huyệt để loại trừ bộ đội chủ lực của Việt Minh ra khỏi vòng chiến đấu ; bắt Chính phủ Hồ Chí Minh ; phá tan cơ quan đầu não kháng chiến ; triệt tiêu mọi tiềm lực kháng chiến của Việt Minh.

2. Khoá chặt biên giới Việt-Trung, ngăn chặn mọi mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc.

3. Tạo ra một chiến thắng quân sự quyết định để gây thanh thế và làm đà cho việc tiến tới thiết lập một chính phủ bù nhìn tay sai dạng có thể nhanh chóng kết thúc chiến tranh và đặt lại ách thống trị thực dân trên toàn cõi Việt Nam (4).

Âm mưu của thực dân Pháp thật nham hiểm, quỷ quyệt. Mục tiêu của nó nhằm thẳng vào Việt Bắc, căn cứ địa trọng yếu nhất của quân dân Việt Nam để triệt phá. Thực dân Pháp quyết tiêu diệt cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Việt Nam bằng một đòn tiến công quân sự chớp nhoáng. Thế nhưng bên ngoài thực dân Pháp vẫn ra sức rêu rao cái gọi là "hoà bình", "thương lượng" để lừa bịp dư luận, lừa bịp nhân dân-Pháp; đồng thời lại nói dối binh lính Pháp là "các bạn đang dũng cảm chiến đấu vì nước Pháp" (!), đang "làm cho nước Pháp trở lại cái địa vị vẻ vang khắp hoàn cầu" (!) (5).

Thực hiện âm mưu nham hiểm và quỷ quyệt đó, ngày 7-10- 1947 với khoảng 12.000 binh sĩ Âu-Phi, có đủ hải, lục, không quân (bao gồm 5 trung đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn dù, 2 tiểu đoàn pháo binh, 2 tiểu đoàn công binh, 40 máy bay, 40 tàu chiến, ca nô các loại, 800 xe cơ giới và phần

lớn lực lượng thủy quân, cơ giới phối hợp), thực dân Pháp hùng hổ mở chiến dịch tiến công chiến lược với quy mô lớn lên vùng chiến khu Việt Bắc. Sau hơn 2 tháng càn quét quyết liệt, ngày 21-12-1947, đại bộ phận quân Pháp âm thầm lặng lẽ rút khỏi Việt Bắc, chiến dịch tiến công chiến lược của chúng kết thúc. Trước đó một hôm, ngày 20-12-1947, trong một báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ Pháp, nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương khẳng định :

"Các cuộc hành quân ở Bắc kỳ đã cho phép chúng ta (tức quân Pháp-N.T.U) cắt đứt hết các con đường buôn lậu qua Trung Quốc và cụ thể hoá trên bình diện quốc tế sự hiện diện của chúng ta tại biên giới Trung Hoa bằng việc chiếm đóng Cao Bằng và Lào Cai ; nó cho phép chúng ta làm tan rã bộ máy quân sự và chính trị của Việt Minh, chủ yếu do chiếm được một lượng thiết bị hết sức quan trọng ; trên bình diện chính trị, nó cho phép chúng ta đạt được những kết quả thiết thực, mở đầu một trào lưu tập hợp lại với nhau những dân tộc ít người ở vùng biên giới cũng như những phần tử thuần tuý An Nam. Hơn nữa, tác động Nhà nước của Việt Minh giờ đây hầu như không còn nữa, do sự rối loạn của hệ thống điều khiển và do sự bất ổn định của những cơ quan chính thức hoặc bí mật đã bị phân tán..."

"Sau những cuộc hành quân đang diễn ra này, quân đội Việt Minh sẽ không còn được coi là một phương tiện áp lực trên bình diện chính trị nữa, trên bình diện quân sự nó sẽ lâm vào tình thế phải sống nay đây mai đó của những tên du kích hoặc những phường cướp biển..."

"Đảng Việt Minh ... ngày càng có vẻ muốn rút lui vào bí mật bằng cách giao nhiệm vụ chỉ huy cuộc chiến đấu cho một nhóm người sành sỏi về phương pháp cách mạng. Mục đích của họ là quấy rối chúng ta trong việc bình định, bằng cách luôn luôn duy trì một tình trạng loạn lạc và bất an ninh..."

"Tóm lại, những cuộc hành quân hiện tại đã đạt được những thành công không ai có thể phủ

nhận, nó đòi hỏi phải được khai thác triệt để trên bình diện chính trị..." (6).

Thật là một bản báo cáo đầy giọng lạc quan và không thể bình luận gì thêm.

Nhưng, sự thật thế nào ? Chúng ta hãy lần lượt xem xét những cái mà nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương đã tự coi là thành công.

Cuộc tấn công lên Việt Bắc của thực dân Pháp bao trùm trên một diện rộng 12 tỉnh (gồm 7 tỉnh Việt Bắc và 5 tỉnh trung du), chia thành 2 bước : bước thứ nhất mang mật danh "Cuộc hành quân Lê-a" (tên một đèo cao 1.362 mét trên đường số 3 giữa Nguyên Bình và Bắc Cạn) được tiến hành từ ngày 7- 10 đến ngày 19-11 ; bước thứ hai mang mật danh "Kế hoạch xanh-tuya" (ceinture : vành đai) được tiến hành từ ngày 20-11 và kết thúc ngày 21-12. Để đối phó với địch, quân dân Việt Nam bố trí lực lượng thành 3 tuyến chính : mặt trận sông Lô, mặt trận đường số 4 và mặt trận đường số 3.

Trong bước một, do phía Pháp chủ động nên nắm được yếu tố bất ngờ, lại dựa vào phương tiện kỹ thuật quân sự hiện đại, cơ động nhanh, quân Pháp hung hăng càn quét, bắn phá ác liệt. Phía quân dân Việt Nam tuy phán đoán tương đối đúng âm mưu của địch, có sự chuẩn bị từ trước, nhưng thế địch quá mạnh, quá nhanh, nên nhiều bộ phận, nhất là nhân dân, dân quân du kích và cả một số đơn vị chủ lực lúng túng, bị động. Hơn nữa, trong nhân dân và cán bộ lúc này tư tưởng "đại chủ quan, khinh địch", "đại hậu phương chủ nghĩa" còn khá nặng nề. Khi địch ập đến, nhân dân "hốt hoảng, gồng gánh dắt díu, hồng bễ đưa nhau chạy vào rừng; một số cơ quan, cán bộ, nhân viên vội vàng sơ tán mỗi người một ngã ; du kích, tự vệ lúng túng về tổ chức và chỉ huy đánh địch, mãi lo sơ tán gia đình nên đối phó yếu ớt. Có nhân viên Ủy ban xã tuy địch còn ở xa cũng chạy vào rừng sâu" (7). Sự hiệp đồng tác chiến giữa các đơn vị chủ lực, giữa chủ lực với dân quân du kích chưa chặt chẽ. Có những đơn vị chủ lực do thiếu kinh nghiệm đã đốt đuốc hành quân đi đánh giặc. Lại có đơn vị do công tác

chuẩn bị thiếu chu đáo, khi địch đến pháo mới bắn được 1 phát đã tặc, cơ hội giết giặc bị bỏ lỡ...

Kịp thời rút kinh nghiệm, quân dân ta khắc phục những thiếu sót ban đầu, tổ chức lại lực lượng và chuyển sang thế phản công. Thực hiện phương châm : "giam chân địch tại mấy căn cứ chúng vừa chiếm, bao vây những căn cứ đó, thu nhỏ nó lại như những hòn đảo giữa bể ; chặt đứt đường giao thông liên lạc giữa các cứ điểm của địch, không cho chúng tiếp ứng và tiếp tế; giữ gìn chủ lực nhưng cũng phải nhờ những chỗ yếu của địch mà đánh những trận vang dội, những trận tiêu diệt..." (8). Trên khắp các mặt trận, quân dân ta giành nhiều thắng lợi.

Xin nêu một số trận đánh tiêu biểu. Ngày 24-10, pháo binh Việt Nam chiến thắng giòn giã trong trận mai phục ở Đoan Hùng, bắn cháy 2 tàu chiến và làm bị thương nặng hai chiếc khác. Sau đó, bộ đội lại tiếp tục khiêng pháo từ Đoan Hùng vượt 70 km đường rừng tới Khe Lau (ngã ba sông Gâm và sông Lô) mai phục. Chiều ngày 10-11, hai tàu chiến và một ca nô địch lọt vào trận địa, bộ đội nổ súng, tàu địch bốc cháy, hàng trăm tên giặc đền tội. Bản "Trường ca sông Lô" cùng nhiều bài hát ca ngợi chiến công của quân dân sông Lô anh hùng và các chiến sĩ pháo binh "chân đồng vai sắt" ra đời từ đó" (9).

Trên Mặt trận đường số 4, ngày 30-10, tiểu đoàn 249 thuộc Trung đoàn 28 đánh trận phục kích xuất sắc trên đèo Bông Lau, phá hủy 27 xe cơ giới, diệt 94 lính Âu Phi, 55 lính nguỵ, bắt 101 tên, thu 600 chiếc dù cùng nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng. Đây là trận giao thông thắng lớn tiêu biểu của chiến trường Việt Bắc Thu-Đông 1947. Từ đây bài hát "Bông Lau rừng xanh pha máu" ra đời và ngân vang mãi mãi. Con đường số 4 trở thành "con đường chết" của giặc Pháp xâm lược.

Tại Mặt trận đường số 3, đêm 30-11 Tiểu đoàn 160 và một đại đội độc lập phối hợp với trung đội du kích thị xã Bắc Cạn tập kích vị trí Phủ Thông diệt 50 tên địch, thu nhiều vũ khí. Đây là lần tiên trên Mặt trận đường số 3 quân ta

tiêu diệt địch ngay tại sào huyệt cố công sự kiên cố. Trận đánh này đã làm rung chuyển cả hệ thống đồn bốt địch. Giữa lúc địch đang hoang mang, lúng túng, buộc phải rút quân dần, ngày 15-12 bộ đội chủ lực lại đánh một trận xuất sắc tại đèo Giàng (km 187-188 trên đường số 3) phá huỷ 17 xe, diệt 60 tên (có hai trung úy), thu hai triệu bạc Đông Dương và nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng.

Không chỉ bộ đội chủ lực đánh giặc mà cả dân quân du kích cũng tất thấy mọi người dân, những ai có thể đều tham gia chiến trận. Lão du kích Lương Văn Khoáng chế ra "đại bác" bằng gỗ và súng "sàng lã" diệt được 6 tên Pháp. Ông Lùng Văn Chấn, dân tộc Nùng lấy ống dẫn nước bằng kẽm chế súng hoả mai bắn chết 3 tên. Cụ Hứa Văn Khải tự chế và sửa chữa hàng chục quả lựu đạn cho du kích. Chị du kích Tày 17 tuổi chỉ với con dao đã bắt được lính dù. Hai em thiếu niên giết mìn ở Nước Hai giết chết một số lính Âu Phi..

Còn biết bao chiến thắng vang dội khác nữa. Quân Pháp bị đánh ở khắp nơi : trên không, đường thủy, đường bộ và ngay cả trong công sự kiên cố. Không ở đâu có thể an toàn cho chúng. Quan năm Các-bôn-ne (Carbonnet) thú nhận : "Mặc dù nói ra thì ngại ngùng nhưng ta (tức Pháp - N.T.U) phải thừa nhận rằng : suốt cả tháng 12 địch (tức quân Việt Nam- N.T.U) đã giữ quyền chủ động, họ luôn luôn tấn công ta trên đường giao thông cũng như ở các cứ điểm... Chúng ta bị thua thiệt rất đau đớn...". Tinh thần binh lính địch sa sút. Ngày càng có nhiều binh lính chối bỏ nhiệm vụ hoặc trốn chạy, ra hàng. Tâm lý chán chường lan rộng. Viên Đội Bi-cát (Bicard) viết thư về cho gia đình : "Ngày tháng càng kéo dài, bộ đội ta (tức quân Pháp N-T-U) càng nhiều người chết... Mong rằng giấc mộng kinh tởm này sẽ chấm dứt mau". Còn tiểu đội trưởng Pau-rô (Paureau) thì viết : "Cuộc chiến tranh phi nghĩa này bao giờ sẽ chấm dứt, để chúng ta được sống một đời hoà bình trong gia đình ấm áp của chúng ta" (10).

Tính chung toàn cuộc, sau hơn 2 tháng liều lĩnh tấn công lên Việt Bắc, trước sức chiến đấu ngoan cường của quân dân Việt Nam, 3.300 binh sĩ Pháp, trong đó có gần 100 võ quan cấp úy và cấp tá đã bỏ mạng ; 3.900 binh sĩ khác bị thương. Quân ta bắt 270 tù binh, bắn rơi 18 máy bay bán chìm bán cháy 54 ca nô, tàu chiến; phá huỷ hoàn toàn 255 xe cơ giới, 13 máy vô tuyến, 85 súng cối, 90 súng badôca, 762 súng liên thanh 4.100 súng trường cùng rất nhiều quân trang quân dụng. Ta còn tiêu diệt phái bộ Tham mưu của Bộ Tổng tư lệnh miền Bắc Đông Dương và một phần Bộ Tham mưu Trung đoàn 43.

Về phía quân dân Việt Nam, 200 tự vệ, dân quân và bộ đội hy sinh; 168 bị thương mất tích, tự phá một khẩu pháo 75 ly, 4 trung liên, 48 súng trường bị hỏng. Địch giết hơn 2.500 trâu bò, đốt hơn 3.760 nóc nhà. Đốt lại, quân dân Việt Nam đã thu được của quân Pháp 2 khẩu pháo 105 ly, 3 khẩu 75 ly, 16 khẩu 20 ly, 42 súng cối, 357 liên thanh các cỡ, 45 badôca, 1.160 súng trường và hàng chục tấn đạn dược cùng đồ quân trang, quân dụng(11).

Chính phủ Hồ Chí Minh cùng các cơ quan đầu não kháng chiến tuy có phải di chuyển qua lại gian nan, vất vả nhưng được bảo vệ an toàn. Khối đại đoàn kết toàn dân kháng chiến thêm vững chắc; vai trò lãnh đạo kháng chiến của Đảng và Nhà nước Việt Nam được củng cố. Bởi vì, qua cuộc tấn công của thực dân Pháp lên Việt Bắc, Bộ chỉ huy chiến tranh của Việt Nam thêm dạn dày kinh nghiệm và nhân dân thấy rõ hơn đã tâm xâm lược của thực dân Pháp, do đó càng quyết tâm gắn bó với Đảng và Nhà nước chiến đấu để bảo vệ độc lập, tự do. Thực tế những giai đoạn sau của cuộc kháng chiến chứng minh điều đó.

Bộ đội chủ lực của Việt Minh không những không bị loại khỏi vòng chiến đấu như nhà cầm quyền Pháp mong tưởng mà còn phát triển hơn về số lượng, lại được kinh qua thử thách trong chiến đấu mà nâng cao hơn một bước về chất lượng. Số thương vong của ta trong chiến dịch

rất ít, chỉ bằng khoảng 1/18 của quân Pháp. Về cơ sở vật chất, tuy quân Pháp có đốt phá và cướp đi một số kho tàng, vật phẩm, nhưng nhìn chung tuyệt đại bộ phận được bảo vệ chu đáo. Trên dọc tuyến biên giới tuy quân Pháp còn đóng chốt và kiểm soát đoạn đường Lạng Sơn-Cao Bằng, Cao Bằng-Bắc Cạn nhưng chúng không thể cắt đứt được mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng các nước, nhất là cách mạng Trung Hoa.

Có thể nói, thực dân Pháp đã không đạt được một mục tiêu cơ bản nào trong âm mưu tấn công lên Việt Bắc.

Chiến thắng Việt Bắc Thu-Đông 1947 là chiến thắng to lớn đầu tiên của quân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Tại cuộc họp quyết liệt này, do chưa có nhiều kinh nghiệm chiến đấu, tương quan lực lượng lại hết sức chênh lệch nên quân dân Việt Nam còn bộc lộ nhiều khiếm khuyết, nhất là giai đoạn đầu chiến dịch. Nhưng không thể phủ nhận, đó là một chiến thắng có ý nghĩa chiến lược, làm biến chuyển cục diện chiến tranh, khiến thực dân Pháp buộc phải thay đổi từ chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" sang chiến lược "đánh lâu dài", điều mà lâu nay chúng hết sức tìm cách tránh, song vẫn phải dấn thân vào.

Việt Bắc đã đập tan cuộc tiến công quân sự chớp nhoáng và trở thành mô chôn chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" của thực dân xâm lược Pháp. Bị thất bại đau đớn, tháng 5- 1948, Chính phủ Pháp quyết định triệu hồi Tổng chỉ huy Va-luy và cử Ble-dô sang thay thế. Đến tháng 10 cùng năm, thất vọng vì những giải pháp chính trị không mang lại kết quả như mong đợi, Bô-la cũng xin từ chức, Pa-ri lại phải cử Pi-nông (Pignon) vốn là Cố vấn chính trị cho Đắc-giang- li-ơ trước đây, sang làm Cao uỷ.

50 năm đã trôi qua, Việt Bắc với những địa danh lừng lẫy chiến công như : sông Lô, Khe Lau,

Bông Lau, Đuan Hùng... vẫn còn khắc sâu trong tâm trí mỗi người dân nước Việt và mãi mãi ghi vào lịch sử như những điểm sáng không chút phai mờ.

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 5 Nxb. CTQG. HN, 1995, tr. 313.
- (2) Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam, tập 1. Nxb. QĐND, HN, 1994, tr.224-227. Theo cuốn Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thắng lợi và bài học. Nxb. CTQG, HN, 1996, tr.109, thì đến mùa hè năm 1947, chỉ tính từ khu 5 trở ra, lực lượng bộ đội chủ lực có 120.000 người, phiên thành 57 trung đoàn và 20 tiểu đoàn độc lập.
- (3) Y-vơ Giơ-ra. Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương. Nxb. Plon, Paris, 1979. Dẫn theo Viện LSQS - Lịch sử cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954. Tập 1, Nxb QĐ, 1994, tr. 306.
- (4) Hồi ký của Xa-lăng, tập 2. Nxb. Presses de la cité, Paris, 1971. Dẫn theo Viện LSQS..., tr. 307.
- (5) Phạm Đức Hoá - Đỗ Chí: Chiến thắng sông Lô. Nxb QĐND. HN, 1964, tr. 76.
- (6) Dẫn theo Philippe Devillers, Paris - Sài Gòn - Hà Nội (tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944-1947). Nxb, Tp. Hồ Chí Minh 1993, tr. 487-488.
- (7) Việt Bắc 30 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975), tập 1. Nxb. QĐND. HN, 1990, tr. 102.
- (8) Văn kiện quân sự của Đảng, tập 2. Nxb. QĐND. HN, 1976, tr. 248-258.
- (9) Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945- 1954. tập 1, Nxb QĐND. HN, 1994, tr. 330.
- (10) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 5... Sdd. tr. 356-361.
- (11) Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 5... Sdd. tr. 357-358; và những sự kiện lịch sử Đảng, tập 2 (1945-1954). Nxb. ST. HN, 1979, tr. 138-139.

CÔNG THỨC 'ĐẠI ĐỘI ĐỘC LẬP, TIỂU ĐOÀN TẬP TRUNG' MỘT SÁNG TẠO ĐỘC ĐÁO TRONG NGHỆ THUẬT DÙNG BINH CỦA ĐẢNG TA TRONG CUỘC PHẢN CÔNG VIỆT BẮC THU - ĐÔNG 1947

NGUYỄN MẠNH HÀ *

Ngày 7-10-1947, thực dân Pháp mở cuộc tiến công quy mô lớn từ 3 hướng lên Việt Bắc với mưu đồ chụp bắt cơ quan lãnh đạo kháng chiến, tiêu diệt chủ lực, phá căn cứ địa kháng chiến, đưa đến lập chính phủ bù nhìn, mau chóng kết thúc chiến tranh.

Ban đầu ta có bị bất ngờ, lúng túng vì không dự kiến hết quy mô, hướng tiến công, địa bàn, đặc biệt là địa điểm địch nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn nằm sâu trong lòng căn cứ địa Việt Bắc. Về sức mạnh, khả năng và lực lượng mà Bộ chỉ huy Pháp tung vào cuộc tiến công này ta không bất ngờ mà có dự kiến từ trước. Điều này thể hiện rõ tại Hội nghị quân sự lần thứ 4 tổ chức trong 3 ngày 27-28-29 tháng 9 tại Việt Bắc. Do nắm được số quân địch mới tăng viện từ Pháp sang, ta khẳng định thực dân Pháp sẽ huy động tối đa lực lượng tinh nhuệ để "đánh một đòn quân sự quyết định" nhằm hoàn thành việc thực hiện chủ trương chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" vốn đã bị kéo dài tới 2 năm chứ không phải 3 tuần lễ như viên Tổng chỉ huy đầu tiên của quân đội Viễn chinh Pháp là Cơ-Cléc từng tuyên bố. Về so sánh lực lượng, hội nghị cho rằng ta không thể chấp nhận một trận đánh quyết định với quân

thiện chiến của địch mà điều chủ yếu là làm thất bại âm mưu của chúng định tiêu diệt chủ lực ta. Do vậy ta chủ trương bảo toàn lực lượng đi đôi với tiêu diệt từng bộ phận quân địch, bảo vệ căn cứ nhưng không cố thủ. Về cách đánh, hội nghị nhấn mạnh : kiên quyết phát động chiến tranh du kích, vừa dùng đơn vị đại đội để hoạt động tại mỗi địa phương vừa tập trung chủ lực đánh vận động. Bộ đội cần tránh phòng ngự chính diện, phải ở lại vùng sau lưng địch để chiến đấu, tập trung và phân tán nhanh chóng.

Như vậy vấn đề cách đánh, bảo toàn chủ lực mà vẫn đối phó thắng lợi trước cuộc tiến công mùa đông (nếu xảy ra) của Pháp đã được ta lường trước và có sự chuẩn bị nhất định.

Cuộc tiến công của Pháp nổ ra ngay sau đó một tuần trong khi ta bắt đầu triển khai phát động chiến tranh du kích bằng cách vừa tập trung bộ đội tập đánh vận động vừa phân tán các đại đội về các địa phương làm nòng cốt cho chiến tranh du kích phát triển.

Vậy đâu là lý do khiến Bộ Tổng chỉ huy, được sự chuẩn thuận của Thương vụ Trung ương đã manh nha ý định, sau đó triển khai chủ trương "Đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung", coi đây là

* Trung tá, PTS. Viện Lịch sử quân sự.

phương thức cơ bản đối phó cuộc tiến công của Pháp lên Việt Bắc ? qua nghiên cứu, tìm hiểu, chúng tôi thấy có 3 lý do chính :

Thứ nhất : Chủ trương này xuất phát từ thực tế chiến đấu sau ngày toàn quốc kháng chiến bùng nổ tại các địa phương thuộc Nam Trung Bộ, Bình - Trị - Thiên. Nhiều nơi mặt trận bị vỡ, bộ đội chủ lực phải rút lui trước sức tiến công ồ ạt của địch có lực lượng, trang bị và trình độ tác chiến hơn hẳn. Tại những nơi này một số đơn vị không rút lui mà lại bám đất, phân tán vào trong dân, cùng tự vệ, du kích tổ chức thành các đội "quyết tử quân" tiếp tục hoạt động tác chiến, gây dựng lại phong trào. Có thể thấy trong buổi đầu kháng chiến khi mà chiến tranh du kích chưa phát triển, sự có mặt của các cán bộ, chiến sĩ ít nhiều có kinh nghiệm về tổ chức, chỉ huy tác chiến và tuyên truyền vận động quần chúng gây cơ sở ... đã góp phần quan trọng khôi phục và phát triển phong trào du kích tại các địa phương nói trên.

Một thực tế nữa là cuộc chiến đấu của một đại đội chủ lực độc lập của tỉnh trong vùng địch chiếm thuộc nam phần Bắc Ninh được duy trì suốt từ sau ngày toàn quốc kháng chiến tới khi Pháp đánh lên Việt Bắc. Điều này khiến Bộ Tổng chỉ huy và bản thân đồng chí Võ Nguyên Giáp đặc biệt quan tâm. "Đại đội nghĩa quân", cái tên mà nhân dân địa phương tin cậy và thương yêu đặt cho đơn vị sơ dĩ tồn tại được là do biết bám chắc vào dân, dựa vào các làng chiến đấu, khi tập trung, khi phân tán thành những trung đội, tiểu đội chiến đấu với địch. Nhờ có đại đội độc lập không những chiến tranh du kích được duy trì, phát triển mà các đơn vị vũ trang của địa phương cũng tổ chức được các hoạt động tác chiến phục kích, tập kích có hiệu quả.

Thứ hai : Sau Cách mạng Tháng Tám, nhiều địa phương đã tổ chức xây dựng các đơn vị lớn cấp trung đoàn, thậm chí đại đoàn như ở Trung Bộ, Bắc Bộ. Tuy nhiên do thiếu quân số, thiếu vũ khí đạn dược và trang bị, trình độ tổ chức chỉ huy non yếu, khả năng cung cấp lương thực có hạn... nên hiệu quả tác chiến không cao, biên chế tổ chức tỏ ra công kênh, bất cập với tình

hình và điều kiện tác chiến của bộ đội. Đó là chưa kể một số trận đánh theo kiểu dàn trận địa của các đơn vị lớn này bị tổn thất nặng nề. Tất cả những mặt hạn chế đó của việc xây dựng, duy trì các đơn vị chủ lực lớn đã được cơ quan tham mưu và Bộ Tổng chỉ huy thận trọng xem xét để tìm ra một hình thức, phương thức tổ chức, tác chiến mới phù hợp và hiệu quả hơn. Bộ đội chủ lực ta cần phải có quá trình rèn luyện thích hợp từ thấp lên cao, phải tiến từ đánh nhỏ, đánh vừa lên đánh lớn.

Cuộc tiến công Việt Bắc của Pháp là dịp để thực hiện việc phân tán các đơn vị chủ lực. Điều này phù hợp với chủ trương của ta là tránh đương đầu với các đơn vị lớn của quân Pháp, thực hiện đánh phục kích, tập kích, tiêu hao, quấy rối để bảo toàn lực lượng và làm nòng cốt phát triển du kích chiến.

Thứ ba : Do trình độ tác chiến của bộ đội còn hạn chế chưa thể tập trung đánh lớn. Biên chế thích hợp với tình hình hiện nay của chủ lực Bộ và Khẩu chỉ cần ở mức tập trung quy mô tiểu đoàn, phù hợp với chiến thuật du kích vận động chiến. Bộ đội về địa phương hỗ trợ phong trào du kích phát triển. Đồng thời dân quân du kích địa phương được điều dặt sẽ là nguồn bổ sung dồi dào cho chủ lực. Trong điều kiện dần mỏng quân, trải dài lực lượng hành quân, bao vây từ hướng đông và hướng tây khu căn cứ, cách tốt nhất để chủ động cơ động bám đánh địch liên tục, vừa không bỏ địa bàn vừa tránh được tổn thất lớn chính là thực hiện phân tán bộ đội chủ lực về các địa phương...

Chính vì thế, đầu tháng 10-1947, sau khi nghe đồng chí Tổng chỉ huy trình bày ý định, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định : "Phân tán một bộ phận chủ lực để phát động chiến tranh du kích là rất cần. Không phải chỉ đưa đại đội chủ lực vào địch hậu mà đưa cả về những địa phương nay mai chiến sự sẽ lan tới. Công thức "Đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" là phù hợp với tình hình hiện nay" (1). Đồng chí Tổng Bí thư Trường - Chinh cũng nhất trí cho rằng : "Với đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung thì toàn quân nhất định phải dùng du kích và du kích vận động chiến"

(2). Quá trình tổ chức thực hiện công thức "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" tại Việt Bắc nói riêng, cả nước nói chung, diễn ra rất khẩn trương và đạt nhiều thắng lợi.

Ngày 4-10-1947, chỉ 3 ngày trước cuộc tiến công của Pháp Bộ Tổng chỉ huy đã có mệnh lệnh gửi các khu trong toàn quốc : "ngoài bộ đội chủ lực đánh vận động, các bộ đội hoạt động trên các chiến trường lấy đại đội làm đơn vị" (3).

Ngày 15-10, trên cơ sở quyết nghị của cuộc họp Thường vụ Trung ương chiều 14-10 về việc thực hiện ngay công thức "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" Bộ Tổng chỉ huy đã ra Huấn lệnh ĐB/101 gửi các Khu 1,10,12,14 nhấn mạnh : "Về chiến lược hiện nay không có sự phân biệt hậu phương và tiền phương... Vì sự cần thiết phát động du kích chiến tranh rộng rãi... thực hiện ngay việc lấy đại đội làm đơn vị bố trí trên các chiến trường địa phương... Bộ đội chủ lực thì đặt ở những nơi cơ động gần mặt trận hoặc đường giao thông quan trọng và nguyên tắc là nên tập trung từng tiểu đoàn phụ trách từng khu vực một" (4). Bản Huấn lệnh định rõ nhiệm vụ của đại đội độc lập là "quấy rối tiêu diệt từng bộ phận nhỏ của địch, dòn đốc phá hoại trong địa phương, giúp đỡ vũ trang tuyên truyền và phối hợp tác chiến với dân quân trong địa phương mình khi địch đến. Phối hợp với bộ đội lưu động đánh những trận lớn". Tiểu đoàn tập trung có nhiệm vụ : "Phối hợp với các đại đội độc lập và du kích địa phương tiêu diệt địch ở những vị trí lẻ hay khi đang vận chuyển trên đường giao thông" (5). Các đơn vị này bố trí tại những địa bàn hiểm yếu dọc đường.

Như vậy, các trung đoàn của Bộ và các khu nằm trong căn cứ địa chấp hành Huấn lệnh đã thực hiện ngay việc phân tán lực lượng thành các đại đội độc lập toả về các huyện, chỉ giữ lại 1 tiểu đoàn tập trung làm nhiệm vụ cơ động trong phạm vi tỉnh. Đại đội độc lập được cán bộ tiểu đoàn trực tiếp phụ trách. Trong thành phần Ban chỉ huy, ngoài cán bộ đơn vị thường có một cán bộ địa phương tham gia. Chiến sĩ phần đông là người địa phương hoặc thông thuộc địa bàn để

tiện cho giao thông tiếp tế và tuyên truyền vận động cũng như tác chiến.

Chỉ trong một thời gian ngắn, riêng các trung đoàn địa phương của Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phúc Yên đã phân tán 23 đại đội về các huyện. Tại Mặt trận đường số 4, Trung đoàn 11 (Lạng Sơn), chỉ để lại Tiểu đoàn 374 làm nhiệm vụ cơ động, hai tiểu đoàn chia ra 6 đại đội toả về các huyện Thất Khê, Thoát Lãng, Đồng Đăng, Đèo He, Lộc Bình, Đồng Mô. Trung đoàn 74 (Cao Bằng) cũng chia 6 đại đội về các huyện Nguyên Bình, Sóc Giang, Hoà An, Quảng Yên, Phục Hoà, Đông Khê, và Tiểu đoàn 73 làm nhiệm vụ cơ động. Tại Mặt trận đường số 3, Trung đoàn 72 (Bắc Cạn) để lại Tiểu đoàn 55, 5 đại đội độc lập hoạt động ở Chợ Đồn, Chợ Rã, Ngân Sơn, Na Rì, Phú Thông. Trung đoàn 121 để Tiểu đoàn 25 cơ động, còn lại phân tán 7 đại đội về Đông Anh, Đa Phúc, Kim Anh, Yên Lãng, Phúc Bình, Võ Nhai, Chợ Chu, Đại Từ, Đồng Hỷ. Ngoài ra, các trung đoàn chủ lực của Bộ và các Khu đã bố trí nhiều tiểu đoàn tập trung như 517, 212, 48, 80, 19, 60 cơ động đánh địch ngay khi chúng mới hành quân tới.

Các đại đội độc lập trong quá trình chiến đấu đã đảm nhiệm tốt vai trò nòng cốt của du kích địa phương, đã giúp đỡ lực lượng dân quân, du kích tổ chức, phát triển chiến tranh nhân dân khắp nơi, thực hiện tiêu thổ kháng chiến, đào đường đắp ụ, đắp kè trên sông, làm vườn không nhà trống, đeo bám, phục kích, quấy rối tiêu hao, tiêu diệt những đơn vị nhỏ, những toán địch đi lẻ, khiến chúng luôn ở trong tình trạng bất an, bị động đối phó. Lực lượng du kích tập trung của 5 tỉnh trong khu căn cứ địa Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang có tới 4.228 tay súng. Tính chung, huyện nào cũng có trung đội du kích trực tiếp tham gia chiến đấu.

Tại Mặt trận đường số 3, nhờ các đại đội độc lập hoạt động du kích chiến ngày càng phát triển. Nhiều đơn vị nhỏ cơ động của địch bị tiến công, tiêu diệt tại Đèo Gió, Đèo Giàng. Nhiều trận phục kích giao thông nổ ra tại km số 3 và 22-23 đường Bắc Cạn - Chợ Mới. Đường Bắc Cạn đi Cao Bằng, Phú Thông, Chợ Đồn...

Đại đội độc lập cũng phối hợp với du kích địa phương tiến công các vị trí Chợ Rã, Chợ Đồn, Phú Thông, Bản Thi, Chợ Chu. Tiểu đoàn tập trung đánh vị trí Chợ Mới v.v... Đến 20-11, đã có 17 trận đánh lớn nhỏ diễn ra trên hướng này gây cho địch nhiều thiệt hại, buộc chúng phải thu hẹp phạm vi chiếm đóng, rút bỏ một số vị trí và hạn chế các cuộc hành quân lùng sục, bảo đảm cho các cơ quan của Trung ương Đảng, Chính phủ và một bộ phận nhân dân rút khỏi khu vực thị xã Bắc Cạn an toàn.

Trên Mặt trận đường số 4, nhiều đội du kích tập trung, đội phá hoại, đội chống chiến xa, đánh địa lôi được các đại đội độc lập giúp đỡ xây dựng đã ra đời và đã tổ chức được một số trận đánh giao thông, tập kích vị trí địch đóng giữ dọc đường số 4 tại Đông Khê, Thất Khê, Quảng Uyên, Hòa Lịch, Văn Mịch, Áng Mồ... Quân dân đường số 4 đã thực hiện có hiệu quả chủ trương "không phân biệt tiền phương và hậu phương". Mọi tầng lớp nhân dân từ các cụ già, cô gái đến các em thiếu nhi đều tìm cách đánh địch. Tên trung tá Các-bô-nen đã phải thốt lên : "Địch (Việt Minh - T/g chú thích) không ngọt quấy rồi cứ điểm và đường giao thông ta (Pháp - T/g chú thích). Đã có nhiều trận khá lớn chứng tỏ địch gan góc và kiên quyết đẩy chúng ta ra khỏi xứ này. Những cuộc phản kích của địch chuẩn bị rất cẩn thận và thi hành rất mạnh dạn"(6).

Ngày 30 tháng 10 năm 1947, Tiểu đoàn tập trung cơ động 374 thuộc Trung đoàn 11 (Lạng Sơn) giành thắng lợi lớn trong trận phục kích tại đèo Bông Lau, phá huỷ 27 xe quân sự, diệt , làm bị thương và bắt gần 250 tên. Đây là trận đánh giao thông lớn, giáng một đòn nặng nề vào gọng kìm phía đông trên đường số 4 của địch. Trên Mặt trận sông Lô đường số 2, bộ đội và dân quân du kích phối hợp đánh địch ở Bắc Kham, Khoan Bộ, Đoan Hùng, La Hoàng, Khe Lau, bắn chìm, bắn cháy nhiều tàu địch, thực hiện thành công ý định chặn đứt tuyến vận tải tiếp tế đường sông, bẻ gãy gọng kìm phía tây của thực dân Pháp.

Phát huy thắng lợi do vận dụng đúng công thức "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" và do có cách đánh phù hợp, tránh chỗ địch mạnh, đánh chỗ địch yếu, sơ hở, quân và dân các địa phương trên cả 3 mặt trận trong căn cứ địa tiếp tục thu được nhiều chiến công trong thời gian Pháp thực hiện bước 2 cuộc hành quân là vừa rút lui vừa tiến hành càn quét những nơi đi qua, tiến tới đánh bại hoàn toàn cuộc tiến công chiến lược của chúng.

Những kinh nghiệm thực hiện công thức "đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung" tại Việt Bắc, sau này đã được hầu hết các địa phương trong cả nước (từ Nam Trung Bộ trở ra) vận dụng sáng tạo, linh hoạt, góp phần quan trọng thúc đẩy chiến tranh du kích phát triển, đối phó có hiệu quả trước chủ trương chiến lược mới của Pháp là quay về bình định vùng đồng bằng, thực hiện đánh kéo dài với ta bằng chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt" bắt đầu từ đầu năm 1948 và các năm tiếp theo.

CHÚ THÍCH

- (1)(2) Võ Nguyên Giáp : "Chiến đấu trong vòng vây", Nxb - QĐND và Nxb - Thanh niên, II, 1995, tr. 159-160.
- (3) "Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng Quân uỷ và Bộ Tổng tư lệnh". BTM xuất bản, 1963, tr. 17.
- (4) Như trên, tr. 44 và "Chiến đấu trong vòng vây", Sdd, tr. 178-179.
- (5) Như trên, tr. 44 và "Chiến đấu trong vòng vây", Sdd, tr. 179.
- (6) Trích theo : "Việt Bắc 30 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975)." QĐND, II, 1990. Tập 1, tr. 121-122.

CHIẾN TRƯỜNG NAM BỘ VÀ NAM TRUNG BỘ VỚI CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC THU-ĐÔNG 1947

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *

Năm 1945, ngay khi đặt chân trở lại xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã có kế hoạch dựa vào quân đội Anh gấp rút đánh chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ, lấy các vùng đất này làm bàn đạp đánh chiếm phần còn lại của Việt Nam và thôn tính các nước khác ở Đông Dương.

Ngày 23 tháng 9 năm 1945, chỉ 21 ngày sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, thực dân Pháp đã dùng lực lượng quân sự gây hấn ở Nam Bộ, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta.

Quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ với lòng yêu nước nồng nàn, ý chí quyết tâm chiến đấu vì nền độc lập và tự do thiêng liêng của Tổ quốc đã anh dũng chiến đấu cản bước quân thù, gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng nề.

Trong khoảng 15 tháng, từ "Nam Bộ kháng chiến" đến ngày "Toàn quốc kháng chiến" và thời gian sau đó, quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ bất chấp mọi hy sinh, gian khổ đã phá tan kế hoạch "bình định", kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh" của bọn xâm lược, giam chân một lực lượng khá lớn quân viễn chinh của thực dân Pháp ở đây, không cho chúng có điều kiện triển

khai nhanh chóng các kế hoạch mở rộng chiến tranh ra các vùng khác trên đất nước ta.

Cuộc chiến đấu ngoan cường của quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã chặn đứng mưu đồ của thực dân Pháp sử dụng một phần các tài sản mà chúng chiếm được ở đây cho các cuộc hành binh xâm lược ra miền Bắc, vì vậy đã tạo điều kiện cho quân dân ta ở miền Bắc và các địa phương khác chủ động mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, đập tan âm mưu của thực dân Pháp định đánh úp cơ quan đầu não của ta ở Hà Nội và tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta ở các thành phố lớn. Quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã thực hiện xuất sắc nhiệm vụ mà Thường vụ Trung ương Đảng giao cho, thể hiện qua thư và điện gửi cho Xứ uỷ lâm thời Nam Bộ : "Nhiệm vụ của Nam Bộ là không để cho Pháp đem hết tài sản chiếm được ở Nam Bộ đánh ra Trung, Bắc, mà còn làm Nam Bộ cản trở, thêm khó khăn nguy hại cho chúng" (1).

Thường vụ Trung ương Đảng cũng chỉ thị cho quân dân Nam Bộ chú ý thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau đây :

"- Tìm mọi cách uy hiếp thành phố Sài Gòn, phá hoại các kho tàng quân nhu, đạn dược, thuyền bè chuyên chở của địch.

* PGS-PTS Viện sử học

- Kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị của quần chúng như bãi công, đình công, đòi quyền lợi kinh tế, đòi quyền tự do dân chủ, chống khủng bố, tẩy chay chính phủ bù nhìn.

- Tổ chức các đội xung phong cảm tử, tiểu trừ Việt gian, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân.

- Bảo vệ và xây dựng chính quyền cách mạng ở nông thôn, thành thị, bao gồm cơ quan hành chính bí mật và công khai.

- Đẩy mạnh công tác địch vận.

- Đoàn kết toàn dân, đoàn kết tôn giáo, đặc biệt chú ý vận động đồng bào theo đạo Cao Đài, Hoà Hảo, Thiên Chúa" (2).

Thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, quân dân Nam Bộ đã đẩy mạnh chiến tranh du kích, "đánh địch ở khắp các mặt trận". Nhiều đơn vị tự vệ thành phố và các đội cảm tử được cử vào hoạt động ngay trong nội đô thành phố Sài Gòn. Đầu năm 1947, Xứ uỷ Nam Bộ họp hội nghị (mở rộng) quyết định mở một cuộc "Tổng tiến công, khuấy rối, phong toả, phá hoại"... Từ đó, khắp Nam Bộ đã diễn ra những trận "kinh tế chiến", "giao thông chiến" với kết quả là nhiều cơ sở hậu cần của địch, nhiều đoạn đường giao thông bị quân dân ta băm nát, nhiều xí nghiệp phục vụ chiến tranh của địch bị phá hoại...

Hoặc như ở Nam Trung Bộ, quân dân ta đã đánh bại nhiều cuộc tấn công của địch ra vùng tự do như trận phục kích địch khi chúng vượt Đèo Cả tiến công ra Tuy Hoà ngày 13-1-1947, trận tiêu diệt quân Pháp đổ bộ lên Vũng Rô và tiến ra phía nam sông Đà Nẵng ngày 15-1-1947, trận Vệ quốc đoàn bất ngờ tập kích tiêu hao gần hết cụm quân địch tương đương một tiểu đoàn ở Phú Lâm, buộc chúng phải co về phía nam sông Thạch Bàn (Khánh Hoà) ngày 19-1-1947...

Nhân kỷ niệm 100 ngày Kháng chiến toàn quốc, ngày 28-3-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ gửi

diện biểu dương tinh thần kháng chiến anh dũng của quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ như sau:

"Trong cuộc kháng chiến cứu nước này, đồng bào Nam Bộ và Nam Trung Bộ phấn đấu đã lâu, hy sinh đã nhiều. Nhưng càng hy sinh đấu tranh, đồng bào ta càng kiên quyết, càng dẻo dai, càng mạnh mẽ. Sự anh dũng của đồng bào trong đó đã làm gương cho đồng bào toàn quốc noi theo," (3).

Cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của quân dân ta khiến thực dân Pháp gặp rất nhiều khó khăn. Chúng phải cố sức tìm cách nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Từ đầu năm 1947, thực dân Pháp đưa ra nhiều phương án về vấn đề Đông Dương để rồi cuối cùng, giải pháp của Va-luy được chính quyền Pháp chấp nhận. (Va-luy vốn là Tham mưu trưởng quân đoàn I của Đờ-lát trong chiến tranh thế giới thứ II và là người được Lơ-cle chọn để kế nhiệm ở Đông Dương).

Giải pháp của Va-luy là kết hợp chặt chẽ thủ đoạn chính trị với biện pháp quân sự. Về chính trị, Va-luy chủ trương tạo ra một chính quyền tay sai bán xứ, ra sức lôi kéo lừa mị quần chúng bằng một thứ lý tưởng quốc gia đối lập với chủ nghĩa yêu nước chân chính. Về quân sự, Va-luy chủ trương ra sức bình định miền Nam đồng thời tập trung lực lượng lớn đánh đòn quyết định ở miền Bắc, đè bẹp tinh thần và lực lượng kháng chiến của quân dân ta.

Chủ quan, ngạo mạn vốn là căn bệnh thường thấy của những kẻ xâm lược. Nếu như tháng 5-1947, sau chuyến đi công cán ở Đông Dương về, Bộ trưởng chiến tranh Pháp Cốt-xơ Phlô-re huênh hoang tuyên bố: "ở Đông Dương không còn vấn đề quân sự, thắng lợi của chúng ta là hoàn toàn" (4), thì Hội đồng Phòng thủ Đông Dương trong phiên họp ngày 9-6-1947 sau khi chấp nhận giải pháp của Va-luy, đã đề ra mục đích cuộc tiến công mùa Thu 1947 là: "Bịt kín biên giới, ngăn chặn không cho Việt Minh tiếp

xúc với Trung Quốc ... loại trừ mọi sự chi viện từ ngoài vào, truy lùng Việt Minh đến tận sào huyệt, đánh cho tan tác mọi tiềm lực kháng chiến của họ" (5).

Để thực hiện mục tiêu này, thực dân Pháp cố tăng cường binh định ở các chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ để có điều kiện tập trung quân ra chiến trường Bắc Bộ, nơi mà chúng coi là chiến trường chính trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Bộ tham mưu của tướng Va-luy đã vạch ra kế hoạch bình định Nam Bộ với tham vọng hoàn thành vào mùa Thu năm 1947 mà mục tiêu là tiêu diệt lực lượng kháng chiến, giải quyết căn bản xong chiến tranh ở Nam Bộ "tách Nam Bộ ra khỏi cuộc chiến tranh". Để rồi tiếp đó sẽ thực hiện chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", "dùng người Việt đánh người Việt", vơ vét nhân tài vật lực từ miền Nam phục vụ cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Bắc, đưa một phần quân viễn chinh tăng cường cho chiến trường Bắc Bộ.

Bình định Nam Bộ trở thành khâu then chốt trong chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp.

Không những thế, về chính trị, chúng thực hiện âm mưu chia rẽ khối đoàn kết dân tộc của nhân dân ta, lôi kéo các phong trào đối lập, chia rẽ hàng ngũ kháng chiến, vô hiệu hoá các căn cứ kháng chiến... kích động các giáo phái chống Chính phủ kháng chiến, lập mặt trận quốc gia giả hiệu, dựng lên nguy quyền địa phương như "Chính phủ Nam Kỳ tự trị" v.v...

Về kinh tế, thực dân Pháp ra sức duy trì, phát triển các cơ sở kinh tế ở Sài Gòn, tăng cường khai thác lúa gạo ở miền Tây, cao-su ở miền Đông Nam Bộ...

Về quân sự, viên chỉ huy quân Pháp tại Nam Bộ là tướng Nyo bố trí lại chiến trường, bỏ bớt những đồn bốt nhỏ lẻ, tập trung lực lượng chủ yếu ở xung quanh Sài Gòn và các tỉnh miền Đông Nam Bộ, phát triển nguy quân, mở các cuộc hành quân lớn vào vùng căn cứ kháng chiến

của quân dân ta nhằm tiêu diệt các lực lượng kháng chiến, triệt phá cơ sở địa phương, từng bước mở rộng vùng do chúng kiểm soát, dồn lực lượng ta vào một khu vực, từ đó dùng lực lượng lớn bao vây tiêu diệt. Lúc này, lực lượng của tướng Nyo tại Nam Bộ có 38.000 quân viễn chinh cùng với 6.000 lính bảo an và khoảng 10.000 dân vệ. Về tổ chức quân sự, lúc đầu thực dân Pháp chia Nam Bộ thành 3 tiểu khu và Đặc khu Sài Gòn - Gia Định. Cơ quan chỉ huy đặt tại Sài Gòn và Thủ Đức. Sau đó, chúng lại chia Nam Bộ thành 6 tiểu khu không theo ranh giới hành chính mà dựa trên yêu cầu phòng thủ quân sự. Theo đó Chợ Lớn thuộc tiểu khu Vàm Cỏ, Gia Định thuộc tiểu khu Gia Định, còn thành phố Sài Gòn, do tầm quan trọng của nó, trực thuộc Bộ Tư lệnh quân viễn chinh tại miền Nam.

Hiểu rõ lực lượng và các âm mưu thâm độc của thực dân Pháp, Bộ chỉ huy kháng chiến đã có những phán đoán khá chính xác về ý định của chúng và bước đầu chuẩn bị đối phó.

Trước lập trường phản động, ngoan cố của thực dân Pháp: lập chính phủ bù nhìn đồng thời dùng vũ lực thủ tiêu nền độc lập, tự do của nhân dân ta, Trung ương Đảng ta trong chỉ thị "Bô-la nói gì, ta phải làm gì?", đã nêu rõ: "Mọi lực lượng của dân tộc ta phải được động viên vào việc chống mưu mô "dùng người Việt trị người Việt" của thực dân Pháp và sửa soạn phá những cuộc tiến công lớn của địch trong những tháng tới đây" (6).

Hội nghị quân sự lần thứ 4 của Quân đội ta họp trong các ngày 27, 28 và 29 tháng 9 cho rằng: "Cuộc tiến công của địch trong Thu-Đông này nhằm chụp bắt cơ quan đầu não của kháng chiến, đánh quy bộ đội chủ lực của ta, phá các căn cứ để tạo điều kiện cho một chính quyền tay sai ra đời, sau đó sẽ biến dân chiến tranh xâm lược thành một cuộc chiến tranh dùng người Việt đánh người Việt. Như vậy, Bắc Bộ sẽ trở thành chiến trường chính. Ở Trung Bộ, địch có thể chia cắt chiến trường thành nhiều đoạn rồi càn quét.

Ở Nam Bộ, quân Pháp và quân nguy sẽ mở những trận càn quét lớn" (7).

Về hướng tiến công chiến lược chính của địch, đa số các đại biểu tham dự hội nghị cho rằng "địch có thể đánh đồng bằng trước, nếu mạo hiểm mới đánh lên Việt Bắc" (8).

Đến ngày 7 tháng 10 năm 1947, để thực hiện mưu đồ, thực dân Pháp huy động 12.000 tên tiến công Việt Bắc! Chỉ sau đó một ngày, ngày 8-10-1947, Bộ Tổng chỉ huy quân đội ta ra Nhật lệnh kêu gọi bộ đội và dân quân chiến đấu phá tan cuộc tiến công của địch và Quân lệnh diệt địch bảo vệ Việt Bắc. Nhật lệnh và Quân lệnh nêu rõ những nhiệm vụ cụ thể cho vệ quốc quân, du kích, dân quân, tự vệ. Ủy ban Kháng chiến các cấp và toàn thể đồng bào.

Bộ Tổng tư lệnh còn ra lệnh cho quân dân cả nước phá tan kế hoạch Thu-Đông của địch "chiến đấu theo mệnh lệnh đã định để phối hợp với Việt Bắc" (9).

Ngày 15 tháng 10 năm 1947, Thường vụ Trung ương Đảng ta ra Chỉ thị: "*Phải phá cuộc tấn công mùa Đông của giặc Pháp*". Sau khi nêu rõ các nhiệm vụ về quân sự, chính trị, kinh tế nhằm đánh bại cuộc tấn công của kẻ thù, bản Chỉ thị nêu rõ: Nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta lúc này là "*phải làm cho địch thiệt hại nặng để không gượng lại được sau chiến dịch mùa Đông này*"; "*Đánh mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ, Nam Bộ*", "*Giám chân địch tại mấy căn cứ chúng vừa chiếm*" (10). Phải nói rằng trong chỉ đạo của Bộ Tư lệnh Tối cao của quân dân ta cũng như trong việc tổ chức tấn công địch ở các địa phương, nhiệm vụ phối hợp tác chiến giữa các chiến trường được hết sức coi trọng. Đó vừa là vì lợi ích chung của cuộc kháng chiến, có tính chất toàn cục và mang tính chiến lược lại vừa là mệnh lệnh của trái tim, của sức mạnh của cả một dân tộc đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung, của tình đồng chí, nghĩa đồng bào, của nguyện vọng nhận khó khăn về mình, bớt khó khăn cho chiến trường bạn, kiên

quyết bảo vệ bộ phận đầu não của cuộc kháng chiến.

Tại chiến trường Nam Bộ, ngay từ giữa năm 1947, trước tình hình bọn địch do phải rút bớt một số đơn vị quân Pháp đưa ra Bắc nên đã phải dần mỏng ra để đóng giữ trên một địa bàn khá rộng, quân dân ta đã khoét sâu chỗ yếu của địch, tăng cường các hoạt động chống càn, đánh giao thông, bao vây quấy rối, phá các cơ sở kinh tế hậu cần, gây cho chúng nhiều thiệt hại... Chỉ riêng trận đánh đoàn xe lửa của địch tại Bàu Cá trên đường Biên Hòa - Phan Thiết ngày 14-7-1947, ta đã tiêu diệt 200 tên; ngày 19-7, quân ta đã dùng mưu đột nhập đồn Thới Hoà bắt sống cả đại đội giặc; ngày 15 tháng 8 quân ta diệt bớt Lộc Giang, Hiệp Hoà (Chợ Lớn) bắt sống 6 tên thu 23 súng... Trong trận Cổ Cò (Sa Đéc), quân ta diệt gọn 6 xe quân sự và 2 trung đội địch; ở Tâm Vu (Cần Thơ), ta phục kích bắn chết viên quan năm Đờ-sát chỉ huy quân Pháp tại vùng Hậu Giang, ở Giồng Dừa (Mỹ Tho) quân ta đánh liền hai trận, diệt gọn hàng chục xe quân sự và hàng trăm tên địch, bắn chết tên quan năm chỉ huy tình báo Pháp Tờ-rô-ca, bắt sống tên "bộ trưởng" nguy quyền Trương Vĩnh Tống...

Vào thời gian này, quân dân các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, Mỹ Tho có phong trào chặn đứt lộ số 4 để cản trở giao thông địch, gây cho chúng rất nhiều khó khăn.

Do đẩy mạnh các hoạt động tấn công địch, phát triển các hình thức chiến tranh du kích nên chính quyền nhân dân ở các vùng thuộc Nam Bộ được bảo vệ và củng cố, các căn cứ cách mạng được giữ vững và mở rộng. Thực tế này khiến địch rất khó khăn, lúng túng trong việc điều quân ra tăng cường cho các lực lượng của chúng ở chiến trường miền Bắc.

Ở Nam Trung Bộ, các lực lượng vũ trang ta cũng hoạt động mạnh ở các chiến trường Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Trong tháng 7-1947, bộ đội Quảng Nam nhiều lần dùng mìn đánh địch trên

đều Hải Vân. Cũng trong tháng 7-1947, quân dân Bình Định đã đánh gãy gọng kìm tiến công lớn của địch ở Phú Phong. Hoặc ngày 25-7, quân ta phục kích đánh địch trên đường Phan Thiết đi Di Linh. Trong khoảng thời gian từ ngày 6 đến ngày 15-8-1947, quân ta đã 3 lần đánh vào các lực lượng địch ở thị xã Phan Thiết ; ngày 25-8-1947, quân ta lại đánh vào Thượng Điền, phá nhà máy điện...

Các mũi tiến công của quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ không những góp phần phá âm mưu bình định chuẩn bị cuộc tiến công Thu-Đông của địch mà còn tiếp thêm lòng tin cho nhân dân ta vào sự tất thắng của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Các mũi tiến công ấy đã buộc thực dân Pháp, mặc dầu đang tập trung lực lượng để đánh ra Bắc Bộ nhưng vẫn phải để lại ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ hàng vạn quân viễn chinh, đồn lực lượng về giữ các đô thị, dùng quân cơ giới đi hộ tống cho các đoàn xe chở lương thực trên các trục giao thông, dùng lính viễn chinh canh gác các công sở, xí nghiệp, kho tàng... để chống đỡ các cuộc tấn công của quân dân ta... Đây là sự chi viện, sự phối hợp có hiệu quả đối với cuộc chiến đấu của quân dân ta ở chiến trường Bắc Bộ.

Qua các hoạt động trên, các đơn vị quân đội ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã "Trở thành trong lò lửa kháng chiến, từ cuộc đấu tranh gian khổ của nhân dân" (11).

Trong những ngày thực dân Pháp cho quân đánh vào Việt Bắc, với tinh thần chiến đấu để phối hợp với Việt Bắc, chi viện cho Việt Bắc, quyết bảo vệ căn cứ địa thần thánh của cuộc kháng chiến, quân dân ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ càng thể hiện rõ những hành động cụ thể quyết chiến, quyết thắng kẻ thù xâm lược. Chỉ vài ngày sau khi thực dân Pháp đổ quân xuống Việt Bắc, nếu như ở Hà Nội, biệt động hoạt động mạnh tại nội thành đã diệt trừ Trương Đình Tri, "Thủ hiến Bắc phần" của địch thì tại Sài Gòn - Chợ Lớn, ngày 10-10-1947, quân dân

ta ở đây đã trừng trị tên Việt gian Nguyễn Văn Sâm...

Phải nói, các hoạt động quân sự phối hợp với tiếng súng diệt thù của quân dân Việt Bắc đã nở rộ khắp vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ và do đó đã giam chân các đội quân viễn chinh của chúng ở đây, không cho chúng có điều kiện tiếp ứng cho bọn giặc đang bị đánh tơi bời ở Việt Bắc và Bắc Bộ.

Tại Khu 5 và Khu 6, quân dân ta đã đánh địch mãnh liệt ở Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Tây Nguyên...

Trung đoàn 68 quân chủ lực ta đã dũng mãnh tiến công địch ở Quảng Nam, Phò Nam. Ngày 19-10-1947, bộ đội Khánh Hoà đánh chìm tàu địch ở mũi Va-ren-la.

Không những thế, quân ta còn tổ chức các trận tập kích thẳng lợi vào quân địch ở Ninh Hoà, Trại Dầu, Cam Ranh gây tiếng vang lớn. Đặc biệt, ngày 12-11-1947, trong trận đánh trên đường 19, "Quyết tử quân" Ngô Mây ôm bom lao vào quân địch, tạo cơ hội cho đồng đội xung phong diệt 1 trung đội địch đã nêu tấm gương sáng chói về tinh thần vì nước quên mình. Quân ta còn tích cực thực hiện các hình thức tuyên truyền vũ trang ở vùng Tây Nguyên, cùng đồng bào các dân tộc Tây Nguyên lập căn cứ địa kháng chiến ở Đắc Lắc, Gia Lai, Kon Tum...

Mặt trận Nam Bộ phối hợp với Việt Bắc rất chặt chẽ. Quân dân ta ở Nam Bộ hoạt động sôi nổi và đều khắp. Vào cuối tháng 10-1947, đồng thời với việc phổ biến Chỉ thị : "*Phải phá cuộc tiến công mùa Đông của giặc Pháp*" của Trung ương, Tư lệnh Khu bộ Khu 7, đặc biệt nhấn mạnh nhiệm vụ phải "đánh địch để phối hợp với Việt Bắc" trong đó đối với đô thành Sài Gòn, phải "*mở một đợt đấu tranh chính trị và quân sự rộng khắp, không cho địch yên tâm để chi viện cho chiến trường chính*" (12).

Để đẩy mạnh các hoạt động đánh địch, các lực lượng vũ trang ở Nam Bộ được củng cố thêm

mot bước. Tư lệnh bộ Khu 7 cho hợp nhất chi hội 13 và một số phân đội bộ đội Hải ngoại mới về nước và tiểu đoàn Nam tiến Dương Văn Dương thành trung đoàn phiên hiệu 300 mang tên liệt sĩ Dương Văn Dương. Trung đoàn gồm có 2 tiểu đoàn là tiểu đoàn Lê Hồng Phong và tiểu đoàn Lý Chính Thắng.

Đẩy mạnh các hoạt động chiến tranh du kích, ta thành lập Thành đội bộ dân quân tỉnh Gia Định, Thành đội bộ dân quân Sài Gòn - Chợ Lớn ... và tiếp đó, các quận, xã ở Nam Bộ lần lượt thành lập theo hình thức tổ chức này.

Phối hợp với Việt Bắc, trong hơn hai tháng cuối năm 1947, quân dân ta ở Nam Bộ, đặc biệt ở khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã tăng cường các hoạt động quân sự, chính trị, kinh tế.

Ngày 26 tháng 10, quân ta phục kích diệt địch tại xóm Gò Nổi thuộc xã An Nhơn Tây (Gia Định), diệt nhiều tên địch, bắt sống một số tù binh, trong đó có 1 sĩ quan Pháp, thu 1 trung liên và 12 súng các loại.

Ngày 22 tháng 11, tự vệ thành phố Sài Gòn tấn công địch tại một số tiệm ăn, nhà hàng ngay tại đường Ca-ti-na Sài Gòn gây cho địch nhiều thiệt hại khiến chúng rất hoang mang, hoảng loạn.

Trong tháng 11 năm 1947, trên 400 trí thức, nhân sĩ ở Sài Gòn ký vào bản Tuyên bố gửi Chính phủ Pháp phản đối chiến tranh, đòi Pháp đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh khiến địch phải lúng túng đối phó. Đêm 4-12-1947, cùng một lúc các chi đội 4,6,25, các tiểu đoàn Ký Con, trung đoàn 300 vừa hợp nhất và Ban công tác thành tấn công địch ở Thị Nghè, Gia Định, Gò Vấp, Bến Cát, Bà Quẹo, Bà Điểm, Phú Lâm, Phú Thọ... gây cho chúng nhiều thiệt hại. Bộ đội Thủ Dầu Một phục kích địch ở Phú Văn Hưng.

Ngày 19-12-1947, kỷ niệm ngày Toàn quốc kháng chiến, quân ta tổ chức phục kích địch trên đường Thủ Dầu Một - Phú Riêng phá 10 xe diệt

60 tên địch, thu nhiều vũ khí. Tại Vĩnh Long, Bến Tre, Tân An, Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một... quân ta tiêu diệt địch ở nhiều nơi...

Phối hợp với các mũi đấu tranh vũ trang, công nhân lao động Sài Gòn, Gia Định, Thủ Dầu Một... đốt phá cơ sở hậu cần địch, làm hư hỏng nhiều kho tàng, quân trang quân dụng của địch... Riêng tại Vĩnh Long, phối hợp với các mũi tiến công diệt gọn nhiều tên, tập kích nhiều đồn bót. Ta còn làm công tác binh vận đạt kết quả tốt, khiến hàng trăm binh sĩ nguy mạng súng về với kháng chiến.

Trong thời kỳ diễn ra chiến dịch Việt Bắc, cùng với một số chiến trường khác, chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã tận dụng được thời cơ thuận lợi khi địch buộc phải căng mỏng lực lượng do phải tập trung ở Việt Bắc nên ta đẩy mạnh được các cuộc tấn công địch và củng cố, tăng cường các lực lượng kháng chiến. Cuộc chiến đấu của quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ không chỉ là sự chia lửa với quân dân Việt Bắc mà còn có tác dụng thúc đẩy phong trào kháng chiến tại chỗ, rèn luyện bộ đội, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân ngày càng vững chắc ở mảnh đất phía Nam của Tổ quốc.

Nhìn chung lại, có thể nói thắng lợi của chiến dịch Thu-Đông 1947 của quân dân ta có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong những năm đầu kháng chiến toàn quốc. Quân dân ta đã đánh bại cuộc tiến công quy mô lớn, đầy tham vọng của kẻ thù. Chiến thắng Việt Bắc Thu-Đông 1947 là đòn quyết định làm thất bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch, mở ra giai đoạn mới của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Thắng lợi Thu-Đông 1947 trước hết là thắng lợi của quân dân Việt Bắc nhưng cũng là thắng lợi của quân dân cả nước, có phần đóng góp của quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ. ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, trước và trong chiến dịch Thu-Đông 1947, kẻ thù bị tấn công liên miên cả về quân sự lẫn chính trị, kinh tế do đó

chúng đã không thể rảnh tay chỉ viện cho chiến trường chính. Qua việc phối hợp chiến đấu với quân dân Việt Bắc, quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã biểu thị tấm lòng của mình đối với quân dân cả nước, với thủ đô kháng chiến Việt Bắc, với Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu. Qua việc phối hợp này, quân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ có bước trưởng thành về nhiều mặt : về xây dựng và phát triển lực lượng, về các hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế... Về bước trưởng thành này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương mở rộng họp từ ngày 15 đến ngày 17-1-1948 đã đánh giá : "Trong Nam Bộ, bộ đội ta sau thời kỳ tổ chức phức tạp lúc đầu nay đã được chỉnh đốn lại và đã thu được khá nhiều thành tích và kinh nghiệm.

Nó đã thật sự có tính chất một đội quân du kích của nhân dân, trưởng thành và rèn luyện trong lò lửa của kháng chiến, từ cuộc kháng chiến gian khổ của nhân dân mọc lên, từ chủ trương tránh đánh các đồn, chỉ phục kích đánh lẻ cướp vũ khí nay đã tiến lên trình độ đuổi địch ra khỏi các vị trí lẻ, đồn chững về các thành thị, đánh những trận tiêu hao và tiêu diệt hàng trăm địch, thu được khá nhiều vũ khí và thành thạo đột kích vào các châu thành.

Cuộc phản công thắng lợi ở Việt Bắc và chiến tranh mạnh ở miền Nam đã gây thêm tinh thần nỗ lực phấn khởi trong toàn dân, tăng thêm tin tưởng ở tiền đồ kháng chiến vẻ vang của dân tộc" (13).

CHÚ THÍCH

- (1) Văn kiện quân sự của Đảng, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tập II, tr. 69.
- (2) Như trên, tr. 71.
- (3) Diễn văn gửi đồng bào miền Nam. Trong : Hồ Chí Minh Toàn tập (1947-1949), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 116.
- (4) Y-ơ Giơ-ra : Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương, Nxb Plông, Pari, 1979, tr.173. Dẫn theo : Viện Lịch sử quân sự Việt Nam - Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, tập I, Nxb Quân đội nhân dân, 1994, tr. 306.
- (5) Hồi ký Xa-lăng, Nxb Presses de la cité, Pari, 1971, t. 2, tr.58,74. Dẫn theo : Viện Lịch sử quân sự tr. 307.
- (6) "Văn kiện Đảng 1945-1954, Tập II, Q.I. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1979, tr. 121-122.
- (7) và (8) Theo : Đại tướng Võ Nguyên Giáp : Chiến đấu trong vòng vây, Nxb Quân đội nhân dân và Nxb Thanh Niên, 1995, tr. 149-150.
- (9) Nhật lệnh ngày 8-10-1947 của Tổng Chỉ huy quân đội quốc gia và dân quân, tự vệ Việt Nam. Trong: Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng Quân uỷ và Bộ Tổng tư lệnh, Bộ Tổng tham mưu xuất bản, T, I, tr. 21.
- (10) Văn kiện Đảng 1945-1954, T.II, Q.I. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, 1979, tr. 138.
- (11) Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng mở rộng (1-1948). Trong "Đảng Cộng sản Việt Nam - Văn kiện Đảng, Tập II, Q.I (1946-1948), Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng T.U, Hà Nội, 1979, tr. 171.
- (12) Hồ sơ LS - 103 của Phòng Khoa học Lịch sử quân sự Quân khu 7.
- (13) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng, tập II, Q.I (1946-1948), Ban N.C.L.S. Đảng T.U, Hà Nội, 1979, tr. 170.

QUÂN DÂN BẮC BỘ VỚI CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC THU - ĐÔNG 1947

NGUYỄN HỮU ĐẠO *

Cho tới Thu-Đông 1947, Bắc Bộ, một chiến trường có ý nghĩa chiến lược hết sức trọng yếu giữa ta và địch, mặc dù thực dân Pháp ra sức mở rộng chiến tranh, tổ chức nhiều cuộc tiến công lớn, vừa và nhỏ, song chúng vẫn luôn ở tình trạng cô lập, lúng túng với những đòn đánh trả ở khắp nơi của quân và dân ta. Để tránh bị thất bại địch đã tăng viện binh tới Bắc Bộ thêm 11 tiểu đoàn lính Âu Phi. Mặc dù vậy, địch cũng chỉ đủ sức chiếm giữ một số thành phố, thị xã như : Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hải Dương... Đặc biệt, sau các cuộc hành quân nhằm mở rộng vùng chiếm đóng ở Đông Bắc và Tây Nam đồng bằng Bắc Bộ bị thất bại, chúng buộc phải co cụm lực lượng tại các thành phố và thị xã. Tuy nhiên, tại các vị trí này chúng hoạt động cũng bị cô lập, ít có khả năng tăng cường, chi viện lẫn nhau. Chúng luôn ở tình trạng đề phòng, lo âu và hoảng sợ. Như vậy, Bắc Bộ đã là nơi giam chân một phần lớn sinh lực địch.

Để mở rộng chiến tranh, thực dân Pháp đã tiến hành hàng loạt cuộc hành quân lớn. Mục đích của chúng nhằm đánh nhanh, thắng nhanh,

quyết tâm lập lại ách đô hộ của chúng trên đất nước ta. Tại Bắc Bộ chúng tiến hành nhiều biện pháp quân sự khác nhau nhằm củng cố lực lượng. Chúng tiến hành các cuộc hành quân thăm dò, tăng viện binh cho các vị trí ở đô thị và vùng trọng yếu. Mặt khác chúng tổ chức thêm các đội quân đổ bộ đường không, tập dượt chiến đấu trên sông, tăng cường phương tiện chiến tranh, ráo riết chuẩn bị cho các cuộc tiến công mới với qui mô to lớn hơn.

Trước tình hình đó, từ ngày 12 đến 15 tháng 6 năm 1947, Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ ba đã nhận định tình hình, bàn biện pháp phá chiến lược quân sự phiêu lưu mới của địch. Hội nghị cho rằng, địch có thể tổ chức "những cuộc tiến công lớn để chiếm đóng những vị trí chiến lược còn ở trong tay ta, hoặc để quét sạch miền trung châu Bắc Bộ, hoặc để khống chế miền Thanh-Nghệ hay Nam-Ngãi. Chúng cũng có thể mưu đồ cuộc đại tiến công vào Việt Bắc" (1). Hội nghị đã chỉ ra nhiệm vụ của toàn quân và dân ta là "đánh vào các đô thị, đánh rất mạnh vào các đường giao thông, đánh mạnh hơn nữa vào

* Viện sử học.

các vùng do địch kiểm soát, đập tan mưu mô chính trị và kinh tế của địch... phối hợp hoạt động quân sự, vũ trang tuyên truyền với cuộc đấu tranh chính trị trong những vùng địch kiểm soát" (2).

Quán triệt nghị quyết của Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ ba, quân và dân Bắc Bộ vừa ra sức tiêu diệt địch vừa chuẩn bị phá kế hoạch Thu-Đông của địch. Mở đầu, lực lượng vũ trang quân khu 3 đã tiến công địch ở Sặt, Cống Luạn, Cao Điền vào đầu tháng 7; đánh phục kích trên quốc lộ số 5; đánh địch ở Khúc Phương, Lục Điền, Trì Hồ, Ân Thi v.v... Tại Khu 12, bộ đội chủ lực ta đã tiến công địch ở Chũ, Thiên Thai thu nhiều vũ khí, đạn dược. Quân và dân Khu 2 tiến công địch trên đê Mạc Thượng, Đặng Xá, Quảng San, Mai Hương, Phùng và đột nhập nhiều lần vào thị xã Hà Đông. Đáng lưu ý là nhiều làng chiến đấu ở Bắc Bộ được thành lập, củng cố vững chắc. Nhiều thôn có những đội du kích đông đảo về số lượng và có khả năng chiến đấu cao. Công tác canh phòng, bảo mật, trừ gian được tăng cường. Nhiều đơn vị du kích đã lập được những chiến công xuất sắc mưu trí, dũng cảm điển hình là những đội du kích dọc quốc lộ 5. Chính bọn xâm lược Pháp phải thú nhận rằng: không chuyến xe nào chạy an toàn, trót lọt, không trận càn nào không tránh khỏi thương vong nặng nề.

Tuy nhiên, thực dân Pháp không từ bỏ dã tâm xâm lược và ý đồ muốn đánh nhanh thắng nhanh của chúng. Chúng ngày càng mở rộng chiến tranh, tăng cường củng cố lực lượng, ráo riết chuẩn bị các cuộc tiến công lớn nhằm tiêu diệt lực lượng kháng chiến của ta. Ý đồ của thực dân Pháp là sẽ kết thúc cuộc chiến tranh bằng một cuộc tiến công quân sự. Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ tư chỉ rõ: "Bắc Bộ là chiến

trường chính, nếu địch không mạo hiểm thì đánh đồng bằng, nếu mạo hiểm thì chúng sẽ đánh Việt Bắc" (3).

Ngày 7 tháng 10 năm 1947 thực dân Pháp đã phiêu lưu, mạo hiểm ồ ạt tiến công Việt Bắc - thủ đô kháng chiến của dân tộc ta, nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não và lực lượng quan trọng kháng chiến của ta, hòng kết thúc chiến tranh. Nhưng chúng đã nhầm. Quân và dân các dân tộc Việt Bắc đã quyết đánh và đánh thắng. Quân và dân cả nước đã dõi theo, chia lửa và ủng hộ Việt Bắc, anh dũng tiến công địch ở mọi chỗ và sẵn sàng làm tất cả để phối hợp với Việt Bắc, quyết bảo vệ căn cứ địa thần thánh của cuộc kháng chiến.

Ở Bắc Bộ cũng như các chiến trường khác trong cả nước, quân và dân vùng tự do đã đề cao cảnh giác ra sức chuẩn bị đề phòng địch mạo hiểm mở các cuộc hành quân thọc sâu vào các vùng hậu phương nên hầu hết các xóm thôn đều củng cố hệ thống bố phòng, xây dựng mỗi thôn xóm thành một vị trí chiến đấu, dân quân du kích được tăng cường, củng cố và chốt giữ ở các hướng địch có thể tiến công. Mỗi làng xã đều lập hệ thống phòng thủ, có đài quan sát, báo động và khi cần thiết có thể ứng cứu cho nhau. Những nơi địch có thể nhảy dù nhân dân đã quyền góp hàng vạn cọc tre chôn dày, dọi giặc. Phân tán, cất giấu tài sản của dân, tản cư những người già cả, em nhỏ. Đặc biệt các xí nghiệp, cơ quan, kho tàng... tiếp tục vận chuyển về nơi an toàn, đẩy mạnh công cuộc phòng gian bảo mật, giữ vững việc tăng gia sản xuất, hàng vạn thanh niên đã hăng hái gia nhập lực lượng vũ trang lên Việt Bắc diệt giặc. Nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng phong trào "mỗi làng hai áo trấn thủ, hai chân bộ đội" để ủng hộ Việt Bắc.

Thủ đô Hà Nội chỉ sau mấy ngày địch nhảy dù Việt Bắc các chiến sĩ biệt động thành đã trừng phạt những tên việt gian đầu sỏ trong đó có tên Trương Đình Tri. Đầu tháng mười, lực lượng vũ trang Khu 2 đã chặn đứng cuộc càn quét của địch ở Sơn Động, Sơn Tây tiêu diệt hàng trăm tên. Dân quân, du kích Khu 12 đã đồng loạt phá tề thu nhiều vũ khí và giành quyền làm chủ. Nổi bật hơn cả là Liên Khu 1 và Liên Khu 3 đã hoạt động đều khắp và mạnh mẽ. Để phá kế hoạch mở rộng vùng kiểm soát, bắt người, cướp của nhằm phục vụ chiến tranh của địch, Khu uỷ Khu 3 đã tăng cường cán bộ, đảng viên xuống cơ sở củng cố lực lượng đẩy mạnh chiến tranh du kích. Nhiều nơi đã thành lập các đội trừ gian, công an danh dự để cùng với du kích đập tan những ổ Việt gian phản động. Tập kích nhiều vị trí đóng quân, phục kích nhiều cuộc càn quét nên đã tiêu hao khá lớn sinh lực địch. Quan thủ đô Hà Nội, quân dân ta đã tập kích các vị trí ở : Gia Lâm, Vĩnh Tuy, Cầu Giấy, Chèm, Thạch Bích, Văn Điển v.v... Tại Sơn Tây ta cũng đánh địch ở Càn Kiệm (Sơn Tây) ở Giá (Hà Đông). Ta cũng đã phá tan nhiều ban tề, tiêu diệt các ổ, nhóm tay sai của giặc và phá nát hệ thống nguy quyền ở vùng Hải Dương. Ta đánh tập kích địch ở Kiến Xương, Quỳnh Côi (Thái Bình). Tiêu biểu nhất là ven trục quốc lộ 5, bộ đội kết hợp với dân quân du kích đứng lên tổng phá tề, giành quyền làm chủ.

Chính các cuộc tập kích, phục kích và các biện pháp đấu tranh phong phú, sinh động khác

chống địch, quân và dân Bắc Bộ đã khiến địch phải căng mòng lực lượng, lúng túng trong việc đối phó với ta. Nhiều kế hoạch hành quân lấn chiếm, càn quét ra vùng tự do đã bị quân dân ta phá vỡ ngay từ trong trứng nước. Chính vì vậy địch đã không có khả năng tập trung binh lực để ứng cứu, chi viện cho mặt trận Việt Bắc.

* *
*

Rõ ràng, chiến thắng Việt Bắc Thu-Đông năm 1947 là thắng lợi của quân dân cả nước, là thành quả sức mạnh của cả dân tộc, trong đó quân dân Bắc Bộ đã có những đóng góp không nhỏ. Bằng sự hoạt động mạnh mẽ, đều khắp quân dân Bắc Bộ chẳng những bảo toàn, củng cố lực lượng, giữ vững được các vùng tự do của ta mà còn gây nhiều tổn thất cho thực dân Pháp.

Qua hoạt động tích cực trong Thu-Đông năm 1947 quân dân Bắc Bộ đã thực sự rèn luyện bộ đội, dân quân, du kích, nâng cao bản lĩnh chiến đấu, năng lực chỉ huy tác chiến; xây dựng được thế trận chiến tranh nhân dân ngày càng ổn định, vững chắc. Trên đà thắng lợi đó, quân dân Bắc Bộ cùng quân dân cả nước phấn khởi, vững vàng bước vào cuộc chiến đấu mới.

CHÚ THÍCH

- (1)(2) Văn kiện quân sự của Đảng, tập 2, Nxb Quân đội nhân dân. II. 1976, tr. 150-151.
(3) Như trên, tr. 208.

NHÂN DÂN VIỆT BẮC VỚI CHIẾN THẮNG THU-ĐÔNG 1947

ĐỖ NGUYỆT QUANG *

Trong cao trào cứu nước giải phóng dân tộc (1939 - 1945), ở Việt Bắc đã hình thành một khu giải phóng rộng lớn gồm 6 tỉnh và vành đai ngoại vi rộng 40.000km² với gần một triệu đồng bào các dân tộc và hàng nghìn cán bộ, chiến sĩ cách mạng (1). Trải qua quá trình vận động cách mạng cho tới Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, Việt Bắc đã có các cơ sở quần chúng cách mạng vững chắc trong cả 19 dân tộc anh em sống xen kẽ nhau với những phong tục tập quán và những hoàn cảnh sinh hoạt khác nhau, trong đó người Kinh chiếm 65% rồi đến dân tộc Tày, Nùng, Sán chỉ, H' mông... Cùng sống trên mảnh đất Việt Bắc, các dân tộc ở đây sớm có truyền thống đoàn kết trong lao động, sản xuất, trong cuộc đấu tranh với những bất công trong xã hội, chống thổ phỉ, chống ngoại xâm để bảo vệ cuộc sống của mình. Chính tình yêu quê hương đất nước và lòng căm thù giặc đã thúc giục đồng bào sớm đi theo cách mạng.

Về địa hình, Việt Bắc là vùng có nhiều núi non hiểm trở, thuận lợi cho việc cất giấu kho tàng, che chở lực lượng ta đồng thời ngăn chặn bao vây quân thù, phát triển chiến tranh du kích,

thiết lập chính quyền nhân dân từ cấp tỉnh đến huyện, xã.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, với tầm nhìn xa trông rộng, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phán đoán rằng sớm muộn gì cuộc chiến tranh của thực dân Pháp cũng xảy ra. Do đó việc xây dựng hậu phương căn cứ địa cho cuộc kháng chiến lâu dài là rất quan trọng và phải tiến hành ngay. Chính vì thế sau Cách mạng Tháng Tám thành công Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề đồng chí Phạm Văn Đồng và một số đồng chí khác ở lại Việt Bắc thêm một thời gian để giúp đồng bào các dân tộc xây dựng cuộc sống mới qua đó củng cố thêm căn cứ địa cách mạng, làm hậu phương vững chắc nếu chiến tranh xảy ra.

Vào tháng 10-1946, khi nguy cơ của cuộc chiến tranh đến gần, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử các ông Nguyễn Lương Bằng, Trần Đăng Ninh lên Việt Bắc tiếp tục chuẩn bị căn cứ địa kháng chiến. Một số địa điểm thuộc huyện Định Hoá (Thái Nguyên), nam Chợ Đồn (Bắc Cạn), Sơn Dương, Chiêm Hoá (Tuyên Quang) để xây dựng khu an toàn của Trung ương. Tháng 3-1947, các cơ quan Đảng, Chính phủ, Mặt trận, quân đội

* PTS. Viện Sử học.

cùng hàng chục vạn đồng bào, cán bộ, chiến sĩ từ các hướng tập trung lên Việt Bắc. Việt Bắc trở thành căn cứ địa của cả nước. Từ đây các mối liên lạc dần dần được nối thông với các miền, các địa phương trong cả nước. Hàng ngày Đài Tiếng nói Việt Nam đã truyền đi những tin tức, chủ trương kháng chiến của Đảng và Chính phủ.

Công việc đầu tiên là, đồng bào các dân tộc Việt Bắc đã tự nguyện tham gia cuộc tổng di chuyển của cả nước. Mọi phương tiện có thể giúp vào việc vận chuyển hàng vạn tấn máy móc, nguyên vật liệu, nhu yếu phẩm từ miền xuôi lên đều được huy động như thuyền, bè, mảng, xe bò, xe trâu, xe ngựa thồ kể cả dùng vai người gồng gánh, khiêng vác. Ngoài ra, với truyền thống đoàn kết từ ngàn xưa, với tinh thần "lá lành đùm lá rách", đồng bào các dân tộc Việt Bắc đã giúp đỡ hơn sáu vạn đồng bào ở miền xuôi tản cư lên ổn định đời sống, nơi ăn chốn ở. Và, chính đồng bào tản cư miền xuôi đã góp phần tạo ra nếp sống văn minh ở khu căn cứ. Tiếp đó, củng cố và bảo vệ an toàn khu căn cứ địa của kháng chiến và xây dựng cuộc sống mới - làm hậu phương vững chắc cho cuộc kháng chiến lâu dài. Các cấp ủy Đảng trông khu đã động viên đồng bào xây dựng cơ sở vũ trang rộng khắp ở các địa phương để thực hiện chủ trương "*vũ trang toàn dân*", "*tự vệ rộng rãi*" "*toàn dân kháng chiến*". Đồng bào trong khu căn cứ sẵn sàng đưa con em mình gia nhập lực lượng vũ trang, hăng hái tham gia đóng góp các quỹ kháng chiến và phục vụ chiến đấu. Chỉ trong một thời gian ngắn, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ được tăng cường về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu của chiến tranh nhân dân. Mỗi tỉnh, huyện trong khu căn cứ có một đại đội du kích tập trung như bộ đội chính quy. Các huyện gần trung tâm căn cứ địa, lực lượng dân quân du kích được phát triển mạnh hơn. Tính đến tháng 7-1947 đã có 17 đại đội. Bạch Thông huyện trọng điểm của tỉnh Bắc Cạn có 6 đại đội (2). Một số cơ sở như thị xã Bắc Cạn,

thị trấn Chợ Mới đã có đại đội du kích tập trung được huấn luyện và trang bị khá hơn. Ở các xã có du kích, dân quân làm nhiệm vụ tuần tra canh gác, bảo vệ sản xuất và phối hợp với các lực lượng vũ trang. Nhờ đó căn cứ địa luôn được giữ vững và phát triển.

Song song với nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang sẵn sàng chiến đấu, ta tiến hành khẩn trương tiêu thổ kháng chiến. Các tỉnh Việt Bắc đều thành lập ban phá hoại. Nhờ đó nhân dân ta đã tự phá đi nhà cửa, cầu, đường không cho địch lợi dụng để chống ta. Các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên đã phá hầu hết nhà cửa, đào trên 3 vạn hố rãng lược, hố chống tăng, hào chữ chỉ, phá sập hàng trăm cầu lớn nhỏ, đập nhiều ụ đất, cấm cọc gỗ, bóc tà vẹt, chặt hàng nghìn cây to can đường làm tê liệt 200 km đường ô tô trên các trục đường giao thông số 1,3,4,5 từ Việt Bắc về Hà Nội. Trên sông Thương, sông Đuống, sông Cầu, ta dựng kè chặn ngang nhiều đoạn cấm cọc nhọn các bãi trống để chống quân nhảy dù...(3).

Việc trang bị vũ khí cho bộ đội là yêu cầu cấp thiết. Các tỉnh Cao Bằng, Bắc Ninh, Bắc Giang và Thái Nguyên đều lập xưởng sản xuất, sửa chữa vũ khí. Mỗi làng xóm, xã ở miền núi miền xuôi mở lò rèn sản xuất vũ khí. Đồng bào đã đóng góp hàng tấn nguyên vật liệu như mâm, chấu, nôi, đinh đồng, chuông đồng, tượng đồng... để đúc súng đạn.

Sau hơn một năm vừa xây dựng, vừa chiến đấu quân và dân Việt Bắc đã trưởng thành về mọi mặt, cùng Trung ương xây dựng an toàn khu (ATK), hạt nhân của căn cứ địa kháng chiến của cả nước. Căn cứ địa không những là nơi đứng chân của Trung ương Đảng và Chính phủ mà còn là nơi sản sinh và nuôi dưỡng lực lượng vũ trang, còn là hậu phương lớn cung cấp các nhu cầu thiết yếu cho cuộc kháng chiến.

Có được chiến thắng Việt Bắc Thu-Đông 1947 trước hết nhờ có sự chuẩn bị của căn cứ địa Việt Bắc, hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến, của tinh thần đoàn kết quân dân, của thế trận chiến tranh nhân dân...

Tháng 10-1947, thực hiện âm mưu "đánh nhanh, thắng nhanh", Bộ chỉ huy quân sự Pháp đã huy động 15.000 quân tinh nhuệ thuộc hải, lục, không quân đánh lên Việt Bắc, hùng đánh đòn quyết định tiêu diệt cơ quan đầu não và chủ lực của cuộc kháng chiến, thiết lập nguy quyền, kết thúc chiến tranh.

Địa bàn chúng mở cuộc tiến công gồm có các tỉnh : Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phú, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Lạng Sơn và Cao Bằng. Chúng dùng hai gọng kìm lớn bao vây Việt Bắc, nhảy dù chiếm một số vị trí trên đường số 3 (Hà Nội - Bắc Cạn - Cao Bằng) và đường số 4 (Lạng Sơn).

Ngay khi có tin địch nhảy dù xuống Bắc Cạn, tối 7 tháng 10 năm 1947, Thường vụ Trung ương Đảng gửi mật điện 228/ĐMB cho các Khu trưởng ra lệnh cho bộ đội đánh mạnh để chia sẻ lực lượng địch và phá kế hoạch của chúng". Tiếp đó, ngày 8-10, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi quân dân cả nước ra sức tiêu diệt địch. Cùng ngày, Tổng chỉ huy ra Nhật lệnh kêu gọi các lực lượng vũ trang phá tan cuộc tiến công của địch : "Việt Bắc phải anh dũng chiến đấu, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, làm cho chúng khiếp sợ... để xứng đáng với truyền thống vẻ vang, để làm gương cho cả nước" (4). Đặc biệt, ngày 15 tháng 10 năm 1947, Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị : "Phải phá tan cuộc tấn công mùa Đông của giặc Pháp". Chỉ thị biểu dương tinh thần quyết chiến, quyết thắng của quân dân ta, phân tích những điểm yếu của địch mà ta phải khoét sâu, để đánh bại âm mưu của chúng. Các chỉ thị, mệnh lệnh của Trung ương và Khu uỷ đã động viên, cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân và dân

các tỉnh đồng thời chỉ đạo cụ thể việc triển khai công cuộc kháng chiến về mọi mặt.

Trong hai tháng rưỡi liên tục chiến đấu trong vòng vây của giặc Pháp, đồng bào các dân tộc Việt Bắc đã phát huy sức mạnh của căn cứ địa - hậu phương, đóng góp sức người sức của, chiến đấu hy sinh vì sứ mệnh vẻ vang : bảo vệ an toàn cơ quan đầu não của kháng chiến. Trong cuộc "đọ sức" lớn đầu tiên này đã xuất hiện nhiều tấm gương tiêu biểu cho truyền thống yêu nước của quân và dân Việt Bắc. Ở đâu nhân dân cũng sát cánh cùng các lực lượng vũ trang tìm cách tiêu diệt địch. Khi địch nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn, bộ đội và dân quân du kích xã Thanh Mai chặn đánh quyết liệt. Đoàn cảnh vệ Bắc Cạn, dân quân xã Nông Thiệp, du kích xã Yên Đình, Cao Hoà lùng diệt những lính dù rơi lạc ngoài thị xã. Dân quân xã Hà Vị chặn đánh lính dù ở Cốc Xá. Ta lập nhiều trạm gác quanh thị xã, liên tiếp tổ chức tập kích, quấy rối tiêu hao sinh lực địch. Tự vệ chiến đấu thuộc các công binh xưởng C1, C3, C4... kết hợp cùng bộ đội bắn tỉa diệt nhiều tên địch bảo vệ an toàn nhà xưởng. Đặc biệt, tại Chợ Chu có 3 em thiếu niên dùng lựu đạn diệt toán quân Pháp đi tuần tiêu (5). Đồng bào các dân tộc hăng hái tham gia bảo vệ và tiếp tục di chuyển kho tàng, cơ quan, công xưởng về nơi an toàn. Nhân dân các bản làng nhanh chóng thu hoạch lúa má, cất giấu của cải, đẩy mạnh việc phá hoại đường giao thông. Trong những ngày tiếp theo, du kích đã cùng chủ lực tập kích, đánh tỉa trên đường Bắc Cạn - Chợ Rã, Bắc Cạn - Chợ Đồn bẻ gãy các mũi tiến công hiểm hóc của địch. Nhiều đơn vị du kích, đại đội độc lập cùng tự vệ các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, đột nhập thị xã, quấy rối các vị trí địch. Với khẩu hiệu "mỗi viên đạn một quân thù", bộ đội, dân quân thi đua chiến đấu đạt hiệu quả cao. Trong trận đánh giao thông tiếp tế của địch trên đường đi Nước Hai, chị em du kích đã phá được xe, giết nhiều giặc. Lực lượng du kích Cao Bằng hoạt động sôi nổi

cả trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Tiêu biểu là đội lão du kích do một cụ 70 tuổi chỉ huy đã đánh nhiều trận giữ làng, không cho địch đem quân bao vây bộ đội (6). Có nhiều lão du kích tự chế "đại bác" gỗ, sửa chữa hàng chục lựu đạn cho du kích đánh địch. Công nhân, tự vệ xưởng quân giới Hào Lịch cùng du kích các xã Hào Lịch, Hung Đạo, Hùng Việt đã anh dũng đánh tan các đợt tấn công của địch, diệt hàng trăm tên.

Ở Tuyên Quang ngay từ đầu Bộ chỉ huy Khu X đã tổ chức bộ đội thành các đại đội độc lập, các đội vũ trang tuyên truyền và dựa vào dân đánh địch. Dân quân, tự vệ phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực liên tiếp đợt nhập thị xã Tuyên Quang, đánh trận địa trên đường số 7, quấy rối tiêu diệt địch. Khi quân Pháp chia làm hai mũi theo đường số 2 và sông Gâm tiến về Chiêm Hoá, ta đã phục kích từ trong rừng nửa bắn tía diệt nhiều tên. Dân quân huyện Hàm Yên đã một mình đánh trận và cùng với bộ đội diệt 200 tên Pháp, thu nhiều vũ khí (7).

Dân quân tự vệ các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Phú, Bắc Giang được củng cố, trang bị thêm súng, đạn, làm trinh sát, giúp bộ đội chuẩn bị trận địa, phối hợp chiến đấu, bảo vệ bản làng, công xưởng... Ba trung đội du kích lưu động của Phú Thọ phối hợp với chủ lực đợt kích quân địch ở Tu Vũ, Thanh Thuỷ và Thu Cúc (8).

Sau khi bị bộ đội ta đánh trên 200 trận và bị các đại đội độc lập, dân quân du kích quấy rối, tiêu hao, tiêu diệt khiến cuộc hành quân lên Việt Bắc của địch không đạt các mục tiêu đề ra, ngày 20 tháng 11, Bộ chỉ huy Pháp phải ra lệnh rút quân.

Ngày 19-12-1947, đúng một năm sau ngày toàn quốc kháng chiến, đại bộ phận quân Pháp rút khỏi Việt Bắc, đánh dấu một thất bại lớn đầu tiên trong cuộc chiến tranh xâm lược của chúng.

Trong chiến dịch Việt Bắc Thu-Đông 1947, nhân dân các dân tộc Việt Bắc đã cùng với các lực lượng vũ trang địa phương và dân quân du kích kết hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, loại khỏi vòng chiến đấu hàng ngàn tên giặc, phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh, làm cho địch thất bại nặng nề.

Với chiến thắng vang dội này, cơ quan đầu não lãnh đạo kháng chiến của nhân dân ta được bảo vệ an toàn, căn cứ địa Việt Bắc trải qua thử thách không những đứng vững mà còn ngày càng được củng cố và trưởng thành, bộ đội chủ lực và dân quân du kích đều được tôi luyện trở nên dày dặn hơn trong chiến đấu.

Việt Bắc - xứng đáng là căn cứ địa của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nhân dân các dân tộc Việt Bắc một lần nữa xứng đáng với truyền thống cách mạng vẻ vang của mình.

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 5, Nxb CTQG, 11. 1995, tr. 366.
- (2) Việt Bắc 3 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975). Nxb QĐND, 11. 1990, tr. 75.
- (3) Như trên, tr. 78.
- (4) Những tài liệu chỉ đạo các chiến dịch của Trung ương Đảng, Tổng quân uỷ và Bộ tư lệnh. Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tr. 20-21.
- (5) Việt Bắc ... Sđd., tr. 110.
- (6) Hồ Chí Minh toàn tập, tập 5, Nxb CTQG, 11. 1995, tr. 366.
- (7) Văn kiện của Đảng bộ liên khu Việt Bắc, tập 1, 1947, BNCLSD, 1970, tr. 99.
- (8) Như trên, tr. 100.

TÌM HIỂU CÔNG CUỘC KHAI HOANG THÀNH LẬP LÀNG CỐNG THUỶ (NINH BÌNH) TỪ CUỐI THẾ KỶ XV ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

PHAN ĐẠI DOẢN *
VŨ HỒNG QUÂN **

Cống Thuỷ là một làng hình thành trong công cuộc khai hoang thời Lê Thánh Tông cuối thế kỷ XV. Đầu thế kỷ XX Nguyễn Văn Huyền có nhắc đến làng này trong một công trình nghiên cứu của mình (1). Về sau, nhiều tác giả khác khi tìm hiểu về chế độ ruộng đất, kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ cũng nêu trường hợp Cống Thuỷ như một dẫn chứng (2)... Các tác giả luận văn này bước đầu tìm hiểu kỹ hơn về công cuộc khai hoang thành lập làng Cống Thuỷ, để góp phần hiểu rõ hơn về công cuộc khai hoang từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX.

Làng Cống Thuỷ nay thuộc địa phận ba xã Khánh Hội, Khánh Mậu, Khánh Thuỷ, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, trước đây thuộc tổng Yên Ninh, huyện Yên Khánh, phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Cống Thuỷ là một làng có quy mô thuộc loại lớn ở đồng bằng Bắc Bộ, diện tích tự nhiên trên 10km², đầu thế kỷ XX dân số Cống Thuỷ đã là 3.406 người (3). Địa thế Cống Thuỷ

trải dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam (7,5km), từ Bắc đê Hồng Đức đến Nam đê Hồng Lĩnh (có nơi gọi là đê Cự Lĩnh) tiếp giáp với các ấp trại mới của huyện Kim Sơn (hình thành sau công cuộc khai hoang năm 1829) nhưng Cống Thuỷ lại hẹp về bề ngang (trung bình 1,5km). Tuy nhiên địa thế đó không liền mà tách làm hai khu riêng biệt : khu Bắc đê Hồng Đức và khu Nam đê Hồng Đức. Xen giữa hai khu này là một phần các làng Phương Mai, Yên Ninh (cùng tổng), Diên Mậu, Đồng Hội (tổng Liên Hải).

Khoảng giữa thế kỷ XV toàn bộ khu vực Cống Thuỷ ngày nay đang còn là vùng đầm lầy hoang vu - một bãi sa bồi ven biển với đầy các loại lau, sậy, sù, vẹt... Thậm chí phần phía Nam làng giáp huyện Kim Sơn đang còn là biển cả. Bấy giờ ở ba phía Đông, Tây và Bắc tại các khu đất cao nhiều làng xã đã được hình thành, nhân dân vẫn quen gọi đây là các "làng cự". Ở phía Tây đã có làng Khương Thượng (tổng An Vạn,

* GS. Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

** PTS. Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

huyện Yên Mô nay là xã Khánh Nhạc, huyện Tam Điệp), ở phía Đông đã có làng Diên Mậu, (tổng Liên Hà cùng huyện, nay là xã Khánh Mậu, huyện Tam Điệp), ở phía Bắc đã có làng Phương Mai (tổng Yên Ninh cùng huyện nay là xã Khánh Hải, huyện Tam Điệp). Còn ở mặt Nam giáp với biển có một dải cát nổi chạy dài từ bờ Nam sông Đáy đến phía Nam làng Khương Thượng (dân gian thường quen gọi là lợi sóng). Dải cát này sau được lợi dụng để đắp thành đê Hồng Đức. Vì thế Cống Thủy bây giờ (chỉ bao gồm khu Bắc đê Hồng Đức) trở thành vùng đất trũng, độ chua mặn cao nằm giữa ba mặt là các làng xã đã hình thành từ trước và gờ cát nổi phía Nam. Đây cũng là một trong những lý do khiến cư dân các "làng cù" trên chưa có khả năng khai thác khu vực này.

Cắt ngang "ô trũng" trên là một nhánh sông Đáy mà nhân dân thường gọi là sông Ngang (đầu thế kỷ XX người Pháp cho nắn thẳng và mở rộng thêm, đổi tên là sông Mới). Sông Ngang có vị trí đặc biệt quan trọng đối với công cuộc khai hoang thành lập Cống Thủy cũng như đời sống nhân dân ở đây. Phù sa sông Đáy theo sông Ngang thường xuyên tẩm nhuận cho đất đai Cống Thủy thêm màu mỡ, đồng thời có tác dụng thau chua rửa mặn và cung cấp nước ngọt cho đồng ruộng. Công cuộc khai hoang lập làng Cống Thủy là một quá trình *liên tục* kéo dài từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX. Có thể chia quá trình hình thành và phát triển làng Cống Thủy làm ba giai đoạn chính:

1. Giai đoạn cuối thế kỷ XV

Theo các tài liệu địa phương, những người có công đầu tiên khai phá đất hoang lập ra làng Cống Thủy là ba vị "chiếm xạ" Nguyễn Kim Quang, Bùi Hữu Hoa và Nguyễn Hữu Công và

thời điểm mà họ bắt đầu công cuộc khai hoang là năm 1471 (4).

Gia phả các dòng họ kết hợp với các nguồn tài liệu khác cho biết một số thông tin về ba nhân vật này. Nguyễn Kim Quang quê gốc làng Cốc Dương, tổng Vĩ Nhuế, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định). Ông sinh ngày 15 tháng Giêng năm Giáp Dần niên hiệu Thiệu Bình năm thứ nhất (1434) và mất ngày mùng 2 tháng Giêng năm Canh Dần niên hiệu Cảnh Thống năm thứ ba (1500) thọ 66 tuổi. Năm 16 tuổi ông theo học võ rồi đi lính, năm 20 tuổi ông làm quản binh sau thăng cai cơ. Vào năm 1471 khi công cuộc khai hoang ở Cống Thủy được bắt đầu Nguyễn Kim Quang tròn 37 tuổi, Ông là người đứng đầu trong số những người đầu tiên có công lao lập ra làng Cống Thủy.

Bùi Hữu Hoa quê gốc ở làng Yên Vân, tổng Yên Vân, huyện Yên Mô (nay là huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình), không rõ năm sinh và năm mất. Nguyễn Hữu Công quê gốc làng Cao Hương, tổng Hào Kiệt, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng (nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định), không rõ năm sinh và năm mất (5). Về mối quan hệ giữa ba người này các tài liệu địa phương cho biết Bùi Hữu Hoa, Nguyễn Hữu Công đều là bạn mà Nguyễn Kim Quang quen biết trong quãng đời binh nghiệp của ông. Nguyễn Kim Quang là người đứng ra xin khai khẩn đất ruộng "chiếm xạ" (Cống Thủy). Khi các thủ tục được hoàn tất, năm 1471 nhà vua sai quan giám sát tới khám thực và định rõ giới hạn khu vực được phép khai khẩn : phía Bắc đến Gò Gai (gò đất cao giáp xã Phương Mai), phía Nam đến lợi sóng (dải cát nổi tức đê Hồng Đức về sau), phía Đông giáp xã Diên Mậu, phía Tây giáp xã Khương Thượng (6).

Thời gian đầu công việc khai hoang chỉ do ba ông Nguyễn Kim Quang, Bùi Hữu Hoa và Nguyễn Hữu Công trực tiếp tiến hành. Họ không phải là những người giàu có để có thể "xuất tài lực" chiêu mộ người nghèo tham gia công cuộc khai hoang. Trong số ba vị "chiếm xạ" theo cách nói của dân Cống Thủy ngày nay Nguyễn Kim Quang là nhân vật số một, người phụ trách chung của cả nhóm.

Ở địa điểm khai hoang họ phân nhau mỗi người cư trú ở một khu vực riêng biệt - các gò đất cao giáp với xã Phương Mai và Diên Mậu. Đây cũng là một cách để "chiếm lĩnh" địa bàn khai hoang. Nguyễn Kim Quang cư trú tại Gò Gai, Bùi Hữu Hoa cư trú tại Mã Cò, Nguyễn Hữu Công cư trú tại Gò Cát (7).

Sau vài năm tiến hành khai hoang tự thấy lực lượng quá mỏng, công việc triển khai chậm, Nguyễn Kim Quang cùng Bùi Hữu Hoa và Nguyễn Hữu Công quyết định mộ thêm người. Vào năm Hồng Đức thứ 5 (1474) có thêm một số dòng họ cùng đến : họ Đào ở làng Yên Vân (cùng quê với Bùi Hữu Hoa), họ Tạ ở làng Tam Dương, huyện Yên Mô (ba anh em ruột), họ Dương, họ Hà ở làng Cốc Dương (cùng quê với Nguyễn Kim Quang). Ban đầu các họ đến cư trú tại khu vực Gò Gai cùng với Nguyễn Kim Quang. Một thời gian sau họ Tạ chuyển sang cư trú bên Mã Cò với Bùi Hữu Hoa là người cùng quê (8). Những họ đến sau được gọi là các "đàn em" để

đến trước là các "đàn anh". Sự phân biệt "đàn anh, đàn em" được thể hiện qua việc phân phối ruộng như sẽ trình bày ở dưới đây.

Sau khi có thêm lực lượng, công việc tiến hành thuận lợi và có kết quả hơn. Năm Hồng Đức thứ 7 (1476) xã Cống Thủy được thành lập.

Tổng diện tích các loại ruộng đất khai khẩn được gồm trên 200 mẫu. Tài liệu *Cống Thủy xã địa bạ* cho biết con số tuyệt đối là 212 mẫu, 3 sào, 4 thước, 9 tấc (9).

Khu vực thổ canh, thổ cư gồm 3 thôn là Hàm Thủy, Cống Tiến và Hương Dự phát triển trên cơ sở ba điểm cư trú ban đầu. Khu Gò Gai thành thôn Hàm Thủy, khu Mã Cò thành thôn Cống Tiến, khu Gò Cát thành thôn Hương Dự. Thôn Hàm Thủy do Nguyễn Kim Quang đứng đầu gồm các họ Nguyễn, Đào, Dương, Hà. Thôn Cống Tiến do Bùi Hữu Hoa đứng đầu gồm hai họ Bùi, Tạ. Đứng đầu thôn Hương Dự là Nguyễn Hữu Công (10).

Tổng diện tích khu thổ canh, thổ cư gồm trên 30 mẫu phân bố cụ thể như sau :

BẢNG I (11)

Tình hình đất đai khu thổ canh thổ cư

(Giai đoạn khai hoang thứ nhất)

Đơn vị tính : Mẫu, sào, thước, tấc, phân,

TT	Tên thôn (xứ)	Thổ trạch tư thổ trạch viên trì	Thổ cư (dân cư)	Diện tích chung
1	Hàm Thủy (xứ Hồng Đức Nội Đê Đồng Đồi)	7.7.9.0.0	6.9.12.3.4	14.7.6.3.4
2	Cống Tiến (xứ Hồng Đức Nội Đê Đồng Tiến)	4.7.12.2.6	4.4.0.0.0	9.1.12.2.6
3	Hương Dự (xứ Hồng Đức Nội Đê Đồng Hương)	5.0.0.0.0	3.4.0.0.0	8.4.0.0.0
	Cộng	17.5.6.2.6	14.7.12.3.4	32.3.3.6.0

Xem bảng 1 chúng tôi thấy cả ba thôn đều được xác lập trên xứ đồng cao mang địa danh lịch sử Hồng Đức. Thôn Hàm Thuỷ có quy mô lớn hơn hai thôn còn lại. Có thể có mối liên hệ nào đó giữa vai trò của Nguyễn Kim Quang với thực tế này chăng ?

Ba thôn trên đều tồn tại tách biệt nhau : thôn Hàm Thuỷ ở phía tây, thôn Hương Dự ở phía đông, ở giữa là thôn Cống Tiến. Hai bộ phận thổ cư và thổ canh (tư thổ trạch viên tri) không tồn tại xen kẽ mà bố trí một cách riêng biệt. Thôn Hàm Thuỷ và thôn Hương Dự khu thổ cư ở phía Nam, khu thổ canh ở phía Bắc. Riêng thôn Cống Tiến lại bố trí theo hướng Đông Tây : phía Đông là khu thổ cư, phía Tây là khu thổ canh.

Khu vực canh tác (hạng điền) gồm 173.8.14.2.2 cũng được phân bố ở ba xứ đồng có tên gọi tương ứng với ba thôn trên : Đồng Đồi, Đồng Tiến, Đồng Hương. Khu Đồng Đồi là của thôn Hàm Thuỷ, khu Đồng Tiến là của thôn Cống Tiến và khu Đồng Hương là của thôn Hương Dự. Về sau này khi mở rộng địa bàn khai hoang thì tên gọi các khu điền thổ mới khai khẩn cũng cơ bản được đặt tên và mang ý nghĩa như vậy. Phân bố diện tích cụ thể ở từng xứ đồng như sau :

Xứ Đồng Đồi : 83.2.14.0. bao gồm chủ yếu ở phía Nam thôn Hàm Thuỷ trong đó có 34.4.7.6.1 công điền bố trí ở khu vực phía Tây xứ giáp với xã Phúc Nhạc và 48.8.6.7.9. tư điền bố trí ở khu vực phía Đông.

Xứ Đồng Tiến : 48.1.12.4.0 cũng bao gồm chủ yếu ở phía Nam thôn Cống Tiến trong đó có 26.4.0.0.0. công điền nhưng lại bố trí ở khu vực phía Đông xứ và 21.7.12.3.5 tư điền bố trí ở khu vực phía Tây.

Xứ Đồng Hương : 42.4.2.4.6 giống như hai xứ trên cũng bao gồm chủ yếu ở phía Nam thôn Hương Dự trong đó có 17.8.0.8.7 công điền bố trí ở khu vực phía Đông xứ giáp với xã Diên Mậu và 24.6.1.5.9 tư điền bố trí ở khu vực phía Đông.

Cách bố trí ruộng đất như trên, trừ xứ Đồng Tiến ở giữa, hai xứ còn lại ruộng công bị đẩy ra khu vực hai bên rìa làng giáp xã Phúc Nhạc và Diên Mậu, ruộng tư trái lại được bố trí ở khu nội đồng. Bên cạnh đó, về quy mô giữa các xứ đồng cũng có quan hệ tỷ lệ thuận với quy mô giữa khu vực thổ canh thổ cư của ba thôn, nhỏ dần từ Đồng Đồi (Hàm Thuỷ) qua Đồng Tiến (Cống Tiến) đến Hương Dự (Đồng Hương).

Ngoài ra tại xứ Đồng Tiến còn có 3.7.2.1.0 hạng công pha tri của thôn Cống Tiến và tại xứ Đồng Đồi còn có 2.4.0.0.0 mộ địa được sử dụng chung của cả ba thôn.

Vậy là sau một thời gian với nỗ lực của Nguyễn Kim Quang, Bùi Hữu Hoa, Nguyễn Hữu Công và các dòng họ khác, làng Cống Thuỷ đã được hình thành. Tuy nhiên đây mới chỉ là một làng nhỏ và xét trong toàn bộ tiến trình hình thành và phát triển của làng thì thành tựu này mới chỉ là bước đầu. Các thế kỷ về sau làng Cống Thuỷ sẽ tiếp tục được mở rộng để trở thành một làng xã có quy mô lớn ở đồng bằng Bắc Bộ.

2. Giai đoạn từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII

Vào đầu thế kỷ XVI có thêm một số dòng họ (chủ yếu từ các làng gốc) chuyển cư xuống Cống Thuỷ. Đó là các họ Nguyễn ở xã Động Châu huyện Đại An, họ Phạm, họ Vũ ở xã Cao Hương huyện Thiên Bản; họ Tô, họ Đinh ở xã Yên Vân huyện Yên Mô. Sự nhập cư của một số dòng họ này làm cho dân số Cống Thuỷ ngày một thêm đông đúc. Mặt khác những người đến sau chỉ được chia khẩu phần ruộng công. Tình hình trên, cùng với việc dân số ngày một tăng

ch ở Cống Thủy

đầu người Cống
đê Hồng Đức.

Hồng Đức vẫn
lược khai khẩn.

này các làng
u đã tiến xuống
m mới. Sự hình

đã chặn trước

Thủy mà phía

ngoài đê Hồng Đức bấy giờ đang là vùng bãi bồi
đây tiềm năng khai khẩn. Tình hình này buộc
dân Cống Thủy không còn cách nào khác phải
vượt qua những thôn xóm mới lập của Phương
Mai, Yên Ninh, Diên Mậu tiến ra phía ngoài đê
Hồng Đức tiếp tục công cuộc khai hoang mở
rộng diện tích canh tác. Đây là giai đoạn thứ hai
trong quá trình hình thành và phát triển làng
Cống Thủy kéo dài từ cuối thế kỷ XVI đến cuối
thế kỷ XVIII. Có thể chia giai đoạn thứ hai này
làm hai thời kỳ.

*Thời kỳ từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ
XVIII.*

Đây là thời kỳ nhân dân Cống
Thủy tiến hành việc khai hoang
theo phương thức tự khai khẩn,
thành quả thu được được phép biến
thành sở hữu tư nhân.

Cách thức tiến hành là trên cơ
sở một số nguyên tắc chung được
thỏa thuận giữa ba thôn công việc
khai hoang sẽ do từng thôn đảm
nhiệm và thành quả khai hoang
cũng được phân phối trong nội bộ
các thôn. Các nguyên tắc được thỏa
thuận ở đây bao gồm số lượng
ruộng hoang cùng vị trí địa lý mà
từng thôn được phép khai khẩn.
Chẳng hạn quá trình từng bước tiến
ra biển của người Cống Thủy cũng

đồng thời với quá trình từng bước tiến ra biển
của người Phương Mai (mặt Tây) và Diên Mậu
(mặt Đông), vì thế các khu đất tiếp giáp hai làng
này sẽ được phân chia cho cả ba thôn cùng khai
khẩn. Như thế sẽ không có thôn nào hoặc chỉ
được ở mặt Đông, hoặc chỉ được mặt Tây hoặc
khu nội đồng. Mục đích của việc làm trên là phân
đều tốt xấu giữa ba thôn. Nguyên tắc này được
áp dụng cho tới tận đầu thế kỷ XIX.

Trong bước một này có một khu ruộng nằm
sát mặt Nam đê Hồng Đức (xứ Đồng Đàm, dân
gian thường gọi là Đồng Đòm) được khai khẩn
chung giữa ba thôn nhưng quy mô nhỏ (15 mẫu
2 sào). Song đây là trường hợp duy nhất.

Quá trình khai hoang từ cuối thế kỷ XVI
đến giữa thế kỷ XVIII diễn ra từ từ, từng bước
một. Kết quả, một diện tích đất đai lớn đã được
khai thác chia làm hai bộ phận : khu thổ canh -
thổ cư mới và khu canh tác mới,

Khu thổ canh thổ cư mới bao gồm
85,5,14,5,7 trải dài theo hướng Đông - Tây giáp
Diên Mậu (phía Đông) và Phương Mai (phía
Tây). Phân bố cụ thể như sau :

BẢNG 2

Tình hình khu vực thổ canh thổ cư

(Giai đoạn khai hoang thứ hai)

Đơn vị tính : Mẫu, sào, thước, tấc, phân.

TT	Tên xóm mới	Thổ trạch tư thổ trạch viên tri	Thổ cư (dân cư)	Diện tích chung
1	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Đồi	16.0.7.9.3	13.4.2.6.4	29.4.10.5.7
2	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Tiến	20.1.4.4.0	9.0.0.0.0	29.1.4.4.0
3	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Hương	17.9.14.6.0	9.0.0.0.0	26.9.14.6.0
	Cộng	54.1.11.9.3	31.4.2.6.4	85.5.14.5.7

Xứ Hồng Đức Ngoại Đê Đông Đồi là khu vực cư trú mới của người thôn Hàm Thủy (xóm Bể Đồi), xứ Hồng Đức Ngoại Đê Đông Tiến là khu vực cư trú mới của người thôn Cống Tiến (xóm Bể Tiến), xứ Hồng Đức Ngoại Đê Đông Hương là khu vực cư trú mới của người thôn Hương Dự (xóm Bể Hương). Cũng giống như các thôn được lập cuối thế kỷ XV ở các xóm mới này giữa bộ phận thổ canh và thổ cư cũng không có sự đan xen mà tồn tại tách biệt nhau : bộ phận thổ canh ở phía Bắc, bộ phận thổ cư ở phía Nam.

Ở bộ phận diện tích canh tác kết quả có thêm 34 xứ đồng mới ra đời (13). Danh sách cụ thể như sau (bảng 3).

Số lượng ruộng đất mà từng thôn khai khẩn được xấp xỉ bằng nhau. Nếu không tính xứ Đồng Đàm, thôn Hàm Thủy khai được 254.7.7.7.6 thôn Cống Tiến khai được 246.9.6.9.2.6 thôn Hương Dự khai được 249.5.9.0.3.6. Điều này chứng tỏ trong quá trình mở rộng diện tích tỷ lệ đất đai mà từng thôn được khai khẩn là tương đối "bình đẳng", không còn sự chênh lệch như ở giai đoạn thứ nhất. Mặt khác, mặc dù việc khai hoang là do từng thôn tiến hành một cách "độc lập" nhưng không phải mảnh thôn nào thôn ấy làm mà có sự thống nhất chung với nhau.

BẢNG 3(14)

Kết quả khai hoang từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII

Đơn vị tính : Mẫu, sào, thước, tấc, phân.

TT (1)	Tên xứ đồng (2)	Diện tích (3)	Ghi chú (4)
1	Đồng Đàm	15.2.0.0.0	Chung của ba thôn
2	Đồng Trên Đồi	15.7.5.1.0	Thôn Hàm Thủy
3	Đồng Trên Tiến	12.5.0.0.0	Thôn Cống Tiến
4	Đồng Trên Hương	12.2.8.0.0	Thôn Hương Dự
5	Đồng Đồi Thượng	34.7.0.4.6	Thôn Hàm Thủy
6	Đồng Tiến Thượng	22.9.6.6.9	Thôn Cống Tiến
7	Đồng Hương Thượng	30.4.6.9.0	Thôn Hương Dự
8	Đồng Trên Chợ Hương	3.2.0.0.0	Thôn Hương Dự
9	Đồng Trên Chợ Đồi	3.2.0.0.0	Thôn Hàm Thủy
10	Đồng Trên Chợ Tiến	7.7.7.0.0	Thôn Cống Tiến
11	Đồng Trung Đồi	7.0.0.0.0	Thôn Hàm Thủy
12	Đồng Trung Tiến	6.3.10.0.0	Thôn Cống Tiến
13	Đồng Trung Hương	5.6.0.0.0	Thôn Hương Dự
14	Đồng Trong Đồi	25.4.12.9.0	Thôn Hàm Thủy
15	Đồng Trong Tiến	22.8.5.0.0	Thôn Cống Tiến
16	Đồng Trong Hương	20.5.12.5.3	Thôn Hương Dự
17	Đồng Trong Chợ Đồi	11.1.0.0.0	Thôn Hàm Thủy
18	Đồng Trong Chợ Tiến	15.3.0.0.0	Thôn Cống Tiến
19	Đồng Trong Chợ Hương	12.1.12.3.0	Thôn Hương Dự
20	Đồng Quai Đồi Thượng	3.3.0.0.0	Thôn Hàm Thủy
21	Đồng Quai Tiến Trung	6.0.13.0.0	Thôn Cống Tiến
22	Đồng Quai Hương Hạ	5.1.4.0.0	Thôn Hương Dự
23	Đồng Quai Đồi	43.0.10.0.0	Thôn Hàm Thủy
24	Đồng Quai Tiến	52.3.5.0.0	Thôn Cống Tiến
25	Đồng Quai Hương	50.8.4.0.0	Thôn Hương Dự
26	Đồng Quai Chợ Đồi	24.3.0.0.0	Thôn Hàm Thủy
27	Đồng Quai Chợ Tiến	30.0.0.0.0	Thôn Cống Tiến
28	Đồng Quai Chợ Hương	31.1.2.9.7	Thôn Hương Dự

Thời kỳ cuối thế kỷ XVIII

Giữa thế kỷ XVIII chính quyền Lê - Trịnh cho đắp con đê ngăn mặn ở khu vực phía Nam huyện Yên Mô và Yên Khánh. Đê này nằm ở phía ngoài đê Hồng Đức, gọi là đê Cự Lĩnh (hay Hồng Lĩnh). Tại địa phận xã Cống Thủy đê Hồng Lĩnh nằm cách đê Hồng Đức trung bình 4,5km. Việc Nhà nước cho đắp con đê này đã tạo điều kiện thuận lợi cho người Cống Thủy tiếp tục công cuộc khai hoang mở rộng thêm diện tích. Như vậy việc khai hoang thời kỳ này gắn liền với vai trò của Nhà nước và vì thế đất đai

29	Đồng Đồi Ngoại Độ	59.7.2.9.8	Thôn Hàm Thủy
30	Đồng Tiến Ngoại Độ	56.8.13.2.7.6	Thôn Cống Tiến
31	Đồng Hương Ngoại Độ	61.8.13.2.3.6	Thôn Hương Dự
32	Đồng Chợ Đồi Ngoại Độ	27.1.1.5.7	Thôn Hàm Thủy
33	Đồng Chợ Tiến Ngoại Độ	13.9.7.0.0	Thôn Cống Tiến
34	Đồng Chợ Hương Ngoại Độ	16.3.5.0.0	Thôn Hương Dự
	Cộng	766.4.8.7.2	

khai khẩn được đều trở thành sở hữu công cộng. Kết quả cụ thể như thống kê ở bảng 4 (15).

Bảng 4

Kết quả khai hoang nửa sau thế kỷ XVIII

Đơn vị tính : Mẫu, sào, thước, tấc, phân.

TT	Tên xứ đồng	Diện tích	Loại hình sở hữu	Ghi chú
1	Đồng Đồi Bản Điền	3.6.0.0.0	Công điền	Thôn Hàm Thủy
2	Đồng Tiến Bản Điền	3.7.0.0.0	-	Thôn Cống Tiến
3	Đồng Hương Bản Điền	3.6.10.0.0	-	Thôn Hương Dự
4	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Đồi	98.0.0.5.6	-	Thôn Hàm Thủy
5	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Tiến	98.0.0.5.6	-	Thôn Cống Tiến
6	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Hương	98.0.0.5.6	-	Thôn Hương Dự
7	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Chợ Đồi	28.1.2.1.0	-	Thôn Hàm Thủy
8	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Chợ Tiến	28.1.2.0:0	-	Thôn Cống Tiến
9	Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Chợ Hương	67.7.10.0.0	-	Thôn Hương Dự
10	Đồng Đồi Phù Sa	67.7.10.0.0	Công phù sa thổ	Thôn Hàm Thủy
11	Đồng Tiến Phù Sa	142.7.10.0.0	-	Thôn Cống Tiến
12	Đồng Đồi thảo quản	33.3.5.0.0	Công thảo quản điền	Thôn Hương Dự
13	Đồng Hương Phù Sa	140.7.9.0.0	Công phù Sa thổ	Thôn Hàm Thủy
14	Đồng Tiến thảo quản	33.3.5.0.0	-	Thôn Cống Tiến
15	Đồng Hương thảo quản	33.3.5.0.0	-	Thôn Hương Dự
	Cộng	840.6.1.7.9.0		

Số ruộng đất thống kê ở bảng 4 bao gồm công điền 389.3.1.9.8 phân bố ở 9 xứ đồng, công phù sa thổ 351.2.14.0.0 phân bố ở 3 xứ đồng và công thảo quản điền (ruộng cối) 100.0.0.0.0 phân bố ở 3 xứ đồng. Sự phân phối kết quả khai hoang ở từng thôn thống kê ở bảng 5.

Bảng 5
Kết quả khai hoang của từng thôn

TT	Thôn	Diện tích chung	Công Điền	Công phù sa thổ	Công thảo quản điền
1	Hàm Thủy	231.0.2.6.6	129.7.2.6.6	67.7.10.0.0	33.3.5.0.0
2	Công Tiến	305.9.2.5.6	129.8.2.5.6	142.7.10.0.0	33.3.5.0.0
3	Hương Dự	304.0.11.5.7	129.7.12.5.7	140.7.9.0.0	33.3.5.0.0
	Cộng	840.6.1.7.9	189.3.1.9.0	357.2.14.0.0	100.0.0.0.0

Qua bảng 5 ta thấy có sự giống nhau gần như tuyệt đối số lượng công điền và công thảo quản điền giữa ba thôn. Hơn nữa ở từng cụm xứ đồng diện tích hầu như bằng nhau. Điều này một lần nữa chứng tỏ công việc khai hoang dù ruộng đất được biến thành ruộng tư hay ruộng công thì giữa ba thôn vẫn có sự phối hợp chặt chẽ với nhau. Trường hợp khu vực công phù sa thổ sự chênh lệch giữa thôn Hàm Thủy và hai thôn còn lại. Đây gần như là một ngoại lệ.

Như vậy là, từ thành tựu ban đầu vào cuối thế kỷ XV một làng mới Cống Thủy hình thành gồm ba thôn với tổng diện tích các loại ruộng đất chỉ có 212.3.4.9.1, sau hơn hai thế kỷ lao động bền bỉ và sáng tạo đến cuối thế kỷ XVIII đã có thêm 1692. 6. 10. 0. 8 được khai khẩn bao gồm 85. 5. 14. 5. 7 thổ canh thổ cư, 766. 4. 8. 7.2 tư điền và 840. 6. 1. 7. 9 các loại công điền thổ, đưa diện tích đất đai toàn xã lên 1904. 8. 14. 9.9. Ngoài ra làng dành 14. 5. 7. 6. 0, làm mộ địa (ở các xứ Đồng Đầm 7. 9. 0. 0. 0, Đồng Tiến

Thượng 2.3.9.0.0, Đồng Hương Thượng 2. 2. 13. 6. 0, Đồng Trên Chợ Tiến 1. 0. 0. 0. 0, Đồng Trên Hương 1 mẫu).

3. Giai đoạn đầu thế kỷ XIX

Giai đoạn này được bắt đầu từ đầu thế kỷ XIX và kết thúc khi Nguyễn Công Trứ tiến hành công cuộc khai hoang thành lập huyện Kim Sơn. Huyện Kim Sơn ra đời đã chắn ngang hướng vươn ra phía biển của Cống Thủy và chấm dứt quá trình từng bước mở rộng địa bàn của Cống Thủy.

Như đã nói ở trên việc đắp đê Hồng Lĩnh đã tạo cơ sở để Cống Thủy khai phá thêm một khối lượng ruộng đất khá lớn. Bấy giờ tiềm năng đất đai phía ngoài đê Hồng Lĩnh vẫn còn nhiều. Vì thế, ngay sau khi khai khẩn hết số ruộng đất phía trong đê Hồng Lĩnh người Cống Thủy lại tiếp tục vươn ra ngoài đê. Phương thức khai hoang giai đoạn này là do nhân dân tự động tiến hành và thành quả khai khẩn được là sở hữu tư nhân (kết quả xem bảng 6).

Số ruộng đất phân bố cụ thể ở từng thôn như sau: thôn Hàm Thủy 159.2.5.0.0 thôn Cống Tiến 57.2.5.0.0 thôn Hương Dự 59.2.4.7.9.

Ở đây dường như các nguyên tắc phân chia ruộng đất giữa các thôn trước kia đã bị phá bỏ. Số lượng ruộng đất giữa các thôn không đều nhau. Mặt khác quy mô diện tích của từng nhóm xứ đồng cũng có sự chênh lệch lớn. Phải chăng tới lúc này tính cộng đồng giữa ba thôn đã có sự phai nhạt ít nhiều?

Bảng 6 (16)
Thành tựu khai hoang đầu thế kỷ XIX

TT	Tên xứ đồng	Diện tích	Ghi chú
1	Đông Biên Đồng Đồi	8.9.0.0.0	Thôn Hàm Thủy
2	Đông Biên Đồng Tiến	7.0.0.0.0	Thôn Cống Tiến
3	Đông Biên Đồng Hương	7.9.0.0.0	Thôn Hương Dự
4	Đồng Đồi Hồng Lĩnh Ngoại Đê Phù Sa	129.1.0.0.0	Thôn Hàm Thủy
5	Đồng Tiến Hồng Lĩnh Ngoại Đê Phù Sa	31.8.13.5.0	Thôn Cống Tiến
6	Đồng Hương Hồng Lĩnh Ngoại Đê Phù Sa	35.4.12.7.9	Thôn Hương Dự
7	Tây Biên Đồng Chợ Đồi	21.2.5.0.0	Thôn Hàm Thủy
8	Tây Biên Đồng Chợ Tiến	18.3.6.5.0	Thôn Cống Tiến
9	Tây Biên Đồng Chợ Hương	15.8.7.0.0	Thôn Hương Dự
	Cộng	275.7.14.7.9	

Tới giữa thế kỷ XIX người Cống Thủy lập thêm ba xóm mới cách các xóm trên khoảng 3 km về phía Nam là Trung Đồng Đồi, Trung Đồng Tiến và Trung Đồng Hương. Tới cuối thế kỷ XIX lại lập thêm ba xóm mới nữa ở sát phía trong đê Hồng Lĩnh là Cự Lĩnh Đồi, Cự Lĩnh Tiến và Cự Lĩnh Hương. Các xóm mới lập về sau này đều xuất phát từ

Sự kiện Nguyễn Công Trứ tổ chức công cuộc khai hoang thành lập huyện Kim Sơn (1829) đã đặt Cống Thủy vào thế không thể phát triển thêm được nữa. Tại khu vực Nam Đê Hồng Lĩnh của Cống Thủy, phía Đông trại Cách Tâm, phía Tây trại Dĩ Ninh đã được thành lập, còn phía Nam trại Mông Hữu, trại Hàm Phù, giáp Lưu Thanh, trại Quân Lộ, lý Chất Thành cũng đã ra đời.

Tính chung từ lúc bắt đầu công cuộc khai hoang tới khi kết thúc quá trình phát triển vào đầu thế kỷ XIX người Cống Thủy đã khai phá được 2180.6.14.7.8 ruộng đất các loại. Từ giữa thế kỷ XIX trở đi sự phát triển của Cống Thủy tập trung ở các nội dung khác.

Đến thời điểm lập địa bạ (năm 1832) khu vực cư trú của Cống Thủy ngoài ba thôn Hàm Thủy, Cống Tiến, Hương Dự ra đời từ cuối thế kỷ XV mới chỉ có thêm ba xóm mới phía ngoài đê Hồng Đức là Bể Đồi, Bể Tiến và Bể Hương.

những thôn gốc được lập ở thế kỷ XV, đều lệ thuộc về hành chính cũng như các sinh hoạt cộng đồng của các thôn đó. Có thể sơ đồ hoá quá trình trên như sau:

Hàm Thủy ⇒ Bể Đồi ⇒ Trung Đồng Đồi ⇒ Cự Lĩnh Đồi.

Cống Tiến ⇒ Bể Tiến ⇒ Trung Đồng Tiến ⇒ Cự Lĩnh Tiến.

Hương Dự ⇒ Bể Hương ⇒ Trung Đồng Hương ⇒ Cự Lĩnh Hương.

Năm 1868 những người theo Thiên Chúa giáo Cống Thủy lập một xóm mới tại phía Nam đê Hồng Lĩnh gọi là Cự Lĩnh giáo (17). Đến đây cũng chấm dứt quá trình hình thành những điểm tụ cư mới.

Cũng giống như những điểm khai hoang khác ở Cống Thủy, ở Cống Thủy vấn đề thủy lợi được tiến hành đồng thời với quá trình khai phá đất đai và là một yếu tố có ý nghĩa quyết định

nhằm duy trì và phát huy củng cố thành tựu đã đạt được.

Trong giai đoạn cuối thế kỷ XV đê Hồng Đức được đắp qua địa phận Cống Thủy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc khai hoang lập làng đạt kết quả. Một mặt sự ra đời của con đê này giúp cho việc khai hoang vùng đất phía trong được tiến hành khẩn trương hơn. Mặt khác, cũng nhờ đó mà việc cải tạo đất (thau chua rửa mặn) được dễ dàng.

Con sông Ngang - như đã nói ở trên - đem nước ngọt từ sông Đáy cung cấp cho đồng ruộng. Đồng thời người Cống Thủy cũng đã biết lợi dụng chế độ nhật triều qua hệ thống sông này tiến hành thau chua rửa mặn. Sông Ngang qua địa phận xã Cống Thủy dài 630 trượng (khoảng 2,52km) (18).

Trong giai đoạn thứ hai việc Nhà nước cho đắp đê Hồng Lĩnh một mặt giúp Cống Thủy khai phá thêm được nhiều đất đai đồng thời còn có tác dụng ngăn không cho nước mặn từ biển tràn vào. Ngoài ra, cũng nhằm mục đích đó vào năm 1767 hai con đê nhỏ đã được đắp ở hai phía Đông và Tây khu vực từ đê Hồng Đức đến đê Hồng Lĩnh gọi là đê Đông Biên và Tây Biên (19). Hai con đê nay, ngoài ý nghĩa trên - còn là giới lộ giữa Cống Thủy với các xã Diên Mậu (phía Đông đê Đông Biên) và Phương Mai (phía Tây đê Tây Biên).

Cũng từ giai đoạn khai hoang thứ hai trở đi đồng thời với quá trình mở rộng đất đai một hệ thống kênh mương dẫn nước đã được xây dựng khá hoàn chỉnh. Việc bố trí đồng ruộng (các xứ đồng) từ giai đoạn khai hoang thứ hai đều có dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông. Các "ô" chữ nhật hoặc vuông đó không sắp xếp lộn xộn mà theo hình bàn cờ. Hệ thống kênh mương được bố trí theo trục Nam - Bắc của đường bàn cờ này, còn trục Đông Tây là hệ thống đường nhỏ hoặc bờ ruộng. Cho tới đầu thế kỷ XIX (1832) tổng chiều dài toàn bộ hệ thống kênh mương ở Cống

Thủy là 5,314 trượng (khoảng 21,256 km) với diện tích tự nhiên đo được là 35.3.7.3.1 chia làm 5 hệ thống chính (20).

Hệ thống 1 : dài 1064 trượng (khoảng 4,256 km) là một phần ranh giới giữa Cống Thủy và Phương Mai bắt đầu từ xứ Đồng Trong Chợ Hương cắt ngang đê Hồng Lĩnh tới ấp Quyết Bình huyện Kim Sơn.

Hệ thống 2 : dài 1.330 trượng (khoảng 5,320 km) bắt đầu từ khu dân cư phía Nam đê Hồng Đức qua mặt Tây các xứ Đồng Hương Thượng, Đồng Trung Hương, Đồng Quai Hương, Đồng Hương Ngoại Độ, Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Hương, Đồng Hương Phù Sa, Đồng Hương Thảo Quán, cắt ngang đê Hồng Lĩnh tới trại Quân Lộ, huyện Kim Sơn.

Hệ thống 3 : dài 930 trượng (khoảng 3,720 km) bắt đầu từ xứ Đồng Tiến Thượng qua mặt Tây các xứ Đồng Tiến Trung Đồng Quai Tiến, Đồng Tiến Ngoại Độ, Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Tiến, Đồng Tiến Phù Sa, Đồng Tiến Thảo Quán tới đê Hồng Lĩnh.

Hệ thống 4 : dài 1.160 trượng (khoảng 4,640 km) bắt đầu từ khu dân cư Nam đê Hồng Đức qua mặt Tây các xứ Đồng Đồi Thượng, Đồng Trung Đồi, Đồng Quai Đồi, Đồng Đồi Ngoại Độ, Hồng Đức Ngoại Đê Đồng Đồi, Đồng Đồi Phù Sa, Đồng Đồi Thảo Quán cắt ngang đê Hồng Lĩnh tới trại Quân Lộ huyện Kim Sơn.

Hệ thống 5 : dài 830 trượng (khoảng 3,32 km) bắt đầu từ xứ Đồng Đồi Thượng qua mặt Tây các Xứ Đồng Trên Đồi, Đồng Trên Tiến, Đồng Trên Hương, Đồng Trung Hương, Đồng Quai Hương Hạ, Đồng Hương Bản Điền tới đê Hồng Lĩnh.

Cả 5 hệ thống mương trên đều ở khu vực từ phía Nam đê Hồng Đức tới phía Nam đê Hồng Lĩnh.

Cách bố trí hệ thống kênh mương như trên (trục Bắc - Nam) làm cho hầu hết các xứ đồng đều có đường nước đi qua rất thuận lợi cho việc canh tác.

Hệ thống kênh mương trên ngoài tác dụng tưới tiêu nước cho đồng ruộng còn có ý nghĩa - cùng với hệ thống đường đất - tạo thành một hệ thống giao thông thủy bộ liên hoàn. Địa hình Cống Thủy trải dài theo hướng Bắc - Nam tới trên 7 km vì thế giao thông đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong sản xuất và đời sống cư dân.

Tổng chiều dài hệ thống đường bộ của Cống Thủy là 2,716 trượng tương đương với 10,864 km (loại được gọi là tiểu lộ) bao gồm 7 tuyến chính (21).

Tuyến thứ nhất dài 98 trượng (khoảng 0,392 km) từ thôn Hàm Thủy nối với xã Phương Mai.

Tuyến thứ hai dài 147 trượng (khoảng 0,588 km) từ sông Ngang cũng được nối liền với một tuyến đường bộ khác của xã Phương Mai.

Tuyến thứ ba dài 155 trượng (khoảng 0,62 km) từ bờ Nam sông Ngang tới xóm Yên Mới xã Phương Mai sát chân đê Hồng Đức.

Tuyến thứ tư dài 241 trượng (khoảng 0,964 km) từ Nam chân đê Hồng Đức đến hết xứ Đồng Trên Chợ Tiến tiếp giáp với hệ thống mương số 1, là ranh giới giữa Cống Thủy và Phương Mai.

Tuyến thứ năm dài 1056,5 trượng (khoảng 4,226 km) bắt đầu từ phía Đông xứ Đồng Trên Chợ Hương tới đường đê Hồng Lĩnh kẻ sát và chạy song song với hệ thống mương số 2.

Tuyến thứ sáu dài 204 trượng (khoảng 0,816 km) từ đê Hồng

Lĩnh tới đường mới huyện Kim Sơn.

Tuyến thứ bảy dài 656 trượng (khoảng 2,624 km) một đoạn kẻ sát và chạy song song với hệ thống mương số 4 qua đê Hồng Lĩnh tới đường mới huyện Kim Sơn.

Ngoài 7 tuyến đường chính còn có nhiều đường nhỏ khác nối liền các xứ đồng với nhau tạo thành một mạng lưới giao thông dày đặc và có sự phối hợp giữa đường nước (hệ thống kênh mương) và đường bộ.

Công việc đào kênh làm thủy lợi và hoàn thiện hệ thống giao thông vẫn tiếp tục được tiến hành từ giữa thế kỷ XIX về sau :

Năm 1851, 1852, một con sông nhỏ được khơi gần khu vực đê Hồng Đức theo hướng Tây Đông.

Năm 1853 khơi một con ngòi chạy suốt từ đê Hồng Đức tới đê Hồng Lĩnh. Năm 1854, 1855 tiếp tục đào đắp thêm hai con ngòi nữa (22).

Trong các bước khai hoang, việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở mỗi thời kỳ mỗi khác. Sự xuất hiện của công điền thổ và tư điền thổ là tùy vào điều kiện lịch sử cụ thể, trước hết là mối tương quan của phương thức tổ chức khai hoang do Nhà nước chỉ đạo hay do tư nhân tự khai khẩn (xem bảng số 7).

Bảng 7

Hình thức sở hữu ruộng đất sau khai hoang

Giai đoạn khai hoang	Công điền	Tư điền
Cuối thế kỷ XV	78.6.8.4.8	95.2.5.7.3
Thế kỷ XVI - XVIII		
+ XVI - đầu XVIII	Không thêm	766.4.8.7.2
+ Cuối XVIII	840.6.1.7.9	Không thêm
Đầu thế kỷ XIX	Không thêm	275.7.14.7.9

Trong giai đoạn khai hoang thứ nhất (nửa cuối thế kỷ XV), việc giải quyết vấn đề ruộng đất được thực hiện theo nguyên tắc của phép "chiếm xạ". Chính sử ghi về loại ruộng này rất ít. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi đôi dòng : "Tân Dậu, Cảnh Thống thứ 4 (năm 1501) xuống chiếu cho các quan phủ huyện rằng : nơi nào có ruộng đất còn bỏ hoang, trước đã cấp thông tư cho người cày cấy, nộp thuế theo lệ quy định. Nếu là người nghèo túng, trước kia đem gia đình đi khai khẩn ruộng đất hoang ở các phủ huyện khác theo lối chiếm xạ, thì theo lệ được truyền cho con cháu cày cấy" (23).

Tư liệu địa phương và ghi chép của chính sử như trên cho biết ruộng chiếm xạ có từ thời Hồng Đức (1460-1497) và được truyền cho con cháu cày cấy. Mặt khác, tư liệu trên lại cho biết ruộng chiếm xạ có hai loại là công điền thổ và tư điền thổ và bố trí riêng biệt ở hai nơi. Tư liệu về khai khẩn ruộng đất chiếm xạ ở Côi Trì (huyện Tam Điệp, Ninh Bình) cũng phản ánh tình hình như vậy.

Ở đây có vấn đề là tư nhân khai khẩn, nhưng lại phải có bộ phận ruộng đất là *công điền* (có chỗ số lượng công điền nhiều hơn tư điền). Có thể lý giải hiện tượng này như sau : Ruộng đất hoang hoá, về nguyên tắc ruộng đất thuộc quyền sở hữu của vua, vua là người sở hữu cao nhất, muốn được thực hiện phép chiếm xạ phải được phép của nhà vua cho khai khẩn và khai khẩn xong phải báo cáo số lượng diện tích lên Thừa tuyên và bộ Hộ. Để khuyến khích khai hoang, phép chiếm xạ giành cho người khai hoang một phần tư điền (sở hữu có hạn chế) và để lại một bộ phận công điền này thì chính sử không ghi đầy đủ. Phạm Đình Hổ trong sách *Vũ Trung tùy*

bút khi đề cập tới phép chiếm xạ cuối thế kỷ XV cũng không nói đến.

Số công điền trên 78 mẫu đem phân phối cho các thành viên theo nguyên tắc của phép quân điền.

Số tư điền trên 95 mẫu đem chia cho các thành viên theo nguyên tắc người đến trước được phần nhiều hơn người đến sau. Ba vị chiếm xạ đầu tiên mỗi người được chia 18 mẫu (tổng cộng 54 mẫu) chiếm tới 2/3 số ruộng tư.

Trong bước một của giai đoạn thứ hai toàn bộ đất đai khai khẩn được đều là sở hữu tư nhân. Trên đã nói việc khai hoang lúc này là do từng thôn tự tiến hành. Tuy nhiên ở từng thôn đó công việc cụ thể lại do các dòng họ đảm nhiệm. Vì thế việc phân chia ruộng đất khẩn được là tùy theo các dòng họ đó lớn hay bé, lực lượng tham gia nhiều hay ít. Chẳng hạn họ Nguyễn thôn Hàm Thủy được chia 81 mẫu, họ Tô thôn Hương Dư được chia 50 mẫu, họ Tạ thôn Cống Tiến được chia 60 mẫu (24).

Trong các họ việc phân chia ruộng đất được thực hiện một cách khá bình đẳng. Số 81 mẫu của họ Nguyễn đem chia đều cho 6 người (gia đình) mỗi suất được 13 mẫu, còn lại 3 mẫu dùng làm ruộng họ. Số 50 mẫu của họ Tô đem chia đều cho 5 người gia đình mỗi suất được 10 mẫu. Trong bước 2 của giai đoạn thứ hai toàn bộ đất đai khai khẩn được là sở hữu công cộng và được phân phối cho các thành viên theo nguyên tắc "đồng quân cấp canh tác".

Trong giai đoạn thứ ba việc khai hoang và sử dụng ruộng đất được thực hiện giống như bước 1 của giai đoạn hai.

Cho đến năm 1832 cơ cấu các loại hình ruộng đất ở Cống Thủy phân bố như sau (bảng 8) (25).

Bảng 8

Cơ cấu các loại hình ruộng đất đầu thế kỷ XIX

TT (1)	Loại hình ruộng đất (2)	Diện tích (3)	Ghi chú (4)
1	Công điền	467.9.10.4.6	
2	Công phù sa thổ	351.2.14.0.0	
3	Công thảo quản điền	100.0.0.0.0	
4	Công pha tri	3.7.2.2.5	
5	Tư điền	1137.4.14.2.4	
6	Tư thổ trạch viên tri	71.7.3.1.9	
7	Thổ trạch viên cư	46.2.0.0.0	Không phải nộp thuế
8	Mộ địa	16.9.13.6.0	-
9	Ngập nước	5.5.9.7.0	-
10	Kênh mương	35.3.7.3.1	-
		2236.2.12.9.0	

Trong các loại ruộng đất thống kê ở bảng 8, bộ phận được tính vào tổng diện tích ghi trong địa bạ (loại phải nộp thuế) là 2132.1.14.1.4. Còn lại các dạng thổ trạch viên tri, mộ địa, ngập nước và kênh mương không được tính vào tổng diện tích ghi trong địa bạ và cũng không phải nộp thuế. Ở bộ phận thứ nhất dù có tới 6 loại hình ruộng đất khác nhau nhưng thực tế chỉ có hai hình thức sở hữu là công điền thổ và tư điền thổ. Công điền thổ gồm công điền, công phù sa thổ, công thảo quản điền, công pha tri có tổng diện tích 922.9.11.7.1. Tư điền thổ gồm tư điền và tư thổ trạch viên tri có tổng diện tích gồm 1.209.2.2.4.3. Tỷ lệ giữa công điền thổ và tư điền thổ là 43,30% và 56,70%. Sự chênh lệch không lớn.

Trong suốt quá trình phát triển khẩn hoang của Cống Thủy từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX, tỷ lệ diện tích ruộng đất công tư hầu như không có sự thay đổi nào đáng kể. Ở khu vực Bắc đê Hồng Đức - kết quả của giai đoạn khai hoang thứ nhất - ruộng công vẫn giữ nguyên mức xấp xỉ 50% cho tới thời điểm năm 1832. Như vậy quá trình tư hữu hoá đã không diễn ra. Sự phân

bố tỷ lệ giữa hai loại hình sở hữu công tư là do các hình thức khai hoang quy định. Đặc điểm này khác nhiều so với phần lớn các làng xã khác, nơi quá trình tư hữu hoá tuy chậm nhưng liên tục và sở hữu tư nhân hình thành là chủ yếu nhờ quá trình tư hữu hoá./.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Văn Huyền, "Histoire de la fondation d'une commune Annamite au Tonkin", Hà Nội.
- (2) Phan Huy Lê : "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam", tập II, Hà Nội 1960 ; Trương Hữu Quỳnh : "Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XI - XVIII" tập I, Hà Nội, 1982.
- (3) Ngô Vi Liên, "Nomenclature des communes du Tonkin". H.1928.
- (4)(5) "Gia phả họ Nguyễn thôn Hàm Thủy", chữ Hán, lập năm 1885. "Sự tích xã Cống Thủy", chữ Hán, soạn 1903.
- (6)(7)(8) "Sự tích xã Cống Thủy" (Tài liệu đã dẫn).
- (9) "Cống Thủy xã địa bạ", chữ Hán, Trung tâm lưu trữ quốc gia I, ký hiệu DB8/T9.
- (10) "Gia phả họ Nguyễn thôn Hàm Thủy" (Tài liệu đã dẫn).
- (11) "Cống Thủy xã địa bạ" (Tài liệu đã dẫn).
- (12)(13) "Cống Thủy xã địa bạ" (Tài liệu đã dẫn).
- (14) Danh sách này tính tự từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam.
- (15)(16) "Cống Thủy xã địa bạ" (Tài liệu đã dẫn).
- (17) "Sự tích xã Cống Thủy" (Tài liệu đã dẫn).
- (18) "Cống Thủy xã địa bạ" (Tài liệu đã dẫn).
- (19) "Sự tích xã Cống Thủy" (Tài liệu đã dẫn).
- (20)(21) "Cống Thủy xã địa bạ" (Tài liệu đã dẫn).
- (22) "Sự tích xã Cống Thủy" (Tài liệu đã dẫn).
- (23) "Đại Việt sử ký toàn thư", Hà Nội, 1993, tập 2 tr.26.
- (24) Gia phả họ Nguyễn thôn Hàm Thủy (Tài liệu đã dẫn).
- (25) "Cống Thủy xã địa bạ" (Tài liệu đã dẫn).

TÌM HIỂU TỔ CHỨC "PHIÊN" TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC THỜI LÊ TRUNG HƯNG

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ *

I. Cuộc nội chiến Nam-Bắc triều cơ bản chấm dứt vào năm 1592 với sự thắng lợi của nhà Lê đã tôn cao uy quyền và vị thế của dòng họ Trịnh. Năm 1599, Trịnh Tùng xưng là Bình An vương và lập ra phủ Chúa. Từ đây, phần lớn quyền hành của vương triều Lê Trung hưng đều tập trung trong tay các chúa Trịnh. Chúa Trịnh cho thiết lập Ngũ phủ phủ liêu (1) bên phủ Chúa để điều hành và quản lý đất nước. Trong cơ cấu bộ máy Nhà nước, chúa Trịnh lại đặt ra ba phiên là Hộ phiên, Binh phiên và Thủy sự phiên để từng bước phân chia quyền hành với Lục bộ.

Hiện nay chúng tôi chưa đủ tài liệu để khẳng định một cách chính xác thời điểm ra đời của ba phiên kể trên. Trong các bộ chính sử khi chép về việc thành lập Lục phiên vào năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718) đều chép: "Mùa đông, tháng 10. Bắt đầu đặt Lục phiên. Theo chế độ cũ thì phủ Chúa chỉ có ba phiên Binh, Hộ và Thủy sự, dùng hơn 100 viên tướng thuộc lại làm việc..." (2) Như vậy việc lập ba phiên đã không được sử cũ ghi chép năm tháng cụ thể. Ta biết rằng Ngũ phủ phủ liêu được thiết lập trong khoảng thời Thận Đức (1600 - 1619) dưới triều

vua Lê Kính Tông cùng chúa Trịnh Tùng, và được hoàn thiện vào thời Cảnh Trị (1663-1670) dưới triều vua Lê Huyền Tông. Năm Cảnh Trị thứ 2 (1664) mới bắt đầu đặt Chương phủ sự, Thư phủ sự trong Ngũ phủ đồng thời đặt đủ các chức Thượng thư trong sáu bộ (3). Tham khảo các chế độ, chính sách của triều Lê Trung hưng từ thời Cảnh Trị trở về trước trong "Lê triều hội điển" (4) không thấy ghi chép gì đến sự hình thành và tồn tại của Hộ phiên, Binh phiên và Thủy sự phiên mặc dù đó là một thực tế Lịch sử. May thay trong các chỉ dụ về tuyển bổ thay thế, thái hời binh lính chép ở "Lê triều chiếu lệnh thiện chính" (5) có nhắc đến chức năng, nhiệm vụ của Binh phiên và Thủy sự phiên. Mặt khác, trong các văn bia có thấy xuất hiện một số chức quan, lại của các phiên này. Bia "Phúc minh tự bi" tạo năm Cảnh Trị thứ 3 (1665) ghi rõ người viết văn bia là Vũ Liên, giữ chức Thủy sự Thị nội thư tả, Thiếu khanh tước Thuận Lương tử. Hãy trong bia "Trùng tu Hoà đình bi ký" tạo năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677) ghi người viết văn bia là Đỗ Đăng Tướng, tước Hải triều nam, trúng thư toán khoa Ất Mão (1675) giữ chức Thư tả thị nội Thủy binh

* Nghiên cứu viên Viện Sử học.

1600
1600-1619

phiên. Thám hoa Vũ Thạnh (đỗ năm 1685) từng giữ chức Tri Hộ phiên, Bồi tụng, Lễ khoa đô cấp sự trung. (6) Sách "Phượng Dực đăng khoa lục" có chép về ông Đỗ Công Kiên (người làng Phượng Dực, nay thuộc huyện Phú Xuyên, Hà Tây, đỗ khoa thư toán năm Bính Dần niên hiệu Chính Hoà thứ 7 (1686) vắng mệnh làm chức Thư tả ở Bình phiên"v.v...(7).

Vậy Hộ phiên, Bình phiên và Thủy sư phiên giữ vai trò gì trong bộ máy chính quyền đầu thời Lê Trung hưng? Chức năng của các phiên này có liên quan gì đến Lục bộ?

Theo như sự ghi chép của sử cũ thì từ đầu thời Lê sơ, Lê Thái tổ (1428-1433) đã đặt ra các bộ nhưng chưa đủ. Lúc ấy mới có bộ Lại và bộ Lễ. Đầu thời Nghi Dân (1450-1460) mới đặt đủ 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) và hoàn thiện vào năm Quang Thuận thứ 7 (1466) triều Lê Thánh Tông (1460- 1497), tổ chức Lục bộ được giữ nguyên cho đến hết thời Lê Trung hưng, chức năng nhiệm vụ của từng bộ được quy định rất cụ thể vào năm Đức Nguyên thứ 2 (1675) ví dụ "Bộ Hộ giữ công việc ruộng đất, nhân dân, kho tàng, lương tiền, thu phát và các việc về ruộng lộc, thuế má, muối sắt... Bộ Binh giữ công việc binh nhung, cấm vệ, xe ngựa, nghi trượng, khí giới và các việc về dân biên giới, quân trấn giữ, các dịch trạm, các dân Man Di hiểm hại, những việc khẩn cấp... (8). Quy định này không hề nhắc đến Hộ phiên hay Bình phiên điều đó gợi nên một số suy đoán khác nhau: Các phiên này mặc dù đã tồn tại một thời gian dài nhưng giữa các phiên và các bộ chưa có sự phân quyền. Hộ phiên, Bình phiên và Thủy sư phiên chưa có vai trò thực sự quan trọng trong bộ máy chính quyền triều Lê mà có lẽ nó chỉ là một bộ phận bên phủ chúa, phục vụ quyền lợi riêng cho nhà chúa. Theo thể lệ cấp lộc điền đầu thời Hồng Đức (năm 1471) thì Thân vương được cấp: Thế

ngiệp điền 600 mẫu, thế nghiệp thổ 40 mẫu, ruộng được vua ban (ân tứ) 1000 mẫu, bãi trồng dâu 150 mẫu, đầm được ban trị giá thực tiền 80 quan, ruộng tế tự 300 mẫu, thực phong 5000 hộ (9). Chúa Trịnh được phong tước vương hẳn sẽ được hưởng quyền lợi theo như chế độ ban cấp. Đáng lý ra thì việc thu tô thuế trên các loại ruộng được ban cấp ấy của chúa Trịnh sẽ do Hộ bộ phụ trách theo như quy định về các ngạch thuế khoá ban hành năm Vĩnh Tộ thứ 2 (1625) triều Lê Thần Tông: "các ngạch thuế thuộc quan điền, ruộng cấp tứ, ruộng thế nghiệp, ruộng thông cáo, ruộng chiếm xạ cùng là thuế đất bãi dâu, đầm ao đều giao cho Hộ bộ trách cứ huyện quan thu nộp, cũng chỉ thu 7 phần, tha cho 3 phần để tỏ ý rộng rãi thương dân..." và "nếu quan huyện không tuân hành việc ấy hay là thu nhiều nộp ít thì Hộ bộ phải tra xét sự thực rồi làm tờ khải lên Chúa để định tội biếm hay bãi chức..." (11), nhưng để đảm bảo nguồn thu đủ số tránh hao hụt mất mát, nên rất có thể chúa Trịnh đã đặt ra Hộ phiên trực tiếp trông coi việc thu thuế ở ruộng đất của mình được ban cấp mà không cần đến sự can thiệp của bộ Hộ? Sự hiện diện của Hộ phiên trong thời kỳ đầu chưa đóng vai trò gì trong toàn bộ hoạt động của bộ Hộ.

Còn Bình phiên và Thủy sư phiên thì sao? Trên thực tế, các chúa Trịnh giữ chức Đại Nguyên soái Thống quốc chính đã nắm toàn bộ quân đội trong cả nước, nhưng để củng cố thêm uy lực của mình, các chúa đã đặt ra Bình phiên và Thủy sư phiên nhằm giám sát các hoạt động của bộ Binh và phân chia quyền lực bởi bộ Binh. Bình phiên và Thủy sư phiên đều là những bộ phận trông coi việc kiểm kê quân số, tuyển lính, sa thải và thay thế binh lính, chỉ khác là Bình phiên trông coi về bộ binh, còn Thủy sư phiên trông coi về thủy binh. Nhiệm vụ của Bình phiên và Thủy sư phiên được thể hiện rõ trong

một số chỉ dụ về tuyển bổ và thải bỏ binh lính. Chỉ dụ về thải lính và thay thế ban hành năm Cảnh Trị thứ 4 (1666) nêu rõ : "Các quan ở các doanh, các cơ và đội chiến thuyền, phụng lệnh kén binh lính ở các xã huyện, gián hoặc có tên nào già yếu, tàn tật không thể đăng lính được thì cho phép khai rõ rồi trình tờ khải lên, những tên ấy phải được dẫn lên các nha môn Binh bộ và Binh phiên để khám lại. Nếu quả già yếu nên thải thì viên Thị nội thư (của phủ chúa) viết tên họ người lính ấy vào danh sách ở Binh phiên rồi trình tờ khải lên sẽ phụng chỉ chúa, giao cho viên khai lệ quan phụ trách việc tuyển lính sức cho quan viên và xã trưởng xã ấy chọn lấy người khác khoẻ mạnh mà thay vào. Người này lại bị dẫn lên nha môn Binh bộ và Binh phiên để khám xét, nếu quả là khoẻ mạnh có thể đăng lính, sẽ tuyển lấy cho vào đội ngũ làm nghĩa vụ binh dịch" (12). Hay trong chỉ dụ ban hành năm Chính Hoà thứ 5 (1684) về việc kén chọn binh lính nhập ngũ hay thay thế đã nói rõ : "Các xứ Thanh Hoá và Nghệ An, những quan viên ở kinh và ở làng mình có dân làm lính ở đội Thị hậu, gián hoặc viên đội trưởng có khai ra những lính già phải thải và lính chết đi, thì cho phép viên quản binh đội ấy phải khai rõ đủ họ tên đem nộp. Bộ binh thì đem nộp ở Binh phiên, thuỷ binh thì đem nộp ở Thuỷ sư phiên" (13). Nhìn chung Binh phiên và Thuỷ sư phiên đều có nhiệm vụ trông coi việc tuyển bổ và thải hồi binh lính. Sở dĩ chúa Trịnh đặt ra Thuỷ sư phiên, theo chúng tôi là để tăng cường thuỷ quân phục vụ cho cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài non nửa thế kỷ (1627- 1672). Theo sự ghi chép của giáo sĩ A.D Rhodes, người đương thời, thì lực lượng thuỷ quân của Lê-Trịnh thời kỳ này rất hùng mạnh. Trong cuộc xung đột lần đầu vào năm 1627, thuỷ quân Lê-Trịnh có tới 600 thuyền chiến tham dự. Mỗi thuyền có ba khẩu đại bác, một đặt đằng trước, hai đặt đằng sau. Lính chèo mỗi bên mạn thuyền có 25 người,

chen lẫn vào đám thuỷ thủ có nhiều chiến binh. Ngoài ra thuyền chở quân lương có tới 500 chiếc. Với các vũ khí được trang bị và sự mau lẹ của các chiến thuyền Bắc Hà lúc bấy giờ thì đến thuỷ quân của châu Âu cũng phải kinh sợ (14). Năm 1718 Trịnh Cương tổ chức Lục phiên không thấy xuất hiện Thuỷ sư phiên. Có lẽ cho đến thời điểm này, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã chấm dứt hơn 40 năm, do đó sự tồn tại của Thuỷ sư phiên là không cần thiết nữa.

II. Trịnh Cương lên ngôi chúa năm 1709.
Ông được sử sách đánh giá là người "hăng hái lo toan việc nước" (15) "chăm chỉ lo toan trị nước, cùng với các tế tướng ngày đêm trù tính, phàm việc binh dân tiền của thuế khoá, đều đặt ra rõ ràng đầy đủ" (16). Trịnh Cương là nhân vật chủ chốt đề xướng và thực hiện những biện pháp về kinh tế chính trị xã hội Đàng Ngoài nửa đầu thế kỷ XVIII.

Năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718) Trịnh Cương cho đặt Lục phiên "Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, lại quy các hiệu trưng thu thành sáu cung : Tả trung, Hữu trung, Đông, Tây (Đoài), Nam, Bắc gọi là Lục cung. Phàm chính sự trong Lục cung và các việc tài chính, thuế má, quân sự, dân sự ở Thanh Nghệ, Tứ trấn và các trấn ngoại phiên đều lệ thuộc vào Lục phiên. Sai văn quan làm Tri phiên, nội thần cùng văn thuộc làm Phó tri, Thiêm tri. Mỗi phiên có 60 thuộc lại". (17) Các thuộc lại như Cai hợp, Thủ hợp và Thư tá ở sáu phiên đều do Lại phiên phụng mệnh bổ dụng (18). Ta biết rằng vào thời Trịnh Cương, Đàng Ngoài được chia thành sáu vùng giao cho sáu phiên phụ trách việc thu thuế và kiện tụng... Mỗi phiên chịu trách nhiệm thu thuế trong một khu vực (gồm một số đơn vị hành chính) gọi là một cung. Sáu cung tương ứng với sáu phiên. Tác giả Phan Huy Chú cho biết thêm về nhiệm vụ chung của Lục phiên là : "Phụng mệnh giữ sổ

thuế tô dung thuộc về bản cung"... "chia cấp khẩu phần chế lộc ruộng đất về liêm lộc, phụng cấp nhiều phu làm ruộng cho các chức quan nhỏ thuộc bản cung, cùng là xét hỏi kiện tụng và các công việc khác..." (19). Ngoài ra mỗi phiên còn thực hiện những chức năng riêng của mình. Dưới đây chúng tôi chỉ xét chức năng thu tô thuế của Lục cung dưới sự điều động của Lục phiên. Theo "Lê triều hội điển" và "Lịch triều hiến chương loại chí" thì các cung được phân chia quản lý như sau:

Tả Trung cung : có các hiệu Tả giáp, Tả ất Thuộc Lại phiên coi việc thu thuế, ban phát nhiều phu, cấp ruộng đất ở trấn Nghệ An.

Hữu Trung cung : có các hiệu Hữu giáp, Hữu ất thuộc Hộ phiên quản lý công việc (...) hai trấn Thanh Hoá, An Quảng.

Đông cung : có các hiệu Đông giáp, Đông ất thuộc Lễ phiên quản lý công việc hai trấn Hải Dương, Tuyên Quang.

Nam cung : có các hiệu Nam giáp, Nam ất thuộc Binh phiên quản lý công việc hai trấn Thái Nguyên, Sơn Nam.

Tây cung (Đoài cung) : có các hiệu Đoài giáp, Đoài ất thuộc Hình phiên quản lý công việc hai trấn Hưng Hoá, Sơn Tây.

Bắc cung : có các hiệu Bắc giáp. Bắc ất thuộc Công phiên quản lý công việc hai trấn Lạng Sơn, Kinh Bắc(20).

Theo "Bản đồ Hồng Đức" (21) nước ta thời Lê sơ có 13 đạo Thừa tuyên 53 phủ, 179 huyện, 50 châu, 36 phường, 28 làng, 7090 xã, 394 thôn, 658 trang, 47 châu (cồn) 450 động, 472 sách. Còn tác giả Nguyễn Văn Siêu trong "Đại Việt địa dư toàn biên" cũng đưa ra con số thống kê các đơn vị hành chính thời Hồng Đức gần đúng với con số kể trên và có nhận xét : "Đến đời Dụ Tông năm Bảo Thái thứ 4 (1723) hộ tịch

làm xong, nghĩ các phủ huyện thuộc vào đạo Thừa tuyên ở nơi xa, nơi gần, cho theo địa thế mà đổi thuộc đạo khác... Về tổng số loại vẫn theo đời Hồng Đức cả" (22). Tuy nhiên, chỉ tính riêng đơn vị hành chính cấp xã thì ghi chép ở "Bản đồ Hồng Đức" (7090) và của "Đại Việt địa dư toàn biên" (6851 xã) đã không đúng nếu cộng gộp từng xã của các Thừa tuyên, (hoặc trấn sau này). Theo cách tính này thì số xã sẽ có như sau:

TT	Thừa tuyên (Trấn)	Bản đồ Hồng Đức	Đại Việt địa dư toàn biên
1	Thanh Hoa	885 xã	701 xã
2	Nghệ An	479 -	432 -
3	Sơn Nam	1937 -	1658 -
4	Sơn Tây	1384 -	1155 -
5	Kinh Bắc (23)	1130 -	942 -
6	Hải Dương (24)	1399 -	1177 -
7	Thái Nguyên	621 -	514 -
8	Tuyên Quang	223 -	228 -
9	Hưng Hoá	86 -	6 -
10	Lạng Sơn	210 -	204 -
11	An Bang (An Quảng)	72 -	98 -
12	Thuận Hoá	554 -	517 -
13	Quảng Nam	95 -	95 -
	Tổng cộng	9075 xã	7727 xã

Ở đây, chúng tôi tạm thời sử dụng số liệu trong "Đại Việt địa dư toàn biên" theo cách tính trên, tức tổng số 7727 xã. Lục cung do Lục phiên điều phối chịu trách nhiệm thu thuế ở các trấn như sau :

Tả Trung cung (thuộc Lại phiên) : 432 xã (trấn Nghệ An).

Hữu Trung cung (thuộc Hộ phiên) : 799 xã (Thanh Hoá 701 xã; An Quảng 98 xã)

Đông cung (thuộc Lê phiên) : 1405 xã (Hải Dương 1177 xã; Tuyên Quang 228 xã)

Nam cung (thuộc Bình phiên) : 2172 xã (Sơn Nam 1658 xã; Thái Nguyên 514 xã)

Tây cung (thuộc Hình phiên) : 1161 xã (Sơn Tây 1155 xã; Hưng Hoá 6 xã).

Bắc cung (thuộc Công phiên) : 1146 xã (Kinh Bắc 942 xã; Lạng Sơn 204 xã).

Tổng số xã chịu sự thu thuế của Lục cung thuộc Lục phiên là 7115 xã.

Còn bộ Hộ chỉ được thu thuế và quản lý các công việc của 612 xã ở hai trấn Thuận Hoá và Quảng Nam.

Như vậy cho đến thời Bảo Thái (1720-1729), bộ Hộ không còn có chức năng nhiệm vụ như quy định năm Đức Nguyên thứ 2 (1675). Toàn bộ việc thu phát tài chính đều do Hộ phiên nắm giữ. Phần lớn tô dung các cung ở các phiên trung thu thường niên đều do Hộ phiên quản lý. Hộ phiên giữ việc cấp phát tiền lương cho thuộc lại ở các phiên và binh lính ở Bình phiên. Hộ bộ không còn giữ vai trò quản lý tài chính mà khi cần có việc chi tiêu, Hộ bộ hoặc lĩnh tiền ở Lê phiên (tổ chức các lễ giỗ ở điện Thái miếu, lễ giỗ ở điện Chí Kính, các lễ Tết trong năm, các lễ khánh tiết, khánh thọ v.v...) hoặc lĩnh tiền ở Hộ phiên (tổ chức lễ khai bảo, lễ tế đình, lễ điện thí, ban cỗ yến cho Tiến sĩ, sắm mũ áo, cân đai và cành hoa ban cho Tiến sĩ v.v...)(25). Với việc tổ chức Lục phiên, Trịnh Cương đã dần dần hạn chế đến mức tối đa quyền lực của Lục bộ mà trước hết là bộ Hộ. Trông quá trình tồn tại của Lục phiên" từ thời Vĩnh Thịnh (1705-1720) về sau ... thì chính sự của các bộ bị lấn cướp mất hết, đến cả các bực ở khoa, ở tự cũng chỉ là những chức hàm hư không và nhân tản" (26). Dưới thời Trịnh

Doanh hàng loạt biến cố xã hội diễn ra đã làm cho thế lực và uy tín của chúa Trịnh suy giảm. Năm 1751 vua Lê Hiến Tông xét định lại quan chức giao cho Lục bộ "nắm việc đại cương của Lục phiên" (27) ý chừng muốn khôi phục lại quan chế cũ, trả lại quyền lực cho Lục bộ nhưng "vẫn chỉ là thói quen lâu ngày chứ không phải là chế độ đời xưa" (28). Mãi đến năm Chiêu Thống thứ nhất (1787) mới "bãi bỏ các viên chức sáu phiên, công việc cho cả về sáu bộ" (29). Cũng trong năm ấy xét định và ban hành chức vụ cho từng bộ. Đây cũng chính là thời điểm ngôi chúa đã bị lật đổ và phủ chúa không còn cơ sở để tồn tại nữa.

Tóm lại : từ khi chúa Trịnh xưng vương (1599), lập ra Ngũ phủ phủ liêu cùng tổ chức ba phiên (Hộ, Bình và Thủy sự phiên) bên phủ chúa đã từng bước khẳng định quyền lực của mình trước vua Lê. Thực tế lịch sử cho thấy : trong một thời kỳ lịch sử kéo dài ngót 2 thế kỷ (từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII) khi thế lực của các chúa Trịnh ngày càng lớn thì uy quyền của vua Lê ngày càng suy giảm. Đặc biệt dưới thời Trịnh Căn và Trịnh Cương, về danh nghĩa các chúa vẫn tôn thờ vua Lê nhưng quyền hành của vua Lê đã bị nhà chúa thu tóm. Các vua như Lê Hi Tông (1675-1705), Lê Dụ Tông (1705-1729) chỉ cần "rủ áo khoan tay mà nước được trị, kỷ cương được chấn hưng, thường phạt nghiêm, các công khánh phần nhiều đều xứng chức, các quan lại vâng theo pháp luật, dân chúng yên ổn làm ăn" (30). Mọi công việc của quốc gia đều do chúa Trịnh quyết định và điều hành. Thời điểm Trịnh Cương lập ra Lục phiên cũng là thời điểm chứng tỏ phủ chúa đã thu tóm mọi quyền hành của Lục bộ. Lục phiên còn phát huy tác dụng của nó cho đến hết thời Lê Hiến Tông (1740- 1786) và thực sự bị xoá bỏ vào năm

保泰以
前戶部
全司
戶部
戶部
戶部
戶部
戶部

交收轉

奉

中
行
奉
奉

保泰

交收轉

奉

Chiêu Thống thứ 1 (1787) khi ngôi vị chúa lật nhào, phủ chúa bị sụp đổ hoàn toàn.

Sự xuất hiện của Lục phiên là một nét đặc thù trong hệ thống chính quyền ở nước ta thời Lê Trung hưng. Phải chăng đây là hệ quả tất yếu của một thời kỳ gọi là "vua Lê - chúa Trịnh" kéo dài trong lịch sử. Lục phiên ra đời và quá trình tồn tại của nó đã đẩy nhanh sự phân chia quyền lực giữa cung vua và phủ chúa. Lục phiên đã giúp phủ chúa thu tóm mọi quyền lực trong cả nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị xã hội và quân sự. Nghiên cứu những hoạt động của Lục phiên sẽ góp phần tìm hiểu sâu sắc thêm về chế độ chính trị Việt Nam trong các thế kỷ XVII-XVIII.

CHÚ THÍCH

(1) Ngũ phủ phủ liêu gồm các chức : Chương phủ, Thự phủ và Quyền phủ (thuộc võ quan); Tham tụng, Bồi tụng (thuộc văn quan).

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản ký tục biên). Tập I, Nxb KHXH Hà Nội, 1982, tr. 106 về việc này *Việt sử thông giám Cương mục* gọi tắt là *Cương mục* (tập 16, tr. 96) chép vào tháng 9; *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng (tập I, tr. 308) chép vào tháng 12.

(3) *Cương mục* (Bản dịch), tập 16, NXB Văn sử địa Hà Nội 1959, tr. 13,14.

(4) *Lê triều hội điển* : Trần Lê Hữu dịch. Phòng tư liệu khoa Sử ĐHTH Hà Nội, 1966.

(5) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* : Nguyễn Sĩ Giác dịch , Sài Gòn, 1961.

(6) Theo bia *Trùng tu Pháp vân tự bi* ký tạo năm Chính Hoà thứ 16 (1695)

(7) Nguyễn Tá Nhí : *Phương Dục dâng khoa lục*. Nxb KHXH Hà Nội, 1995 tr. 32,33.

(8) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quan chức chí). Nxb Sử học Hà Nội 1961, tr. 35.

(9) *Cương mục*. Sdd, tập 12, tr. 16.

(10) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quốc dụng chí), Sdd, tr. 55

(11) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* : Sdd, tr. 71.

(12)(13) *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* : Sdd, tr. 357,369.

(14) Phạm Văn Sơn : *Việt sử tân biên* Q3 Sài Gòn 1959, tr. 127.

(15) *Cương mục* : tập 16, Sdd, tr. 122.

(16) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí* (Dư địa chí). Sdd, tr.177).

(17) *Đại Việt sử ký toàn thư* : Sdd, tr. 106.

(18) *Lê triều hội điển* : Tài liệu đã dẫn. tr. 94.

(19) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quan chức chí). Sdd, tr.41.

(20) Ntr. (Quốc dụng chí) Sdd, tr. 85-88.
- *Lê triều hội điển* : Tài liệu đã dẫn. tr. 26-37.

(21) *Bản đồ Hồng Đức* : Bộ quốc gia giáo dục. Sài Gòn 1962, tr. 53.

(22) Nguyễn Văn Siêu : *Đại Việt địa dư toàn biên* Viện sử học và Nxb Văn hoá Hà Nội 1997, tr. 154.

(23)(24) *Lê triều hội điển* chỉ chép đủ số xã của Kinh Bắc (1082 xã) và Hải Dương (1420 xã) vào năm 1723.

(25) *Lê triều hội điển* : Tài liệu đã dẫn tr. 63,64,98.

(26)(27) Phan Huy Chú : *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quan chức chí). Sdd, tr. 62.

(28) Ntr, tr. 36.

(29) Ntr, tr. 47.

(30) *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản ký tục biên). Sdd tr. 106.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ LÀNG XÃ KHU HÀ NAM, HUYỆN YÊN HƯNG, QUẢNG NINH QUA VĂN BIA

BÙI VIẾT HÙNG *

Khu Hà Nam (huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh) là một hòn đảo có cốt đất thấp, nằm ở vùng cửa sông Bạch Đằng, được bao bọc bởi 2 nhánh của con sông Rút và sông Chanh. Các làng xã trên đảo được hình thành từ giữa thế kỷ XV, gắn liền với cuộc khai hoang lấn biển của nhiều lớp dân cư. Đầu thế kỷ XIX, Hà Nam là một tổng gồm 10 làng : Vị Dương, Vị Khê, Lưu Khê, Quỳnh Biều, Trung Bản, Phong Cốc, Cẩm La, Yên Đông, Hải Yến và Hưng Học. Vào những năm cuối thế kỷ XIX, 10 làng này cũng là 10 xã. Sau 1954, có sự lắp ghép các làng xã thành các đơn vị hành chính mới. Hiện nay, trên đảo có 7 xã là Liên Vị (gồm 2 làng Vị Dương và Vị Khê), Liên Hoà (gồm ba làng Lưu Khê, Quỳnh Biều và Trung Bản), Phong Cốc và Phong Hải (từ làng Phong Cốc chia làm hai xã), Cẩm La (làng Cẩm La), Yên Hải (hai làng Hải Yến và

Yên Đông) và Nam Hoà (gồm làng Hưng Học và xóm Đồng Cốc của làng Phong Cốc cũ).

Trải qua hơn 5 thế kỷ, cư dân đảo Hà Nam vẫn bảo lưu đậm nét các yếu tố văn hoá của làng xã đồng bằng Bắc Bộ với một hệ thống các đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ họ, chứa đựng một khối lượng bi ký mang nhiều nội dung phong phú, có giá trị nghiên cứu về nhiều mặt. Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu một số vấn đề về lịch sử làng xã khu Hà Nam qua hệ thống văn bia kể trên.

I. VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH VĂN BIA KHU HÀ NAM

Qua các đợt khảo sát thực địa từ giữa tháng 5/1995 đến tháng 12. 1996, chúng tôi đã tạm thống kê được tại 10 làng của tổng Hà Nam cũ hiện có 71 tấm bia với các kích cỡ, niên đại khác nhau, và đặt tại các địa điểm khác nhau. Tình hình đó được thể hiện qua bảng 1 và 2.

* *Thạc sĩ - Khoa Lịch sử ĐHSP-ĐHQG Hà Nội.*

Bảng 1 : Số lượng bia có tại 10 làng

STT	Làng	Tổng số bia	Chia ra theo nơi có (*)			
			Đình	Chùa	Miếu	Từ đường
1	Vị Dương	8	-	8	-	-
2	Vị Khê	15	-	11	-	4
3	Quýnh Biều	1	-	1	-	-
4	Lưu Khê	3	-	3	-	-
5	Trung Bản	3	2	-	1	-
6	Phong Cốc	14	2	7	-	5
7	Cẩm La	4	-	2**	2	-
8	Yên Đông	16	-	16	-	-
9	Hải Yến	2	1	1	-	-
10	Hưng Học	5	-	5	-	-
	Cộng	71	5	54	3	9

*) Việc phân chia nơi đặt các tấm bia chỉ là tương đối vì sau 1954 nhiều đình, chùa, đền, miếu bị huỷ hoại nên các tấm bia bị di chuyển đi nơi khác. Chẳng hạn, bia ở đình và ở văn chỉ của làng Yên Đông phải chuyển về chùa vì các di tích trên bị phá. Cũng vậy, tấm bia hậu thần ghi công lao của Hậu thần Phạm Hữu Tài vốn đặt ở đình Vị Khê, nay đặt ở nhà thờ họ Phạm Hữu vì đình không còn nữa.

**) Hai tấm bia ở chùa Cẩm La thì một tấm đặt áp sát tường, trong quá trình tu bổ chùa, tấm bia này đã bị xây bịt kín. Tấm bia còn lại cũng bị hư hỏng nặng, chữ mờ và không đọc được.

Bảng 2 : Số lượng bia chia theo niên đại

Đời	Niên đại cụ thể	Số lượng
Lê Sơ	Hồng Đức	2

Mạc	Hưng Trị	3
	Hồng Ninh	1
Lê Trung Hưng	Chính Hoà	1
	Vĩnh Thịnh	4
	Bảo Thái	1
	Long Đức	1
Tây Sơn	Tây Sơn	2
	Minh Mạng	8
Nguyễn	Thiệu Trị	2
	Tự Đức	8
	Thành Thái	3
	Duy Tân	3
	Khải Định	8
	Bảo Đại	16
	Không rõ niên đại	8

II - MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ LÀNG XÃ KHU HÀ NAM QUA VĂN BIA

Như đã trình bày, văn bia khu Hà Nam có nội dung rất phong phú, song nổi lên là vấn đề khai hoang lập làng và tranh chấp đất đai, vốn là đặc trưng quan trọng của làng xã Việt Nam nói chung và khu vực này nói riêng. Dưới đây xin trình bày một số biểu hiện.

Trong tổng số 71 bia còn lưu giữ, có 8 bia nói về khai hoang lập làng và ruộng đất. Những tấm bia phản ánh rõ nhất về việc này cũng là những tấm bia có niên đại sớm nhất : bia Hồng Đức năm thứ 25 (1494) và Hồng Đức năm thứ 26 (1495). Theo hai tấm bia kể trên, cho tới giữa thế kỷ XV, tại khu Hà Nam đã hình thành 3 xã là Vị Dương, Lương Quy và Phong Lưu. Vào năm Hồng Đức thứ 2 (1471) triều đình đã cho quan về đo đạc ruộng đất ở vùng này. Theo đó,

ở thời điểm này, số ruộng ở 3 xã đo được là 4020 mẫu 5 sào 5 thước 3 tấc. Cụ thể :

- Xã Vị Dương ở phía Tây Nam có 1343 mẫu 2 sào 4 thước ruộng và 893 trượng 4 thước 3 tấc đê. Dân số là 247 người. Xã này do hai ông Hoàng Kim Bảng và Đồng Đức Hán chiêu dân khai lập. Mỗi vị Tiên công nói trên được cấp 5 mẫu ruộng, 5 sào vườn làm tư hữu. Số còn lại toàn xã giữ làm của công cùng canh tác.

- Xã Lương Quy ở phía Đông Nam, do hai ông Đỗ Độ và Đào Bá Lệ chiêu tập dân khai phá. Mỗi người cũng được chia 5 mẫu ruộng và 5 sào mẫu vườn làm của riêng. Xã Lương Quy có 1087 mẫu 3 sào 3 thước ruộng, 623 trượng 4 thước 7 tấc đê. Dân số 142 người.

- Xã Phong Lưu ở phía Đông Bắc do hai ông Hoàng Long, Hoàng Linh (1) chiêu tập dân khai khẩn, có 1599 mẫu 8 sào 13 thước 8 tấc ruộng, 997 trượng 5 thước 3 tấc đê. Dân số 647 người... Hai ông Hoàng Long, Hoàng Linh cũng được cấp 5 mẫu ruộng và 5 sào vườn làm tư hữu (2).

- Cuối thời Hồng Đức, theo bia Hồng Đức nhị thập ngũ niên (1494) kể trên và bia Lập thiên trụ bị niên hiệu Chính Hoà 25 (1704) ở phía Tây Bắc có một xã mới được thành lập là xứ Hải Triều (3). Xã này do ông Phạm Nhữ Lãm chiêu tập những người không có ruộng đất khai phá từ năm Giáp Thìn (1484) đến năm Kỷ Dậu (1489), đã khai được 330 mẫu 5 sào ruộng, đắp được 481 trượng 3 thước 4 tấc đê. Số dân là 170 người (4).

Từ giữa thế kỷ XVI trở đi, cư dân các làng nói trên tiếp tục đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang và cùng với cư dân từ một số nơi khác đến, thành lập thêm nhiều làng mới.

- Làng Vị Khê, do một bộ phận cư dân làng Vị Dương lập ra (theo bia Hưng Trị (1588) ở chùa Linh Nhai làng Vị Khê). Làng này vẫn thuộc xã Vị Dương, và đến đầu thời Thành Thái thì tách thành một xã riêng.

- Làng Quỳnh Biểu được lập từ thời Mạc Đăng Dung, do dân tứ xứ khai phá. Làng Quỳnh Biểu hợp với làng Lưu Khê (tức làng Lương Quy) thành một xã mang tên Lưu Khê (theo bia Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) ở chùa Quỳnh Biểu).

- Theo nội dung các tấm bia *Kỷ niệm công đức bi, Phong lưu tứ xã Hồ Mạc* cùng với một số tài liệu gia phả khác có thể thấy rõ hơn công cuộc khẩn hoang thành lập các làng Phong Cốc (hay Đãng Cốc), Yên Đông, Cẩm La.

Theo các tài liệu kể trên thì đến giữa thế kỷ XV, có một tập đoàn người quê ở làng Kim Liên (Kinh thành Thăng Long) xuống khu Hà Nam khai phá. Làng Phong Cốc do các ông Vũ Song, Vũ Hồng Tiệm, Nguyễn Phúc Cốc, Nguyễn Phúc Thắng, Nguyễn Phúc Vinh, Lê Khếp, Lê Mở, Ngô Bách Đoan, Bùi Huy Ngoạn khai lập. Làng Cẩm La do các ông Dương Quang Tấn, Dương Quang Tín, Phạm Viết khai phá. Làng Yên Đông do các ông Vũ Giai, Vũ Tam Tĩnh, Nguyễn Thực, Nguyễn Nghệ, Bùi Bách Niên khai phá. Ba làng này hợp với làng Trung Bản (xã Phong Lưu cũ) thành một xã mới có tên gọi Phong Lưu. Như vậy Phong Lưu là "nhất xã tứ thôn". Đến năm Thành Thái thứ 2 (1890), bốn thôn này được tách ra thành 4 xã độc lập. Cũng theo 2 tấm bia kể trên, thì khi chia xã (năm 1890) toàn bộ ruộng đất công của Phong lưu, sau khi trừ đi số ruộng chi vào việc chung của tứ xã (như ruộng hương hoả, kính xí, kính tước...) số còn lại được chia làm 24 phần. Các xã mới sẽ chiếu theo

số nhân đinh mà nhận ruộng (Phong Cốc 12 phần, Yên Đông 7 phần, Cẩm La 2 phần, Trung Bản 3 phần). Số ruộng tư (khoảng 618 mẫu) cũng chia ra 24 phần, mỗi phần độ 25 mẫu 7 sào...

Việc phân phối ruộng đất sau khẩn hoang cũng được ghi khá rõ trong văn bia khu Hà Nam. Những người có công "xướng xuất khai khẩn" hay có công trong việc đắp đê thì được thưởng một diện tích nhỏ làm tư điền, tuyệt đại bộ phận ruộng đất còn lại được quân cấp cho dân đinh trong làng theo chế độ công điền. Bia Hồng Đức ghi : Những người có công trong việc khẩn hoang lập những làng đầu tiên trên đảo được "cấp riêng cho mỗi người được 5 mẫu ruộng và 5 sào đất" (5). *Lập thiên trụ bi* có ghi tháng 3 năm Kỷ Mão, xã huy động 80 người đắp một đoạn đường đê có phạm vi : đường ngang phía Đông Nam 243 trượng, đường ngang Tây Bắc 145 trượng, dọc 421 trượng... Xong việc, xã thưởng : "Những người có công đắp đồng đều được chia làm hương hoá mỗi người 2 sào. Còn bao nhiêu để lại cho con cháu đời đời quân phân cây cấy, không ai được chiếm làm của riêng" (6).

Ngoài công cuộc khai hoang thành lập và phát triển làng xã, vấn đề ruộng đất cũng là một nội dung quan trọng được đề cập tới trong văn bia khu Hà Nam.

Văn bia cung cấp cho chúng ta một số liệu khái quát về tình hình ruộng đất ở đây qua nhiều thời điểm. Từ đó giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự phát triển của làng xã, về kết quả khẩn hoang và cách thức phân phối ruộng đất sau khai hoang. Chẳng hạn, *Lập thiên trụ bi* niên đại Chính Hoà thứ 24 (1703) dựng ở đình Hải Yến ghi rõ số ruộng của xã từ thời Hồng Đức, diện tích từng xứ đồng và ranh giới của chúng : "Một thửa

ruộng hạng 3 : 20 mẫu 6 sào 5 thước. Một thửa ruộng ở xứ Cống Cốc : 5 mẫu 3 sào 5 thước. Một thửa ruộng ở xứ Trước Tạc : 3 mẫu 3 sào 2 thước 5 tấc. Một thửa ruộng ở bên các xứ Đồng Chương, Kênh Thâu, Kênh Cao : 12 mẫu 5 sào 6 thước 5 tấc. Một thửa ruộng ở cửa đập xứ Bản Động, Đông giáp khu nhỏ xã Phong Lưu, Nam giáp thôn Vị Khê, Tây giáp đường cái : 15 mẫu 8 sào 2 thước 1 tấc. Một thửa ruộng ở xứ Tĩnh Khai, Đông giáp xã Phong Lưu, Nam giáp thôn Vị Khê, Tây giáp đường cái : 100 mẫu 5 sào 4 thước tấc" (7).

Tám bia *Kỷ niệm công đức bi* kỷ niên đại Bảo Đại thứ 16 (1941) giúp chúng ta hiểu chính xác hơn số ruộng mà xã Phong Cốc có ở thời điểm chia xã Phong Lưu năm Thành Thái thứ 2 (1890). Theo bản gia phả họ Nguyễn làng Yên Đông thì số ruộng mà các xã được chia như sau (số ruộng nhiều ít tùy thuộc vào số nhân đinh của từng xã).

- Xã Phong Cốc, ruộng công được chia (bao gồm cả ruộng loại tốt "Sào thẳng điền", ruộng loại xấu "Sào tợn điền") ở hai khu Tiên đồng và Hậu đồng là 828 mẫu 8 sào. Tư điền được chia (tư điền cũng đem chia ra 24 phần, một phần 25 mẫu 5 sào, diện tích tư điền thuộc các xứ đồng của thôn nào thì thôn ấy phải tuân thủ những quy định về thu nộp thuế và chiếu lệ bán sượng tấc) 12 phần : 309 mẫu phân bố ở 21 xứ điền.

- Xã Yên Đông ; ruộng công được chia : 482 mẫu 9 sào. Ruộng tư được chia : 180 mẫu phân bố ở 8 xứ điền.

- Xã Cẩm La; ruộng công được chia : 142 mẫu 8 sào. Ruộng tư : 51 mẫu 4 sào tại 4 xứ điền.

- Xã Trung Bản, ruộng công được chia : 247 mẫu 1 sào. Ruộng tư : 80 mẫu tại 5 xứ điền.

Điều đáng lưu ý, thông tin trong bản gia phả nói trên cho biết, thuế điền hàng năm của Phong Lưu phải nộp là 1400đ. Số tiền này chia đều làm 24 phần, trong đó Phong Cốc chịu 12 phần là 633đ80. Tuy nhiên Phong Cốc phải chịu thêm cả thuế của khu Đồng Cốc (hay còn gọi là Tây Nam Lưu) số tiền 132đ nữa. Tại sao chỉ riêng Phong Cốc phải chịu nộp thuế cho khu đồng này? *Kỷ niệm công đức bi ký* giúp chúng ta lý giải điều này. Theo nội dung tấm bia này thì : "... Thập cửu tiên công (bao gồm "Nhị vị tiên công khai sáng tiền đồng" là Hoàng Long, Hoàng Linh ở Trung Bản và "Thập thất tiên công phụ khẩn hậu đồng" ở Phong Cốc, Cẩm La, Yên Đông - chú thích của tác giả) khai khẩn được 6 xứ : Đông Lưu, Tây Lưu, Nam Lưu, Bắc Lưu, Trung Lưu và Tây Nam Lưu. Xứ Tây Nam Lưu sâu, lầy lội và bỏ hoang. Năm Gia Long thứ 6, chức sắc, hương lý xã Phong Lưu hội họp ở đình Cẩm La về việc đắp Tây Nam Lưu. Tứ thôn trù tính tình hình tiếp cận sông Bạch Đằng thì thấy sóng to, gió lớn, khó đắp. Ba thôn nhượng lại cho Phong Cốc kỳ thái phong biên (vì Phong Cốc chiếm tới 1/2 tổng số dân, lại tiếp giáp với Tây Nam Lưu) sau này thành ruộng thì được nhận vĩnh viễn.

Thời ấy thôn Phong Cốc có quan tri huyện là Vũ Trọng Thúc, Nguyễn Huy Đính 1 đốc sức hương thôn khai khẩn, đắp 3 năm mới hành điền và lấy tên là Đồng Cốc" (9). Như vậy thông tin của *Kỷ niệm công đức bi ký* cho phép suy đoán rằng, xứ đồng Tây Nam Lưu (hay Đồng Cốc - có diện tích chừng 300-350 mẫu) là thuộc quyền sử dụng của riêng Phong Cốc chứ không phải là Phong Lưu. Và như vậy, số ruộng xã Phong Cốc có không chỉ giới hạn trong phạm vi : 828 mẫu 8 sào ruộng công và 309 mẫu ruộng tư được chia!

Hoặc, cũng trong tấm bia *Kỷ niệm công đức bi ký* thì ruộng đất xã Phong Cốc ở những năm cuối thời Nguyễn cũng được thống kê khá đầy đủ. Theo đó, tổng diện tích ruộng đất là 4034 mẫu 1 sào 16 thước. Trong đó, công điền 1350 mẫu 58,95% trong cơ cấu ruộng đất công, tư và 33,46% tổng diện tích). Từ điền : 940 mẫu (chiếm 41% trong cơ cấu ruộng đất công, tư và 23,3% tổng diện tích. Đất công : 6 mẫu 8 sào. Đất tư 1670 mẫu. Đất dành cho đình, miếu, chợ quán, từ đường làng : 6 mẫu 1 sào. Ruộng chùa 25 mẫu 6 sào 13 thước. Nghĩa địa : 32 mẫu 4 sào 4 thước. Ruộng tư điền kỷ niệm 19 vị Tiên công ở xứ. Ngoài giá : 4 mẫu ; Tế văn thánh vào mùa xuân : 3 mẫu ; Tế văn thánh vào mùa thu : 4 mẫu. Ruộng tế tại cửa đình Phong Cốc dùng cho Lễ tiết cơm mới và xuống đồng : 1 mẫu. Hồ ao : 3 mẫu 0 sào 12 thước...

Một vấn đề quan trọng khác mà văn bia Hà Nam phản ánh là mối quan hệ giữa các làng xã trên đảo về vấn đề ruộng đất. Trước đây trong các làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc bộ việc tranh chấp, kiện tụng ruộng đất là điều thường thấy giữa các làng xã có chung đường ranh giới. ở khu Hà Nam cũng vậy ! Qua các đợt điền dã, chúng tôi thấy rằng, trong quá khứ, việc tranh chấp ruộng đất giữa các làng xã trên đảo Hà Nam là điều thường xảy ra. Giữa hai làng có chung ranh giới thì hầu như không tránh khỏi việc tranh chấp ruộng đất. Nhưng tranh chấp này để lại dấu ấn trong các truyền thuyết dân gian, trong địa bạ, cũng như trong nội dung của một số văn bia.

Điều đáng lưu ý, ở khu Hà Nam, ngay bản thân việc dựng đình, dựng chùa và dựng bia nhiều khi còn có thêm một ý nghĩa nữa là... giữ đất, là khẳng định "chủ quyền" của làng mình ! Câu chuyện về việc dựng chùa Tứ xã - chùa của

Phong Lưu (còn gọi là chùa Giũ Đòng, hay chùa Giữa Đòng) được lưu truyền ở địa phương là một ví dụ (10).

- Cũng chính vì sự tranh chấp và kiện tụng ruộng đất như vậy, mà chỉ trong đời Hồng Đức đã có tới 4 lần (vào các năm 1471, 1484, 1489 và 1493) các quan triều đình đã phải "Hiệp đồng với quan thừa ty, theo yêu cầu của bọn Hoàng Kim Bảng, triệu tập quan phủ, huyện và xã thôn trưởng để khám xét số ruộng ..." (11) ở Hà Nam. Và, theo chúng tôi, cũng chính do những tranh chấp ruộng đất chắc là cũng khá thường xuyên và căng thẳng mà 2 tấm bia Hồng Đức năm thứ 25 và Hồng Đức năm thứ 26 được dựng lên. Cũng chính vì lý do như vậy mà hai tấm bia kể trên đã ghi rất rõ về diện tích, vị trí và mốc giới của từng làng: "Trồng mốc giới tại địa phận xã Vị Dương, trên từ xứ Lạn Mã, chùa Tinh Cơ, dưới đến xứ Tráp Tây. Trồng mốc giới tại địa phận xã Phong Lưu, phía Đông từ miếu Bà Lộng thẳng đến chùa Tinh Cơ. Tây Bắc sát với xứ Tuần Ty Bạch Đằng, Tây Nam đến xứ Cao Xa, Lạn Mã. Trồng mốc giới tại địa phận xã Lương Quy, trên từ xứ Kênh Lãng, miếu Bà Lộng, dưới đến xứ Kênh Tráp" (12). Những mốc giới được ghi rõ trong văn bia có ý nghĩa ngăn ngừa những "hoạt động xâm lấn", mặt khác, đó chính là căn cứ để dễ bề phân giải khi tranh chấp xảy ra.

Và cũng một phần vì lý do khẳng định "chủ quyền" như vậy mà *Lập thiên trụ bi* xã Hải Triều được lập 210 năm sau cũng khắc lại một lần nữa mốc giới kể trên. Chẳng hạn, "Ngày 24/4 năm Hồng Đức 21, quan Khâm sai tới địa phận xứ này (tức xã Hải Triều - tác giả), cấp cho xã Hải Triều số ruộng 330 mẫu 5 sào 10 thước 5 tấc.

Đông giáp 2 xứ Đòng Chung và Đầu Dầu xã Phong Lưu. Nam giáp xứ Tinh Kiếm thôn Vị Khê. Tây giáp đường cái. Bắc giáp cửa đập gần đường cái. Bốn chỗ địa giới có dựng mốc đá" (13) không chỉ có địa giới của xã mà ranh giới của từng thửa ruộng (nhất là những thửa ruộng giáp với xã láng giềng) cũng được ghi trong văn bia kể trên. *Lập thiên trụ bi* còn cho biết một thí dụ khá rõ về tình trạng chiếm đất đai trong các làng xã ngày xưa: "Số ruộng của bản xã là 330 mẫu 5 sào 10 thước 5 tấc bị người quyền quý nhân dục... quận công họ Đỗ và thôn Vị Khê xâm chiếm mất 30 mẫu ruộng. Còn lại 300 mẫu 5 sào 10 thước 5 tấc, đường dẽ 381 trượng" (14).

Làng Phong Cốc dựng hẳn một tấm bia lớn (cao 1,70m không kể bệ, rộng 0,70m; bề dày 0,40m - đây là bia lớn nhất trong số 71 bia mà chúng tôi có dịp khảo sát ở Hà Nam) ghi lại thành quả trong việc kiện tụng dành ruộng với làng Hưng Học trong cuộc tranh chấp Đòng Cốc. Đó là tấm bia *Ký niệm công đức bi ký*. Theo nội dung tấm bia này thì Đòng Cốc (còn gọi là Tây Nam Lưu, vì nằm ở Tây Nam xã Phong Lưu) vốn là vùng lưu hoang ngập mặn. Liên tục trong các năm từ Gia Long năm thứ 6 đến Gia Long năm thứ 9 dân Phong Cốc tiến hành khai khẩn ở đây. Nhưng "vì ruộng bị ngấm nước mặn, nhiều chỗ sâu, có cây cầy mà không thu được thóc nên chưa chia ruộng cho mọi người canh tác" (15) (thực chất là bỏ hoang). Khi đó, làng Hưng Học ở gần Đòng Cốc đã "tranh cướp" đòng này và gọi là Đòng Ngoài (vì nằm ngoài bờ đê của Hưng Học). Trong địa bạ làng Hưng Học năm Minh Mệnh 19 cũng ghi số "tân trũng" (ruộng mới khẩn) của xã này lên tới hơn 344 mẫu 7 sào đưa tổng số ruộng của xã này lên hơn 502 mẫu 7 sào 6 thước. Trong khi đó, theo địa bạ Gia Long năm thứ 4

thì ruộng đất của xã này chỉ có 157 mẫu 9 sào 12 thước. Sau đó, đến năm 1901 theo địa bạ Thành Thái năm thứ 11 thì số ruộng của Hưng học chỉ còn 179 mẫu 6 sào. Theo chúng tôi, việc thay đổi diện tích ruộng đất của Hưng Học như phản ánh của địa bạ ở 3 thời điểm Gia Long năm thứ 4 (1805), Minh Mệnh năm thứ 18 (1837) và Thành Thái năm thứ 11 (1909) (16) ở trên có liên quan chặt chẽ với việc tranh chấp giữa Đồng Cốc với Phong Cốc mà *Kỷ niệm công đức bi ký* đã phản ánh. Thôn Phong Cốc đã kiện Hưng Học lên tận huyện, tỉnh trong 3 năm liền nhưng đều bị thua. Sau đó, có 4 cụ là Vũ Trọng Dung Nguyễn Huy Lân, Nguyễn Hữu Thư và một cụ nữa mang một bản hoạ đồ vào tận triều đình để thưa kiện. Đi đến Hải Dương gặp cụ Vũ Đình Chính là người cùng làng, cụ Chính cũng đi theo. Triều đình đã xử thắng cho Phong Cốc. Các cụ có công đi kiện được làng thưởng cho mỗi người 1 mẫu ruộng tại mé đường cuối xứ Đồng Cốc (là những phần ruộng tốt nhất của xứ đồng này).

Trong hệ thống văn hoá bia Hà Nam kể trên, bia hậu (hậu thần hậu phật) có số lượng lớn hơn ca. Tìm hiểu các văn bản bia hậu có thể hình dung được tình hình đời sống kinh tế, tín ngưỡng, tập quán sinh hoạt... của cư dân Hà Nam ở những thời điểm mà văn bia phản ánh. Ngoài ra các văn bia Hà Nam còn đề cập tới những vấn đề khác nữa của làng xã như việc học (hiện còn 3 bia), đào hồ (1 bia), ghi gia phả... Tuy nhiên do khuôn khổ hạn chế của một bài viết, chúng tôi mới chỉ đề cập mấy nét về vấn đề khai hoang lập làng và ruộng đất trong nội dung văn bia Hà Nam, qua đó bổ sung một số tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển làng xã ở khu đảo này.

CHÚ THÍCH

- (1) Hoàng Long Hoàng Linh được thờ ở miếu tiên công làng Trung Bản (hiện vẫn còn miếu, sắc phong). Như vậy, làng Trung Bản là gốc của Phong Lưu.
- (2) Bia có niên đại Hồng Đức năm thứ 25 (1494) và Hồng Đức năm thứ 26 (1495) Hai bia nói trên hiện dựng trong đình Trung Bản.
- (3) Đến cuối thế kỷ XIX, Hải Triều được đổi thành Hải Yến.
- (4)(5). Bia Hồng Đức năm thứ 26 (1495), đình Trung Bản
- (6)(7) Bia *Lập thiên trụ bi* niên đại Chính Hoà năm thứ 24 (1703) hiện dựng bên ngoài đình Hải Yến.
- (8) Gia phả họ Nguyễn do cụ Nguyễn Đăng 74 tuổi ở thôn An Đồng xã Phong Hải giữ.
- (9). Bia *Kỷ niệm công đức bi ký* niên đại Bảo Đại năm thứ 16 (1941) dựng tại đình Phong Cốc.
- (10). Theo truyền thuyết lưu truyền tại địa phương thì để tranh chấp Đồng Cốc với làng Hưng Học, chỉ trong vòng một đêm dân làng Phong Cốc đã chuyển toàn bộ ngôi chùa Tứ xã vốn nằm sâu trong làng ra vị trí hiện nay (giáp với Đồng Cốc). Ngôi chùa mới này được coi là một "bàng cứ" để kháng định Đồng Cốc là của Phong Cốc.
- (11)(12). Bia đình Trung Bản niên đại Hồng Đức năm thứ 25 (1494).
- (13)(14). Bia *Lập thiên trụ bi* - niên đại Chính Hoà năm thứ 26.
- (15). Bia *Kỷ niệm công đức bi ký* dựng tại đình Phong Cốc.
- (16) Xem "Hưng Học xã địa bạ" niên đại Gia Long năm thứ 4 và Minh Mạng năm thứ 19. Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia I ĐB 9/A6.
- Xem "Quảng Yên tỉnh, Yên Hưng huyện, Hà Nam tổng các xã địa bạ". Thư viện Hán Nôm. Ký hiệu Ag 17.

CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC Ở NHẬT BẢN THỜI KỲ TOKUGAWA NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TIÊU BIỂU

NGUYỄN VĂN KIM *

Thời kỳ Tokugawa (1600-1868) là giai đoạn phát triển cuối cùng của chế độ phong kiến kéo dài gần 7 thế kỷ trong lịch sử Nhật Bản. Thời kỳ đó được coi là giai đoạn phát triển cao nhất, chứa đựng nhiều biến chuyển sâu sắc và đồng thời cũng là thời kỳ chuẩn bị những tiền đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ... cực kỳ quan trọng cho sự phát triển của Nhật Bản hiện đại.

Dưới thời kỳ Tokugawa, mọi quan hệ xã hội đều được thể chế hoá trên nền tảng của tư tưởng Khổng giáo và được khẳng định bằng các quy chế, luật pháp mà điển hình là chính sách phân chia xã hội ra thành các đẳng cấp: sĩ, nông, công, thương và việc thực hiện chế độ Sankun - Kotai (chế độ buộc các lãnh chúa địa phương phải về Edo trình diện), dường như tồn tại xuyên suốt trong giai đoạn lịch sử này.

Lịch sử Nhật Bản dưới thời kỳ Tokugawa cũng trùng hợp với giai đoạn chuyển mình to lớn trong lịch sử nhân loại từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa. Cũng như các nước Phương Đông khác Nhật Bản đã trở thành đối tượng xâm thực của các cường quốc công nghiệp Phương Tây. Sau một thời kỳ "mở cửa" tiếp xúc với các nước châu Âu, Nhật Bản đã từng bước thực thi chính sách "đóng cửa". Chính sách đó mặc dù không tránh khỏi những hệ quả tiêu cực, nhưng trong vòng hơn 250 năm, do vẫn duy trì được những mối quan hệ hạn chế với bên ngoài

mà Nhật Bản không trở nên quá lạc hậu với những biến chuyển lớn lao của thế giới. Văn hoá Nhật Bản vẫn không hề chới từ những thành tựu của văn minh, kỹ thuật tiên tiến. Do vậy những giá trị tiêu biểu của văn minh Phương Tây vẫn được chuyển tải vào Nhật Bản, đem đến những thành tố mới cho sự hưng khởi về văn hóa của một cộng đồng cư dân vốn rất nhạy cảm với việc tiếp thu những giá trị đích thực của các nền văn hoá khác lạ, trội vượt bên ngoài.

Bằng một cơ chế chính trị theo kiểu quan liêu, quân phiệt tập trung, chính quyền Tokugawa đã thiết lập được sự quản chế tương đối có hiệu quả của mình lên toàn bộ lãnh thổ Nhật Bản. Điểm nổi bật của cơ chế này là rất hà khắc về chính trị, nhưng lại tương đối mềm dẻo, cởi mở về kinh tế. Daimyo với tư cách là những người đứng đầu các Han có thể độc lập đề ra và thực thi các chính sách kinh tế, xã hội trong phạm vi lãnh thổ mà họ quản lý. Thành thị nơi hội tụ sức mạnh về chính trị, kinh tế, văn hoá... của đất nước và đồng thời cũng là nơi tập trung đông đảo một đội ngũ thương nhân, thợ thủ công cũng đã tạo ra một khung cảnh văn hoá mới hết sức sống động. Hệ quả là trong sự phát triển chung của Nhật Bản thống nhất; trình độ, quy mô, thậm chí khuynh hướng phát triển của mỗi vùng là không hoàn toàn tương tự nhau. Trong bối cảnh đó, cơ cấu giai cấp và địa vị của các

* *Khoa Lịch sử. Đại học KHXXI và NV. ĐHQGHN.*

giai tầng xã hội cũng chịu sự tác động nhiều mặt của những điều kiện lịch sử và thời đại mới đem lại.

Chế độ giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa là sự thể hiện sâu sắc những dấu ấn của truyền thống và biến chuyển của thời đại đó.

I. Chế độ giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa chịu ảnh hưởng nhiều mặt và hết sức sâu rộng của văn minh Trung Hoa. Những ảnh hưởng sâu rộng này bắt nguồn từ truyền thống xa xưa trong lịch sử sinh tồn và phát triển của một cộng đồng cư dân vốn tự coi mình là thần dân của "Xứ sở Mặt trời mọc". Trải qua những biến thiên về lịch sử và văn hoá, cho đến đầu thế kỷ XVII, người Nhật Bản vẫn sử dụng chữ Hán như là phương tiện duy nhất để họ có thể học hỏi, tiếp nhận tri thức từ bên ngoài và từ đó làm phong phú thêm nền văn hoá bản địa của mình. Do sự cách biệt về điều kiện tự nhiên, may mắn thay khác với một số nước cùng nằm trong vòng ảnh hưởng của đế chế Trung Hoa, người Nhật Bản có thể tiếp thu những thành tựu rực rỡ của nền văn minh nổi tiếng này một cách có chọn lọc mà không bị cưỡng chế, áp đặt.

Quan hệ giữa Trung Quốc, Triều Tiên với Nhật Bản bắt đầu từ rất xa xưa, khoảng thế kỷ I TCN. Các bộ sử Trung Quốc như "Nguy chí Oa nhân truyện" (biên soạn trước năm 297 SCN) đã mô tả khá cặn kẽ lộ trình của một Phái đoàn Trung Quốc qua Triều Tiên sang Nhật Bản và những phong tục, tập quán của người Nhật Bản lúc đó. Và chính Tần Thủy Hoàng, vị Hoàng đế nổi tiếng tàn bạo trong lịch sử Trung Hoa hoảng sợ trước cuộc sống ngăn ngùi nơi trần thế đã phái một đoàn thuyền vượt biển hướng đến các đảo ở phía Đông - Bắc để tìm thuốc trường sinh bất tử. Nhiều nhà sử học cho rằng các đảo đó chính là Nhật Bản ngày nay (1). Dẫu rằng câu truyện trên còn nhuộm màu huyền thoại thì những chứng cứ đích thực về các cuộc thiên di của người Tần, người Hán vào các thế kỷ IV, V, VI sang Nhật Bản là sự thật không thể bác bỏ. Quá trình nhập cư và hội cư đó đồng thời cũng là quá trình chuyển tải những giá trị văn hoá từ đất liền sang xứ sở

đảo quốc này. Tôn giáo, văn học, kỹ thuật của Trung Hoa hoặc trực tiếp hoặc đã được Hàn hoá trải qua thời gian đã hoà nhập và phát triển tương - hợp với văn hoá bản địa và đã đem đến cho thế giới của Shinto giáo những giá trị triết thuyết, tâm linh mới. Phật giáo đã góp phần hình thành một hệ thống triết học và vũ trụ luận cho một bộ phận không nhỏ dân cư vốn quen với lối tư duy thực tiễn. Chữ Hán mà gắn theo đó là tri thức của một nền văn minh đã được người Nhật Bản tiếp nhận dùng làm chữ viết của họ. "Việc tiếp nhận chữ Hán chắc chắn là dấu mốc trong lịch sử nước Nhật và hướng cho sự phát triển sau này của hầu như mọi thiết chế của Nhật Bản" (2) và "Chữ Trung Quốc không những là thứ công cụ truyền đạt tri thức vào Nhật Bản mà còn chính là cơ sở của nền học thuật mới và các thiết chế mới" (3), vì "rõ ràng là uy tín của ngôn ngữ, chữ viết và văn học Trung Quốc là áp đảo, và tiếng Nhật, trừ những khi cần phải nói chuyện thông thường hàng ngày, đã bị đẩy lùi đến chỗ không được dùng nữa. Điều đó đã từng xảy ra. Không học giả nào, không thầy tu nào, không viên quan trong triều nào và kể cả không có thư lại hoặc kế toán nào mà lại có thể làm ăn được nếu không biết đọc chữ Trung Quốc và viết được một câu chữ Trung Quốc" (4). Nhiều nhà nghiên cứu văn hoá Nhật Bản cho rằng vào thế kỷ VII Nhật Bản đã "mở cửa" cho văn hoá Hoa Hạ tràn vào đất nước họ, đặc biệt là trong thời kỳ Thái tử Shōtoku làm nhiếp chính (593-622). Bản thân Shōtoku rất ngưỡng vọng văn minh Trung Hoa, muốn cư dân Nhật Bản cũng có trình độ học vấn như người Trung Quốc và đã cử nhiều thanh niên trẻ tuổi, Giáo sĩ Nhật Bản vượt biển sang Trung Quốc học tập. Những phát triển vượt trội của văn hoá Nhật Bản trong các thời kỳ Nara (710-794) và Heian (794-1185) cho chúng ta thấy những dấu ấn đậm nét của một thời kỳ Nhật Bản đã tiếp - dung giá trị nhiều mặt từ văn hoá của nhà Đường. Luật giáo dục bao gồm 22 Chương, một phần của bộ luật Taiho ban hành năm 701, tuy chỉ là sự mô phỏng những nguyên tắc cơ bản của chế độ giáo dục của Trung Quốc, nhưng nó đã đặt nền tảng cho việc xây dựng một hệ thống giáo dục có tính chất quốc gia đầu tiên ở Nhật

Bản. Từ đó một số trường học đã được xây dựng để truyền dạy học thuyết Khổng giáo và qua đó đào luyện một số quan lại làm việc trong bộ máy chính quyền ở nước này.

Sau khi du nhập vào Nhật Bản, Khổng giáo đã được người Nhật Bản tiếp nhận và cải biến một cách hài hoà với tinh thần khởi nguyên của Shinto giáo và ý thức, tâm lý dân tộc. Trong tâm thức của người Nhật Bản, Khổng giáo bao gồm 5 phẩm chất cơ bản: *sự trung thành, nghi lễ, lòng quả cảm, sự công minh và tính tận tụy*. Ở Nhật Bản, *sự trung thành* được coi là phẩm chất giữ vai trò chi phối, trong khi đó đạo Khổng ở Trung Quốc lại đề cao chữ *nhân* và coi đây là phẩm chất cao quý nhất. "Nếu so sánh Trung Quốc và Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa thì phải kết luận rằng Trung Quốc là nước theo đạo Khổng dân sự và Nhật Bản là nước theo đạo Khổng quân sự. Đạo Khổng ở Trung Quốc là đạo coi "lòng khoan dung" là phẩm chất quan trọng nhất đã thích ứng tốt với loại cơ cấu kiểm soát tồn tại ở Trung Quốc. Đạo Khổng ở Nhật Bản mà theo đó sự trung thành (theo nghĩa hy sinh trọn đời cho chủ mình) được coi là phẩm chất trung tâm lại phù hợp với lễ lối cai trị quân sự ở Nhật Bản. Do vậy mỗi nước phát triển theo một cơ cấu cai trị cho phù hợp với hệ tư tưởng tương ứng của mình" (5). Từ nền tảng xã hội khác biệt đó, ngay từ thế kỷ VIII, chế độ giáo dục ở Nhật Bản đã cho thấy có nhiều điểm khác biệt với chế độ giáo dục ở Trung Quốc. *Nhìn chung, cho đến thời kỳ Tokugawa, trong khoảng 9 thế kỷ, Nhật Bản đã duy trì một chế độ giáo dục "khép kín". Cơ hội giáo dục chủ yếu chỉ dành cho con em của các gia đình "thế gia vọng tộc" mà thôi. Giáo dục đã góp phần duy trì địa vị của Hoàng tộc và các lãnh chúa phong kiến, đồng thời nó cũng cản trở, nếu không nói là căn bản triệt tiêu khả năng của những tầng lớp "thấp hèn" bằng con đường học vấn ngõ hầu có thể tiến thân thay đổi địa vị của mình.*

Sau một thời kỳ dài "mở cửa", tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, từ thế kỷ IX, văn hoá Nhật Bản bắt đầu hồi sinh và đây cũng là thời kỳ mà người Nhật Bản đã tái tạo, bản địa hoá những gì mà trước đó họ đã tiếp nhận

được. Tình trạng bất ổn về chính trị và kéo theo đó là sự suy thoái của văn hoá nhà Đường đã làm giảm đi sức hấp dẫn của văn minh Trung Hoa đối với người Nhật Bản. Chữ Kana ở Nhật Bản được sáng tạo vào thế kỷ X đã mau chóng được dùng để sáng tác những áng thơ văn trác tuyệt. Thể thơ Hoà ca, Genjimonotagari (truyện Genji) của Murasaki Shikibu hay cuốn Makuranoshoshi (cuốn sách gối đầu) của Sei Shonagon v.v... đều được viết bằng loại văn tự giàu chất Nhật Bản này. Cùng với những biến chuyển về văn hoá, chế độ giáo dục cũng có những thay đổi. Khuôn khổ hạn hẹp của một vài ngôi trường học chỉ dành riêng cho con em của các gia đình Hoàng tộc, quyền thế ở Kinh đô Kyoto tỏ ra không thể đáp ứng được nhu cầu giáo dục ngày càng tăng của một số tầng lớp xã hội mới đang lên. Do đó không ít lãnh chúa phong kiến đã chủ trương thành lập trường học riêng ở địa phương mình. Từ thế kỷ VIII, những mầm mống phân cát cũng đã xuất hiện. Vì vậy để cai quản một cách có hiệu quả các lãnh địa của mình, các chúa đất và rồi các Daimyo rất cần một đội ngũ những nhà quản lý có học thức, có hiểu biết và có tri thức sâu sắc về vấn đề mà họ phụ trách. Người ta biết được rằng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIII có khoảng 5 trường học do các lãnh chúa chủ trương đã được chính thức thành lập. Và đây chính là những cơ sở đầu tiên cho sự ra đời của một hệ thống trường học ở địa phương, đẩy nhanh quá trình đại chúng hoá giáo dục ở Nhật Bản thời cận thế.

II. Giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa cho thấy sự khác biệt đẳng cấp rất rõ rệt. Sau khi trở thành người đứng đầu Nhật Bản vào năm 1600, Tokugawa Ieyasu (1542-1616) và những người kế nhiệm ông đã thực thi những biện pháp để hướng tới xây dựng một xã hội phong kiến ổn định. Thông qua giáo dục, chính quyền Tokugawa muốn khẳng định địa vị của từng giai tầng, cá nhân trong trật tự xã hội hiện hữu. Chủ trương đó được thể hiện trong chế độ giáo dục ưu đãi dành riêng cho tầng lớp võ sĩ, những người được coi là bộ phận tinh tuý, nắm vai trò thống trị xã hội.

Mặt khác, nó cũng xuất phát từ truyền thống Khổng giáo : học tập, rèn luyện đạo đức được coi trọng hơn tri thức; những giá trị tinh thần được coi trọng hơn giá trị thực tiễn. Trong nhận thức của chính quyền Tokugawa, để xây dựng một xã hội có kỷ cương con người phải cư xử đúng danh phận của mình. Mỗi người với tư cách là thành viên của xã hội chỉ có thể tồn tại trong sự tương tác của 5 mối quan hệ rường cột : *vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em và bè bạn*. Các mối quan hệ đó được đặt trên cơ sở của lòng trung thành, sự kính trọng, niềm tin và tình thương yêu. Tri thức và sự hiểu biết sẽ giúp cho con người kiểm soát và điều tiết được hành vi của mình. Qua hành vi, ứng xử con người có thể thể hiện được các đạo nghĩa, tình cảm nêu trên. Giáo dục sẽ giúp cho con người cư xử một cách đúng mực, hài hoà với người trên, kẻ dưới; biết trọng danh dự và nhân cách; hiểu được đạo lý làm người. Vì thế giáo dục trở thành nghĩa vụ bắt buộc đối với tầng lớp võ sĩ. Với các Samurai lớp trên, mù chữ được coi là điều nhục nhã nhất, là sự xúc phạm đến thanh danh và làm tổn thương, vẩn đục dòng máu thuần khiết của mình. Con em của các Hatamoto (loại chư hầu do Tướng quân quản lý trực tiếp) và các Shímpan Daimyo (Thần phiến) đều phải đi học trong độ tuổi từ 8 đến 15. Sau đó tùy theo địa vị gia đình và năng lực bản thân, họ được gửi đi học ở các trường có chương trình đào tạo cao hơn ở Edo, Osaka hay Nagasaki.

Giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ Tokugawa là nhằm để khẳng định địa vị của con người trong xã hội. Vì vậy trong thời kỳ này, các trường học được tổ chức cho từng đẳng cấp khác nhau. Chế độ giáo dục dành cho tầng lớp Samurai hoàn toàn khác biệt về tính chất và tổ chức với chế độ giáo dục của các tầng lớp bình dân khác. Vì mục tiêu căn bản của chế độ giáo dục này là nhằm đào luyện phẩm chất cho những con người "thượng đẳng", nắm vai trò thống trị. Ngay từ tuổi ấu thơ, trong các gia đình võ sĩ, trẻ em đã được tiếp nhận một nền giáo dục hết sức nghiêm khắc. Đến tuổi đi học, các võ sĩ trẻ tuổi đã phần nào hiểu được bổn phận của mình; đã thể hiện được những suy nghĩ, hành vi của đẳng cấp xuất

thân; đã có một ý chí sắt đá, rất mực trung thành, dâng hoàng, chính trực, sẵn sàng hy sinh vì đạo nghĩa.

Hơn 250 năm tồn tại và phát triển của triều đại Tokugawa, Nhật Bản đã có một thời kỳ hoà bình lâu dài nhất trong lịch sử của nước này. Do đó chức năng quân sự của các tầng lớp võ sĩ ngày càng trở nên mờ nhạt trong xã hội thanh bình và ngày càng được thay thế bằng chức năng dân sự. Hầu hết các gia đình võ sĩ đều muốn cho con cái của họ được đi học để khẳng định địa vị cao quý của tầng lớp mình trên các tầng lớp "hạ đẳng ngu tối" khác. Tầng lớp võ sĩ được hưởng một chế độ giáo dục riêng biệt, có thể coi đó như một đặc ân của cơ chế chính trị dành cho những người có khả năng nắm quyền thống trị. Vì vậy có nhà nghiên cứu đã coi chế độ giáo dục của tầng lớp võ sĩ trong thời kỳ này "là biểu tượng lạc lõng của một giai tầng mới gồm có các nhà hành chính, quan liêu thế lực, những người đã từ bỏ chiến trường để theo đuổi bút nghiên" (6).

Để quản lý một cách có hiệu quả đất nước, ngay từ đầu thời kỳ Tokugawa, Mạc phủ và những người đứng đầu chính quyền ở các địa phương đã đặt ra nhiều quy chế yêu cầu tầng lớp võ sĩ phải học tập, không ngừng nâng cao trình độ của mình. Rèn luyện bản thân bằng con đường học tập là nguyên tắc trong cuộc sống hàng ngày của mỗi võ sĩ. Học tập được đặt ngang hàng với việc luyện tập quân sự. "Nghệ thuật chiến tranh và nghệ thuật của hoà bình bao gồm cả bắn cung và cưỡi ngựa phải được coi là mục đích tư tưởng duy nhất. Từ xa xưa nền thống trị đã dựa vào cơ sở "Nghệ thuật của hoà bình bên tay trái, nghệ thuật của chiến tranh bên tay phải" (7). Nguyên tắc đó đã được ghi rõ trong bộ "Luật vũ gia" do Tokugawa Ieyasu ban hành năm 1615. Phương châm không ngừng rèn luyện cả văn (bun) lẫn võ (bu) về sau cũng được nhiều Shogun nhấn mạnh trong các chỉ thị, các chính sách của mình.

Như đã phân tích ở trên, chế độ giáo dục ở Nhật Bản trong thời kỳ này có nhiều điểm khác biệt căn bản với chế độ giáo dục ở Trung Quốc và ở một số nước cùng chịu ảnh hưởng của văn

hoá Trung Hoa như Việt Nam, Triều Tiên. Chế độ giáo dục ở Nhật Bản không có cơ chế trọng dụng nhân tài qua con đường khoa cử. Khi cần bổ khuyết một cương vị nào đó trong chính quyền, Nhật Bản thường chỉ áp dụng cơ chế tiến cử, tức là chọn ra một người nào đó trong gia đình Hoàng tộc hoặc có nguồn gốc xuất thân từ tầng lớp võ sĩ mà thôi. Thậm chí những võ sĩ có đẳng cấp như Ashigaru (Túc binh) cũng khó có cơ hội được trọng dụng. Đến thế kỷ XVIII, trước những vấn đề phức tạp trong việc quản lý một quốc gia có những biến chuyển to lớn trong đời sống kinh tế và hành chính, nhân tài (Jinzai) mới được đề cao ở mức độ nhất định. Tuy vậy ngoài tầng lớp võ sĩ, không ai có thể đạt được cương vị nào đó trong bậc thang bên trên của xã hội. *Cơ chế giáo dục đó một mặt vừa góp phần bảo đảm cho sự phát triển ổn định của thời kỳ Tokugawa, bảo vệ những đặc quyền của tầng lớp võ sĩ; nhưng mặt khác nó cũng làm sâu sắc thêm tính chất đẳng cấp của cơ chế chính trị lấy sự trung thành làm chuẩn mực cao nhất đã ngày càng trở nên xơ cứng, lạc hậu và cuối cùng trở thành lực lượng cản trở sự phát triển của xã hội.*

III. Giáo dục trong thời kỳ Tokugawa rất đa dạng về tổ chức, mục đích và nội dung đào tạo. Chúng ta có thể thấy trong cùng một thời kỳ lịch sử, ở Nhật Bản đã tồn tại song song hai hệ thống giáo dục : giáo dục của tầng lớp võ sĩ và giáo dục cho các tầng lớp bình dân. Trong mỗi hệ thống giáo dục lại bao hàm nhiều nội dung hoạt động khác nhau. Thực tế cho thấy vào thời kỳ này có 3 loại trường học mà các võ sĩ trẻ tuổi có thể theo học : các trường học do Mạc phủ thành lập và quản lý, trường học của công quốc và trường học tư.

Trong thời kỳ Tokugawa, Mạc phủ trực tiếp quản lý 27 trường học, phân bố tập trung ở khu vực Edo và một số thành phố, địa phương thuộc phạm vi cai trị trực tiếp của Mạc phủ. Mặc dù mục đích, chương trình học tập là tương đối thống nhất, nhưng ở từng trường học, quá trình giảng dạy, truyền đạt tri thức và nội dung cụ thể của từng môn học lại không hoàn toàn tương tự như nhau. Một số trường học nhờ có sự quan tâm, đầu tư của chính quyền đã trở thành trung tâm

học thuật, đào tạo chung của cả nước, trong đó Shoheiko hay còn gọi Shoheizaka gakumonjo thành lập năm 1630 là trường học có quy mô và uy tín lớn nhất. Tiền thân của nó là một trường học tư do nhà tư tưởng, học giả Khổng giáo nổi tiếng Nhật Bản Hayashi Yazan (1583-1657), người theo chủ thuyết Tống Nho, sáng lập. Shoheiko là cơ sở đào tạo Khổng học có danh tiếng và có trình độ cao nhất ở Nhật Bản lúc đó. Mạc phủ đã chu cấp những khoản tài chính lớn cho việc thực hiện chương trình đào tạo ở đây. Một số giảng viên giảng dạy trong các trường học này được trả lương khá cao: (300 koku thóc / năm), tức là tương đương với thu nhập của một võ sĩ lớp giữa. Thực tế Mạc phủ đã điều hành mọi công việc của Nhà trường, chỉ định đội ngũ giáo viên và đặt ra kế hoạch giảng dạy. Nhiều học viên tốt nghiệp ở trường học này đã trở thành giáo viên của các trường học ở địa phương. Từ năm 1790, theo yêu cầu của chính quyền Tokugawa, học thuyết của nhà Khổng học nổi tiếng thời Tống là Chu Hy (1130-1200) đã trở thành môn học bắt buộc trong các trường học do Mạc phủ quản lý. Đây là học thuyết được đánh giá cao nhất và trở thành dòng chủ lưu trong các học phái Nho giáo ở thời kỳ Tokugawa (7). Vì vậy Shoheiko được coi là trung tâm truyền dạy học thuyết Chu Hy và đồng thời là khuôn mẫu về đào tạo cho các trường học chính quy khác.

Vào cuối thế kỷ XVIII, trước làn sóng Âu hoá, hiểu rõ sức mạnh của khoa học, kỹ thuật Phương Tây, Mạc phủ đã chủ trương thành lập một số trường học dạy các ngành khoa học hiện đại và muốn giành quyền kiểm soát quá trình đào tạo trong các trường học này. Phần lớn các trường học đó đều được thành lập vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX như : trường Đông y (Igakukan): năm 1795, trường Văn học Nhật Bản (Wagaku Kodasho) : năm 1793, trường Văn học Phương Tây (Bansho Torishirabejo) : năm 1856, trường Khoa học Quân sự Phương Tây (Kobujo) : năm 1856, trường Hàng hải (Gunkan Sorenjo) : năm 1857 và trường Tây y (Igakusho) năm 1858. Tất cả các trường học này đều hoạt động cho đến những năm cuối cùng của triều đại Tokugawa. Một số trường học sau này đã trở

thành các trường Cao đẳng, Đại học đầu tiên của chính quyền Minh Trị. Nhiều ngành học, môn học vẫn được tiếp tục giảng dạy trong hệ thống giáo dục hiện đại và chính một bộ phận không nhỏ những học giả, giảng viên thuộc các trường học Shogun trước đây lại là những người đi tiên phong trong việc truyền dạy những tri thức khoa học tiên tiến ở Nhật Bản.

Bảng I. Số lượng các Han có trường học được thành lập theo thời gian

1620-1629	2	1710-1719	5	1800-1809	15
1630-1639	2	1720-1729	6	1810-1819	13
1640-1649	2	1730-1739	1	1820-1829	16
1650-1659	0	1740-1749	4	1830-1839	13
1660-1669	1	1750-1759	10	1840-1849	14
1670-1679	1	1760-1769	4	1850-1859	12
1680-1689	0	1770-1779	12	1860-1867	8
1690-1699	7	1780-1789	21	1868-1870	35
1700-1709	1	1790-1799	28		

Bảng II. Tầm vóc của các lãnh địa và thời gian thành lập trường học (trên tỷ lệ Daimyo)

Với thu nhập khoảng (Koku)	Thời gian thành lập trường học					
	1703		1814		1865	
500.000 +	(2/7)	29%	(7/7)	100%	(7/7)	100%
200.000 - 500.000	(4/16)	25%	(12/15)	80%	(15/15)	100%
50.000 - 200.000	(8/80)	10%	(49/78)	63%	(66/76)	87%
20.000 - 50.000	(5/75)	7%	(46/78)	59%	(67/81)	83%
Ít hơn 20.000	(1/85)	2%	(19/84)	23%	(47/97)	48%
Các Daimyo còn lại	(20/236)	9%	(133/262)	51%	(202/276)	73%

Trường học do các Han thành lập, bảo trợ thường vượt trội hơn hẳn về số lượng so với trường học của Mạc phủ. Nếu như vào đầu thế kỷ XVII mới có khoảng 15 Han có trường học riêng thì đến cuối triều đại Tokugawa hầu hết các Han đều có trường học. Ở một số Han thậm chí có tới 2, 3 trường học. Sự tăng trưởng về số lượng của các loại trường học đó cho thấy nhu

cầu giáo dục của tầng lớp võ sĩ ở thời kỳ này tăng lên khá nhanh chóng. Hơn thế nữa, tình hình cụ thể ở mỗi Han cũng như quan điểm giáo dục ở mỗi lãnh chúa lại tương đối khác biệt cho nên cần phải có trường học riêng để đào tạo những nhà quản lý thích ứng với điều kiện của mỗi địa phương (8).

Vào những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XVIII cho đến khi Cải cách Minh Trị diễn ra, hàng loạt trường học do các Han quản lý đã được thành lập. Biểu đồ cạnh bên cho thấy rõ sự tăng trưởng đó: (9)

Chúng ta có thể thấy các Han lớn, dân số đông, thu nhập cao thường có điều kiện thành lập trường học hơn các Han nhỏ. Học sinh theo học trong các trường học này chủ yếu vẫn là con em của các gia đình Samurai, nhưng từ cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, những trường học này

còn tiếp nhận cả con trai của các gia đình bình dân lớp trên. Và đến những năm cuối cùng của triều đại Tokugawa, ở một số Han như Echizen (1857), Echigo (1858) cũng đã chấp nhận con em của các gia đình thường dân theo học. Hầu hết các trường học này đều có chương trình đào tạo giống như Shoheiko và cũng duy trì một chế độ giáo dục hà khắc, coi trọng sự khác biệt về đẳng cấp. Mỗi loại võ sĩ khác nhau đều có một chế độ giáo dục riêng. Trong chương trình đào tạo về quân sự, con em của các gia đình võ sĩ cấp cao thường được học kiếm thuật và cưỡi ngựa. Với các Samurai lớp dưới thì nhu thuật, giáo thuật, bắn súng lại được dạy cơ bản. *Qua giáo dục người ta đã sớm có ý thức xây dựng một đội ngũ những người có tư chất lãnh đạo, có khả năng tư duy cao, tri thức rộng; và với số đông còn lại là những người chỉ có trình độ chuyên môn hẹp, chỉ có đủ năng lực để thực hiện các ý tưởng của bộ phận lãnh đạo bên trên.* Sự khác biệt về đẳng cấp không những chỉ được thể hiện qua chương trình đào tạo mà còn được phân cấp cả về số lượng và thời gian "học trình" cho mỗi loại võ sĩ. Trường học của Han Mito là một ví dụ. Đối với con trai lớn của các gia đình Samurai có thu nhập từ 300 Koku trở lên, họ được học 15 ngày / tháng. Con trai thứ của các gia đình đó và con trai lớn của các gia đình có thu nhập từ 150 Koku đến 300 Koku, họ được học 12 ngày / tháng. Con trai thứ của các gia đình có thu nhập từ 150 Koku đến 300 Koku và con trai lớn của các gia đình có thu nhập dưới 150 Koku, họ được học 10 ngày / tháng, và con trai thứ của các gia đình có thu nhập dưới 150 Koku, họ chỉ được học 8 ngày / tháng. Ở nhiều trường học, trang phục, số lượng học sinh và chỗ ngồi trong mỗi lớp, loại lớp học... cũng được quy định chặt chẽ.

Từ cuối thế kỷ XVIII, tuy Khổng học, văn học Trung Quốc, lịch sử, thư pháp, luận... vẫn còn chiếm giữ một tỷ lệ lớn trong nội dung giảng dạy ở Nhật Bản, nhưng một số môn học mới đã được đưa vào chương trình giảng dạy ở nước này như toán học, khoa học quân sự, thiên văn học, kỹ thuật đóng tàu, v.v... Trong khoảng 300 trường học do các Han quản lý vào cuối thời kỳ Tokugawa đã có 45 trường dạy thêm y học Trung

Hoa; 12 trường dạy Tây y; 1 trường dạy cả Đông và Tây y đại cương; 29 trường dạy về Phương Tây; 3 trường dạy về Hà Lan học; 6 trường dạy về khoa học quân sự, địa lý, thiên văn học, tiếng Anh; 16 trường dạy về Quốc học. Năm 1740 đã đánh dấu một sự chuyển biến quan trọng trong lịch sử giáo dục ở Nhật Bản, trong sự thay đổi về nhận thức của cấp chính quyền cao nhất đối với giáo dục. Tokugawa Yoshimune (1677-1751), vị Shogun thứ tám của triều đại Tokugawa đã chính thức cho phép giảng dạy một số môn học về khoa học và kỹ thuật Phương Tây trong một nhóm trường học thuộc quyền kiểm soát của Mạc phủ. Cũng trong năm đó, ông yêu cầu hai chữ hầu thân tín của mình học tiếng Hà Lan do người Hà Lan trực tiếp giảng dạy. Sau khi Nhật Bản được chứng kiến sức mạnh của Phương tây qua chuyến "viếng thăm" năm 1853 của một hạm đội Hoa Kỳ do Đề đốc Matthew C.Perry (1794-1858) dẫn đầu, chính quyền Tokugawa cũng như những người đứng đầu các Han đã có nhiều nỗ lực để tăng cường khả năng phòng thủ đất nước. Một trong những cố gắng đó là Nhật Bản phải mau chóng tìm hiểu và học tập Phương Tây. Dưới sức ép của chính sách "đóng cửa" của chính quyền Tokugawa, một số Han đã bí mật gửi các nhóm nhỏ gồm những thanh niên nhiệt huyết sang châu Âu học tập. Ở trong nước, Mạc phủ cho tổ chức lại và đặt ra chương trình đào tạo cụ thể ở trung tâm Khổng học quan trọng hàng đầu Shoheiko, đồng thời cũng tìm mọi cách để nhanh chóng tiếp cận với văn minh Phương Tây, đào tạo những người hiểu biết ngôn ngữ và khoa học Phương Tây. Năm 1856, Mạc phủ cho thiết lập Bansho shirabeso (Phiên thư điều sở). Năm 1860, Bansho shirabeso được đổi tên là Yoshō shirabeso (Dương thư điều sở) và 6 năm sau nữa Yoshō shirabeso lại cải tổ thành Kaiseisho (Khai thành sở). Kaiseisho đã nhanh chóng trở thành trung tâm nghiên cứu Phương Tây của Chính phủ và đã cuốn hút được rất nhiều học sinh xuất sắc trong cả nước đến học.

Cùng với hệ thống các trường học do các cấp chính quyền quản lý trên đây, ở Nhật Bản dưới thời kỳ Tokugawa còn có nhiều trường học

tư (Shiyuku) khác dành cho tầng lớp võ sĩ. Hầu hết các trường học này đều phát triển độc lập. Uy tín của Nhà trường phụ thuộc vào đội ngũ học giả, giáo viên giảng dạy trong trường học. Một số trường học nhờ tập hợp được đội ngũ học giả uyên bác và có quan điểm giáo dục tiên tiến nên đã có danh tiếng khắp cả nước, số lượng học sinh đông tới hàng ngàn người. Vào đầu thế kỷ XVII, khi hệ thống trường học do các Han quản lý còn chưa phát triển, hầu hết những người trẻ tuổi có năng lực nhất trong bộ máy chính quyền, giáo viên, bác sĩ đã được cử đi "du học" ở các trường tư thuộc các địa phương khác. Có thể nói sự phát triển về nhiều mặt của các Han gắn liền với công lao đào tạo của đội ngũ giáo viên trong các trường học tư này.

Cuối thời kỳ Tokugawa, trong khi nhiều trường học do chính quyền điều hành còn chậm trễ, chưa bắt kịp với những yêu cầu mới của xã hội thì các trường học tư lại chính là những cơ sở đầu tiên giới thiệu về những ngành học mới theo quan điểm Phương Tây. Ở nhiều trường học, học viên được khuyến khích trình bày quan điểm, chủ thuyết của mình. Một trong những học giả tiêu biểu, chú trọng đến phương pháp đào tạo đó là Yoshida Shoin. Ông là người chủ trương thực học, tư tưởng và phương pháp giáo dục của ông đã tác động sâu sắc đến đông đảo tầng lớp võ sĩ. Nhiều người trong số đó sau này đã trở thành những nhân vật chủ chốt trong Cải cách Minh Trị.

Vào thời kỳ này, quan hệ giữa thầy và trò trở nên hết sức bền chặt, thấm đượm tinh thần võ sĩ kiểu Nhật Bản. Thầy không những là người truyền đạt tri thức mà còn là một tấm gương sáng về phẩm cách, đạo đức mà học sinh phải noi theo suốt đời. Thầy luôn luôn theo dõi mỗi bước trưởng thành của học sinh mình và là người sẵn sàng nâng đỡ họ trong những lúc gian nguy. Ngược lại, sự thành đạt của học sinh càng làm cho uy tín, danh vọng của thầy thêm rộng lớn. Kiểu quan hệ cộng đồng trách nhiệm, có nghĩa, có trung này là di sản hết sức quý báu của nền giáo dục Nhật Bản và vẫn được duy trì trong các nhóm "học tập", các "học phái" nghiên

cứu ở các trường Đại học, các Viện Khoa học ở Nhật Bản hiện nay.

IV. Tokugawa cũng là thời kỳ mà giáo dục được phổ cập hoá tới mọi tầng lớp nhân dân ở Nhật Bản. Do những điều kiện kinh tế, xã hội mới, đặc biệt là do trình độ văn hoá phát triển đã góp phần thúc đẩy quá trình quần chúng hoá giáo dục. Sự hiện diện ngày càng đông đảo những người biết đọc, biết viết đã khuyến khích những người khác theo học. Nhiều thường dân, nhất là những người lớp trên, thương nhân giàu có đã không thoả mãn với chế độ giáo dục có tính chất gia đình theo lối gia sư. Họ không chỉ muốn cho con em mình được đến trường học để có trình độ học vấn sơ đẳng mà hơn thế nữa họ còn muốn cho chúng được học lên ở các trường học do chính quyền Han hay Mạc phủ quản lý. Trong xu thế biến thiên về bậc thang của các giai tầng xã hội, giáo dục ngày càng được coi trọng. Nhiều người vốn xuất thân từ đẳng cấp thấp, nhờ có học vấn nên đã có thể thay đổi được địa vị kinh tế, địa vị xã hội của mình. Những giá trị đạo đức, hành vi của tầng lớp võ sĩ này ngày càng trở thành chuẩn mực chung của xã hội. Thường dân cũng muốn cho con cái mình được học tập, biết đọc, biết viết, được trở thành những con người uyên bác, lịch lãm như tầng lớp Samurai. Để đáp ứng nhu cầu đó, hàng loạt các trường quê (Gogaku) và các trường đình, chùa (Terakoya) đã được thành lập (10). Nhu cầu về giáo dục bình dân tăng lên trong suốt thời kỳ Tokugawa, nhưng mạnh mẽ nhất là vào thế kỷ XIX. Mặc dù được thành lập muộn hơn các trường học ở trung ương và Han, và hầu như không được sự giúp đỡ nào từ phía chính quyền, nhưng loại trường học dành cho các tầng lớp bình dân đã mau chóng tăng nhanh về số lượng. Việc học tập ở Terakoya trên thực tế là sự chuẩn bị vào đời của con em các gia đình có đẳng cấp thấp. Với các võ sĩ trẻ tuổi, Terakoya là nơi để họ lĩnh hội những kiến thức sơ đẳng và chuẩn bị vào học ở những trường học có trình độ cao hơn. Luyện đọc và luyện viết là yêu cầu quan trọng nhất của cấp học này. Mỗi học sinh luôn luôn được thầy giáo hướng

dẫn cụ thể, trực tiếp. Đọc phải rõ ràng, mạch lạc, chữ viết phải ngay ngắn, thể hiện tinh lực và tâm hồn của mình. Ở một số trường học, học sinh còn được dạy đạo đức, toán, lịch sử, địa lý; thậm chí cả một số môn về khoa học, kỹ thuật Phương Tây, tiếng Anh, tiếng Hà Lan... Nếu như từ năm 1781 đến năm 1871 chỉ có 200 trường học thuộc diện được các Han thành lập thì với trường quê, tính đến năm 1872 đã có tới 416 trường học được xây dựng; trong đó có 7 trường học : trước năm 1789, 104 trường học; từ giữa năm 1789 đến năm 1867 và 305 trường học được thành lập trong vòng 5 năm trước khi hệ thống giáo dục hiện đại ra đời. Đối với các trường học của thường dân bên dưới Terakoya có 558 trường học được thành lập trước năm 1803; từ năm 1803 đến năm 1843 có 3050 trường học; và từ năm 1844 đến năm 1867 có 6691 trường học nữa, đưa tổng số lên đến 11.302 trường học vào cuối thời Tokugawa (11).

Ở các thành phố, thị trấn là nơi tập trung đông đảo thị dân, thương nhân thì nhu cầu giáo dục càng tăng lên cao. Là những người thuộc đẳng cấp thấp nhất theo bậc thang của chính quyền Tokugawa, nhưng thương nhân lại là những người có thế lực kinh tế lớn, nắm giữ nhiều hoạt động kinh tế, tài chính quan trọng của đất nước. Hầu hết con em của các gia đình thương nhân đều được đi học. Với họ, một số tri thức thiết yếu về văn hoá và kỹ năng tính toán là hết sức cần thiết để họ có thể đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của những hình thức mới trong quan hệ thương mại và việc mở rộng thị trường. Tri thức và sự hiểu biết là điều cần phải có để họ có thể chiến thắng trên thương trường. "Học tập đã trở thành một bộ phận quan trọng trong cuộc sống thường ngày của hầu hết các Samurai cũng như của đông đảo tầng lớp thường dân. Điều đó có nghĩa là trước khi hệ thống hiện đại được thiết lập đã có một số lượng đông đảo những giáo viên có kinh nghiệm, biết bao người trẻ tuổi đã có trình độ sơ đẳng biết đọc, biết viết; và rất nhiều gia đình đã quen với cuộc sống cho con đi học (12).

Terakoya rất khác nhau về quy mô và nội dung đào tạo. Ở các trường học này, sự hướng dẫn, sự chỉ bảo của mỗi giáo viên là rất quan trọng, do đó có thể nói giáo dục bình dân của Nhật Bản trong thời kỳ này mang tính chất cá nhân rất rõ rệt. Chế độ giáo dục đó mặc dù không tránh khỏi những hạn chế nhất định, nhưng nó đã tạo ra một chân trời rộng mở cho việc hình thành các học phái và học sinh có thể phát huy khả năng tư duy cũng như thiên hướng khoa học của mình (13).

Không ít người thuộc tầng lớp bình dân coi học tập là "con đường về vàng" nhất để họ tiến thân, thay đổi thành phần, địa vị của mình và tạo đà cho con cháu của họ có thể đạt được bậc thang cao hơn trong xã hội. Một số thường dân lớp trên đôi khi cũng được bổ dụng làm quan chức ở các thị trấn (Machi Yakunin) hay vào đội ngũ hào mục ở thôn quê (Mura Yakunin). Tuy đó chỉ là vị trí thấp nhất trong bộ máy hành chính, nhưng lại là vị trí trực tiếp, cao nhất ở cấp cơ sở. Nhiệm vụ của họ là truyền đạt các chỉ thị, quy định, chính sách của chính quyền đến dân chúng và báo cáo tình hình địa phương lên cấp trên nên đối với họ việc biết chữ là yêu cầu tối thiểu. Hơn thế nữa, từ vị trí khiêm tốn đó, họ luôn luôn mơ ước có thể vươn lên địa vị của đẳng cấp cao hơn, giành được những đặc quyền hay chí ít cũng tạo điều kiện cho con cháu của họ để kết hôn hay được nhận làm con nuôi của các gia đình quyền quý. Sự "dan xen" về thiên chức giữa các giai tầng xã hội là một hiện tượng tương đối phổ biến ở thời kỳ Tokugawa. Nhờ có học thức, có thế lực kinh tế. ..., nhiều thường dân đã có thể thay đổi được thân phận của mình. Kinh tế tiền tệ đã làm rung chuyển mọi quan hệ xã hội, làm đảo lộn cả những giá trị đạo đức thiêng liêng nhất. Tinh thần Võ sĩ đạo ngày càng bị "trần tục hoá" theo nghĩa đầy đủ nhất về đẳng cấp của từ này.

Việc mở rộng phạm vi giáo dục ra tất cả các giai tầng trong xã hội đồng thời cũng sản sinh ra một đội ngũ những người có tri thức, các học giả xuất thân từ tầng lớp bình dân. Vào

cuối thời kỳ Tokugawa, qua khảo cứu, người ta thấy giáo viên giảng dạy trong các trường Terakoya có nguồn gốc xuất thân rất khác nhau: giáo viên là thường dân chiếm tới 38%, Samurai chỉ có 23%, 20% là nhà sư, 9% là bác sĩ, 7% là đạo sĩ Shinto, còn lại 3% không rõ nguồn gốc. Qua đó chúng ta có thể thấy giáo dục bình dân vẫn còn ít nhiều chịu ảnh hưởng của tôn giáo, nhưng nó đã mang tính chất thế tục rõ rệt. Mặc dù được gọi là Terakoya, nhưng hầu hết các trường học này (trên thực tế phần nhiều chỉ là một vài lớp học) được mở ngay tại nhà riêng của thầy giáo. Trình độ của học sinh phụ thuộc hoàn toàn vào năng lực, tri thức của thầy. Không ít học giả nổi tiếng, quan chức trong bộ máy chính quyền sau khi "nghỉ hưu" đã trở về quê hương mở trường học tư. Bảng thống kê sau đây cho thấy những thông số về nguồn gốc xuất thân của các học giả Khổng giáo (trường hợp Han Kumamoto).

Bảng III. Nguồn gốc xã hội của các học giả Khổng giáo

Nghề nghiệp của cha	Thời gian sinh của học giả						Không rõ	
	1700		1700 - 1775		1775 - 1850			
Học giả Khổng giáo	33	(14)	51	(13)	53	(16)	21	(8)
A. Làm việc cho công quốc	21	(9)	30	(8)	38	(12)	2	(4)
B. Không làm việc thường xuyên	8	(30)	7	(2)	7	(2)	2	(1)
C. Có thể A hoặc B	4	(2)	14	(4)	8	(2)	7	(3)
Lương y	26	(11)	20	(5)	19	(6)	9	(3)
Võ sĩ	30	(13)	63	(16)	65	(20)	15	(5)
Các tầng lớp khác	25	(11)	40	(10)	17	(5)	12	(4)
Không rõ nguồn gốc	119	(51)	210	(55)	169	(52)	218	(79)
Tỷ lệ	233	(100)	384	(100)	323	(100)	275	(100)

Có thể thấy từ thế kỷ XVIII trở đi giáo dục không còn là đặc quyền của một thiểu số người trong Hoàng tộc và tầng lớp võ sĩ nữa. Tất cả các giai tầng xã hội, nếu muốn đều có thể cho con đi học và nhiều người trong số đó đã trở thành nhà giáo, học giả. Đến cuối thời kỳ Tokugawa, trong các tầng lớp bình dân, người ta ước tính có tới

50% nam giới và khoảng 15% nữ giới biết chữ. Giáo dục đã nâng cao trình độ dân trí, góp phần xây dựng nên một ý thức dân tộc mạnh mẽ trong thời kỳ này. Từ đó nhờ sự phát triển của giáo dục đã hình thành nên những ý tưởng và khuyến hướng tư duy hết sức mới mẻ, hướng gần đến lối tư duy của một xã hội công nghiệp hiện đại, nhấn mạnh đến vai trò của cá nhân, hoàn toàn khác lạ với lối tư duy hướng vào gia đình, cộng đồng theo kiểu truyền thống. Các khuyến hướng tư duy đó đã làm phong phú thêm kho tàng tri thức của Nhật Bản. Tâm suy nghĩ của dân tộc không bị gò bó trong một khuôn khổ tư tưởng hạn hẹp nào. Quốc học, Hà Lan học, Khai quốc học... đã phá vỡ thế độc tôn của Khổng học, coi Trung Hoa là nguồn tiếp thu văn hóa duy nhất của Nhật Bản.

Sau những thử thách đầy hy sinh và tử nhục, với tâm vóc của một dân tộc có tri thức, có

tinh thần dân tộc cao, nhưng đầy óc thực tiễn, lại có những tiền đề nhất định về xã hội và kinh tế, người Nhật Bản đã biết lựa chọn cho họ một hướng đi đúng. Luận thuyết "Đất nước của thần linh", "Loại trừ lũ man di" đã phải nhường bước cho một thái độ "mở cửa" tích cực, nhanh chóng nắm bắt những mô hình phát triển tiên tiến, những thành tựu

thuật Phương Tây, đưa Nhật Bản hoà nhập vào sự phát triển chung của nhân loại. "Chủ nghĩa dân tộc đã trào dâng vào cuối thời kỳ Tokugawa, khi việc thực hiện chính sách cô lập là không thể thực hiện được đã trở nên rõ ràng. Người Nhật Bản đã hoàn toàn thay đổi

đường lối và đã dành toàn bộ nghị lực của họ cho việc chiếm lĩnh công nghệ Phương Tây. Trong khi giới quan liêu Trung Quốc bao gồm những người nắm vững các tác phẩm kinh điển của Trung Quốc, thành thạo về thơ ca và văn học; thì giới quan liêu quân sự Nhật Bản lại quan tâm tới vũ khí, và do vậy họ quan tâm tới khoa học và kỹ thuật. Có thể cả hai nước đều theo đạo Khổng, nhưng trong khi giới quan liêu Trung Quốc thể hiện sự đối lập xuẩn ngốc với khoa học Phương Tây thì chính quyền Nhật Bản từ Mạc phủ Tokugawa cho tới chính quyền của các Hoàng đế tiếp sau cuộc cách mạng Minh Trị đã thể hiện không gì khác ngoài niềm mong ước thiết tha chiếm lĩnh được các khoa học đó" (14).

Và Nhật Bản đã "cất cánh" đi lên từ một thái độ nhận thức chủ động, thực tiễn như vậy.

CHÚ THÍCH

- (1) Xem : "Sử ký Tư Mã Thiên - Tần Thủy Hoàng bản kỷ". (GiS Phan Ngọc dịch). Nxb Văn học, Hà Nội, 1988.
- (2)(3)(4) G.B Sansom "Lược sử văn hoá Nhật Bản". Tập I. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1990, tr. 53, 125 và 127.
- (5) Michio Morishima. "Tại sao Nhật Bản "thành công?". Công nghệ Phương Tây và tính cách Nhật Bản (Đào Anh Tuấn dịch). Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội. 1991, tr. 29-30.
- (6) Cyril Simmons - "Growing up and Going to School in Japan - Tradition and Trends", Open University Press, Philadelphia, 1990, p 8.
- (7) Chu Hy là nhà triết học, nhà giáo dục nổi tiếng ở thời Nam Tống. Ông đã kế thừa được nhiều triết lý của Phật, Lão và tư tưởng của Trình Hạo (1032-1085), Trình Di (1033-1107) trong luận giải về quan hệ giữa lý và khí để đi tới xây dựng một hệ thống lý học hoàn chỉnh. Ông cho rằng thái cực là căn bản, nó bao hàm lý và khí. Lý có trước, khí có sau. Lý là gốc của vạn vật ở ngoài không gian và thời gian, bất sinh, bất diệt. Do vậy mọi vật trong vũ trụ hay trong thế giới loài người đều không thể thay đổi. Còn khí thì động tĩnh không ngừng, một sinh thành hai, một động một tĩnh làm gốc cho nhau. Từ trong thống nhất nhìn thấy mặt đối lập, từ bên ngoài bất biến nhìn thấy mặt bên trong chuyển động. Ông cũng cho rằng con người sinh ra vốn có tính thiện, nhưng rồi có thể thấy thiện, ác khác nhau. Thánh nhân (Seijin) là những người có bản tính không bị ảnh hưởng bởi tà khí, họ luôn luôn có khí chất trong suốt, có thể bộc lộ đầy đủ tính thiện vốn có. Ngược lại, kẻ phạm tục chỉ có khí chất bế tắc, mờ tối và dễ bị che lấp và nhiễm tính ác. Chu Hy cho rằng mọi quan hệ, đạo lý trên đời đều chịu sự chi phối của lý. Ông cũng là người chủ trương áp dụng "Vương đạo" để cai trị đất nước, dả phá "Bá đạo".
- (8) Chu Hy còn là nhà giáo dục lớn, tương truyền học trò của ông đông tới hàng ngàn người. Các tác phẩm tiêu biểu của ông như : "Tứ thư tập chú", "Chu dịch bản nghĩa", "Thi tập truyện...". Hệ thống triết học của ông được nhiều triều đại phong kiến Trung Hoa dùng làm nền tảng để xây dựng thiết chế chính trị. Ở Nhật Bản, chính quyền Tokugawa đã đề cao học thuyết Chu Hy, coi đó là phương tiện để duy trì trật tự xã hội và khẳng định địa vị thống trị của mình.
- (8) Nguồn lực tài chính ở các trường học này cũng khác nhau. Một số lãnh chúa trợ giúp cho các trường học bằng đất đai hoặc thu thuế, một số lãnh chúa khác lại giúp đỡ cho các trường học bằng lúa gạo và các vật dụng. Đến cuối thời kỳ Tokugawa, hầu hết giáo viên được trả lương như các Samurai. Sự tài trợ của chính quyền các Hlan cũng không ngừng tăng lên. Ví dụ như năm 1781, trường Saga mới chỉ được nhận 150 Koku thóc (1 Koku = 180 lít) thì đến năm 1850 hàng năm trường học này đã nhận được 1000 Koku thóc. Ở Choshu, năm 1719 mới được nhận 200 Koku thóc, nhưng đến năm 1849 đã tăng lên gấp

đôi và gấp bốn lần trong những năm sau. Ở Kaga, từ năm 1805 trường học ở đây hàng năm cũng nhận được giúp đỡ 20 Kan bạc, tức là tương đương với sự giúp đỡ của Choshu cho trường học của Han minh. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường còn nhận được rất nhiều hình thức giúp đỡ khác nữa. Với các Terakoya ở thành thị, giáo viên thường được cha mẹ học sinh "trả công" bằng tiền, còn tại các vùng thôn quê thì "học phí" rất đa dạng: lúa gạo, thực phẩm, quần áo..., thậm chí là trả bằng công lao động như sửa chữa lại nhà cửa, lợp lại nhà, thay chiếu trải sàn hay làm vườn cho thầy.

- (9) Bảng thống kê I, II và III mà chúng tôi sử dụng trong bài viết này được trích dẫn dựa trên công trình nghiên cứu nổi tiếng của GS. R.P. Dore: "Education in Tokugawa Japan", Center for Japanese Studies, The University of Michigan, 1984, p 71, 120.
- (10) Trên thực tế Terakoya đã xuất hiện ở Nhật Bản từ thế kỷ XII do các cơ sở tôn giáo thành lập. Giáo viên của trường hầu hết là các nhà tu hành. Tư tưởng giáo dục ở đây mang đậm tính chất tôn giáo. Theo chúng tôi, thời kỳ Tokugawa là giai đoạn chuyển giao hết sức quan trọng trong lịch sử giáo dục ở Nhật Bản. Giáo dục đã được thể tục hoá, đội ngũ giáo viên kiêm nhiệm thầy tu đã được thay thế bằng những giáo viên, học giả Khổng giáo ở đầu thời kỳ này, rồi lại được bổ sung thêm bằng những người theo quan điểm khoa học, giáo dục Phương Tây. Nhìn chung nền giáo dục trong thời kỳ Tokugawa phát triển tương đối tự do theo ý nghĩa không hề có một cơ quan chỉ đạo chuyên trách nào. Shoheiko là một trường học lớn, điển hình; nhưng nó không (và không thể) đóng vai trò chi phối mọi hoạt động giáo dục.
- (11) Xin tham khảo thêm công trình của Herbert Passin: "Society and Education in Japan", Columbia, 1965.
- (12) Richard Rubinger - "Education from One Room to One System" - "Japan in Transition from Tokugawa to Meiji". Edited by B. Jansen and Gilbert Rozman, Princeton University Press, 1988, p 196.
- (13) Những cải cách giáo dục ở thời Minh Trị và giai đoạn sau Chiến tranh thế giới lần thứ Hai đã góp phần tích cực cho sự thành công của Nhật Bản. Nhờ có một số lượng lớn những người có trình độ kiến thức cao, đồng đều nên chất lượng của đội ngũ công chức, nhân viên ở nước này được nâng lên nhanh chóng. Trong các nhà máy, nhờ có đội ngũ công nhân có tri thức chuyên môn ngang nhau ở trình độ cao nên các công đoạn sản xuất trong một dây chuyền sản xuất đã được tổ chức tốt, đem lại hiệu suất lao động lớn. Có thể nói giáo dục ở Nhật Bản đã thành công trong việc đào tạo ra một đội ngũ những người lao động thích ứng với xã hội công nghiệp. Nhưng hiện nay trong một xã hội thông tin thì việc đào tạo ra những người giàu khả năng sáng tạo, phù hợp với từng lĩnh vực công nghệ lại trở thành yêu cầu bức thiết đối với giáo dục. Phương pháp giáo dục đồng đều, thiên về trí nhớ... đã từng đem lại những thành công vang dội cho Nhật Bản đang được xem xét lại. Có thể tham khảo thêm: "Nhật Bản tăng cường Hiểu biết và Hợp tác", United Publishers INC & Nxb Giáo dục, 1996.
- (14) Michio Morishima. Sdd, tr. 31.

MỘT VÀI TU LIỆU VỀ TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM Ở THẾ KỶ XIX QUA MỘT SỐ THƯ CỦA GIÁO SĨ PHƯƠNG TÂY

(tiếp theo và hết)

"Ba ngày sau, tôi dừng lại trong một làng khác, ở đó tôi không được đón tiếp nồng hậu. Chẳng có ai thêm mời tôi đến một nơi nào. Vì vậy tôi xin được đến gặp một ông sư trụ trì ở đó; ông này đón tiếp tôi khá lịch sự. Sau một vài lời chúc mừng lẫn nhau, tôi hỏi ngay ông về vấn đề tín ngưỡng; ông tỏ vẻ không muốn trả lời tôi và nói với tôi rằng ông không được phép tiết lộ những bí mật của môn phái ông. Vị sư này khá uyên bác và là người có học vấn cao mà cho tới nay tôi mới gặp. Tuy nhiên do tôi năn nỉ, ông liền nói với tôi: "Khi người ta đến hỏi chúng tôi để nhạo báng chúng tôi thì chúng tôi phải giữ im lặng; còn Ngài đến thăm tôi với thiện ý, tôi cũng vui lòng nói cho Ngài nghe đôi điều bí ẩn. Theo như Kinh sách của chúng tôi, thế giới này đã có một sự khởi đầu, và chúng tôi tính ra có tất cả 33 tầng trời; 30 tầng ở bên trên rất trong sạch và không thể bị ô uế, còn 3 tầng trời ở bên dưới có thể biến đổi, tan vỡ đi rồi được hình thành trở lại sau một cuộc đảo lộn hàng vài triệu năm, và sự đổi thay đó đã xảy ra một lần và sẽ còn lặp lại một lần nữa; như thế có nghĩa là đã từng có một thế giới trước thế giới này; vào buổi đầu của thế giới đó con người rất mạnh mẽ, thân hình đồ sộ

và sống lâu tới 900 năm. Dần dần các thế hệ của con người càng suy yếu đi và cuối cùng con người chỉ còn sống được khoảng hơn 10 năm. Thế giới trước đó chỉ gồm có 3 tầng trời ở bên dưới, cuối cùng nó sẽ bị lửa làm cho tan biến đi và thế rồi một thế giới mới lại được hình thành là thế giới mà hiện nay chúng ta đang sống, trong đó bản tính của con người đã và sẽ cảm nhận thấy được mọi sự thay đổi giống như đã xảy ra trong thế giới thứ nhất, để rồi cuối cùng nó cũng lại bị lửa thiêu huỷ mất, thế giới tương lai sinh ra từ tro tàn của thế giới này sẽ tinh khiết như vàng và đẹp đẽ vô cùng không cái gì có thể so sánh được. Những con người sống trong mỗi thế giới, sau khi chết họ đều phải chịu kiếp luân hồi hay đúng hơn là linh hồn của họ, nếu họ là những kẻ ác, họ bị trừng phạt, họ phải chuộc lại những tội lỗi của họ, họ phải sống trong cơ thể của những con lợn con hoặc của những con vật nhơ bẩn; nếu họ là những người tốt, linh hồn của họ được lên trời, rồi lại được xuống sống ở thế giới này hoặc ở thế giới tương lai, trong thân xác mới để sống trong sự giàu sang, sự phú quý, có địa vị cao và có nhiều lạc thú. Còn đối với những người đi tu hoặc những người sống có phúc đức,

Đức Phật sẽ đem họ về Vương quốc của Phật rồi biến họ thành thần để mọi người thờ phụng".

"Khi tôi hỏi ông rằng ai là người đầu tiên sáng tạo ra thế giới, ông tỏ ra lúng túng và tìm cách né tránh câu hỏi khó khăn này. Tôi bèn nói với ông, nếu ông không biết, tôi có thể nói để ông hiểu rõ; và khi tôi bắt đầu giải thích những điều quan trọng về niềm tin của chúng tôi, đột nhiên ông rời bỏ tôi để đi làm việc khác. Tôi thấy rõ ngay là ông không muốn nghe tôi nói và ông cũng chẳng quan tâm gì đến chân lý; thế là tôi xin phép ông được vào xem ngôi chùa của ông, trong đó có rất nhiều vị thần. Ông nói với tôi: "Vâng, tôi sẽ đích thân đưa Ngài đi, nếu Ngài vào đó một cách kính cẩn, nghĩa là nếu Ngài vui lòng tháo giày ra?". Tôi đã nói với ông một cách nhã nhặn rằng trong xứ này, người Âu châu không bao giờ phải cởi giày ra ngay cả trong nhà của các vị đại quan, rằng đôi giày của tôi rất sạch.v.v... Ông đáp lại: "Vậy ư! Nhưng các vị thần của tôi còn cao hơn cả các vị quan". Và khi tôi năn nỉ thêm, ông bèn nói với tôi: "Tại sao ông không muốn cởi giày ra". Tôi nói với ông rằng đó là do tôn giáo của tôi ngăn cấm tôi điều đó. Ông nói với tôi: "Thế thì tôi cũng vậy, tôi không thể cho phép ông đi vào như thế, (đi vào chùa mà không cởi giày. N.V.K chú thích) bởi vì tôn giáo của tôi cũng ngăn cấm điều đó." Tôi đã từng đi thăm nhiều ngôi chùa, ngay cả những ngôi chùa ở Huế, nhưng tôi chưa bao giờ gặp một ông sư nào kiêu hãnh và kiên định với tôn giáo của mình như ông sư này" (1).

Cũng chính Giáo sĩ Gagelin, trong hai bức thư liên tiếp gửi về châu Âu, ông đã có ghi chép lại dấu tích của đạo Hồi ở các sắc tộc ít người ở

vùng rừng núi miền Trung và miền Nam nước ta lúc đó như sau:

Trong bức thư đề ngày 12 tháng 3 năm 1829, Gagelin viết:

"Vào khoảng 10 ngày sau, tôi bắt buộc phải cư trú lại 13 ngày ở một nơi trên bờ biển đất Chàm, do bị gió ngược... Bờ biển Champa là nơi cư trú của người Việt Đàng Trong (Cochinchinois), còn trong đất liền là nơi cư trú của người Chàm. Vào ngày lễ Thăng thiên của Đức Bà Đồng trinh, tôi có may mắn được làm một Thánh lễ ở một trong các xứ đạo ở ven biển. Có tới hai chục năm nay không hề có một người Âu nào tới đây. Cùng ngày hôm đó, tôi đi sâu vào đất liền để viếng thăm dân chúng người Chàm mà tôi được nghe người ta kể nhiều chuyện lạ. Đó là những người theo đạo Hồi hay đúng hơn là những người Do Thái. Họ áp dụng lễ cất bao quy đầu ở tuổi 15. Đối với con gái, họ cắt một phần tóc ở trên trán. Họ ghê sợ thịt lợn, theo họ nói thì trước đây có một số ngày kiêng cử họ không được phép làm việc hoặc họ chỉ được ra khỏi nhà sau khi mặt trời lặn. Họ không giao kết với bất kỳ quốc gia nào, sau khi cầu kinh xong bao giờ họ cũng nói "amin", chẳng qua cũng chỉ là chữ "amen" của tiếng Do Thái xưa. Theo truyền thuyết của họ, người sáng lập ra tôn giáo của họ đã để lại một cuốn sách được họ giữ gìn trân trọng. Ngài vốn là một con người vĩ đại và là một chiến binh nổi tiếng: với một cái gậy bằng vàng, Ngài có thể ngăn được bão táp, phân chia được nước và chi phối được các yếu tố vật chất. Họ vẫn còn giữ được trong ngôi đền của họ một cái gậy trang trí công phu mà theo họ nó vẫn còn có thể phát huy được những phép lạ như thế. Ngoài ra, họ không có một thần tượng nào; họ thờ Trời

và dường như họ quên hẳn Đấng sáng tạo ra Trời và Đất. Trong những ngôi đền của họ, các vị tu sĩ đốt hương, thắp nến đặt ở trên bàn để tôn vinh Trời, và đôi khi họ ở hẳn trong đó hàng mấy tháng mà không đi ra ngoài. Khi đi đến làng họ, tôi đã mời người Chủ giáo của họ (grand - prêtre) đến gặp tôi; song có thể do ông sợ cuộc tranh luận, hoặc do ông đòi hỏi tôi phải đích thân đến gặp ông, nên ông không chịu đến. Tôi phải nhờ người đưa đến nhà ông, đó là một ông già khá cao tuổi, được coi như là người thông thái nhất của họ, song về thực chất ông chỉ là một người không hiểu biết gì. Ông đón tiếp tôi khá niềm nở và mời tôi ngồi bên cạnh ông. Ngoài ra, còn có một hai tu sĩ khác và cả một đám đông người nữa. Cuộc nói chuyện kéo dài trong một giờ rưỡi. Tôi hỏi ông về sự sáng tạo nên thế giới, về tình trạng của linh hồn sau khi chết, về nguồn gốc của tôn giáo của ông; nhưng tôi không khai thác được một điều gì đáng kể. Ông tin vào sự luân hồi và dường như ông không hề có khái niệm gì về thiên đường lẫn địa ngục. Luôn luôn để dấu giếm sự không hiểu biết của mình, ông khéo léo tỏ ra rằng ông không giải thích thêm với tôi nữa chính là vì ông không muốn tiết lộ những bí mật lớn mà thật ra bản thân ông cũng chẳng hiểu biết gì. Tôi xin được xem sách của ông và ông đã tự mình đi lấy cuốn sách cùng với cuốn lịch của ông mang ra cho tôi. Cuốn sách này có chừng 200 trang, khổ 4^o, được viết bằng hai thứ chữ, đó là : một loại chữ thiêng ghi tên cuốn sách mà chỉ các tu sĩ mới hiểu ; loại chữ thông thường dùng để diễn giải thì theo tôi gần giống như chữ Lào hoặc chữ của những người hoang dã. Còn cuốn lịch của ông chỉ là một tấm bìa cứng được chia thành nhiều ô vuông nhỏ dùng làm phép tính

đếm thời gian cho hàng ngàn triệu năm kể từ khi khởi đầu của thế giới. Tôi không thể nói rõ nội dung của cuốn lịch này cũng như cách tính tháng, tính năm v.v..., bởi vì tôi không có thời gian để nghe ông giải thích cho tôi khi tôi ngỏ ý xin vị Giáo chủ này (Ce grand - prêtre) bán cho tôi cuốn sách của ông, hoặc chí ít là cuốn lịch của ông; ông nói với tôi rằng thà ông treo cổ tự tử còn hơn chứ ông không thể bán được, mặc dù ông ta có thể dễ dàng cho chép lại nó, vì hiện nay đang còn có nhiều cuốn sách tương tự. Cuốn sách này không hề nói gì về Đấng sáng thế; theo tôi dường như trong đó chỉ chứa đựng một mớ hỗn độn những câu chuyện hoang đường, nhưng lại có nguồn gốc từ những truyền thống có thật, song đã bị phai nhạt" (2).

Trong một bức thư khác đề ngày 27 tháng 7 năm 1830 của Giáo sĩ Gagelein lại có một đoạn sau đây nói về đạo Hồi của một nhóm sắc tộc sống ở Hà Tiên :

"... Ở Hà Tiên, tôi nghỉ ngơi vài ngày và trong những ngày đó tôi đã tiếp một số khá đông người Hoa, người Việt (Cochinchinois) và người Campuchia bên lương tới thăm; có một số người tỏ ý với tôi rằng họ muốn theo đạo Thiên chúa, song họ vẫn còn chưa dứt khoát. Ở đây tôi cũng đã có dịp biết người Chà Và ; họ là những người Mã Lai ở bán đảo Malaca, di ngược vịnh Xiêm La đến cư trú ở bờ biển và sống chia thành từng bộ lạc. Tôn giáo của họ là một thứ Hồi giáo đã biến dạng; họ suy tôn Mahomet như là một đấng tiên tri, họ gọi tên ông theo ngôn ngữ của họ là Mahama. Sự hiểu biết của người dân thường rất thấp kém; khi người ta hỏi họ thờ ai, họ nói là họ thờ Phật hoặc Trời. Nhưng các vị tu sĩ là những người hiểu biết hơn thì thờ vị Chúa duy nhất sáng

tạo nên Trời và Đất, họ biết rất rõ sự tích của Adam và Eva và tên của phần lớn các vị thượng phụ xưa. Một người trong số họ đã nói với tôi một cách hùng hồn đáng khâm phục về sự toàn năng của Chúa Trời, và lại còn nói với tôi rằng tôn giáo của họ về thực chất nó giống như tôn giáo của Nhà vua La Mã; điều này làm cho tôi rất ngạc nhiên, vì tôi không hiểu tại sao họ lại có thể biết về Đức Giáo hoàng. Họ cho rằng sau cõi đời này con người ta sẽ bị trừng phạt hoặc được khen thưởng tùy theo phẩm chất của từng người, nhưng họ không có ý niệm rõ ràng về sự vĩnh hằng. Những kẻ nhìn vợ của người khác với ý tà dâm sẽ bị người ta chọc mù đôi mắt; những kẻ nói điều sâng bậy sẽ bị người ta cắt lưỡi; những kẻ cho vay nặng lãi, điều này bị cấm kỵ rất nghiêm ngặt trong cộng đồng, sẽ bị người ta mổ bụng để lấy ra những đồng tiền kiếm được một cách bất chính. Những kẻ mắc tội khác sẽ bị lửa thiêu hoặc bị ném vào vạc nước sôi cho đến khi chúng phải van xin Chúa Trời xá tội cho chúng. Họ cũng có ngày hưu lễ (sabbat). Trong 7 ngày đó các tu sĩ đều ở trong đền để giảng đạo cho dân chúng, và theo tôi biết thì người dân cũng không bị bắt buộc phải tham dự các buổi giảng đạo hoặc phải nghỉ làm công việc thường nhật. Trong ngôi đền của họ người ta không thấy có ảnh tượng gì, chỉ thấy có một chiếc ghế cao 3 bậc dành cho người giảng đạo ngồi, người ấy cầm một cái gậy mà đầu dưới là một cái chĩa bằng sắt. Ở lối đi vào đền có một chậu nước lớn để mọi người thanh tẩy (se purifier) khi vào cầu kinh. Ở cuối các bài kinh, họ đều niệm "amin", như tôi đã giải thích, đó chính là từ "amen" của Do Thái. Họ

cũng thực hiện lễ cắt bao quy đầu, song không bắt buộc. Họ kiêng rượu và thịt lợn, và thực hiện ăn chay trong 30 ngày gần như đồng thời với Mùa Chay của chúng ta. Lần đầu tiên tôi viếng thăm họ (một vài ngày trước Chủ nhật của Tuần Thụ nạn), người ta đưa tôi tới gặp người chủ làng của họ, một ông già hơn 70 tuổi. Ông mời tôi ngồi bên cạnh ông; tôi mời ông uống một chút rượu vang Âu châu; nhưng để ông không ngại tôi nói với ông rằng đó là nước nho; ông trả lời tôi rằng ông không được phép uống; tôi hỏi ông lý do. Ông nói với tôi: "Đó là vì tôi đang ở trong Mùa Chay và nhất thiết chúng tôi không được ăn uống gì từ sáng đến tối". Ông bị đau mắt và chỉ hỏi tôi xem tôi có thể cho ông một loại thuốc gì đó; tôi rót cho ông một chút rượu mạnh cùng với nước mát và bảo ông rửa mắt. Ông trả lời tôi: "Không, tôi sẽ không đụng đến trước khi trời tối". Tôi không dám nói với ông rằng tôi cũng đang ở trong Mùa Chay, bởi tôi rất hổ thẹn" (3).

Nguyễn Văn Kiệm
(*Sưu tầm và dịch*)

CHÚ THÍCH

- 1) Trích trong "Annales de la propagation de la Foi" (Niên giám của Hội Truyền bá Đức Tin), tập 5, các trang từ 360 đến 362).
- 2) Trích trong "Annales de la propagation de la Foi" (Niên giám của Hội Truyền bá Đức tin), các trang từ 357 đến 359.
- 3) Trích trong "Annales de la propagation de la Foi" (Niên giám của Hội Truyền bá Đức Tin), các trang 283, 284, 285.

VỀ NIÊN ĐẠI THÀNH LẬP ĐẤT HÀ TIÊN - RẠCH GIÁ - PHÚ QUỐC

TRƯƠNG MINH ĐẠT *

Sách "Tìm hiểu Kiên Giang" (THKG) do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Kiên Giang ấn hành năm 1986, và một số sách khác, thừa nhận năm 1714 (Giáp Ngọ) thành lập trấn Hà Tiên - (thuở ấy gồm Hà Tiên, Rạch Giá - Cà Mau - Phú Quốc và 3 xã ngày nay thuộc Campuchia do Mạc Cửu lập nên, ông Mạc Cửu xin phụ thuộc vào nước Việt Nam và được chúa Nguyễn Phúc Chu đặt thành trấn Hà Tiên). Tuy nhiên trong sách phía cuối trang 100, có chú thích với nội dung như sau :

"Thời gian trấn Hà Tiên được hình thành có nhiều tài liệu nói khác nhau :

- Theo *Đại Nam thực lục*, của Quốc Sử quán triều Nguyễn, thì ghi năm 1708. Nhưng theo *Gia Định thành thông chí* (GĐTTC) của nhà sử học Trịnh Hoài Đức và theo *Mạc thị gia phả* (MTGP) thì ghi năm 1714.

- Theo nhật ký của Giáo Sĩ dòng Franciscaïn viết tháng 12-1770, ghi năm 1713 hoặc 1714"...

Vậy Hà Tiên thành lập năm 1708 hay năm 1714 ?

A. TÍNH BẤT CHÍNH XÁC CỦA MẠC THỊ GIA PHẢ

Quyển sách của Vũ Thế Dinh viết xong năm 1818, có nhan đề chính thức là "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả (MTGP). Tác giả là bộ hạ của Hiệp trấn Mạc Công Du. Ông này là cháu của Mạc Cửu, tức là cháu nội ông Mạc Thiên Tích.

Vũ Thế Dinh có nói ở phần cuối sách và phần phụ ngoại bản :

"Tôi tên là Vy, lên chín tuổi thì cha mất, chỉ nhờ Tiên công tôi (tức Mạc Thiên Tích) nuôi sống... nay tôi cứ ốm đau luôn... tôi chỉ xin nhớ lại các việc mắt thấy tai nghe... hoặc có điều nghe phụ tử tôi là ông Ký Lục họ Lâm kể, nhưng không nhớ rõ được ngày tháng năm nào... Nếu các bậc quan tử có điều nhớ đích đáng hơn thì xin đính chính cho, điều nào đáng để, điều nào đáng bỏ, tôi lấy làm may lắm..."

* *Kiên Giang*.

Có rất nhiều chi tiết về niên đại quan trọng bị Vũ Thế Dinh ghi sai. Đơn cử như ngày sinh của ông Mạc Thiên Tích, MTGP viết : "*Trong năm Canh Tuất thì ông Thái Công sinh con trai*" (Ngã Công gia phủ dân -Nội Canh Tuất niên). (MTGP tờ thứ 2a, dòng thứ 3). Có thể có 2 niên đại "Canh Tuất" cần xét : năm 1670 và năm 1730. Nếu Mạc Thiên Tích sinh năm 1670, đến năm 1780 ông mất, thì ông sống 110 tuổi ? Điểm này là vô lý, vì mâu thuẫn với điều sách nói, khi chết ông Mạc Thiên Tích thọ 70 tuổi: nếu Mạc Thiên Tích sinh năm 1730, tính đến năm 1735, thì chỉ mới 5 tuổi. Thế mà kế tập chức Tổng binh được sao ? Hơn nữa, mới 6 tuổi mà Mạc Thiên Tích cho ra đời Hà Tiên Thập Vành vào năm 1736, là phi lý. Ta loại trừ cả 2 niên đại này. Để bù lại, ta có thể tin câu này của MTGP, khi Mạc Cửu mất "*con ông là Mạc Thiên Tích đã 18 tuổi*" - (Vũ Thế Dinh tính tuổi theo âm lịch tức 18 tuổi ta, theo dương lịch chỉ có 17 tuổi). Nếu năm Ất Mão (1735) Mạc Thiên Tích 18 tuổi, tính ngược lên, sẽ thấy năm sinh của ông ấy là năm Mậu Tuất (1718). Như vậy Vũ Thế Dinh đã nhớ lộn can của năm Tuất ? Thay vì Mậu Tuất (1718) ông chép lộn thành Canh Tuất. Điều rõ ràng, tác giả MTGP không ghi lầm số tuổi, cũng như tuổi Tuất. Ta có thể kiểm chứng điều này trong sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức. Sách GĐTTC chép : "Tháng 2 năm Mậu Tuất (1718) Phi Mã Cừ Sa đem 5.000 thủy binh hiệp đồng Thâm Vương kéo xuống Hà Tiên cướp phá. Mạc Thống Bình (tức Mạc Cửu) đánh không lại, phải tạm lánh ở Lũng Kỳ..." Trước đó, sách cũng ghi chép về trận tấn công này của quân Xiêm (Thái Lan), đồng thời ghi rõ ngày sinh tháng đẻ của Mạc Thiên Tích như sau : "... Hà Tiên không phòng bị, binh Xiêm kéo đến bất ngờ. Mạc Cửu giao chiến một trận không địch nổi, phải chạy

xuống Lũng Kỳ. Người vợ Mạc Cửu là Bùi Thị Lâm... đương có thai, đem mồng 7 tháng 3 sinh ra Mạc Tông (tức Mạc Thiên Tích)"(Xem GĐTTC. Tập thượng, trang 114 và 115-đề mục : "Sông Lũng Kỳ"). Điều rõ ràng là nhiều vị tiền bối đã suy đoán sai lầm về năm sinh của Mạc Thiên Tích, vì không đọc được GĐTTC ! Đến đây, xin trở lại đoạn văn liên hệ đến niên đại thành lập trấn Hà Tiên - sách MTGP viết : "... ông (Mạc Cửu) cho là phải, bèn sửa chữa chiếc thuyền, cùng thuộc hạ đem ngọc lụa dâng biểu lên Lê triều Tiên Thánh Hiếu Minh Hoàng đế, tháng 8 năm Giáp Ngọ thứ 24. Vua thấy ông tướng mạo khôi kiệt, lui tới kính cẩn, khen là người trung thành, sắc cho làm thuộc quốc, đặt tên trấn là trấn Hà Tiên, cho ông làm chức Tổng binh, ban cho ấn thụ và sai nội thần tiễn chân ra tới quốc môn. Thật là vinh dự đặc biệt ..." (Nguyễn Văn chữ Hán : "Công thiên chi, toại chính tu thuyền chích, dãi thuộc hạ lễ ngọc bạch, biểu văn, nghệ khuyết xung thân. Ngã Lê triều Tiên thánh Hiếu Minh hoàng đế. Giáp Ngọ nhị thập tứ niên thu bát ngoạt, Nam Triều Thiên Vương đồ kỳ tướng mạo khôi kiệt, tiến thối kính thận kỳ trung thành, sắc hứa vi thuộc quốc, danh kỳ trấn vi Hà Tiên, tước kỳ phẩm vi Tổng Binh, ban tứ ấn thụ. Nhị mệnh nội thần tiễn chư quốc môn, kỳ vinh diệu chu vị"...)

Bàn về đoạn văn này, nhà nghiên cứu sử học Trần Kinh Hoà, tác giả tập chuyên khảo *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phá* (HTTHTMTGP) (1) tại trang 89, chú thích số 8 viết:

"Đến như buổi đầu Mạc Cửu xin phụ thuộc vào Quảng Nam (chỉ chúa Nguyễn ở Đàng Trong).

Liệt truyện tiền biên (quyển 6), *Thực Lục tiền biên* (Q8) và *Gia Định thành thông chí* (Q5) đều có đề cập - Xét riêng về niên đại xin phụ thuộc (của Mạc Cửu) thì có chỗ dị đồng. Cứ ghi lại dưới đây để ta cùng nghiên cứu :

+ Sách *Gia phả chép* : Năm thứ 24 (giáp Ngọ 1714) tháng 8 mùa thu, Mạc Cửu *dịch thân cùng thuộc hạ đến tận cửa khuyết xin phụ thuộc* (Nam triều).

+ Sách *Liệt truyện tiền biên chép* : năm thứ 17 (Mậu Tý - 1708) mùa thu. *Cửu cùng với bọn thuộc hạ là Trương Cầu, Lý Xá đến tận cửa khuyết dâng biểu xưng thần*, xin được làm quan đầu xứ ở Hà Tiên.

+ Sách *Thực Lục tiền biên chép* :

a) Năm thứ 17 (Mậu Tý - 1708), tháng 8, Mạc Cửu sai bọn thuộc hạ Trương Cầu, Lý Xá đi cầu xin phụ thuộc.

b) Năm thứ 20 (Tân Mão - 1711) tháng 4, Mạc Cửu đến tận cửa khuyết tạ ơn.

+ Sách *Gia Định thành thông chí chép* :

a) Năm thứ 18 (Mậu tý - 1708) tháng 8 mùa thu, Mạc Cửu sai bọn thuộc hạ cầu xin phụ thuộc, được làm chức Tổng binh ở Hà Tiên.

b) Năm thứ 21 (Tân Mão - 1711) tháng 4, Mạc Cửu đến tận cửa khuyết tạ ơn".

Rồi ông Trần Kinh Hoà nói thêm :

"Ngoài ra sách *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC) phần "Kiến trí" tỉnh Hà Tiên (2), có viết điều này : Đời Hiến Tông Hiếu Minh hoàng đế, năm *Giáp Ngọ* (1714) (Mạc Cửu) xin phụ thuộc vào bản triều, vua phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên - Nhưng ở phần "Nhân vật" sách này lại chép khác hơn : "Hiển Tông năm thứ 17 (*Mậu tý - 1708*) Cửu cùng thuộc hạ đến cửa khuyết xưng thần". Nếu chỉ căn cứ vào sách *Gia*

Phả và phần Kiến trí của sách "Nhất thống chí" ghi chép năm 1714 (Giáp Ngọ) thì tịnh không có sách sử nào có thể chứng minh được (*Tịnh vô sử văn khả chứng*). Nhưng như đã dẫn trên đây, các sách *Liệt truyện tiền biên*, *Thực lục tiền biên*, cùng với sách *Gia Định Thành Thông chí*, mặc dù ghi là Mạc Cửu thân hành đến tận cửa khuyết (ở Phú Xuân tức Thuận Hoá bây giờ) - cũng như việc sai cấp dưới đi cầu xin phụ thuộc, là những tiểu tiết có khác biệt chút đỉnh".

"Nhưng xét riêng về niên đại xin phụ thuộc (vào Nam triều) thì cả ba quyển sách ghi là năm *Nậu Tý* (1708), cả 3 quyển sách đều do sử quan nhà Nguyễn xú dó chép ra. Như vậy năm 1708 này đương nhiên là niên đại xác thực nhất vậy. Nguyên văn chữ Hán ..."Đã quan tr thủ thứ cầu phụ chi niên, tam giả quân vi Mậu Tý niên (1708) thả tam giả quân vi Nguyễn Triều quan Phương sử thư, đương khả dĩ thử niên (1708) thị vi tối xác thực chi niên đại" (3). Tiếp đó ông Trần Kinh Hoà còn nên thêm ý kiến của các học giả Tây phương như sau :

"Ông Maybon có nêu lên giả thuyết của Regnier trong sách "Lịch sử quân sự vùng Hà Tiên từ năm 1700 đến năm 1867" ("Histoire Militaire de La Region de Hà Tiên de 1700 à 1867" (4) - in trong Tạp chí Đông Dương - Revue Indochinoise - tháng 7-1905 tr. 1008) đã viết : "Không trước sau năm 1724, Mạc Cửu xin phụ thuộc (nam Triều)" chỉ là một niên đại phỏng chừng. . Còn có ông Hall cho rằng khi quân Xiêm (Thái Lan) xâm phạm phía Đông Cao Miên đồng thời với Hà Tiên năm 1715. Mạc Cửu chạy đi Thuận Hoá, chúa Nguyễn Phúc Chu (Minh vương) nhân đó phong cho ông làm Trấn thủ Hà Tiên (5) "Cứ như những điều này thì toàn bộ sử liệu của Việt Nam đều đang tải không đúng

cả ? (Đàn như thị tác dư Việt Nam sử tịch sở tái báp hợp)" (6). Nhìn chung, rõ ràng tư liệu của Tây phương về vấn đề này đều không xác đáng; trong số đó phải kể luôn "bút ký của giáo sĩ dòng Franciscain" mà sách THKG có dẫn trình (ở phần đầu bài viết trên đây) niên đại "1713 hoặc 1714" trong "bút ký" hoàn toàn thuộc về dạng phỏng chừng, vì câu văn có chữ "hoặc". Mặc dù tư liệu ấy viết vào tháng 12 năm 1770, so với GĐTTC và một số sách khác, rõ là có phần sớm hơn - nhưng cũng khó lòng tin tưởng niên đại trong "bút ký các giáo sĩ dòng Franciscain" là chính xác. Bởi vì các giáo sĩ dòng Franciscain không phải là người của triều đình Việt Nam, mà việc Mạc Cửu cầu xin phụ thuộc vào Việt Nam thì lại xảy ra ở Triều đình chúa Nguyễn. Hơn nữa, bút ký của các giáo sĩ không phải là loại nhật ký, bởi vì thời điểm xảy ra sự kiện lịch sử và thời điểm các giáo sĩ viết bút ký là hai khoảng thời gian không đồng thời; bút ký được ghi cách xa sự kiện lịch sử tính đến hơn 62 năm sau: tức là vào tháng 12 năm 1770 trong khi sự kiện xin thần phục Việt Nam của Mạc Cửu xảy ra trong tháng 8, mùa thu năm Mậu Tý (1708). Vì vậy độ chính xác của bút ký dòng Franciscain là rất thấp. Tương tự như vậy, tư liệu của Vũ Thế Dinh dù rằng có phần gần gũi hơn, vì Vũ Thế Dinh là người trong gia đình họ Mạc. Thế nhưng Vũ Thế Dinh còn không viết đúng năm tháng ngày sinh của ông Mạc Thiên Tích, thì làm sao ông ấy nói đúng năm tháng sự việc xảy ra đời ông Mạc Cửu? Vũ Thế Dinh viết *Mạc thị gia phả* cũng như các giáo sĩ dòng Franciscain viết bút ký, các tác giả chỉ gián tiếp ghi chép những điều do người khác kể lại".

Vậy những chi tiết về niên đại không thể có cơ sở vững chắc để được tin cậy.

B. MỨC ĐỘ CHÍNH XÁC CỦA SÁCH GIA ĐÌNH THÀNH THÔNG CHÍ

Về giá trị sử văn thì các tư liệu của triều đình nhà Nguyễn được căn cứ trên các văn kiện lưu trữ ở văn khố sử quán, các quyển sử được chép ra có sự bàn bạc của các sử quan. Các sử quan, bản thân họ đều thông qua khoa bảng và chức năng ngự sử, lại phải chịu trách nhiệm trước triều đình về những điều họ ghi chép... Sách phải trình vua xem. Khi sách được châu phê mới khắc in và ban hành. Nói thế, chưa phải là trong sách không có những sai sót, nhưng điều chắc chắn là ngày tháng năm của một sự kiện lịch sử như việc Mạc Cửu xin thần phục Việt Nam được toàn bộ sử sách của nhà Nguyễn ghi chép đồng nhất (Việc này Trần Kinh Hoà đã nêu trong phụ chú số 8, rõ ràng lập luận của ông là có lý). Bàn về đầu mối văn kiện, mọi sử gia cũng đều thấy rằng: "Lịch sử trấn Hà Tiên trước tiên chỉ có 2 quyển sử, ra đời trước sau trong vòng 2 năm, là MTGP (ra đời năm 1818) và GĐTTC (ra đời 1820), gần như đồng thời. Tác giả GĐTTC là ông Trịnh Hoài Đức có đọc qua quyển *Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh để chép các sự kiện của Hà Tiên trấn, nhưng Trịnh Hoài Đức có điều kiện hiệu đính các sơ xuất mà *Mạc thị gia phả* vấp phải. Toàn bộ sử liệu trong văn khố Quốc sử quán được Trịnh Hoài Đức khai thác vào năm Minh Mạng thứ nhất (1820) khi ông nắm cương vị Sử quán Phó tổng tài (7), trên cơ sở đó, sách GĐTTC có điều kiện thuận lợi để ghi được những điều chính xác hơn *Mạc thị gia phả* .

- Ta hãy xét đến câu văn quan hệ đến sách GĐTTC trong đoạn phụ chú của sách *"Tìm hiểu Kiên Giang"* tr. 100 : "Nhưng theo Gia Định thành thông chí của nhà sử học Trịnh Hoài Đức và theo *Mạc thị gia phả* thì ghi năm 1714". Cần

xác minh cho rõ vấn đề : "Sách GĐTTC có ghi năm 1714 Mạc Cửu xin cầu phụ vào Việt Nam không ?" Nguyên do của sự lầm lẫn là người ta chỉ đọc thấy ở bản dịch sai (8).

Xin nói rõ là không có đoạn nào trong nguyên văn viết như vậy.

Như trên đây đã trình bày ý kiến của ông Trần Kinh Hòa "sách GĐTTC chép ... năm Mậu Tý 1708, tháng 8, mùa thu, Mạc Cửu sai bọn thuộc hạ cầu xin phụ thuộc..."

- Chúng ta cũng có thể đọc nguyên bản chữ Hán in sau sách GĐTTC chép rõ điều này, tại 2 chỗ :

1. **Tờ 9b** : "*Mậu Tý thập bát niên (Lê Dụ Tông Vĩnh Thạnh Tứ Niên. Đại Thanh Khang Hi tứ thập thất niên) thu bát nguyệt phong Quảng Đông tỉnh. Lôi Châu nhân Mạc Cửu vi Hà Tiên Tổng binh*". (Từ dòng thứ 3 đến dòng thứ 4 tờ 9b).

- **Dịch nghĩa** : "Năm thứ 18 Mậu Tý (1708) (đời Lê Dụ Tông, niên hiệu Vĩnh Thạnh năm thứ tư, nhà Thanh Khang Hi năm thứ 47) mùa thu tháng 8, phong cho người ở Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, là Mạc Cửu chức Tổng binh ở Hà Tiên.

2. **Tờ 64a** : "*Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng đế Mậu Tý thập bát niên (Lê Dụ Tông Vĩnh Thạnh tứ niên, Đại Thanh Khang Hi tứ thập thất niên) thu bát nguyệt chuất ban Mạc Cửu vi Hà Tiên trấn Tổng binh, Cửu Ngọc Hầu*".

- **Dịch nghĩa** : "Mùa thu tháng 8 năm Mậu Tý (1708) đời vua Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế, sắc cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên, phong tước Cửu Ngọc Hầu". Cũng như nhận xét của Trần Kinh Hoà, chúng ta đọc thấy

nguyên văn GĐTTC chỉ nói một điều duy nhất là niên đại Mậu Tý niên (1708).

Điều sai lầm của tác giả sách *Tìm hiểu Kiên Giang* (trong ý ghi ở phụ chú tr. 100 chính là cái sai lệch của bản dịch Việt ngữ mà thôi. Chúng tôi không hiểu vì sao dịch giả Nguyễn Tạo đã dịch đoạn văn ở tờ 9b như trên ra là : "Tháng 8 mùa thu năm Giáp Ngọ 1714 đời vua Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế năm thứ 24 vua phong cho người ở Lôi Châu tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên". Thật tai hại cho người nào không đọc lại bản chữ Hán. Mặc dù dịch giả cải chính phía dưới trang, bằng phụ chú số 1 : "Theo sách *Đại Nam tiền biên liệt truyện* quyển 6, tr. 2 và sách *Hoàng việt Giáp Tý niên biểu*, quyển hạ, tr. 170, thì Mạc Cửu được phong Tổng binh trấn Hà Tiên là vào năm Mậu Tý 1708, chứ không phải là năm Giáp Ngọ 1714". Nếu dịch giả dịch đúng nguyên văn như ở tờ 9b thì có lẽ không cần phải thêm mấy dòng phụ chú.

Để kết thúc vấn đề này, ta cũng nên xem qua nhận xét của một học giả Tây phương, ông E. Gaspard one. "... Theo sách *Thực lục* tức là *Đại Nam Thực lục tiền biên* và *Liệt truyện* tức là *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, việc Mạc Cửu xin phụ thuộc vào Việt Nam tại Huế là năm 1708, còn theo sách *Mạc thị gia phả* là vào năm 1714 (9). Năm 1708 là năm Mậu Tý, được xác chứng bởi cuộc thăm viếng Triều đình Huế vào năm Tân Mão 1711 (10). Sách *Thực lục* có lý đúng hơn : (Le vasselage à L'Annam de Huế est de 1708 l' année wou tseu (Mậu Tý) confirmée par la visite à la cour de Huế, l'année sin-mao (Tân Mão) 1711). Les *Thực lục* semblent les plus surs !" (E.Gaspardone: Un chinois des mers du sud - Librairie Orientaliste P.Geuthner - Paris 1952, page 383).

Vậy theo chúng tôi : năm 1708 mới là niên đại chính thức thành lập đất Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau và Phú Quốc.

CHÚ THÍCH

- (1) Trần Kinh Hoà : Notes on the Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phủ - Bulletin of the college of arts National Taiwan University - No 7 - April 1956.
- (2) Chúng tôi không nêu sự kiện bất nhất về niên đại Mạc Cửu xin cầu phụ vào Việt Nam trong bài viết "Truy nguyên và đính chính một số điều sai lệch Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt thuộc tỉnh Hà Tiên cũ", tạp chí NCLS số 1 (284) - 1996, trang 35-50, vì bài viết quá dài. Hơn nữa vấn đề niên đại này cần phải được thảo luận kỹ. Về tính chất bất cập của sách ĐNNTC (Lục tỉnh Nam Việt) chúng tôi có nêu rõ nguyên nhân cơ bản trong bài viết và trong chú thích số (1) của bài viết đó. Nhân đây, kính xin quý độc giả xóa hộ con số (1) thừa vì sơ ý, sau chữ "thất lạc", phần chú thích 1 trang 49, cột 2 dòng 4 từ dưới lên trong bài viết trước.
- (3) Trần Kinh Hoà. Sdd, tr. 89.90.
- (4) X. Maybon ; Lịch sử quân sự vùng Hà Tiên từ năm 1700 đến năm 1867, tr. 126, ghi chú 2.
- (5) D.G. Hall : Đông Nam Á sử lược. Luân Đôn 1955, tr. 362.
- (6) X. Maybon : Sdd, tr. 90.
- (7) Trần Văn Giáp : Tìm hiểu kho sách Hán Nôm. Nxb KHXH. Hà Nội 1990. Tập 2, tr. 150.
- (8) Trịnh Hoài Đức : Gia Định thành thông chí. Văn hóa Tùng thư số 50. Nha Văn Hoá Sài Gòn 1972. Tập trung, q. III tr.13.
- (9) Tác giả E. Gaspardone đã nói rằng "Le vasselage à l'Annam de Hué est de 1708 d'après les Thục lục et les Liệt truyện, et de 1714 suivant le Gia Phả et le Thông Chí (9). Les Thục lục semblent les plus surs".
Sau chữ Thông Chí, ông Gaspardone ghi chú thích số (9) như sau : "1708 est l'année wou-tseu (Mậu Tý) confirmée par la vistite à la cour de Hué, l'année sin-mao, 1711. 1714 est l'année kia-wou (Canh Tuất). Pour les dates, seule saison concorde, qui est l'autome. Mais le texte est le même plus succinct dans les histoires officielles..".
Tôi ngờ rằng người chép bản GĐTTC mà ông Gaspardone xem đã lầm lẫn (tình trạng giống như ĐNNTC). Nên tôi mạnh dạn đưa ra câu nói : "1708 est l'année wou-tseu (Mậu Tý) confirmée par la visite à la cour de Hué, l'année sin-mao (Tân Mão) 1711..." vào bài. Bởi lẽ, chúng ta có rất nhiều bản GĐTTC chép đúng, vả lại nhận xét của Gaspardone cũng cho thấy có sự nghi ngờ ở chỗ : "Nhưng hai dòng phía sau, tác giả đặt cuộc viếng thăm để tạ ân vào năm thứ 21 (Tân Mão) tức là 1711" (trích chú thích số 1 trang 382 - Gaspardone)...
- (10) Ý là "Năm 1708 là năm Mậu Tý, được xác chứng bởi cuộc viếng thăm triều đình Huế vào năm Tân Mão (1711)" là trích dẫn trong chú thích số 9 trang 383, sách đã dẫn trên đây.

VỀ CÔNG TÁC BẢO TỒN DI TÍCH Ở BÀ RỊA - VŨNG TÀU HIỆN NAY

NGUYỄN ĐÌNH THỐNG *

Lời Toà soạn.

Bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá là một ngành công tác khoa học phức tạp. Cho đến nay ngành Bảo tồn - Bảo tàng đã làm được nhiều việc, nhưng cũng còn rất nhiều việc bất cập. Khu di tích nhà tù Côn Đảo là một dẫn chứng điển hình. Ngày 12-9-1997 Văn phòng Chính phủ đã gửi công văn số 4536/KGVX đề nghị các cơ quan chuẩn bị ý kiến tham gia Hội thảo sắp tới về xây dựng, bảo tồn các nghĩa trang lịch sử ở Côn Đảo. Tạp chí NCLS xin cung cấp bài viết sau đây của một cán bộ khoa học đang trực tiếp công tác tại Bà Rịa - Vũng Tàu gửi cho chúng tôi để bạn đọc tham khảo.

Bà Rịa Vũng Tàu có nhiều di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng. Đầu tư bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh là bảo tồn chính những tiềm năng quyết định sự phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội của đất nước. Đương nhiên, việc bảo tồn, tôn tạo phải tuân theo những nguyên tắc nghiệp vụ. Trong thời gian qua, báo chí và dư luận đã nhiều lần đề cập đến những điều bất cập trong việc bảo tồn các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh ở Bà Rịa Vũng Tàu. Xin dẫn một vài điều :

" Gần đây, du khách đến thăm Bạch Dinh đã hết sức khó chịu khi thấy di tích kiến trúc này đã đổi màu bằng sơn nước và những hoa văn hiện đại. Du khách còn ngạc nhiên hơn khi biết chính cơ quan quản lý di tích đã làm như vậy. Đến thăm địa đạo Long Phước, người ta thấy cửa xuống

địa đạo được đúc bê tông, nắp đậy là một tấm đan dày có đường goòng chạy. Du khách đến đây để cảm nhận những dấu tích còn đọng lại của một địa đạo kiên cường thời đánh Mỹ hẳn sẽ thất vọng vì sự bê tông hoá địa đạo này...

"Suốt một thời, Thích Ca Phật Đài mất đi vẻ thanh tao, thiên tịnh. Thay vào đó là những hàng quán, tranh nhau bán, tranh nhau ăn xin, khiến du khách háo hức vào rồi tranh nhau ra vội. Gần đây, Bạch Dinh lại thu hút du khách không phải bởi quần thể kiến trúc hài hoà với thiên nhiên, cảnh sắc mà bởi những mảng tường rào không nguyên vẹn, những hàng quán cà phê giải khát thâu đêm và đủ các loại nhạc xập xình. Cải tạo cả một khu vực di tích được xem là "bất khả xâm phạm" (theo Pháp lệnh) trở thành một hệ thống hàng quán là điều hiếm thấy đối với một cơ quan quản lý di tích...

* PTS Khoa học Lịch sử - Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Bà Rịa - Vũng Tàu.

"*Những di tích có bán vé, thu tiền ở Vũng Tàu được cơ quan trực tiếp quản lý thường xuyên quan tâm. Song việc bảo tồn, tôn tạo vẫn còn nhiều lệch lạc, phi nghiệp vụ như đã dẫn. Những di tích không bán vé được thì ít ai để mắt đến (mà hầu hết là những di tích lịch sử cách mạng, chẳng hạn : di tích Nhà Cao Cẳng số 18 Lê Lợi, Hầm bí mật nhà ông Ba Vinh, Di tích Nhà má Tám Nhung, Nhà ông Piere Chapuis...)"(1).*

Xây dựng mô hình quản lý thích hợp, đầu tư có chiều sâu, tổ chức khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh không nằm ngoài nhận thức " *phấn đấu tạo cho được một môi trường văn hoá ngày càng lành mạnh... là cách đầu tư trực tiếp và có hiệu quả cho ngành du lịch*" như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lần thứ 2 đã chỉ rõ.

Song dường như, cùng với những yếu kém trong xây dựng kinh tế chúng ta còn nhiều yếu kém trong công tác tư tưởng và văn hoá, trong bảo tồn và bảo tàng. Dường như, cùng với những thành tựu kinh tế - xã hội từng bước đạt được, cán bộ, đảng viên cũng hư hỏng nhiều hơn. Chủ nghĩa cá nhân, cục bộ bè phái, lối sống thực dụng, tệ quan liêu tham nhũng, làm giàu bất chính đang len lỏi vào ngay trong những cơ quan quản lý văn hoá, trong các quy trình nghiên cứu, đề án khoa học như những nguy cơ, thách thức.

Trong bốn nguy cơ lớn mà Đảng đã xác định tại Đại hội VII và Đại hội VIII mới đây thì ba nguy cơ thuộc về nhân tố chủ quan. Nguy cơ tụt hậu, chệch hướng, tệ quan liêu, tham nhũng chính là mảnh đất thuận lợi cho kẻ thù diễn biến hoà bình, làm suy giảm hiệu lực của Nhà nước và luật pháp, làm cho dân giảm lòng tin vào Đảng, Đảng mất chỗ dựa trong dân. Nguy cơ ấy là tự đánh mất bản sắc, tự tước bỏ vũ khí tư tưởng và văn hoá. Đó là nguy cơ mất gốc, nguy cơ mất nước.

Đó không chỉ là nguy cơ, thách thức mà còn là nỗi nhục. Xưa, nỗi nhục lớn là mất nước. Nay,

nhục vì đánh mất mình. Bước vào thời kỳ mở cửa, hợp tác đa phương, phát triển kinh tế thị trường, càng phải nắm chắc định hướng XHCN, nâng cao tầm vóc công tác tư tưởng và văn hoá, bảo tồn và phát huy tác dụng các di tích lịch sử, di sản văn hoá dân tộc, cảnh giác với âm mưu phá hoại của kẻ thù, với sự tha hoá của chính mình.

Vào dịp kỷ niệm 40 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (1994), Tổng thống Míttrăng đã đến Việt Nam tỏ lời ân hận về một cuộc chiến tranh xâm lược, lẽ ra có thể tránh được. Đó là lời thú nhận can đảm của một chính khách Pháp, rất đáng trân trọng. Song cùng với Míttrăng, còn có nhiều doanh nhân Pháp, doanh nhân Mỹ và nhiều nước khác cũng đã đến Việt Nam. Họ đã bỏ tiền ra mua toàn bộ nhà tù Hoả Lò để xây một khách sạn năm sao, làm đẹp cho Thủ đô Hà Nội, đồng thời xoá đi dấu vết tội lỗi như nhớp của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ xâm lược, xoá đi nỗi nhục cho không lực Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa và tội lỗi mà dùng cả nước biển Đông cũng không rửa sạch.

Một năm sau, Tổng thống Mỹ quyết định huỷ bỏ cấm vận đối với nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Những doanh nhân Mỹ đã mở tiệc ăn mừng ngay tại Việt Nam. Đại diện Hãng Pepsi Cola đã xin tài trợ cho giải "Năm mươi năm tiếng hát Việt Nam" và chỉ xin một điều là không hát các bài chống Mỹ. Cứ theo cách này rồi đây người Úc có thể bỏ tiền ra đầu tư xây dựng Long Tân, Minh Đạm thành một trang trại kiểu Úc. Mỹ có thể xin được đầu tư xây dựng khách sạn nhiều sao ngay trên địa đạo Long Phước. Mỹ có thể liên doanh với Pháp xây một Trung tâm thương mại quốc tế ngay trên khu di tích lịch sử Nhà tù Côn Đảo...

Chính vì vậy mà công tác tư tưởng và văn hoá phải được mài sắc như dao, nếu cần sẽ lột những mặt nạ đầu tư giả hiệu, những kiểu kinh

tế thị trường lợi dụng sơ hở của CNXH để huỷ hoại đạo lý dân tộc và di sản văn hoá Việt Nam. Các nhà đầu tư và tiếp nhận đầu tư có đủ lý do để biện hộ cho đồng tiền của họ, cần phải bỏ vào chỗ này hay chỗ kia, song các nhà tư tưởng và văn hoá lại thiếu một cơ chế và quyền lực để ngăn chặn những ảnh hưởng xấu của môi trường đầu tư đối với môi trường văn hoá và tư tưởng.

Mới đây, người ta đã giật mình khi thấy mới chỉ bằng vài trăm triệu đôla đầu tư, hàng loạt di tích lịch sử, di sản văn hoá ở thủ đô Hà Nội đã bị tàn phá. Không chỉ có Hoá Lò, cảnh quan Hồ Gươm mà nhiều di tích liên quan đến người anh hùng Lê Lợi, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội nghị Diên Hồng thời đánh Mỹ đã bị huỷ hoại khó cứu vãn. Di tích lịch sử cách mạng Nhà tù Côn Đảo cũng đã co nhiều dấu hiệu xuống cấp cần cảnh báo.

Thật khó tin được rằng sau hơn 20 năm giải phóng, một di tích lịch sử tầm vóc quốc gia vẫn chưa có hồ sơ khoa học, chưa được khoanh vùng bảo vệ, chưa có đề án bảo tồn tôn tạo và phát huy tác dụng. Mỗi khi phát hiện di tích hư hỏng, xuống cấp, Ban quản lý di tích phải trình lên Sở, Sở trình Bộ, rồi ra kiểm tra, về lập luận chứng, xin ngân sách, chuyển từ Bộ đến Ban quản lý công trình... khi vật liệu và thợ thuyền đến nơi thì di tích đã hư hỏng gấp nhiều lần. Thế là lại thiếu hụt, chấp vá, vụn vặt, thiếu đồng bộ và tiếp tục xuống cấp. Đó là sự xuống cấp do cơ chế quản lý chưa thích hợp.

Theo bản Đề án bảo tồn do Vụ Bảo tồn Bảo tàng thuộc Bộ Văn hoá Thông tin lập tháng 10-1993, từ năm 1987 đến năm 1992, Bộ Văn hoá - Thông tin đã cấp 1.773.103.668 đồng để tu sửa di tích. Nhưng nhiều người ước tính chỉ có độ 1/10 được trở thành giá trị tu bổ, còn 9/10 đã hao phí vào quá trình khác. Tham luận của Sở Văn hoá-Thông tin tỉnh tại cuộc Hội thảo ngày 4-5-1994 cho biết, một mét khối cát mua tại Vũng Tàu giá trên 30 ngàn đồng, ra đến Côn Đảo

tương đương một chỉ vàng (400-500 ngàn). Nghĩa trang Hàng Dương dự kiến 3 tỉ, nay đã lên hơn 13 tỷ giai đoạn I, hơn 39 tỷ giai đoạn II. Phải chăng đây là sự xuống cấp do giao thông vận tải hay là sự xuống cấp của lương tâm và trách nhiệm đối với khu di tích lịch sử này (2) ?

Có một nguy cơ xuống cấp nằm ngay trong quá trình trùng tu, tôn tạo. Nhiều loại gỗ đưa ra thay thế không đúng qui cách, thậm chí còn thua chất lượng của những đăm xà Trại II, Trại III phải thay ra. Mới đây, Phòng 7 Trại II, một trọng điểm được đầu tư tôn tạo trong những năm qua đã bị sập mái vì chất lượng của các loại vật liệu vừa thay thế.

Có một nguy cơ khác tiềm ẩn trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội ở Côn Đảo. Vài năm trước đây, cầu tàu mới đã hình thành trước cửa của nhà khách huyện uỷ, cách Cầu Tàu lịch sử không xa. Xưa kia, nơi ấy là một bãi đá đang kê dở dang, ngổn ngang hàng vạn tảng đá, những tảng đá đã làm nên linh hồn của Cầu Tàu lịch sử. Những tảng đá lớn hàng thước khối, nặng hàng tấn kia đã đè nát biết bao thân tù khi họ xeo từ núi Chúa về đây. Không xeo được thì chết vì đòn roi, xeo được thì chết vì kiệt sức. Còn âm vang đâu đây trong từng phiến đá câu ca trường hận của tù nhân : "*Côn Lôn ơi, viên đá - mạng người*". Những tảng đá ấy ít nhất đã một lần được ghi vào trong văn bản mang tính pháp lệnh bảo tồn. Quyết định số 66/VH/CP ngày 11-6-1984 của Bộ Văn hoá đã quy định việc khoanh vùng bảo vệ di tích lịch sử Côn Đảo, *cấm không được lấy đá kê ở bờ biển dùng vào việc khác*. Giờ đây, cầu tàu mới khang trang đã thay thế vào nơi ấy, cờ, hoa và người chen nhau mỗi chuyến tàu ra, hân hoan và lưu luyến. Chỉ thiếu vắng những tảng đá lịch sử đã từng chứng kiến bao thăng trầm, lặng lẽ và kiên nhẫn nằm lại đây trong gần một thế kỷ qua, chờ đón những ai tìm về quá khứ. Đây là sự xuống cấp vì vì

phạm Pháp lệnh bảo tồn các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh.

Có một sự xuống cấp nằm trong những bản luận chứng bảo tồn. Khi đào móng xây dựng rào bao quanh nghĩa trang Hàng Dương nhiều ngôi mộ tù đã bị xới lên. Ông Chủ tịch huyện Côn Đảo và nhiều cán bộ lãnh đạo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã làm lễ cải táng, đưa số hài cốt ấy vào nơi qui hoạch. Người ta dự đoán rằng sẽ còn những ngôi mộ nằm ngoài tường rào của nghĩa trang. Song vấn đề đặt ra là tiếp tục tìm kiếm, khai quật, quy tập hay khảo sát, nghiên cứu, phát hiện và định lại đường ranh để bảo tồn đúng hiện trạng di tích? Câu hỏi này bao giờ mới có lời giải đáp?.

Điều đáng tiếc là luận chứng bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử đặc biệt **Nghĩa trang Hàng Dương** lại xâm phạm, phá vỡ hiện trạng của di tích. Bản luận chứng này do Hội kiến trúc sư Việt Nam thực hiện, Bộ lao động - Thương binh - Xã hội chủ quản. Trước khi hoàn thành luận chứng, kiến trúc sư Nguyễn Trục Luyện, Tổng thư ký Hội kiến trúc sư Việt Nam đã đi khảo sát và được nghe các cán bộ chuyên môn của tỉnh phản ánh rõ những nguy cơ sai lầm do việc thiếu hiểu biết về hiện trạng của nghĩa trang, về đặc điểm lịch sử các ngôi mộ... Kiến trúc sư Nguyễn Trục Luyện ghi nhận tất cả, nhưng sự xâm phạm các phần mộ, huỷ hoại một phần di tích lịch sử đặc biệt này vẫn diễn ra. Đó là sự xuống cấp của một qui trình nghiên cứu khoa học.

Sự xuống cấp thuộc loại nguyên nhân này còn nằm ngay trong **Đề án bảo tồn khu di tích lịch sử Côn Đảo**. Đề án bảo tồn di tích trước hết phải là một công trình khoa học, bằng luận điểm khoa học để đưa ra giải pháp thích hợp, tối ưu và khả thi. Mỗi di tích lịch sử trước hết phải được xác định bằng **Hồ sơ khoa học của di tích**. Đã hơn 20 năm sau ngày giải phóng, đã có trên 10 tỷ đồng đổ vào khu di tích để trùng tu tôn tạo nhiều hạng mục công trình nhưng đến nay Đề án bảo tồn tổng thể khu di tích mới khởi thảo và

đang xin ý kiến. Từng di tích và tổng thể di tích vẫn chưa hoàn thành **Hồ sơ khoa học**. Những kết luận mơ hồ, sai lệch đọng lại ngay trong Đề án khi đề cập đến mỗi di tích.

Hầm phân bổ được Đề án xếp vào loại di tích đặc biệt, đặc trưng cho lối tra tấn man rợ, ngấm người xuống hố phân cho đến khi chết hoặc chịu khuất phục. Song không ai giải đáp được rằng chuyện ấy xảy ra khi nào? Có bao nhiêu người bị hành hạ theo kiểu ấy? Tên tuổi và địa chỉ vài người? Chúng cứ để xác nhận cho di tích này?

Câu trả lời cho các câu hỏi trên là *nghe nói thế, có thể như thế*. Với cảm nhận riêng của từng người thì có thể kể địch tàn ác hơn như vậy, nhưng một di tích lịch sử lại không tồn tại bằng những luận điểm *có thể*, điều đó *có thể* không có sức thuyết phục, ấn tượng mơ hồ *có thể* gieo vào nhiều người khi đứng trước di tích lịch sử đặc biệt này.

Nghĩa trang Hàng Dương cũng được xếp vào loại di tích đặc biệt, nơi chôn cất 2 vạn năm mộ tù nhân. Điều này có thể là một trong những sai lầm vào loại lớn của Đề án. Nghĩa trang Hàng Dương chỉ được hình thành từ năm 1941 với số liệu ước tính gần sát thực tế là khoảng 5.000 ngôi mộ. Trước đó là **Nghĩa trang Hàng Keo** nằm ở một vị trí khác, đã hoàn toàn bị bỏ rơi ngoài Đề án mà nhiều tài liệu đã trình bày chi tiết.

Mộ tập thể 75 chiến sĩ bị xử bắn tại Cỏ Ống cũng *có thể* là một sai lầm tương tự. Điều lạ lùng là không ai biết ngày bắn, không ai biết lấy một tên người bị bắn, không ai dám chắc có một mẫu xương nào dưới ngôi mộ ấy, không có một hồ sơ chứng cứ nào mà di tích vẫn tồn tại với luận điểm *nghe nói thế, có thể có chuyện này*. Đây là sự xuống cấp của tư duy khoa học trong lĩnh vực bảo tồn.

Những yếu kém kể trên đã để lại nhiều hậu quả dễ thấy trong hàng loạt sai phạm của Bộ lao

động - Thương binh - Xã hội khi tôn tạo Nghĩa trang Hàng Dương mà sau nhiều phản ứng của dư luận, công trình này đã phải tạm đình chỉ để xem xét lại các giải pháp trong một cuộc Hội thảo quốc gia sắp tới. Không chỉ là hậu quả mà những sai phạm của Bộ LĐTBXH lại cho thấy nhiều yếu kém trong công tác quản lý Nhà nước về di tích.

Việc tôn tạo Nghĩa trang trong một thời gian dài đã bỏ qua các nguyên tắc bảo tồn di tích, vi phạm Pháp lệnh bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh nhưng ngành Văn hoá Thông tin từ Trung ương đến cơ sở đều im lặng cho đến khi dư luận lên tiếng. Hàng loạt hoạt động qui tập và di dời hài cốt, khai quật và kiểm tra di tích, xây và đập phá tượng đài trong khu vực di tích, phá huỷ hiện trạng các di tích đã xếp hạng và di tích đang lập hồ sơ... đều do Chủ đầu tư cùng Ban quản lý công trình thực hiện theo chỉ đạo của Bộ TBLĐXH, không hề xin phép hoặc trao đổi với cơ quan quản lý Nhà nước về Văn hoá. Có thể nói không quá đáng, trong một chừng mực ở di tích này ngành Văn hoá Thông tin đã đánh mất vai trò quản lý.

Trong thời gian gần đây, ngành văn hoá Thông tin đã có những chuyển biến tích cực. Bộ Văn hoá Thông tin đã cấp kinh phí và chỉ đạo Sở Văn hoá thông tin tỉnh lập Hồ sơ di tích, lập Đề án khoanh vùng bảo vệ Di tích lịch sử Nhà tù Côn Đảo. Hồ sơ khoa học và Quy định khu vực bảo vệ sẽ là cơ sở mang tính khoa học và pháp lý cho mọi đề án bảo tồn, tôn tạo, quản lý và khai thác khu di tích, là cơ sở pháp lý cho các dự án quy hoạch, phát triển, khai thác các tiềm năng của Côn Đảo. Việc làm này tuy chậm trễ nhưng rất đáng hoan nghênh.

Bản Đề án quy định khu vực bảo vệ Di tích lịch sử Côn Đảo của Sở Văn hoá Thông tin tỉnh lập ngày 12-5-1997 (theo phương án II) đã đánh giá được những nội dung cơ bản của các di tích và đưa ra được Quy định các khu vực cần

bảo vệ. Các di tích được xếp trong **Khu vực I** đã phản ánh được tính hệ thống và những giá trị cần được bảo tồn nguyên trạng, phản ánh được quá trình hình thành và phát triển của Nhà tù Côn Đảo, một nhà tù lâu đời nhất, quy mô nhất và khắc nghiệt nhất từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta cho đến khi Mỹ rút, nguy hiểm. Đó là một di tích lịch sử cách mạng lớn và đặc sắc, mang tầm vóc quốc gia và quốc tế mà không nơi nào có được.

Tuy nhiên, theo phương án này còn nhiều di tích bị lãng quên cần bổ sung vào **Khu vực I** như: Sở Lưới, Kè Đá ven biển, Sở Recherche (truy tìm tù trốn), Nghĩa địa Tây, toàn bộ Nghĩa trang Hàng Keo, định lại ranh giới Nghĩa trang Hàng Dương cho đúng với hiện trạng. Hiện nay, vẫn có nhiều ý kiến khác nhau về việc bảo tồn khu di tích này, bảo tồn toàn bộ hay chỉ bảo tồn những giá trị tiêu biểu. Lý do chủ yếu để bảo vệ cho quan điểm bảo tồn những giá trị tiêu biểu là... *lớn quá, tiền đâu để bảo tồn... rộng quá, đất đâu để phát triển.*

Trong cuộc Hội thảo ngày 20-5-1997 tại Vũng Tàu, một số cán bộ ngành Bảo tồn Bảo tàng đã đưa ra quan điểm "**bảo tồn có trọng điểm**" để thay thế việc đầu tư tôn tạo một số di tích đã được xếp hạng bằng các loại sơ đồ, sa bàn, phim ảnh... Nhiều cán bộ lãnh đạo ở địa phương đã quan tâm đến ý kiến này, song nếu ý tưởng trên được thực hiện, chắc chắn sẽ gây ra sự đảo lộn về đội ngũ cán bộ trong ngành. Trước hết phải thay thế các cán bộ có nghiệp vụ Bảo tàng bằng những nghệ sỹ quay phim, chụp hình.

Khu di tích Lịch sử Nhà tù Côn Đảo với ý nghĩa tố cáo sâu sắc những tội ác tột cùng của chủ nghĩa thực dân đế quốc và nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Đảng ta, của dân tộc cần phải bảo tồn một cách hữu hiệu nhất, đầy đủ nhất, dung dẫn nhất. Đó là những giá trị văn hoá vô giá không gì thay thế được. Nhân dân Pháp, nhân dân Mỹ và nhân loại tiến bộ cũng sẽ đến

đây để tìm hiểu hệ thống nhà tù của chủ nghĩa thực dân cũ và mới mà không nơi nào có được. Từ di tích này họ có thể tự tìm lấy những câu giải đáp đầu là chính nghĩa, đầu là nhân quyền, vì sao Việt Nam chiến thắng, Pháp Mỹ phải thua.

Các thế hệ trẻ Việt Nam hôm nay và mai sau cũng sẽ đến đây để tìm hiểu về cội nguồn, để hiểu về cái giá của độc lập tự do mà cha ông mình đã đổi bằng xương máu, để biết nâng niu trân trọng hạnh phúc được sống trong độc lập tự do. Họ đến Côn Đảo và Di tích nói với họ điều đó, không gì thay thế được.

Sức sống của bảo tồn, bảo tàng là di tích, hiện vật. Các loại sơ đồ, sa bàn, thuyết minh, phim, ảnh... chỉ góp phần giúp người xem cảm nhận những góc độ khác nhau của di tích mà không thể thay thế cho bản thân di tích được. Đối tượng chủ yếu của Bảo tàng là **Di Tích, Hiện vật**. Vì thế, việc xác định đúng đắn giá trị và những di tích cần bảo vệ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Kinh tế càng phát triển thì dân trí và nhu cầu văn hoá ngày càng cao, đất nước càng mở cửa thì càng phải giữ vững định hướng XHCN, trong đó phải đặc biệt chú trọng giáo dục truyền thống cách mạng, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Đó cũng là một trong sáu định hướng lớn về công tác tư tưởng mà Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra trong thời kỳ đẩy mạnh công cuộc Đổi mới, Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá.

Thời đại Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá sẽ tạo ra một khối lượng hàng hoá khổng lồ, tạo ra một thể hệ lao động có tác phong và tập quán của nền công nghiệp hiện đại. Song mặt trái của tác phong và tập quán ấy lại hiện ra như một thứ bệnh trạng về tâm lý trong đời sống tinh thần.

Thiên nhiên, môi trường và những giá trị văn hoá truyền thống lành mạnh là liều thuốc bổ để chữa trị các căn bệnh thời đại ấy. Côn Đảo không chỉ là một khu di tích đơn thuần mà còn là một trung tâm văn hoá, khoa học, một trung tâm dịch vụ trong chương trình khai thác những di sản tinh thần và vật chất, đem lại hiệu quả không chỉ về tinh thần mà cả vật chất ngày càng nhiều hơn trong tương lai.

Bộ Văn hoá thông tin cần đầu tư hơn nữa cho Côn Đảo - Khu di tích lịch sử tâm vóc quốc gia. Việc phân cấp quản lý cũng cần phân định sớm để thấy rõ trách nhiệm của Bộ, của tỉnh và của huyện. Công tác Bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng các di tích lịch sử là một vũ khí sắc bén trên mặt trận tư tưởng và văn hoá. Có nhiều vấn đề những người làm công tác tư tưởng và văn hoá còn phải chờ đợi và chịu đựng. Đội ngũ cán bộ, phương tiện làm việc, kinh phí nghiệp vụ, chế độ đãi ngộ... còn nhiều điều bất cập. Trong khi đó, những ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thị trường đang từng ngày tác động làm xói mòn cả con người lẫn di tích. Cán bộ Ngành Bảo tồn Bảo tàng phải là những chiến sỹ tiên phong trên mặt trận này./.

CHÚ THÍCH

- (1) Tập san "Thông tin công tác tuyên giáo", Ban Tuyên Giáo Tỉnh uỷ Bà Rịa - Vũng Tàu, số tháng 7-1997.
- (2) Băng ghi âm cuộc Hội thảo ngày 4-5-1994 tại Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, góp ý cho Đề án Bảo tồn khu Di tích lịch sử Nhà tù Côn Đảo của Bộ Văn hoá Thông tin.

VỀ SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC VIỆT NAM TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN NAY

NGUYỄN THỊ CÔI *
PHẠM THỊ KIM ANH **

Trong các phương tiện giảng dạy và học tập ở trường Phổ thông, Sách giáo khoa (SGK) giữ một vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng. Nó là tài liệu cơ bản, chủ yếu và không thể thiếu được đối với học sinh cũng như giáo viên trong quá trình dạy - học.

Là sự cụ thể hoá nội dung cơ bản của Chương trình, SGK phải cung cấp cho học sinh những kiến thức phổ thông, cơ bản, chính xác, hiện đại, có hệ thống; đồng thời SGK còn phải rèn luyện cho học sinh các kỹ năng, bồi dưỡng cho học sinh phẩm chất đạo đức, trí tuệ và tình cảm cao đẹp của người lao động mới. Có thể nói SGK là một phương tiện giáo dục toàn diện nhất. Dù cho khoa học kỹ thuật có thể bổ sung thêm nhiều phương tiện, thiết bị dạy học hơn nữa; nhưng SGK vẫn luôn luôn giữ vị trí hàng đầu

trong sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ. Tại các Hội thảo quốc tế về nghiên cứu giáo dục lịch sử trong những năm gần đây, đặc biệt là Hội thảo về "Lịch sử và các khoa học xã hội - Phương pháp phân tích Sách giáo khoa" ở Braunschweig (Germany) từ ngày 11 đến ngày 14 tháng 9 năm 1990, các nhà giáo dục vẫn khẳng định rằng : "SGK dường như vẫn là một yếu tố quan trọng trong việc học lịch sử".

Dĩ nhiên SGK bao giờ cũng thể hiện trình độ khoa học của một thời kỳ nhất định và mang tính giai cấp, bởi vì SGK phản ánh cập nhật nhất những thành tựu sử học và mục tiêu giáo dục của thời kỳ đó. Ở nước ta trong thời kỳ phong kiến chưa có SGK lịch sử theo đúng nghĩa của nó, song các công trình về Bắc sử, Nam sử vẫn được sử dụng như các tài liệu giáo khoa, giúp cho học

* PGS-PTS. ĐHSP-ĐHQG Hà Nội.

** ĐHSP-ĐHQG Hà Nội.

sinh tự học, nghe giảng và vận dụng để "ôn cố nhi tri tân" nhằm đạt tới trình độ kinh bang tế thế. Dưới thời thuộc Pháp, ngoài SGK chủ đạo do Nhà trường thực dân Pháp biên soạn mang tính chất thực dân - phong kiến, còn có những tài liệu giáo dục của các nhà yêu nước, của Đông Kinh Nghĩa thực và đặc biệt là một số tài liệu, bài giảng của Nguyễn Ái Quốc như các bài mở đầu trong "Đường Kách mệnh" được xem là tiền thân của SGK lịch sử nước Việt Nam độc lập, cách mạng sau này.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, SGK nói chung, SGK lịch sử nói riêng đã được Nhà nước ta quan tâm biên soạn. Song vì hoàn cảnh đất nước ta còn chông chênh những khó khăn nên việc tổ chức biên soạn SGK chưa đạt được nhiều kết quả. Nhiều địa phương vẫn phải cho học sinh chép lại SGK cũ trong thời thuộc Pháp để lấy tài liệu học tập, nhất là cuốn "Việt Nam Sử lược" của Trần Trọng Kim. Tuy nhiên do yêu cầu của Chương trình giáo dục mới, một số bài viết đã được sử dụng làm tài liệu giáo khoa lịch sử, đặc biệt là các công trình của Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa (lúc đầu trực thuộc Trung ương Đảng, sau chuyển sang thuộc Bộ Giáo dục) mà nổi bật là 3 cuốn "Lịch sử tám mươi năm chống Pháp" của Trần Huy Liệu; 12 cuốn "Cách mạng cận đại Việt Nam" của Trần Huy Liệu, Văn Tạo, v.v...; hoặc cuốn "Vài nhận xét về thời kỳ lịch sử từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long và tiền đề phát triển của Việt Nam" của Nguyễn Khánh Toàn (1). Có thể xem đây là cơ sở quan trọng của SGK lịch sử của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chỉ từ sau năm 1954, khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng và thực hiện Cải cách giáo dục lần thứ 2 (1956), việc biên soạn SGK nói chung, SGK lịch sử nói riêng mới

được tổ chức thống nhất và có hiệu quả. Với tinh thần làm việc hết sức tích cực, khẩn trương, trong thời gian chưa đầy một năm, chúng ta đã xây dựng được Chương trình lịch sử theo một phương hướng tư tưởng chính trị đúng đắn, có tính hệ thống về mặt khoa học, dựa trên quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời biên soạn được một hệ thống SGK hoàn chỉnh cả về lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới do các tác giả có tên tuổi đóng góp công sức như Trần Văn Khang, Nguyễn Văn Uẩn, Hoàng Hỷ, Hoàng Trọng Hanh, Lê Khắc Nhân. Có thể nói đây là những thành quả đầu tiên về công tác biên soạn SGK lịch sử của nền giáo dục Việt Nam thật đáng phấn khởi và tự hào.

Nội dung chủ yếu của SGK lịch sử ở bậc Phổ thông Trung học (PTTH) lúc đó bao gồm cả lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới. Lớp 8, học sinh học lịch sử thế giới cận đại thời kỳ thứ nhất, từ Cách mạng tư sản Anh đến Công xã Pari và lịch sử Việt Nam chủ yếu từ thế kỷ XVI đến bước đường suy vong của quốc gia phong kiến Việt Nam (giữa thế kỷ XIX). Lớp 9, học sinh học lịch sử thế giới cận đại thời kỳ thứ hai, từ Chiến tranh Pháp - Phổ và Công xã Pari đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1918. Lớp 10, học sinh học lịch sử thế giới hiện đại từ Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga (1917) đến nay (1956) và lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến nay (1956). Như vậy trong cấu trúc nội dung của lịch sử thế giới học sinh đã được học trước một bước để nhằm soi sáng cho lịch sử Việt Nam.

Ưu điểm nổi bật nhất và cũng là cơ bản của SGK lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới được biên soạn lần đầu tiên này là chúng ta đã thể hiện rõ quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử và

chủ nghĩa duy vật biện chứng. Những vấn đề lịch sử được trình bày trong SGK lúc đó có hệ thống từ cổ đại đến hiện đại theo trình tự phát triển của xã hội theo quy luật từ thấp đến cao. Các tác giả đã thể hiện rõ lịch sử không phải là lịch sử của các triều đại vua chúa mà là lịch sử kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế-xã hội (nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa). Nhờ vậy SGK lịch sử đã đem đến cho học sinh của chúng ta những nhận thức đúng đắn về sự phát triển khách quan của lịch sử dân tộc cũng như lịch sử loài người. Ngoài ra, trong việc lựa chọn và trình bày nội dung các tác giả của SGK lịch sử còn cố gắng giúp cho học sinh thấy rõ rằng nhân dân lao động mới là người làm ra lịch sử, chứ không phải là do các cá nhân anh hùng hay các triều đại vua chúa; sự phát triển của lực lượng sản xuất là nhân tố quyết định sự tiến hoá của xã hội; lịch sử xã hội có giai cấp là lịch sử đấu tranh giai cấp; đấu tranh giai cấp là động lực thúc đẩy xã hội tiến tới; hướng đi tất yếu của xã hội loài người cũng như của nhân dân ta là xoá bỏ mọi quan hệ áp bức, bóc lột, thành lập một xã hội không có giai cấp, không có kẻ bóc lột, đó là xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Tuy nhiên do điều kiện thời gian biên soạn gấp rút, lại thêm những khó khăn hạn chế về mọi mặt nên SGK lịch sử biên soạn năm 1956 không tránh khỏi những hạn chế và những thiếu sót.

Về SGK lịch sử thế giới lúc đó do chúng ta lược dịch và hoàn toàn dựa vào Chương trình, SGK của Liên Xô nên nội dung kiến thức ôm đồm, nặng nề, có tính chất nhồi nhét kiến thức sách vở làm cho giáo viên không dạy nổi, hiệu quả học tập của học sinh thấp kém. Trong khi đó SGK lịch sử Việt Nam lại sơ sài, giản đơn, nặng về đấu tranh giai cấp, chưa quan tâm thể hiện

những nội dung về kinh tế, văn hoá. Ngoài ra, nội dung của SGK lịch sử thế giới còn nặng về lịch sử Phương Tây, ít học về lịch sử Phương Đông và hầu như chưa học gì về lịch sử các nước láng giềng xung quanh chúng ta. Bên cạnh đó, do sự chi phối của việc nghiên cứu lịch sử nước ta lúc bấy giờ, SGK lịch sử thế giới cũng không tránh khỏi những thiếu sót về phương pháp luận như "bệnh công thức", "bệnh minh hoạ lịch sử".

Chỉ qua một năm thực hiện công tác dạy - học lịch sử, những nhược điểm trên đây đã không phù hợp với điều kiện của xã hội và ảnh hưởng không tốt đến chất lượng dạy - học. "Thầy và trò lao vào dạy và học kiến thức sách vở, Nhà trường tách rời với đời sống xung quanh, gia đình và xã hội; tình hình tư tưởng, đạo đức của học sinh có chiều hướng sút kém"(2).

Vì vậy sang năm học 1958-1959, thực hiện phương châm giáo dục của Đảng: "Giáo dục phải phục vụ cho chính trị của giai cấp vô sản, giáo dục phải kết hợp với lao động sản xuất", SGK lịch sử đã được sửa đổi lại trên tinh thần giản lược nhiều cho thích hợp với khả năng giảng dạy của giáo viên và khả năng học tập của học sinh. Với lần cải tiến này, một số phần lịch sử được lược bỏ hẳn (phần lịch sử thế giới và phần lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XVI), học sinh chỉ học phần lịch sử Việt Nam từ giữa thế kỷ XVI trở đi. Sự giản lược này tuy có làm cho SGK lịch sử gọn nhẹ hơn, nhưng lại tạo ra những lỗ hổng trong hệ thống kiến thức lịch sử cung cấp cho học sinh, nhất là về mặt lịch sử thế giới. Việc giản lược này cũng không được xem xét trên cơ sở lý luận khoa học, trước hết là các nguyên tắc về phương pháp luận sử học và giáo dục học. Do đó nó đã làm ảnh hưởng không tốt đến nhận thức và tư duy lịch sử một cách có hệ thống của học sinh. Những thiếu sót đó lại cộng

với những nhược điểm về thành phần cấu trúc các bài viết trong SGK lịch sử (chỉ có bài viết, không có tranh ảnh minh họa, không có những câu hỏi và bài tập để kiểm tra, hướng dẫn và chỉ đạo việc học tập của học sinh) nên SGK không phát huy được vai trò, tác dụng của nó trong giảng dạy và học tập lịch sử, nhất là phát triển sự độc lập làm việc của học sinh với SGK.

Do những thiếu sót trên, từ năm học 1960-1961, SGK lịch sử lại được tiếp tục sửa chữa, bổ sung và điều chỉnh một lần nữa để bù vào lỗ hổng trong kiến thức của học sinh do việc "cải tiến" một cách giản đơn của Chương trình và SGK lịch sử năm 1958-1959, nhằm phục vụ tốt hơn nữa cho nhiệm vụ chính trị của Đảng trong giai đoạn cách mạng mới. Trong lần sửa đổi này, học sinh được tiếp tục học lịch sử thế giới ở cấp III bên cạnh việc học tập lịch sử Việt Nam, song về cấu trúc, nội dung SGK của từng lớp đã có sự thay đổi. Toàn bộ phần lịch sử thế giới cận đại từ Cách mạng tư sản Anh đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất được sắp xếp cho học sinh học ở lớp 8. Lên lớp 9, học sinh học lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1918 và lịch sử thế giới hiện đại từ Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) đến nay (1960). Đến lớp 10, học sinh học lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến năm 1954. Cùng với sự thay đổi về cấu trúc, nội dung của SGK lịch sử lần này, những sai sót về mặt kiến thức cũng được các tác giả sửa chữa, đồng thời còn mạnh dạn lược bỏ những phần rườm rà, thứ yếu, những đề mục không cần thiết làm cho SGK lịch sử ngắn gọn, cô đọng hơn. Đặc biệt SGK lịch sử lần này cũng được bổ sung thêm một số tranh ảnh lịch sử, các bản đồ, các sơ đồ để cụ thể hoá nội dung của bài học và làm tăng thêm phần hấp dẫn đối với học sinh. Sau các bài viết, SGK lịch sử đã có những câu hỏi. Ngoài ra,

trong phần đầu của mỗi bài còn có thêm phần tóm tắt nội dung chính của từng mục để giáo viên và học sinh nắm vững được những nội dung chính.

Những sửa chữa, những bổ sung trên đây tuy chưa đem lại sự thay đổi căn bản trong nội dung của SGK lịch sử, nhưng nó đã tránh được những lệch lạc (hạ thấp hay đề cao) về lịch sử thế giới hay lịch sử Việt Nam, đồng thời còn khắc phục được một số nhược điểm về hình thức cũng như về cấu trúc bài viết của SGK.

Trong những năm tiếp sau (1961-1963), SGK lịch sử ở tất cả các lớp được tái bản lại trên cơ sở nội dung của sách đã xuất bản trong năm 1960. Đến năm 1964, SGK lịch sử tiếp tục được cải tiến thêm một lần nữa theo hướng tinh giản đến mức độ cần thiết nhằm đảm bảo cho việc học tập của học sinh được nhẹ nhàng, thiết thực, vững chắc hơn; đồng thời bổ sung thêm một số kiến thức mới cập nhật với trình độ của sử học và làm cho hệ thống kiến thức được hoàn chỉnh hơn. Cụ thể là ở lớp 8, SGK lịch sử được bổ sung thêm một số kiến thức về lịch sử thế giới Cổ - Trung đại (14 tiết) làm cho nội dung của kiến thức trở nên tương đối hoàn chỉnh, có hệ thống từ cổ đại đến hiện đại. Đây là sự đổi mới nổi bật sau nhiều lần sửa chữa, cải tiến SGK lịch sử. Ở lớp 9 và lớp 10, các tác giả đã biên soạn thêm phần lịch sử hiện đại những năm tiếp theo cho đến thời điểm gần đây. Điều này không những giúp cho học sinh thấy được những biến chuyển của lịch sử loài người cũng như lịch sử của dân tộc ta từ lúc ra đời đến nay mà còn bước đầu nắm được nguyên tắc phương pháp luận về "thời sự cũng là đối tượng của sử học, học tập lịch sử". Đây là sự thể hiện một quan điểm nhận thức đúng đắn trong SGK lịch sử về mối quan hệ hữu cơ giữa quá khứ và hiện tại.

Bên cạnh đó, SGK lịch sử còn bổ sung thêm một số kiến thức theo quan điểm và tài liệu mới của giới sử học Việt Nam xung quanh một số vấn đề như tính chất da dân tộc trong lịch sử Việt Nam; sự phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam từ "tự phát" đến "tự giác"; sự phân chia các giai đoạn, các thời kỳ của lịch sử Việt Nam... Trong SGK lịch sử thế giới, các tác giả đã chú trọng hơn đến lịch sử các nước Phương Đông, nhất là những nước gần nước ta và có những quan hệ với chúng ta trong lịch sử như Trung Quốc, Ấn Độ, các nước Đông Nam Á ... Sự đổi mới về nội dung của SGK đã nêu trên chính là do kết quả của việc đúc rút kinh nghiệm biên soạn SGK lịch sử của chúng ta trong những năm trước đó, đồng thời còn do sự tham gia đóng góp của các nhà sử học và giáo dục lịch sử như : Chiêm Tế, Phạm Gia Hải, Phạm Hữu Lưu, Trần Văn Trị, Nguyễn Thế Diên, Lê Tông, Nguyễn Xuân Kỳ, Phạm Thời, Trần Thục Nga...

Bước sang năm 1965, đế quốc Mỹ đưa không quân và hải quân ồ ạt ra đánh phá miền Bắc, cả nước ta bước sang thời kỳ chiến tranh. Do đó mọi hoạt động giáo dục và giảng dạy phải chuyển hướng cho phù hợp với hoàn cảnh thời chiến, đồng thời phục vụ tốt cho nhiệm vụ chính trị thiêng liêng của toàn dân ta lúc đó là chống Mỹ, cứu nước. Chương trình lịch sử được chỉnh lý theo hướng giữ nguyên cấu trúc như Chương trình cũ, song tinh giản nhiều, rút gọn đến mức ngắn nhất đối với những vùng bị chiến tranh trực tiếp uy hiếp, còn ở những vùng phòng thủ bình thường chỉ tinh giản ở mức độ vừa phải. Nhưng dù thế nào chúng ta cũng phải đảm bảo tính hệ thống và tính chất cơ bản của kiến thức lịch sử. Tuy kế hoạch, Chương trình được chỉnh lý như vậy, nhưng vì hoàn cảnh chiến tranh ác liệt nên SGK lịch sử không sửa đổi kịp. Hàng năm Bộ

Giáo dục vẫn phải cho in lại toàn bộ SGK lịch sử viết từ năm 1964 (3). Có thể nói rằng chưa có một bộ SGK lịch sử nào từ trước đến nay lại được tái bản nhiều lần và sử dụng trong thời gian dài đến như vậy (từ 1964 đến 1972). Điều này đã phản ánh tính ổn định của SGK lịch sử, nhưng lại bất cập với sự thay đổi của Chương trình. Do đó nó đã không phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện đất nước ta đang có chiến tranh, và lại càng trở nên lạc hậu với cuộc sống cũng như sự phát triển của khoa học lịch sử.

Sau năm 1972, hoà bình lập lại trên miền Bắc nước ta, song song với việc xây dựng và biên soạn SGK lịch sử hệ 12 năm cho những vùng mới giải phóng ở miền Nam, SGK lịch sử ở miền Bắc đã được biên soạn lại cho phù hợp với Chương trình đã sửa đổi. Nhưng nhìn chung cấu trúc, nội dung của SGK lịch sử của các lớp 8,9,10 vẫn không thay đổi so với SGK lịch sử cũ, cũng không có sự đảo lộn hoặc chuyển dịch từng phần từ Chương trình lớp này sang Chương trình lớp khác. Tuy nhiên trong chừng mực nào đó, SGK lịch sử lần này đã thể hiện được tính cơ bản, tính hiện đại, gắn liền với thực tiễn Việt Nam. Nội dung của kiến thức bớt dàn mỏng, tập trung vào những sự kiện lịch sử quan trọng, bước đầu phản ánh được những thành tựu nghiên cứu mới của khoa học lịch sử; đồng thời còn sửa chữa được một số kiến thức sai, cũ; những nhận định hay những kết luận thiếu khách quan, khoa học. Mặc dù vậy những hạn chế và những thiếu sót từ những bộ SGK lịch sử cũ vẫn chưa được khắc phục trong lần chỉnh lý này. Nội dung của kiến thức vẫn chưa đảm bảo được tính toàn diện của lịch sử, nặng về đấu tranh giai cấp, các vấn đề về kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật vẫn chưa được các tác giả quan tâm biên soạn. Ở SGK lịch sử thế giới, chúng ta vẫn chú

trọng học về lịch sử Phương Tây. Một số vấn đề lịch sử trình bày trong SGK cũng còn thiếu khách quan, nặng về biểu dương, ca ngợi một chiều. Ngoài ra, về mặt sư phạm của sách còn có không ít những nhược điểm (bài viết chưa sinh động, nhiều chỗ còn rườm rà, khó nhớ, khó thuộc; hình ảnh nghèo nàn, không rõ nét, chưa thực sự hấp dẫn học sinh; các câu hỏi ở cuối bài nặng về ghi nhớ, ít khơi gợi sự thông minh, tư duy sáng tạo của học sinh, v.v.). Đó là chưa kể tới những hạn chế về hình thức, chất lượng giấy, kỹ thuật in ấn, tính thẩm mỹ của SGK lịch sử.

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, đất nước ta được thống nhất, nền giáo dục Việt Nam cũng thống nhất đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Giáo dục phổ thông là nền tảng văn hoá của một nước, là sức mạnh tương lai của dân tộc. Bởi vậy sau khi nước nhà được thống nhất, yêu cầu đổi mới giáo dục là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IV về Cải cách giáo dục năm 1979, song song với việc thống nhất Chương trình và SGK trong cả nước, chúng ta đã tiến hành thành lập Chương trình môn Lịch sử cho CCGD theo một phương hướng mới: "hiện đại, cơ bản và phù hợp với thực tiễn Việt Nam", nhằm mục tiêu: "tạo cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện" (4). Cùng với việc xây dựng Chương trình lịch sử cho trường PTTH 12 năm, các nhà sử học, giáo dục lịch sử đã tiến hành biên soạn hệ thống SGK lịch sử từ lớp 4 đến lớp 12. Phát huy những ưu điểm, khắc phục những nhược điểm của SGK lịch sử cũ, dựa trên những cơ sở lý thuyết khoa học, những yêu cầu, những tiêu chuẩn của SGK lịch sử mới, đồng thời tiếp

nhận có chọn lọc những thành tựu, những kinh nghiệm của nước ngoài; các tác giả biên soạn SGK lịch sử lần này đã cung cấp cho học sinh những tài liệu học tập tốt hơn, đáp ứng với yêu cầu của công cuộc CCGD hiện nay.

Sovới Chương trình, SGK lịch sử cũ; cấu trúc, nội dung của SGK lịch sử CCGD ở từng lớp đã có sự thay đổi. Cụ thể là :

- Lớp 10, học sinh học lịch sử thế giới từ cổ đại đến hết thời kỳ thứ nhất của lịch sử cận đại (1870).

- Lớp 11, học sinh học lịch sử thế giới cận đại thời kỳ thứ hai từ Công xã Pari đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất ; lịch sử thế giới hiện đại từ 1917 đến 1945 và một phần khái quát tiến trình lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến đầu thế kỷ XX. (viết dưới dạng khái quát). Đây là phần mới được bổ sung vào Chương trình, SGK giúp cho hệ thống kiến trúc về lịch sử dân tộc của học sinh đỡ bị què cụt, thiếu hệ thống.

- Lớp 12, gồm cả lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam.

+ Lịch sử thế giới hiện đại từ 1945 đến nay.

+ Lịch sử Việt Nam từ 1918 đến nay.

Ưu điểm nổi bật nhất của SGK lịch sử CCGD lần này là bước đầu nó đã đảm bảo được tính toàn diện của lịch sử. Bên cạnh lịch sử đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự; những vấn đề về kinh tế, xã hội, văn hoá được chú trọng đúng mức, giúp cho học sinh nhận thức đầy đủ hơn diện mạo và tiến trình của lịch sử dân tộc cũng như của lịch sử thế giới. Không những thế, việc trình bày lịch sử còn đảm bảo tính khách quan, khoa học hơn. Do đó học sinh nhận thấy được cả những thiếu sót, những hạn chế, những sai lầm, kể cả những thất bại của lịch sử. Bên cạnh đó, SGK lịch sử còn phản ánh kịp thời một số thành

tư nghiên cứu mới của khoa học lịch sử (về tư liệu và nhận định) phù hợp với hoàn cảnh và những điều kiện lịch sử mới v.v...

Nhưng có lẽ sự đổi mới quan trọng nhất chính là ở trong nội dung của từng chương, từng bài, đặc biệt là về mặt sư phạm của sách. Trong SGK lịch sử lần này, nội dung của các bài viết đều ngắn gọn, dễ hiểu, cô đọng làm cho nội dung bớt phức tạp và diễn ra trong sáng, nhẹ nhàng hơn; tranh ảnh minh họa, hình vẽ, bản đồ, sơ đồ rõ ràng và đẹp hơn; hình thức, kỹ thuật in ấn, khổ sách, chất lượng giấy cải tiến rõ rệt; gây cảm tình cho người đọc.

Phác qua vài nét về SGK lịch sử ở trường PTTH từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay như đã nêu trên, chúng ta có thể đi đến một cái nhìn tổng quát là trong suốt nửa thế kỷ qua SGK lịch sử của chúng ta đã trải qua nhiều lần sửa chữa, bổ sung và điều chỉnh. Điều này một mặt phản ánh tính chất thiếu ổn định của SGK lịch sử trong một thời gian tương đối dài, nhưng mặt khác nó lại thể hiện những biến đổi tích cực của SGK lịch sử theo hướng ngày càng phục vụ tốt hơn sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ ở trường Phổ thông. Sau mỗi lần cải tiến, chỉnh lý; SGK lịch sử đã có nhiều ưu điểm, tiến bộ hơn. Đó là những bước phát triển có kế thừa trong dạy- học lịch sử ở nước ta.

Tuy nhiên SGK lịch sử CCGD ở trường PTTH cũng không tránh khỏi có những hạn chế và những thiếu sót. Điều này đã được thể hiện qua thực tiễn giảng dạy ở trường Phổ thông, trên báo chí và qua cả ý kiến nhận xét của người nước ngoài, ví như Tiến sĩ Rainer Riemenschneider (người Đức) ở Viện Nghiên cứu về SGK quốc tế: "Chúng tôi thấy nhiều đoạn trình bày trong SGK

lịch sử của các bạn rất trừu tượng, thiếu cụ thể và sinh động. Điều đó làm cho học sinh khó hình dung được về quá khứ" (5). Đó cũng là ý kiến chung của nhiều giáo viên và học sinh chúng ta ở trường Phổ thông.

Từ việc nhìn lại quá trình biên soạn SGK lịch sử, chúng ta có thể rút ra được nhiều bài học quý giá trong việc biên soạn SGK lịch sử hiện nay, trong đó nổi lên một điểm quan trọng là *mối quan hệ hữu cơ giữa sử học nước ta (và thế giới) với giáo dục lịch sử*. Sự phát triển của sử học chính là cơ sở quan trọng cho việc biên soạn lịch sử và SGK lịch sử. Vì vậy các nhà sử học cần có những đóng góp hơn nữa vào việc biên soạn SGK lịch sử.

CHÚ THÍCH

- (1) Xem : Phan Ngọc Liên (Chủ biên): "Lịch sử sử học Việt Nam" (Sơ thảo) - ĐHSP - ĐHQG Hà Nội, 1996, tr. 102.
- (2) "Nhận xét về Chương trình học của trường Phổ thông từ năm 1956 đến nay". Viện Khoa học giáo dục.
- (3) Riêng SGK lịch sử Việt Nam ở bậc Phổ thông Trung học từ lớp 6 đến lớp 10 đã được các nhà giáo dục Nhật Bản dịch và xuất bản bằng chữ Nhật vào đầu thập kỷ 70.
- (4) "Nghị quyết của Bộ Chính trị. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về CCGD". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1979.
- (5) Trích dẫn ý kiến của Tiến sĩ Rainer Riemenschneider tại buổi nói chuyện với các cán bộ giảng dạy khoa Sử - Đại học Sư phạm ngày 29-2-1997 nhân dịp Tiến sĩ sang thăm Việt Nam lần thứ 3.

Hội thảo Khoa học "Khởi nghĩa Thái Nguyên"

Ngày 30/8/1997, tại thành phố Thái Nguyên; Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Thái Nguyên cùng với Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội thảo khoa học "Khởi nghĩa Thái Nguyên" nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên do Trịnh Văn Cấn và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo bùng nổ (1917).

Đây là một cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn nhất nổ ra ở Việt Nam trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, do một số binh lính, hạ sĩ quan người Việt yêu nước trong quân đội Pháp đóng ở Thái Nguyên khởi xướng. Cuộc khởi nghĩa đã thành công tại một tỉnh ở miền thượng du Bắc Kỳ, tuyên bố "Thái Nguyên độc lập", đặt quốc hiệu là Đại Hùng, lấy lá cờ 5 ngôi sao làm quốc kỳ, tổ chức ra quân đội cách mạng "Việt Nam Quang phục quân" với lá cờ ghi 4 chữ "Nam bình phục quốc" để bắt đầu từ tỉnh Thái Nguyên hợp nhau lại thành những đạo quân cứu quốc đi "giải phóng đất nước", xây dựng nên nước ta bền vững ngàn thu. Mặc dù Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên diễn ra quyết liệt, nghĩa quân chiến đấu hết sức dũng cảm kéo dài trong hơn 6 tháng trời (30/8/1917 - 4/3/1918), đánh địch trên một địa bàn rộng lớn gồm các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây, Bắc Giang, song cuối cùng đã bị thất bại trước sự đàn áp, sự khủng bố dã man, tàn bạo của thực dân Pháp và bọn quan lại phong kiến Nam triều ở một số tỉnh thuộc Bắc Kỳ lúc đó.

Ban Tổ chức Hội thảo khoa học đã nhận được gần 30 bản tham luận của các nhà nghiên cứu công tác ở Viện Sử học; Viện Lịch sử quân sự; Khoa Lịch sử của các trường Đại học KHXH và NV, Đại học Sư phạm thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Sư phạm Thái Nguyên; Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I; Sở Văn

hoá - Thông tin - Thể thao Thái Nguyên; Bảo tàng Thái Nguyên; v.v...

Trong các bản tham luận này, các tác giả đã đề cập đến những vấn đề xung quanh Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên như : tình hình Thái Nguyên trước khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ; các đặc điểm hình thành và phát triển của cuộc khởi nghĩa; nguyên nhân và diễn biến của cuộc khởi nghĩa; các thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa : Trịnh Văn Cấn (1881-1918), Lương Ngọc Quyến (1885-1917); nhân dân Thái Nguyên với cuộc khởi nghĩa; nguyên nhân thất bại của cuộc khởi nghĩa; ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa, v.v...

Đáng chú ý là nhiều tài liệu quý, hiếm về Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên đã được các tác giả khai thác trong Kho Lưu trữ ở trong và ngoài nước, trong thư tịch, trong dân gian; công bố để bạn đọc nghiên cứu, tham khảo.

Để đánh dấu những thành tựu nghiên cứu bước đầu này về Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên, Sở Văn hoá-Thông tin - Thể thao Thái Nguyên phối hợp với Viện Sử học đã xuất bản cuốn Kỷ yếu Hội thảo khoa học : "Khởi nghĩa Thái Nguyên - 80 năm nhìn lại" dày 393 trang, và kịp thời ra mắt bạn đọc trước khi tiến hành Hội thảo.

P.V.

Hội nghị về công tác Tạp chí và Đại hội thành lập Liên chi hội Nhà báo Trung tâm KHXH và NVQG

Trong hai ngày 3 và 4 tháng 9-1997 tại thành phố Hạ Long, Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội nghị về công tác tạp chí trong toàn Trung tâm. Tham dự Hội nghị có GS-TS Nguyễn Duy Quý, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm, GS-PTS Lê Hữu

Tăng, Phó Giám đốc Trung tâm, đại diện các Viện nghiên cứu, các cơ quan chức năng và toàn thể các đồng chí làm công tác tạp chí trong Trung tâm KHXH và NVQG.

Hiện tại Trung tâm KHXH và NVQG có tất cả 24 tạp chí của hầu hết các ngành chuyên môn. Từ những số Tạp chí "Văn - Sử - Địa" đầu tiên đến nay, công tác tạp chí của Trung tâm đã có bề dày hơn 40 năm và hoạt động của các tạp chí giữ một vai trò rất quan trọng trong tổng thể hoạt động đa dạng của toàn Trung tâm KHXH và NVQG. Hiện nay do nhu cầu đòi hỏi của thực tiễn xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, công tác tạp chí của Trung tâm cũng cần được cải tiến, đổi mới. Xuất phát từ nhu cầu đó, Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội nghị nhằm mục đích đánh giá lại hoạt động của các tạp chí trong những năm qua và bàn bạc, trao đổi để tìm ra hướng đi mới, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, nâng cao chất lượng và hiệu quả của mỗi tạp chí chuyên ngành cũng như toàn thể các tạp chí trong Trung tâm.

Với nhiều tham luận và ý kiến đóng góp sâu sắc và xác đáng, Hội nghị nhất trí đánh giá rằng trong thời gian qua các tạp chí của Trung tâm KHXH và NVQG đã góp phần tích cực vào việc hoạch định và thực hiện những chủ trương, đường lối và chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước nhằm tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới. Các tạp chí của Trung tâm KHXH và NVQG đã góp phần thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên ngành và do đó góp phần thúc đẩy ngành khoa học phát triển. Đồng thời các tạp chí của KHXH và NVQG còn thực hiện nhiệm vụ quan trọng là cung cấp những thông tin, tư liệu cho công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy, truyền bá kiến thức, là diễn đàn để tiến hành các cuộc trao đổi, tranh luận khoa học...

Hội nghị cũng thống nhất trong việc định ra những phương hướng tổng quát nhất của công tác tạp chí nhằm nâng cao chất lượng khoa học của các luận văn công bố. Tạp chí

khoa học phải thể hiện tính nghiêm túc, đáp ứng nhu cầu công tác chuyên môn, phục vụ chủ trương đường lối của Nhà nước, tránh việc chạy theo nhu cầu thị trường làm giảm chất lượng khoa học.

Ngoài các nội dung cơ bản trên, Hội nghị còn trao đổi, thảo luận về các vấn đề liên quan đến công tác tạp chí như : quản lý, phát hành, kinh phí, xem xét và bổ sung sửa đổi một số điều khoản của "Quy chế về các Tạp chí thuộc Trung tâm KHXH và NVQG."

Sáng ngày 4-9-1997, nhân dịp Hội nghị bàn về công tác Tạp chí, Đại hội thành lập Liên Chi hội Nhà báo Trung tâm KHXH và NVQG đã được tổ chức trọng thể. Tham dự Đại hội có đại diện của Hội Nhà báo Việt Nam. Hội nghị đã nghe Quyết định của Hội Nhà báo về việc thành lập Liên Chi hội Nhà báo Trung tâm KHXH và NVQG bao gồm 24 Chi hội trực thuộc. Đại hội đã bàn bạc và quyết định chương trình, nội dung công tác của Liên Chi hội, vai trò, vị trí của Liên Chi hội trong công tác tạp chí cũng như trong hoạt động của Trung tâm KHXH và NVQG. Đại hội cũng đã nhất trí bầu ra một Ban Chấp hành Liên chi hội Nhà báo gồm 9 ủy viên, do GS-PTS Lê Hữu Tăng làm Chủ tịch Liên Chi hội.

K.C.

Hội thảo khoa học Quốc tế "ASEAN hôm nay và ngày mai"

Nhân dịp 30 năm ngày thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), ngày 17-18 tháng 9-1997 tại Hà Nội, Trung tâm KHXH và NVQG đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế "ASEAN hôm nay và ngày mai".

Tham dự Hội thảo, về phía quốc tế có đại diện các Đại sứ quán các nước Đông Nam Á tại VN, đại diện của quỹ Pho, cơ quan tài trợ cho Hội thảo, các nhà khoa học các nước Đông Nam Á, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đan Mạch, Thụy Điển, Trung Quốc...

Về phía Việt Nam có GS-TS Nguyễn Duy Quý, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm (Chủ tịch Hội thảo), đồng chí Vũ Khoan, thứ trưởng Bộ Ngoại giao, đại diện của các cơ quan Nhà nước, các cơ quan nghiên cứu khoa học ở Hà Nội và nhiều địa phương trong nước, các nhà nghiên cứu khoa học thuộc Trung tâm KHXH và NVQG, các cơ quan truyền thông đại chúng...

Hội thảo đã tập hợp được trên 70 tham luận khoa học của các tác giả trong và ngoài nước. Nội dung khoa học của Hội thảo được chia ra hai mảng vấn đề là ASEAN *hôm nay và triển vọng phát triển trong thế kỷ 21* và *Việt Nam và ASEAN*. Mảng vấn đề thứ nhất bao gồm các chủ đề : ASEAN 30 năm - Những đóng góp cho hoà bình hợp tác và phát triển của Đông Nam Á; Các chương trình hợp tác khu vực của ASEAN ở kỷ nguyên hậu chiến tranh lạnh; Quan hệ quốc tế của ASEAN ; Mở rộng ASEAN - Vấn đề và triển vọng; ASEAN bước vào thế kỷ XXI - Những cơ hội và thách thức.

Mảng vấn đề thảo luận thứ hai "Việt Nam và ASEAN" bao gồm các chủ đề : Cơ sở của sự hợp tác Việt Nam - ASEAN ; Việt Nam và hợp tác khu vực của ASEAN; Hợp tác Việt Nam - ASEAN trong nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo.

Trong hai ngày làm việc khẩn trương cuộc Hội thảo đã thu được nhiều kết quả mỹ mãn. Việc tổ chức Hội thảo khoa học này đã góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, giữa các thành viên ASEAN, thúc đẩy sự hội nhập của Việt Nam vào cộng đồng khu vực này. Đồng thời đây cũng là cơ hội để tiếp xúc, trao đổi, giới thiệu, cộng tác giữa giới nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng cộng tác nghiên cứu về các nước ASEAN trên nhiều lĩnh vực.

K.C.

Lễ tưởng niệm nhân 40 năm ngày mất của đồng chí Nguyễn Chánh (24-9-1957-24-9-1997)

Ngày 28-9-1997 tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức buổi lễ tưởng niệm nhân kỷ niệm 40 năm ngày mất của đồng chí Nguyễn Chánh.

Đến dự lễ tưởng niệm có Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch danh dự Hội khoa học Lịch sử, các tướng lĩnh trong Bộ Quốc phòng, đại diện các cơ quan của Nhà nước, hội viên Hội khoa học Lịch sử, cùng bạn bè, đồng chí và gia quyến đồng chí Nguyễn Chánh.

Đồng chí Nguyễn Chánh là một cán bộ lãnh đạo trung kiên của Đảng, một vị tướng tài của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã có cống hiến lớn với cách mạng và kháng chiến. Nguyễn Chánh tham gia Cách mạng từ những năm 1930-1931 và sớm trở thành một chiến sĩ cộng sản kiên cường trong lao tù đế quốc. Tên tuổi đồng chí gắn liền với cuộc khởi nghĩa Ba Tơ và Đội du kích Ba Tơ lịch sử. Cuộc đời và sự nghiệp cống hiến của đồng chí trước hết gắn liền với Liên khu 5. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã viết : "Với cương vị là người lãnh đạo Đảng bộ và Quân đội Liên khu 5, anh đã cùng tập thể đưa quân và dân Nam Trung Bộ vượt qua muôn vàn khó khăn, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ, góp phần xứng đáng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)".

Tại lễ tưởng niệm đã có nhiều vị tướng lĩnh quân đội, các nhà lãnh đạo Nhà nước và các nhà nghiên cứu sử học phát biểu ý kiến, tham luận làm nổi bật những giai đoạn chính trong cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của đồng chí Nguyễn Chánh. Cũng nhân dịp này, Bộ tư lệnh Quân khu 5 đã tổ chức biên soạn cuốn sách "*Nguyễn Chánh - con người và sự nghiệp*" và được Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân ấn hành phục vụ đông đảo bạn đọc.

K.C.

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
Cao Văn Lượng

Phó Tổng biên tập
Võ Kim Cương

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N^o 8.212.569

5 (294)

(IX - X)

1997

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC (THU - ĐÔNG 1947- 1997)

CAO VĂN LƯỢNG	- Mấy vấn đề từ Chiến thắng Việt Bắc (Thu - Đông 1947)	1
NGUYỄN TỐ UYÊN	- Việt Bắc - Mỏ chôn chiến lược "Đánh nhanh, thắng nhanh" của bọn xâm lược Pháp	9
NGUYỄN MẠNH HÀ	- Công thức "Đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung"- Một sáng tạo độc đáo trong nghệ thuật dùng binh của Đảng ta trong cuộc phản công Việt Bắc (Thu - Đông 1947)	15
TRẦN ĐỨC CUỒNG	- Chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ với chiến dịch Việt Bắc (Thu - Đông 1947)	19
NGUYỄN HỮU ĐẠO	- Quân dân Bắc Bộ với Chiến thắng Việt Bắc (Thu - Đông 1947)	26
ĐỖ NGUYỆT QUANG	- Nhân dân Việt Bắc với Chiến thắng Thu - Đông 1947	29

*

PHAN ĐẠI DOÃN	- Tìm hiểu công cuộc khai hoang thành lập làng Công Thủy (Ninh Bình) từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX	33
VŨ HỒNG QUÂN	- Tìm hiểu tổ chức "Phiên" trong bộ máy Nhà nước thời Lê Trung hưng	46
NGUYỄN ĐỨC NHUỆ	- Một số vấn đề về lịch sử làng xã khu Hà Nam, huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) qua văn bia	52
BÙI VIỆT HÙNG	- Một số vấn đề về lịch sử làng xã khu Hà Nam, huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) qua văn bia	52
NGUYỄN VĂN KIM	- Chế độ giáo dục ở Nhật Bản thời kỳ Tokugawa - Những đặc điểm tiêu biểu	59

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

***	- Một vài tư liệu về tín ngưỡng của người Việt Nam ở thế kỷ XIX qua một số thư của giáo sĩ phương Tây (tiếp theo và hết).	71
TRƯƠNG MINH ĐẠT	- Về niên đại thành lập đất Hà Tiên - Rạch Giá - Phú Quốc	75

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN ĐÌNH THỐNG	- Về công tác bảo tồn di tích ở Bà Rịa - Vũng Tàu	81
NGUYỄN THỊ CỎI - PHẠM THỊ KIM ANH	- Về Sách giáo khoa lịch sử ở trường Phổ thông Trung học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay	87

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
Cao Van Luong

Associate Editor
Vo Kim Cuong

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N^o 8.212569

5 (294)

(IX - X)

1997

CONTENTS

THE 50TH ANNIVERSARY OF VIET BAC VICTORY (AUTUMN-WINTER 1947)

CAO VAN LUONG	- Some matters from Viet Bac Victory (Autumn-Winter 1947).	1
NGUYEN TO UYEN	- Viet Bac - tomb of the French invaders' "quick fight, quick win" strategy.	9
NGUYEN MANH HA	- The "Independent company, concentrated battalion" formula - an unique creativeness in the military art of the Party in Viet Bac counter-offensive (Autumn-Winter 1947)	15
TRAN DUC CUONG	- The Cochinchina and the South Annam battlefields with Viet Bac operation (Autumn-Winter 1947)	19
NGUYEN HUU DAO	- The Tonkin troops and people with Viet Bac Victory (Autumn-Winter 1947)	26
DO NGUYET QUANG	- Viet Bac people with the Victory in Autumn-Winter 1947.	29
*		
PHAN DAI DOAN - VU HONG QUAN	- A study on the clearing work for the setting up Cong Thuy village (Ninh Binh) from the late XV to the middle XIX centuries.	33
NGUYEN DUC NHUE	- About "Phien" organization in the State apparatus under Le Trung hung dynasty	46
BUI VIET HUNG	- Some problems about the communal history of Ha Nam area, Yen Hung district (Quang Ninh) through the writing on stele	52
NGUYEN VAN KIM	- The education system in Japan during Tokugawa period - Typical characteristics	59

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

***	- Some documents about beliefs of Vietnamese people in XIX th century through several letters by Western Missionaries (Continued and the end).	71
TRUONG MINH DAT	- About the date of the establishment of Ha Tien - Rach Gia - Phu Quoc	75

FORUM

NGUYEN DINH THONG	- About the preservation of relics in Ba Ria - Vung Tau	81
NGUYEN THI COI - PHAM THI KIM ANH	- About textbooks of history in Viet Nam Secondary schools from the August Revolution up to now	87

INFORMATION